

# VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHÓ-THÔNG

文

化



Tòa-soạn **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**  
NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)  
89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn  
Điện-thoại : 24.633

\*

Chủ-nhiệm } NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA  
kiêm Chủ-bút }  
Quản-lý : BÙI-ĐÌNH-SAN  
Thư-ký : NGUYỄN-VĂN-NINH

\*

Ấn-Quán: VĂN-KHOA  
215-217, Đường Nguyễn-Biều, Sài-gòn  
Tổng Phát-Hành bán lẻ : Thống-Nhất  
329, Đại-lộ Trần-Hung-Đạo, Sài-gòn

Tập XII, Quyển 10

Số 86 (tháng 10, 1963)

Giấy phép Xuất-bản  
Nghị-định số 332 Cab/Sg  
ngày 5-5-1952

In 2000 cuốn số 85  
tại nhà in Văn-Khoa  
217, Đ. Nguyễn-Biều, Sài-gòn

NHA VĂN-HOÁ  
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC  
SÀI-GÒN - VIỆT-NAM

# VĂN-HOÀ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỒ-THÔNG

*Lại mới — Tập XII — Quyển 10*

Số 86 (Tháng 10 năm 1963)



NHA VĂN-HOÀ  
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

# VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG  
NHA VĂN-HÓA BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

Loại mới — Tập XII — Quyển 10

Số 86 (Tháng 10, năm 1963)

## Mục-lục

### I. Văn-hóa Việt-Nam

Hai nguồn gốc tư-tưởng Việt-Nam (tiếp theo) . . . . .	NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC	1519
Ba-đỉnh trên lịch-sử? (tiếp theo). . . . .	PHẠM-VĂN-SƠN	1539
Địa-phận Nha-trang . . . . .	NGUYỄN-HƯƠNG	1545
Cung-oán ngâm-khúc bình-chú (tiếp theo). . . . .	TRẦN QUÂN	1553
Phẩm-chất hí-kịch trong Đọan-trường Tân-thanh (tiếp theo) . . . . .	ĐÀM-QUANG-HẬU	1559
Nguyễn-thần-Hiến, một chí-sĩ miền Nam (tiếp theo). . . . .	MINH-TRẦN	1569
Huyền-thoại . . . . .	NGUYỄN-VĂN-TRUNG	1575
Lâm-tuyền kỳ-ngộ (tiếp theo) . . . . .	PHẠM VĂN ĐIỀU	1585
Tình duyên mây núi . . . . .	HẢI-ÂU-TỬ	1595
Thi-ca của ĐÔNG-VIÊN, CAO-THỊ NGỌC-ANH, BÙI THẠCH-ÂN, BẠCH-LĂNG, ĐÔNG-XUYỀN, CAO-TIÊU, ĐÔNG-HẢI, VIỆT-NHÂN, THƯỜNG-TIÊN, TRẦN-CÔNG-CHÍNH, HỒNG-THIỆN, ĐÔNG-MINH, NGUYỄN-VĂN- HÂM, NGỌC-THỦY, v. v...		

### II. Văn-hóa Thế-giới

Hội-ngộ về vai trò của Đại-học-đường đối với nền giáo-dục tráng-niên ở Phi-Châu . . . . .	A.A. LIVERIGHT	1613
Bản dịch của Phùng-Ngọc		
Nhân-sinh hệ-lụy (Of Human Bondage) (tiếp theo)		
Bản dịch của Nguyễn-Huy-Đôn . . . . .	W. SOMERSET MAUGHAM	1621

Benjamin Franklin (1706-1790), người tranh-đấu cho tự-do, dân-chủ và bình-đẳng. . . . .	NGUYỄN-KHÚC-NHÃ	1637
Những bộ óc không chịu kiểm-chế trong giới khoa-học (tiếp theo) . . . . .	THANH-TÂM	1654

III. Tranh-ảnh

Chân-dung Benjamin Franklin  
Thiên-tài Benjamin Franklin (tranh của Carmontelle)  
Một trang 'Nhật-Thiên-Tự'

IV. Phụ-trương

The Book of One Thousand Characters . . . . . (Nhật Thiên Tự)	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	1665
--	-----------------	------

# CULTURE

## MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS

DEPARTMENT OF NATIONAL EDUCATION

Vol. XII, No. 10

October 1963 (Fasc. 86)

## Contents

### I. Vietnamese Culture

Two sources of Vietnamese Thought (continued) . . . . .	NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC	1519
On the Ba-Đình battle (continued) . . . . .	PHẠM-VĂN-SƠN	1539
The Nha-Trang Diocese. . . . .	NGUYỄN-HƯƠNG	1545
Annotations to <i>Cung-Oan Ngam-Khuc</i> 'An Odalisque's Complaint' (continued) . . . . .	TRẦN QUÂN	1553
<i>Doan-truong Tan-thanh's</i> Dramatic Value (continued) Nguyen-Thán-Hien, a Patriot of the South (continued). . . . .	ĐÀM-QUANG-HẬU	1559
Myth . . . . .	MINH-TRẦN	1569
Wondrous Encounter (continued). . . . .	NGUYỄN-VĂN-TRUNG	1575
Continuous Touch between Clouds and Mountains. . . . .	PHẠM-VĂN-DIỀU	1585
Poems by ĐÔNG-VIÊN, CAO-THỊ NGỌC-ANH, BÙI THẠCH-ÂN, BẠCH-LĂNG, ĐÔNG-XUYỀN, CAO-TIÊU, ĐÔNG-HẢI, VIỆT-NHÂN, THƯỜNG-TIÊN, TRẦN-CÔNG-CHÍNH, HỒNG-THIÊN, ĐÔNG-MINH, NGUYỄN-VĂN- HÀM, NGỌC-THỦY v... . . . .	HẢI-ÂU-TỬ	1595

### II. World Culture

Conference on the University's Role in Adult Education in Africa <i>Vietnamese translation by Phùng-Ngọc</i> . . . . .	A. A. LIVERIGHT	1613
Of Human Bondage (continued) <i>Vietnamese translation by Nguyễn-Huy-Đôn</i>	W. SOMERSET MAUGHAM	1621

Benjamin Franklin, the Fighter for Freedom		
Democracy and Equality. . . . .	NGUYỄN-KHÚC-NHA	1637
Breve Spirits in Science (continued). . . . .	THANH-TÂM	1654

III. Figures and Illustrations

Benjamin Franklin	
Benjamin Franklin's Genius	
A page of the 'Nhat Thien Tu'	

VI. Supplement

The Book of One Thousand Characters. . . . .	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	1665
--	-----------------	------

# CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ÉTUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES

SECRETARIAT D'ÉTAT À L'ÉDUCATION NATIONALE

Nlle Série — Vol. XII, No. 10

Octobre 1963 (Fasc. 86)

## Table des Matières.

### I. Culture vietnamienne

Les deux sources de la pensée vietnamienne (suite). . . . .	NGUYỄN-ĐẰNG-THỰC	1519
La bataille de Ba-Đình (suite). . . . .	PHẠM-VĂN-SƠN	1539
Le diocèse de Nha-Trang . . . . .	NGUYỄN-HƯƠNG	1545
Annotations du poème <i>Cung-Oan Ngam-Khuc</i> 'Complainte d'une odalisque' (suite) . . . . .	TRẦN QUẢN	1553
Qualité dramatique dans le <i>Doan-truong Tan-thanh</i> (suite) . . . . .	ĐÀM-QUANG-HẬU	1559
Nguyen-Thân-Hien, un patriote du Sud Viet-Nam (suite). . . . .	MINH-TRẦN	1569
Ce qu'est le mythe ? . . . . .	NGUYỄN-VĂN-TRUNG	1575
Rencontre merveilleuse (suite) . . . . .	PHẠM VĂN ĐIỀU	1585
Eternel amour entre nuages et montagnes. . . . .	HẢI-ÂU-TỬ	1595
Poèmes de ĐÔNG-VIÊN, CAO-THỊ NGỌC-ANH, BÙI THẠCH-ẤN, BẠCH-LÃNG, ĐÔNG-XUYẾN, CAO-TIÊU, ĐÔNG-HẢI, VIỆT-NHÂN, THƯỜNG-TIÊN, TRẦN-CÔNG-CHÍNH, ĐÔNG-THIÊN, ĐÔNG-MINH, NGUYỄN-VĂN- HÀM, NGỌC-THỦY v. v...		

### II. Culture internationale

Conférence sur le Rôle des Universités dans l'Éducation des Adultes en Afrique		
Traduction vietnamienne de Phùng-Ngọc . . . . .	A. A. LIVERIGHT	1613
Of Human Bondage (suite)		
Traduction vietnamienne de Nguyễn-Huy-Đôn	W. SOMERSET MAUGHAM	1621

Benjamin Franklin (1706-1790), l'homme qui lutte  
pour la Liberté, la Démocratie et l'Égalité.  
Les esprits indomptés dans la science (suite)

NGUYỄN-KHÚC-NHÃ 1637  
THANH-TÂM 1654

### III. Planches et Gravures

Benjamin Franklin

Le Génie de Benjamin Franklin (dessin de Carmontelle)

Une page du 'Nhat Thien Tu'

### IV. Supplément

Le Livre des Mille Caractères  
Texte original en anglais

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA 1665

NGUYỄN-ĐANG-THỤC  
Trường-Ban Triết-Đông  
Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

## hai nguồn gốc tu-tường việt-nam

(tiếp theo V.H.N.S. số 85)

### Văn-minh Lạch-trường với nhà mồ Thiên-dộng

#### Khảo-cổ-học

Giáo-sư Olov Jansé trình bày kết-quả công trình khảo-cổ về nguồn-gốc văn-minh Việt-Nam, đã viết về văn-minh Lạch-trường như sau :

« Thời-kỳ thứ hai được tiêu-biểu bởi thứ nghệ-thuật gọi là kỹ-nghệ Lạch-trường, và đại để thuộc ba thế-kỷ đầu trước và sau Thiên-Chúa. Sự phân phối về địa-lý của nghệ-thuật ấy, bao gồm Bắc-Việt, một phần Trung-Việt và một vài vùng khác chưa được xác-định rõ-rệt của miền Tây-nam Trung-quốc. Văn-minh đó phần lớn thuộc giống người gốc Thái » (Nguồn gốc Văn-minh Việt-Nam, Olov Jansé, Đại-học Huế xuất-bản, tr. 6).

Và ông viết tiếp : « Khi chúng tôi bắt đầu công việc (1934-1939) thì ông Giám-độc Trường Viễn-đông Bác-cổ đã giao-phó cho tôi điều-khiển công cuộc tìm kiếm cổ-mộ trong tỉnh Bắc-ninh, cách ít chục cây số về phía đông Hà-nội, nhằm mục-đích nghiên-cứu một số phần mộ bằng gạch mà lúc bấy giờ, theo thiên-ý thông thường, người ta cho là những kiến-trúc của người Tàu. Trước tiên chúng tôi đã phát-lộ ra gần chợ Lim một kiến-trúc lớn gồm có hơn năm phòng, mỗi phòng giống như một tụy-đạo (đường hầm). Có những kiến-trúc khác giống như thế được phát-lộ trong vùng đó. Chúng tôi cũng tìm thấy những mộ-phần chỉ gồm có một phòng, thường chia làm ba ngăn, bởi những lớp vách vòng cung. Vật-liệu đã được dùng và cơ-cấu của những kiến-trúc đó trông qua có vẻ bí-ẩn, và chứng-tỏ những sáng-kiến mới mẻ hẳn lên đến nỗi làm cho ta phải ngạc-nhiên trong cách kiến-trúc mộ-phần . . .

« Những mộ-phần đầu tiên chúng tôi quan-sát ở Bắc-ninh thì được xây cất trong những đồi núi thiên-nhiên và cho ta cảm-tưởng những hang-động nhân

[ Tập XII, Quyển 10 (Tháng 10, 1963) ]

tạo. Điều này không có gì đáng ngạc nhiên, vì thực ra chẳng hạn ở Tứ-xuyên (Tsew-tchouan) miền nam Trung-hoa, đã thấy có những mộ-phần đào cắt trong sườn núi. Những mộ-phần hang-động ấy có vào khoảng thời-đại nhà Hán. Người ta cũng lại phải nhận định rằng cái ý-niệm hang-động siêu-nhiên có một vai trò trọng-yếu trong tín-ngưỡng Đạo giáo. Theo tín-ngưỡng này thì trong lòng một quả núi lớn có những hang-động mà cái vòm tượng-trung vòm trời, lòng đáy phủ hợp với đất. Cửa vào những hang-động ấy là biên-giới giữa thế-giới vật-chất và thế-giới siêu-hình.

Tín-ngưỡng ấy đã lưu hành thời-đại nhà Hán, bằng chứng là có nhiều lư hương, đỉnh trầm bằng đồng hay bằng đất nung mô-phỏng hình quả núi với những hang-động siêu-nhiên. Những tác-phẩm ấy thuộc vào thời-kỳ người ta bắt đầu nhập-cảng vào nước Tàu những gỗ thơm từ Việt-Nam hay Ba-tư (Perse) đem đến. Quả núi được coi như đại-diện thiên-động của Đạo-giáo, có các vị thần tiên cư-trú. Dĩ nhiên là các nghệ-sĩ đã muốn cho các lư hương đỉnh trầm ấy một hình-dáng và trang-trí tượng-trưng dễ gọi nên không-khí cực-lạc mà mùi hương trầm đã đem lại» (Trích dịch *Vietnam Carrefour des Peuples et des Civilisations* của Olov Jansé, France-Asie ed., Tokyo 1961).

### Tín-ngưỡng Thiên-động với dân Việt-Nam

Trên đây là nhận-xét cổ-học trên đất Bắc-Việt của nhà khảo-cổ học danh tiếng, hội-viên trường Viễn-đông Bác-cổ (E. F. E. O.) là ông Olov Jansé từng trình-bày ở Đại-học Văn-khoa Sài-gòn. Theo trình-bày của ông thì tín ngưỡng Thiên-động (Grotte-Ciel) do cổ-mộ hạt Bắc-ninh đã khởi-niệm, trong ấy ý-tưởng chính là trong lòng ngọn núi lớn có hang-động, mà vòm tượng-trung vòm trời và đáy đại diện cho đất. Cửa động ấy là biên-giới ngăn cách thế-giới vật-chất với thế-giới siêu-hình. Núi được coi như Thiên-đường của Đạo-giáo, nơi cư-trú của thần-tiên bất-tử. Nhưng vẫn theo giáo-sư O. Jansé cái ý-tưởng núi với đạo Thần-tiên lại do quan-niệm Hy-lạp về núi Olympe phối-hợp với hình ảnh núi Tuyết-sơn (Himalaya) cao ngất trời ở Đông-phương đã tạo lập ra và ảnh-hưởng sang Trung-hoa và Việt-Nam. Giáo-sư viết: « Người ta tự hỏi phải chăng các Đạo-sĩ chẳng đã mượn cái ý-tưởng núi cao, cung điện của Thần-tiên (trên đây của Hy-lạp)? Cả đến quan-niệm cái động-phủ siêu-nhiên cũng nên tìm nguyên lai ở Tây-phương và người ta không thể giải-thích chỉ bằng một lý-gẫu-hợp các sự-khien quan-niệm Động-Trời tràn-lan sang phía tây Trung-hoa và sang Việt-Nam ở thời có cuộc xâm-lãng của dân Hắc-hải. Sự thực hang-động đã có vai trò trọng-đại trong tín-ngưỡng bình-dân ở Tây-phương kể từ thời xa-xăm mà nó đã liên-hệ với ý-tưởng

về nguồn-gốc đời sống. Sự sùng-bái hang-động hay động-phủ được phổ-biến nhất trong lớp bình-dân Cận-đông và phía đông Địa-Trung-hải. Chỉ cần nhắc lại rằng trong tôn-giáo Mithra thần Mặt-trời của người Ba-tư (Perse) ý-niệm phúc-thê về động-phủ thánh-linh đóng vai trọng-yếu. Vị thần đó đã giáng-sinh trong một hang đá và sự thờ cúng được cử-hành trong hang thâm-nghiêm. Tôn-giáo ấy đã hứa hẹn cho tín-đồ một đời sống vinh-cửu» (*Vietnam Carrefour de Peuples et de Civilisations*, Olov Jansé, tr. 1653, France-Asie).

Chúng tôi biểu-đồng tình với giáo-sư Olov Jansé về liên-hệ giữa hình ảnh cổ-mộ ở Bắc-ninh và ở các miền lân-cận với tín-ngưỡng Động-Trời hay Hang-động hoặc Động-phủ và đạo Thần-tiên bất-tử ở Việt-Nam, nhưng chúng tôi không theo kịp lý-lẽ của giáo-sư về ảnh-hưởng của quan-niệm Hy-lạp về quả núi Olympe, nhất là khi quan-niệm núi Olympe đó phải chờ đến hình ảnh của núi Himalaya ở Đông-phương đứng giữa Trung-hoa Ấn-độ và Đông-dương (Indochine) rồi mới phát minh được đạo-lý Thần-tiên! Thay vì cho cái khuynh-hướng quy-nguyên các văn-minh vào nguồn-gốc Địa-Trung-hải, chúng tôi có khuynh-hướng tín-tưởng có nhiều nguồn gốc văn-minh cổ xưa hơn nguồn gốc văn-minh Địa-Trung-hải, và giả định sinh-thành nhịp điệu của vũ-trụ «Đông thanh tương ứng đồng khí tương cầu» có thể giải-thích sự xuất-hiện đồng thời của Socrate, Thích-Ca và Khổng-Tử từ Tây sang Đông ít ra không quá khiên-cưỡng như giải-thích của giáo-sư Jansé bằng sự tiếp-xúc trực-tiếp.

Riêng về Việt-Nam, tín-ngưỡng Động-Trời (Grotte-Ciel) hay là Động-Thiên hay Hang-động coi như cung-điện của Thần-tiên bất-tử vốn là một tín-ngưỡng hết sức phổ-thông từ bình-dân đến bác-học, văn-nghệ-sĩ Việt-Nam. Nào động Thâm-lệ ở Yên-bái (Bắc-Việt) rất linh-thiên đối với nhân-dân và hàng năm trai gái đến tụ tập hát giao-duyên khai-xuân phát-động cho nguồn sinh-lực của tạo-vật; nào động Hương-tích ở Hà-đông được nhà vua xưng là 'Nam-thiên Đệ-Nhất-động' mà hàng năm giã trẻ lớn bé lũ-lượt đến hành-hương như chảy hội.

Ngoài tục-lệ đại-chúng bình-dân phát-biểu cái ý-thức tập-thể đối với hang-động thiên-nhiên bao-hàm ý-nghĩa siêu-nhiên, còn có cả một mô-thần-thoại về hang-động và thần-tiên như thần-thoại Việt-Tĩnh, thần-thoại Giáng-Tiên với hang Từ-Thức, thần-thoại Hồ-Công-động, Kim-sơn-động, Chân-linh-động v.v., lại còn cả một bộ thần-thoại của dòng Nội-đạo lấy Chử-Đổng-Tử làm Đạo-Tổ của đạo Thần-tiên bất-tử cư-ngụ trong hang-động hay động-phủ, trên núi non.

Sơn bất tại cao hữu tiên tác danh,  
Thủy bất tại thâm hữu long tác linh.

山不在高有仙則名  
水不在深有龍則靈

### Triết-lý Thiên-động với quan-niệm Thần-tiên

Ông Nguyễn-văn-Huyền, hội-viên Trường Pháp-quốc Viễn-Đông (E.F.E.O) mở đầu tác phẩm *Le Culte des Immortels en Annam* - Hà-nội 1944 - (Sứ Sùng-bái Thần-tiên ở Việt-Nam) như sau :

« Từ cổ-lai người ta đã than thở về sự ngắn-ngủi của đời sống trần gian. Vậy nên người Việt-Nam tin vào đời sống ở một thế-giới bên kia về sau, trên bờ biển xa-xăm theo người này, hay siêu-việt trên mây tầng mây cao-thẳm theo người khác.

« Tuy nhiên, trừ phi kẻ nào bị hạng thần-bí hy-sinh cá-nhân cho truyền giáo, còn thì hầu hết khao-khát một đời sống lâu dài và ham muốn theo đuổi tự-do những ngày sống trong trạng-thái bất-tử, vĩnh-cửu, theo kiểu những thần-tiên của núi xanh điện vàng và ngọc có vườn đào bao quanh, có mây biếc và hồng phủ kín.

« Bởi thế mà tinh-sương mỗi năm người ta chúc nhau sống lâu, vì sống lâu hay thọ là một trong ba hạnh-phúc chính của nhân-loại da vàng 'Phúc-Lộc-Thọ.' Hơn thế nữa, chữ Thọ hiện ra trong những đề-tài thường hay được trình-bày trong tranh-ảnh bình-dân của chúng ta và trong những đề-tài trang-trí. Nó được tượng-trưng bằng hình-ảnh một ông già tuổi-tác, râu tóc bạc phơ, mặt mày nở-nang, hay là giản-dị hơn bằng những trái đào xinh đẹp màu xanh hồng ».

Như thế đủ thấy thần-tiên trong con mắt nhân-dân Việt-Nam tự cổ-lai là tượng-trưng cho sự sống lâu, đời sống vĩnh-cửu. Sự sống là một thực-tại tối-cao trong tư-tưởng nhân-dân Việt-Nam xưa nay, và trong tư-tưởng của tất cả nhân-dân Á-Châu thuộc mô-thức văn-hóa thảo-mộc (civilisation végétale). Họ tin vào sự sống bất-tuyệt, sự sống vĩnh-cửu. « Sông gửi thác về », về là về cái Nhà Mồ vậy :

Sông mỗi người một nhà,  
Già mỗi người một mồ.

Nhà với Mồ chỉ là một sự thay đổi chỗ ở, hai giai-đoạn của một lịch-trình biến-hóa của một thực-tại linh-động mẫu-nhiệm là sự sống duy-nhất. Ở giai-đoạn thế-xác trên đời này là một hình-thức sống, đến khi chết đi, sự sống đi sang một giai-đoạn khác, tiếp-tục ở một hình-thức khác.

« Chết là thế-xác còn là tinh-anh » (Kiêu - Ng. Du). Do đây mà nông-dân Việt-Nam có tín-ngưỡng về mộ-mả, nơi cư-trú của linh-hồn tổ-tiên, thường vãng-lai mỗi-giới cho hai thế-giới, thế-giới siêu-hình với thế-giới hữu-hình, thế-giới-bên kia với thế-giới bên này, cho tất cả món ăn trên đời này không đủ nuôi sự sống lâu-dài của họ tin tưởng :

Sống về mộ về mả,  
Chẳng ai sống về cả bát cơm.

Tuy bát cơm đời với nông-dân Việt-Nam trải qua các thời-dại vẫn là một vật hết sức trọng-yếu lớn-lao. Nhưng nó không thỏa-mãn được tất cả khát-vọng về sự sống. Bởi thế mà xưa nay ở xã-hội Việt-Nam có cái tục làm cho con mắt Tây-phương kinh-ngạc là cái tục xây-cắt nhà mồ hay sinh-phân cho người thân yêu còn đang sống, sắm-sửa áo-quan hay cỗ-thọ cho cha mẹ già. Cả đền nhà vua trước khi lên ngôi, việc đầu tiên là xây cắt lăng-tâm, chỗ ở cuối cùng lý-tưởng của mình. Xem lăng-tâm của một nhà vua có thể đoán biết khí-phách tâm-hồn của ông ta lúc sống tại-vị.

Nhà lịch-sử tôn-giáo giải-thích cái tín-ngưỡng vào thực-tại sống của nhân-dân nông-nghiệp như sau :

« Nông-nghiệp phát-lộ một cách bi-kịch hơn cái bi-quyết của thảo-mộc hồi-sinh. Trong nghi-lễ và kỹ-thuật nông-nghiệp, con người can-thiệp trực tiếp, sự sống thảo-mộc và sự thiêng-liêng của thực-vật sinh-trưởng đời với con người không còn là ở ngoài. Nó tham-gia vào khi trồng xới, khi cấy-khôn. Đời với người sơ-khai, nông-nghiệp cũng như tất cả hoạt-động công-khai khác không phải chỉ là một kỹ-thuật phạm-tục. Có quan-hệ với sự sống và theo đuổi sự nảy-nở bông-bột của sự sống ấy, hiện-tại trong những mầm, hạt, những luồng cây, trong trời mưa và trong thần-linh sinh-thực, nông-nghiệp trước hết là một nghi-lễ.

Chúng ta trước tiên phải chú ý đến sự quan-trọng của vai trò thời-tiết nhịp-điệu bốn mùa đời với kinh-nghiệm tôn-giáo của các xã-hội nông-nghiệp. Nhà nông không chỉ phải tham-gia vào phạm-vi thiêng-liêng có tính-cách « không-gian » — hòn đất màu mỡ, động-lực trong hạt giống, trong nụ hoa — nhưng công việc của nó được hợp-hóa và chỉ-huy bởi cả một bộ thời-gian, bởi cả một vòng thời-tiết. Sự liên-kết những xã-hội nông-nghiệp với vòng thời-tiết tuần-hoàn giải-thích ý-nghĩa cho nhiều lễ-nghi có liên-hệ với việc « tông-cựu » (tiền năm cũ) và « nghênh-tân » (đón năm mới), việc xua đuổi sự xấu-rủi và phục-hồi năng-lực, lễ-nghi ấy người ta thường gặp khắp nơi phải-hợp với lễ-nghi nông-nghiệp.



Nhịp điệu vũ-trụ bây giờ xác-định hệ-thống của chúng và tăng thêm hiệu-lực. Một quan-niệm lạc-quan về đời sống bắt đầu biểu lộ sau một sự giao-dịch lâu với đất-đai và thời-tiết. Sự chết tỏ ra chỉ còn là một sự thay đổi tạm thời trong thái-độ hiện-hữu; mùa đông không bao giờ vĩnh-viễn vì nó được kế tiếp bằng cả một sự hồi sinh toàn thể của Thiên-nhiên, một sự biểu-hiện các trạng-thái mới và vô-hạn của sự sống; không có gì chết hẳn, thực chết, tất cả quy-hồi vào nguyên-liệu khởi-thủy và yên chờ một mùa xuân mới». (Trích dịch *Traité d'histoire des religions*, Mircea Eliade, Payot Paris, p. 285).

Có lẽ vì thế mà ở khu-vực văn-hóa Á-Đông người ta đã quan-niệm sự sống là thực-tại tuyệt-đôi như kinh Dịch bên Trung-hoa viết: «Cái đức vô-hạn của vũ-trụ là sự sống» (Thiên địa chi đại đức 天地之大德曰生). Và ở kinh Upanishad bên Ấn-độ viết: «Sự sống thì vô-biên» (Life is immense), hay là «Hãy tưởng-niệm về ta là sự sống và tri-tuệ; Sự sống là sinh-lực (Prana) và Sinh-lực là sự sống; Sự sống thì vĩnh-cửu và Vĩnh-cửu là sự sống» (Meditate on me as life and intelligence. Life is Prana, Prana is life; Life is immortality and immortality is life. (*Self-Knowledge* by Swami Abhedananda, Vedanta Society, Calcutta)).

Bởi vì sự sống tự-thân nó vĩnh-cửu không hủy-diệt, nó không đổi thay. Chúng ta không có thể nhìn thấy sự sống từ một sự sống thấp kém này nở lên. Sự sống ở trừu-tượng thì luôn luôn y-nhiên dù biểu-hiện hay không biểu-hiện ra ngoài. Sự biểu-hiện có thể biến đổi nhưng sinh-lực thì đồng-nhất và bất-biến. Khi nào chúng ta không thấy ở đâu có sự sống biểu-hiện ra ngoài thì chúng ta gọi là chết, nhưng tựu-trung sinh-lực không có chết. Ở đâu có sống thì không có chết. Người ta có thể nói được rằng, một đứa trẻ mới đẻ, một đứa trẻ này nở, nhưng sự sống của đứa trẻ thì không phải vật này nở, trướng thành. Nếu nó đã là vật đẻ ra và này nở, lớn lên thì nó sẽ phải biến đổi và hủy-diệt. Nhưng sinh-lực nguồn sống sinh-sinh 生生 là vật liên-tục không có đẻ ra, suy-đổi và hủy-diệt. Tất cả những trạng-thái ấy đều là những sự biểu-hiện của sinh-lực bất-tuyệt. Vì thế mà Trần Thái-Tôn viết:

«Đã phản bội với cái không có sinh, không có hóa, tức là sinh-lực tự-thân, thì mãi mãi là có sinh có hóa. Không có sinh-hóa thì không hóa không sinh. Có hóa sinh cho nên có sinh có hóa» 既背無生無化永為有化有生無生化則無化無生, 有化生故有生有化 (稟虛) = Ký-bội vô sinh vô hóa, vĩnh vi hữu hóa hữu sinh. Vô sinh hóa tác vô hóa vô sinh, hữu hóa sinh có hữu sinh hữu hóa) 'Khóa Hư'. Nghĩa là sự Sống tự-thân nó thì không có chết

nhưng ở thân phận con người giới-hạn vào điều-kiện hình danh sắc tướng thì mới có sống chết của tác-dụng hiện-tượng chứ tại bản-thể thì không biến đổi, khác nào sống biến thì biến hiện mà nước biến thì không thay đổi vậy.

Nhưng để mô-tả hay diễn-đạt cái thực-tại Sống tối-cao linh-động ấy, nhân-dân nông-nghiệp của văn-hóa thảo-mộc không bắt đầu bằng suy-luận khái-niệm mà bằng những thái-độ sống cảm-thông như thái-độ trai gái Yên bái hàng năm vào hang động Thâm lệ để khai xuân, hưởng-ứng hay kích-động vào nhịp điệu sinh-lực của tạo-vật, hay là như trai gái Bắc-ninh hàng năm kéo nhau lên sườn đồi để xướng-họa tập-thể trong các hội xuân. Hơn nữa thì hàng năm nhân-dân già trẻ trẻ hội hành-hương vào động-phủ như động Hương-tích, như Phú-Dầy để chiêm-ngưỡng cảnh thiên-nhiên thanh-tĩnh, cao-siêu hay u-huyền để cảm-thông với nguồn sống linh-động vĩnh-cửu siêu-nhiên do Thần-tiên đại-diện, làm trung-gian giữa hai thế-giới trần-thế với thiên-đường, tương-đôi và tuyệt-đôi, đau-khổ với cực-lạc.

Nhà bác-học Alfred Meynard viết trong *Revue Indochinoise* tháng năm 1928 về các hội hành-hương Việt-Nam ở Bắc-Việt xưa kia, có kết-luận:

«Tôi cho rằng cái điều mâu-thuần giữa Đông-phương và Tây-phương mà hiện nay người ta đang thắc-mắc, chẳng phải một vấn-đề phức-tạp chi lắm như người ta đã tưởng. Nó qui về có một điểm là người phương Đông đã đem cái vô-hình xuống cuộc đời hàng ngày của họ. Họ sống với thế-giới huyền-bí, nhờ có những cái gì họ tưởng đã thấy được, trái lại người Âu-Tây sống bên lề cái vô-hình, không thân-mật với vô-hình, phủ-nhận nó nữa vì không biết đến có nó. Hay là họ bị xô-đẩy vào nó mà không nhìn.

«Cái sự mâu-thuần ấy ai là người biết nhìn với con mắt thiện-cảm chứ không phải thái-độ nhân nhượng của kẻ tự ý đi dấy biệt-xử, thì có thể nhận thấy hàng ngày ở tại cái gì mà chúng ta miệt-thị cho là những mê-tin Việt-Nam. Chúng ta làm như là trong tất cả thế-giới và đời với tất cả tín-ngưỡng, những điều mê-tin tối-sơ không phải là cách tương-đôi mô-tả về cái chân-lý ngoài giới-hạn người thường.

«Ở dân Việt-Nam, tục-lệ tín-ngưỡng đã pha-trộn và hợp-hóa thần-bí tâm-linh của Phật-giáo với chủ-nghĩa ma-thuật của Lão-giáo vào tín-ngưỡng nguyên-thủy, một phần hoạt-động và tư-tưởng đã dành cho phương-diện vô-hình của thiên-nhiên. Đời sống hằng ngày của họ đã kết-cầu bằng những lễ-tài huyền-bí làm đế-tài chính thức. Vào dịp mùa xuân, có rất nhiều hội-hè tương-trung cho quyền năng thần-linh hành-động ở thế-giới. Và mặc dầu cách thức của họ đối với chúng ta có vẻ lạc hậu mấy đi nữa, cách thức ấy cũng bảo-tồn những nghi-lễ mà chúng ta thấy có sự đồng-nhất về chủ-nghĩa bí-truyền của tất cả

những sự sùng-bái. Chẳng nói đến nghi lễ dâm-dục của một số bộ-lạc Thái tra trộn linh-thiên với tình-dục nam nữ để mô-tả nhịp điệu hối-xuân, suốt ba tháng đầu năm của dân Việt-Nam cũng có rất nhiều nghi-lễ trong ấy người ta thông-cảm với thần-linh hay kéo thần-linh xuống một lúc gần với người, cùng với người san-sẻ những nỗi lo-âu hay hi-vọng”.

Đây là cái tinh-thần tìm nội-hiện-thực với siêu-nhiên qua hang động núi non vì thiên-nhiên ở nhơn-giới Đông-phương không phải quyền-năng vật-chất mà là nhịp cầu bắc qua hai thế giới hữu-hình với vô-hình. Bởi thế mà hang động không những được nhân-dân sùng-bái đến hành-hương mà còn là đề-tài cho văn-nghệ-sĩ đến tìm nguồn cảm-hứng siêu-việt. Hang động vốn âm-u, nơi cư-trú của Thần-tiên bắt từ, thế giới ‘tàng ư mật’ (藏於密罅 trong kín đáo). Ở đây đạo-sĩ được truyền đạo, cho nên đề-tài truyền-thụ quan-hệ mật-thiết với hang động. ‘Động’ 洞 có nghĩa là huyền-bí, thâm sâu, siêu-nhiên. Chữ Động cho người ta liên-tưởng đến những ý-nghĩa xa hơn như Động-phòng, ở bản-thân là nơi mặc-niệm trầm-tư. Theo sách thần-bí-học Tàu *Quảng-Bí-Cập* 廣秘笈, mục nói về Động-đỉnh rằng: “Ở trời là ‘không’ 空, ở núi rừng là ‘động’ 洞, ở người là ‘phòng’ 房, chỗ rộng ở trong lòng núi là Động-đỉnh 洞庭 (Động-đỉnh cũng là tên Động-đỉnh-Hồ, một trong số 36 Động-thiên có liên-quan đến thần-thoại về giồng Việt). Chỗ không ở đỉnh đầu người ta là ‘động-phòng’ 洞房”. Vậy Động hay Động-thiên là thế-giới biệt lập, ở trong cái động thì cửa vào rất nhỏ để tượng-trưng cho một cõi thần-thoại ma-thuật. Đây là cõi thiên-nhiên hoàn toàn, một vũ-trụ tượng-trưng giả-tạo. Sách *Ô-Châu Cận-lục* của Dương-văn-An (1553) tả về hang động đến Chân linh :

“Đến ở huyện Chân-linh, châu Bồ-chính. Lưng giáp núi biếc, mặt trông xuống duệnh xanh. Ở dưới thì nước biếc như màu chàm, ở trên thì non xanh như tâm thắm. Động có cửa vào, cửa hẹp chỉ vừa lọt chiếc thuyền con. Càng vào trong càng thấy rộng. Nhưng du-khách đi thuyền tới vẫn cảnh trước hết phải thanh-tâm trai-giới thì tự khắc thấy nước lặng sóng êm, gió quang mây tạnh. Với một bó đuốc, đi men lối nước lán vào, nghe gió thổi như đàn, động vang tựa sáo. Đi ước hơn một trăm bước nữa bỗng nhiên mở ra một khoảng trống, trông thấy trời đất bừng sáng, chói lọi nhật-quang.

« Có đẹp mây êm sạch lòng trần tục, hoa cười đón khách, chim hót chào người, cảnh-trí riêng một bầu trời đất “Biệt nhất kiến-khôn thế-giới” (別一乾坤世界).

« Trong động có tảng đá nhân-nhụy, có bàn cờ bằng đá. Vách núi xung quanh-như gọt, ngấm những vật nhỏ làm-tâm chổ như đồng tiền, chỗ như sợi tóc,

chỗ tựa hình người, chỗ thì hình viên ngọc, nước biếc như mắt Sư, núi xanh như tóc Phật, chân chim in mặt cát, cá lượn trong hang, đầu phong cảnh đào-nguyên cũng không hơn thế nữa.

Những thi-nhân trong hạt để thơ ngâm vịnh từ lâu đời, người sau tìm kiếm các bài chỉ còn lơ mờ như nét khuyên dầu chàm.

Tục truyền trong động có chiếc hộp vàng chìm sâu đáy nước. Có một người thuật-sĩ muốn đi tìm, khi đến cửa động thổ-dân cho biết sóng gió không êm chớ nên mạo-hiêm, song y cậy mình cao tay phù phép cứ chớ thuyền vó. Trong chốc lát bỗng nghe có tiếng còi tiếng trống âm-âm, cả bọn nhìn nhau sợ hãi phải quay thuyền ra. Ấy đại-khải linh-dị như thế. Thơ cổ có câu :

Động môn vô tóa thực,  
Tục-khách bất tăng lai.  
洞門無銷鑰  
俗客不曾來  
Cửa hang không đóng khóa,  
Khách tục chớ đi về.

(Ô-Châu cận-lục, Bản dịch “Văn-hóa Á-châu”)

Trên đây, hang động đã làm nguồn cảm-hứng nghệ-thuật cho văn-sĩ Việt-Nam dùng mỹ-cảm kinh-nghiệm để thăng-hoa tình-cảm cá-nhân vào thế-giới siêu-hình Bóng-lai Tiên-cảnh, bắt-từ trường-sinh vậy. Chúng ta chỉ cần đọc lại những truyện thần-thoại hết sức điển-hình lưu-truyền trong giới tri-thức Việt-Nam qua các thời-đại như truyện tình-duyên giữa chàng Từ-Thức với nàng Giáng-Tiên mà sân-khâu bắt đầu từ hạt Tiên-du, Bắc-ninh, nơi có nhiều cô-mộ, hay là như truyện thần-thoại xã Đa-hòa, giáp giới Bắc-ninh, về tình-duyên giữa chàng cùng-dân Chử-Đông-Tử với nàng công-chúa Tiên-Dung My-nương trên bãi Tự-nhiên, truyện rất phổ-thông trong giới bình-dân. Chử-Đông-Tử được tôn-thờ như vị Đạo-Tổ bậc nhất trong hàng “tứ bất tử” của hệ-thống tín-ngưỡng Thần-tiên Việt-Nam. Nay chỉ kể lại câu chuyện Từ-Thức với Giáng-Tiên trực-tiếp liên quan đến tín-ngưỡng Động-Thiên do cô-mộ ở miền Bắc-ninh hạt Tiên-du, Phật-tích đã khởi-hứng ra :

“Về triều nhà Lý bấy giờ ở trước cửa chùa Vạn-Phúc (Phật-tích) có một cây mẫu-đơn, hoa ấy nguyên là danh-hoa chắc là phải lấy giồng tự đất Giang-Nam bên Tàu đem về. Cái cây hoa ấy không những là cảnh nhà Phật mà chính là cảnh nhà Vua. Cái người phải đương cái trách-nhiệm giữ-gìn cây hoa ấy là thầy trò ông Chuyết-Chuyết Thiên-sư 拙拙禪師. Độc-giả phải biết rằng chùa này là chùa của vua Lý tu, ông Thiên-sư ở chùa này có thể-lục lăm, chẳng khác gì viên cô-vân đại-thần, chủ tiêu chùa này cũng chẳng

khác gì viên thị-vệ, mà cây hoa mẫu-đơn ở chùa này cũng là một cây thần-thánh bất khả xâm-phạm vậy. Một hôm nhân có hội chùa, si-nữ du-quan đông lắm. Thấy Từ-Thức bấy giờ cai-trị huyện Tiên-du, vì phận-sự địa-phương, quan phải lên coi sóc, chợt thấy một chú tiểu-thiền cầm giầy trời một thiếu-nữ vừa xấp-xì xuân xanh nhan sắc tuyệt trần. Người thiếu-nữ khóc lóc kêu van, trông màu hoa lê đã đầm đìa giọt mưa mà chú tiểu vẫn không tha cứ giang tay trời chặt. Thấy Từ-Thức phải chạy lại hỏi, thì ra người thiếu-nữ ấy vì tình ái-hoa, bẻ cành mẫu-đơn giắt lên mái đầu, ngờ đầu lại phạm tội trọng-cảm.

Thấy Từ-Thức ta bấy giờ không biết nghĩ thế nào, phép vua cũng phải trọng mà phận đào-thơ liễu-yêu cũng nên thương. Nhân cỡi ngay cái áo cảm-bào của mình đang mặc ra tặng cho chú tiểu-thiền, khăn-khoản với chú để chú tha tội cho người thiếu-nữ, thiếu-nữ ấy mới được khỏi tội mà ra về.

Thấy Từ-Thức bấy giờ âu cũng là thầy kẻ trảm-luân mà ra tay tề-độ đầy thôi, chứ không phải là vì «bóng hồng nhấc thầy nẻo xa» mà có ý mạn-mà với xuân-lan thu-cúc chi cả. Nhưng nghĩ cho kỹ ra, thấy Từ-Thức đối với người thiếu-nữ không phải là cái tình dâm nhưng cũng là cái tình hiệp; người thiếu-nữ đối với thầy Từ-Thức không phải là cái tình ái những cũng là một cái tình-duyên.»

Trên đây là thuật theo lời của Tùng-Vân trong Nam-Phong số 91. Và Tùng-Vân viết tiếp :

«Chao ôi ! Người thiếu-nữ ấy là ai ? Tức là Giáng-Tiên ở trên Ngọc-quán Huyền-đó xuống chơi hạ-giới đó. Giáng-Tiên ! Giáng-Tiên ! Nước đời ở hạ-giới có lạ-lùng khắt-khe không ? Cũng phải nếm mùi hạ-giới một tý chứ ! Giáng-Tiên ! Giáng-Tiên ! Nhân-vật ở hạ-giới có hào-hoa phong-nhã không ? Cũng phải chung tình với hạ-giới một tý chứ ! Huyện này thành tên là huyện Tiên-Du âu cũng là vì sự đó.» (Nam-Phong số 91, Tùng-Vân).

Sách *Truyện-Kỳ Mạn-Lục* của Nguyễn-Dữ, sách *Hội-Chân-Biên* của Thanh-Hòa-Tử (1847) và sách *Đại-Nam Nhất-Thông-Chí* mục nói về 'Bích-Đào-Động' hay 'Từ-Thức Động' đều kể tiếp câu chuyện trên đây. Vì ở đây chúng tôi chú ý vào vấn-đề Động-thiền (Grotte Ciel) liên-hệ với cô-mộ và làm nguồn cảm-hứng cho tín-ngưỡng Thần-tiên và cho mỹ-cảm nghệ-thuật, nên tôi xin thuật tiếp theo *Đại-Nam Nhất-Thông-Chí* như sau :

«Rồi cách đây không bao lâu, Từ-Thức cũng treo ấn từ quan, trở về tìm thú tiêu-dao phong cảnh Tông-sơn (Thanh-hóa) là nơi sở-thích từ xưa. Một hôm Từ-Thức xa trông trên mặt cửa bể Thần-phù có một đám tường-vân năm sắc, kết-tụ như hình hoa sen, chàng lầy lầy chờ thuyền đèn nói thì thấy là trái núi rất xinh. Từ-Thức lán mò trèo lên núi, trái qua từng tầng đứng

sững, cao vót nghìn tấc, tự nghĩ nếu mình không có cánh bay thì sao lại trèo lên đây được, nhân để một bài thơ như sau :

Thiên chương bích thụ quải triều đôn,  
Hoa thảo nghinh xuân nhập động môn.  
Bàng giản đi vô tầng thái được,  
Lâm lưu thẳng hữu khách tâm nguyên.  
Lữ du ti vị cảm tam lộng,  
Điều đình sinh nhai tửu nhất tôn.  
Nghĩ hưởng Vũ-Lăng ngư-phủ vấn,  
Tiên lai viễn cận thực đào thôn.

Nghĩa là :

Đầu cành biền đo đàng trời phở,  
Hoa động vui mừng đón khách vô.  
Cánh xuôi đầu là người hái thuốc,  
Tìm nguồn bờ nước gả bơi đò.  
Mùi đời đất khách cảm ba khúc,  
Đứng đỉnh thuyền câu rượu một vô.  
Ướm hỏi Vũ-Lăng chàng đánh cá,  
Đào-nguyên đầu đó cách chừng mô ?

Từ-Thức để xong một mình vợ-vân ngắm quanh, chợt thấy vách đá nứt ra một lỗ tròn to có thể vừa người chui lọt. Chàng lán chui vào trong thì cửa hang đó lại đóng bịt lại ngay. Từ-Thức càng hoảng-hốt lẩn đi về phía trước ước chừng vài dặm đường thì thấy toàn là vách đá cheo-leo tít trên tầng trời cao thẳm, mà tự mình vẫn đỉnh núi thấy là một nơi đẹp-đẽ phong-quang, ngai. Chàng ta đi mãi lên tới đỉnh núi thấy là một nơi đẹp-đẽ phong-quang, lâu-đài bát-ngát, rõ ràng khác hẳn trần-gian. Vừa hay khi ấy chợt thấy hai thanh-y đồng-nữ chạy lại đón chào Từ-Thức mà nói : «Phu-nhân cho triệu ông vào». Nói đoạn hai người đi trước dẫn đường mời họ Từ cùng đi. Từ-Thức theo vào tới trọng thì thấy có một tiên-nga đương ngồi tựa trên giường thất-bảo, bên cạnh đặt một cái ghế bằng gỗ đàn-hương. Tiên-nga thấy Từ-Thức vào, trở bảo chàng ngồi xuống ghế đó và cắt giọng khoan-thai mà nói : «Đây là cái hang thứ 6 trong 36 động của Phù-lai. Ta là Ngụy Phu-nhân Địa-tiên ở Nam-nhạc, thầy khanh là người có cao nghĩa cứu người trong lúc nguy khốn cho nên ta mời tới nơi đây...»

Nói tới đó liền truyền thị-nữ gọi một cô con gái ra. Từ-Thức đưa mắt nhìn trông thì cô gái đó chính là người con gái đánh gãy hoa mẫu-đơn mà mình đã cỡi áo bào chuộc ra khi trước. Tiên-nga trở vào cô gái và nói tiếp :

«Đây là Giáng-Hương, con gái của ta, bữa trước mắc nạn trong lúc xem hoa được khanh cứu giúp, ơn ấy chưa quên mà nay muốn kết nhân-duyên để đến nghĩa cũ...»

Đoạn không đợi Từ-Thức trả lời, lập tức làm lễ thành-hôn ngay đêm hôm đó. Từ-Thức ở trong động đó được đúng một năm thì xin phép được trở về nhà và hẹn sau sẽ lại tới. Tiên - nga bèn cấp cho một cỗ xe cảm-vân, rồi Giáng-Hương viết một bức thư trao cho Từ-Thức và dặn rằng: «Ngày sau trông thấy vật này, chớ quên tình cũ...».

Đoạn Từ-Thức lên xe, chỉ trong chốc lát đã tới nhà. Bày giờ trông thấy cảnh vật khác hẳn xưa, hỏi ra thì đã hơn 80 năm xa vắng, nay mới tới nơi đây. Từ-Thức đang ngẩn-ngờ muốn lại lên xe đi ngay thì xe đã hóa ra con chim loan mà bay đi mất. Chàng mở bức thư ra xem thì thấy trong có mấy câu:

Kết loan lữ ư vân trung, tiến duyên đi đoạn,  
Phông tiến san ư hải thượng, hậu hội vô nhân.  
結鸞侶於雲中前緣已斷  
訪仙山於海上後會無因

Nghĩa là: *Bạn loan kết ở trong mây, duyên xưa đã đứt,  
Hỏi núi tiên trên mặt biển, dịp sau không còn.*

Từ-Thức liền đó bỏ nhà đi thẳng vào núi Hoàng-sơn, rồi sau không hiểu còn mắt ra sao». (Đại-Nam Nhất-Thông-chí, Tỉnh Thanh-hóa, Tập hạ, Nha Văn-hóa Bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất-bản).

Những câu chuyện mộng-tưởng trên đây cũng như tất cả những văn thơ khác như *Mai-Đình Mộng-Ký* của Nguyễn huy-Hồ hay *Bích-câu Kỳ-nộ* đều do Hạng-Động khởi hứng ra để đáp-ứng nhu-cầu siêu-hình của dân-tộc. Ở đây người ta mô-tả một thế-giới siêu-nhiên đằng sau thế-giới thiên-nhiên hiện-thực, và sự tương-quan giữa hai thế-giới ấy với nhau bằng một thứ cửa cực tế-vi (porte étroite) ma-thuật (magique): «Động môn vô tòa thực, tục khách bất tăng lai». Ma-thuật vi hình-tượng biến-ảo, vô cùng ẩn-hiện, bất thành-linh, hốt-nhiên tướng hết lại còn:

Nào ngờ Tiêu-linh Trời xây,  
Lời vào đã vén mây trông rõ;  
Vạn trạng thiên hình vô số,  
Vấn hầy còn giắc ngủ lơ mơ.

(Thám-Hoa Vũ-phạm-Hàm)

Qua cái cửa hang nhỏ hẹp, người ta lọt vào một chỗ như thè, như là cả một cõi mộng-ảo, một thế-giới tàng-ân, một «Biệt nhật kiến khôn thế giới» 別一乾坤世界, một «Động Thiên» (Trời Động) của Thần-tiên hội-hợp, làm môi-giới cho Thượng-đề tuyệt-đời với nhân-loại tương-đời, cho nên ở Ấn-độ với Trung-hoa cổ-xưa có hạng người ăn-si đền đây tu-luyện thuộc trường-sinh bắt-từ như Ngụy-Bá-Dương (121 sau T.C.) nói trong *Tham-đồng-khê* 參同契: «Tu đan giả pháp Thiên tượng Địa, phản thân nhi cầu tác thân trung tự-hữu nhất hồ thiên» (修丹者法天象地, 反身而求則身中自有一壺天) nghĩa là: Người luyện đan hay thuộc trường-sinh bắt chước Trời và phỏng theo hình Đất. Y quay vào bản-thân mà tìm lấy thì ở chính trong thân-tâm tự-nhiên có một cõi trời hình như cái bầu».

Nhưng ở Việt-Nam, giới si-phu trí-thức sau khi đã làm tròn phận-sự với quốc-gia xã-hội ở đời, mới tìm vào hang động để kiếm cảm-hứng hay mỹ-cảm kinh-nghiệm cho văn-thơ nghệ-thuật. Và bình-dân Việt-Nam cũng đền đây hành-hương chiêm-ngưỡng ngõ hầu thỏa-mãn cho khát-vọng siêu-hình.

Phật Quan-âm Thiên tạo một tòa,  
Bồn bẻ như găm như hoa,  
Đò ai lấy nhân-công mà vẽ được.

(Vũ-phạm-Hàm, Hương-sơn Phong-cảnh)

Vậy cứ theo luận-lý loại-suy (raisonnement par analogie) người ta từ hang-động liên-tưởng đến cái bầu, từ Động-Thiên 洞天 người ta nghĩ đến Hồ-Thiên 壺天, và từ Hồ-Thiên người ta lại tưởng đến Băng-Hổ 冰壺 đến Băng-Tâm 冰心 như câu thơ trữ-danh của Vương-xương-Linh 王鳴齡 đời Đường:

Nhật phiến băng tâm tại ngọc hồ.  
一片冰心在玉壺

(Cái tâm trong suốt như băng tuyết trong cái bầu ngọc).

Nghĩa là từ cảnh Thiên-nhiên của hang núi hướng lên thế-giới siêu-nhiên của tâm-linh vậy. Đây là cái luận-điệu thầy trong tinh-thần cổ-hữu của si-phu Việt-Nam xưa, cho nên ông Rolf Stein, Trường Viên-đông Bác-cổ (EFEO) có viết trong tập kỷ-yêu t. XLII 1942, mục 'Bốn Cảnh ở Á-Đông' (Jardins en miniature d'Extrême Orient): «Trần-nguyên-Đán 陳元旦 rút về ở ẩn năm 1385 trong động Thanh-hư 清虛洞 tại núi Côn-sơn 崑山 (Hải-đương). Dưới chân núi ấy có Long-mục tinh 龍目井. Trên núi, nhà sư Pháp-Loa 法螺 có xây hai ngôi chùa, một tên là Hồ-thiên 壺天, một tên là Chân-lạc 真樂. Trai gái đến hành-hương mỗi đầu năm. Ứng với cảnh ấy, nơi hưu-trí của ông, Trần-

nguyên-Đán tự đặt tên hiệu là Băng-Hổ 冰壺, theo Gasparдонne đã nhận-định làm cho người ta đồng thời cũng liên-tưởng đến cảnh ấy và đến câu thơ trữ-danh của Wang-Tchang-Linh đời Đường. Những thuộc-tính đặc-biệt của Hồ-thiên (Ciel Gourde) cũng chính là những yếu-tố của Động-Thiên (Ciel Grotte): Một mặt là núi một mặt là nước, ở hình-thức cái hồ nước biểu-thị như một cái giếng. Nhưng ở đây để-tài gặp-gỡ giữa người và tiên — gặp gỡ tình-duyên — mặt về đạo-giáo và văn-ngệ để biểu lộ phương-diện xã-hội-học của nó. Hồ-thiên với tất cả đặc-tính của một Địa-linh (Son-thủy) là nơi hẹn-hò mùa xuân của trai gái. Người ta biết kể từ Granet sự trọng-đại của những hội hè đầu xuân, của trai gái. Người ta biết kể từ Granet sự trọng-đại của những hội hè đầu xuân, của trai gái xuống họa và giao tình ở nước Tàu cổ xưa. Nhưng người ta cũng không nên quên rằng những phong-tục ấy vẫn luôn luôn lưu-hành và sinh-động ở trên đất Việt-Nam.

Trần-nguyên-Đán rút lui về Thanh-hư động. Tên hiệu là Băng-Hổ không phải chỉ là một ngụ ý văn-chương của một bài thơ trữ-danh. Danh-từ ấy còn tất cả giá-trị nguyên-thủy của nó. Chúng ta được biết rằng những bầu Hồ có thể là những thế-giới bầu trời hết như một số hang-động là những tầng trời, thế là những thế-giới bầu trời động. Vậy mà tên hiệu Thanh-thê-giới Thiên đường, Động-thiên 洞天 trời động. Vậy mà tên hiệu Thanh-hư đặt cho cái động ở cạnh đây lại chính là cái tên hiệu của cái động-thiên đệ nhất nói trong sách Vô Thượng Bí yếu 无上秘要 trong Đạo-tạng 道藏. Vậy thì Băng-Hổ là một thế-giới thanh-khiết như là cảnh-giới thần-tiên thứ nhất. Nhưng cái loại thanh-khiết ấy là thế nào? Một bài thơ của Vũ-Đề nhà Lương « Phương Chủ Khúc » 方諸曲 liên-hệ sự thanh-khiết đặc-biệt của hư-không, Thanh-hư, với tâm gương Phương-chử 方諸 đúng để hứng nước không, Thanh-hư, với tâm gương Phương-chử được quan-niệm như cái bồn cũng thuộc dương. Ngoài ra gương Phương-chử được quan-niệm như cái bồn cũng thuộc dương. Ngoài ra gương Phương-chử được quan-niệm như cái bồn cũng thuộc dương. Ngoài ra gương Phương-chử được quan-niệm như cái bồn cũng thuộc dương. Ngoài ra gương Phương-chử được quan-niệm như cái bồn cũng thuộc dương. Ngoài ra gương Phương-chử được quan-niệm như cái bồn cũng thuộc dương. Ngoài ra gương Phương-chử được quan-niệm như cái bồn cũng thuộc dương.

Từ địa-linh và tiên-cảnh, thế-giới của thần-tiên bất-tử, đền phương-pháp ma-thuật tiên-hóa-học và đền mặc-niệm thần-bí, tất cả đều thu về một toàn-bộ rất hệ-thống mạch-lạc những để-tài, hình-ảnh, liên-tưởng hết như hệ-thống cảnh núi non-bộ 'Giá-son' (núi giá). (Rolf Stein E.F.E.O., tr. 59-60, Hà-nội, 1943)

### Kết - luận

Trên đây là căn-cứ vào hai thực-kiến cổ-học là Trồng-đồng Đông-son và Mộ-cổ Bắc-ninh là những thực-kiến lịch-sử thuộc thời-kỳ trước khi Việt-Nam thành quận huyện của Tần, Hán bên Tàu. Hai thực-kiến ấy đã biểu-lộ hai khuynh-hướng tư-tưởng chính-yếu của dân-tộc, khuynh-hướng hiện-thực và khuynh-hướng siêu-nhiên. Trồng-đồng, dấu-hiệu của quyền thế, từ một công-cụ nghệ-thuật biến thành một tượng-trưng cho mệnh-lệnh và ý-chí thần-bí linh-thiên của đoàn-thê, của quốc-gia để duy-trì trật-tự luân-thường của xã-hội: Hiếu 孝 và Trung 忠. Hiếu để làm người, bắt đầu từ người con đối với cha mẹ, đầu mỗi của đạo nhân-ái, yêu người. Trung để làm công-dân trong một nước đối với Thủ-linh quốc-gia, đầu mỗi đạo tín-nghĩa tương-quan giữa người với người trong vòng trật-tự chính-đáng. Đây là khuynh-hướng luân-lý nhân sinh thực-tiến để bảo-vệ sự sống còn của đoàn-thê trong điều kiện thời-gian và không gian, tức là tinh-thần quốc-gia dân-tộc truyền-thống Việt-Nam mà chúng ta thấy biểu-dương cụ-thể hiển-nhiên ở bản-thân các vị liệt-nữ anh-hùng, kể từ Hai Bà Trưng cho đến Phan-thanh-Giản, suốt hai ngàn năm hồ dứt lại nổi, tưởng hết lại còn. Vậy Trồng-đồng đại-diện cho cái tinh-thần luân-lý quốc-gia dân-tộc. Nhưng cái tinh-thần luân-lý ấy tuy hiện-thực thực-tiến nhưng phải chăng là một hệ-thống giá-trị bề-quan thiên-cận, công-lợi duy-vật?

Xét lịch-sử triết-lý nhân-sinh của thế-giới, đại-khái có hai khuynh-hướng chính làm cốt-cán cho tất cả các khuynh-hướng khác, ấy là khuynh-hướng công-lợi với khuynh-hướng tâm-linh. Khuynh-hướng công-lợi lấy nguyên-tắc ích-lợi « tôi đại đa số, tôi đại hạnh phúc » làm lý-tưởng tiêu-chuẩn. Khuynh-hướng tâm-linh không căn-cứ vào số lượng mà căn-cứ vào động-co hay dụng-tâm. Một hành-vi thiện hay ác tùy theo với động-co trong lòng thúc đẩy, động-co tốt thì làm việc tốt, động-co xấu thì làm việc xấu. Khuynh-hướng công-lợi hạn-chê giá-trị nhân-sinh vào thời-gian không-gian không cho phép mở cửa cho con người vươn lên chỗ chí-thiện tuyệt-đời ngoài thời-gian không-gian. Còn khuynh-hướng tâm-linh không tính-toán kết-quả của hành-vi mà nhằm vào sự cởi mở tâm-hồn vươn lên tuyệt-đời siêu-việt trên không-gian và thời-gian. Khuynh-hướng trên thì duy-lý, khuynh-hướng dưới thì thần-bí. Trong hai khuynh-hướng ấy thì

tu-tướng nhân-sinh Quốc-gia dân-tộc Việt-Nam tuy thực-tiên nghĩa là có tính cách công-lợi vì mục-dịch bảo-vệ sống còn của dân-tộc, giới-hạn vào biên-giới thời-gian không-gian nhất định, nhưng cũng có tính-cách tâm-linh huyền-bí nửa cho nên mới có đến Đổng-Cổ để thờ thần-linh Trùng Đổng, tượng-trưng mệnh-lệnh tối thiêng-liêng của quốc-gia, hàng năm quán-thần đền trước «Uông máu ăn thề». Bởi thề mà hai chị em Bà Trưng tuấn-tiết, được quốc-dân phụng thờ, bởi thề mà Phan-thanh-Giản «sát thân đi thành Nhân» (giết cái thân thề thuộc không-gian thời-gian để được siêu-hóa vào đức Nhân, tinh-yêu thần-bí). Tư-tướng quốc-gia Việt-Nam đền Lý-thường-Kiệt có thể nói là quá-khích cực-đoan, mà sau khi công-thành danh-toại đối với Dân-tộc còn biết tìm giá-trị siêu-nhiên qua thiên-nhiên như văn bia Linh-xứng đã ghi chép :

«Nhân trí sở lạc, sơn dã, thủy dã. Thề đại sở truyền, đạo yên, danh yên. Nhược phi thác kỳ sơn nhi trừ đạo, danh bất túc dĩ quý hồ 仁智所樂, 山也, 水也, 世代所傳, 道焉, 名焉. 若非拓其山而著道, 名不足以貴乎! Nghĩa là: Kẻ nhân-trí vui là vui với núi sông. Đồi đồi truyền lại là danh với đạo. Nếu không dựng chùa ở núi này để mở đạo thì danh không đủ lấy làm quý vậy!

Xem đây đủ thấy tinh-thần quốc-gia dân-tộc Việt-Nam vốn căn bản tâm-linh thần-bí sẵn-sàng cõi mờ, luôn luôn khai-phóng, ngoài việc đánh đuổi xâm-lăng bảo-vệ đất nước nhưng còn cứu-cánh không quên nhân-nghĩa : «Nhân-nghĩa chi cử yếu tại an dân, điều phật chi sự mạc tiên khứ bạo». (Bình-Ngộ Đại-cáo, Nguyễn-Trãi, 1380-1442). Nghĩa là : «Làm việc nhân, nghĩa cốt để yên dân, cảm quân chinh-phạt trước hết trừ phường tàn bạo».

Vậy tư-tướng luân-lý quốc-gia Việt-Nam khác với các chủ-nghĩa quốc-gia dân-tộc Âu-tây ngày nay có tính cách kinh-tê chính-trị, thực-tê duy-vật hơn là thần-bí tâm-linh để nối tiếp với tinh-thần nhân-bản toàn-diện. Huống chi bên cạnh khuyh-hướng nhân-sinh hiện-thực ấy đồng thời phát-triển khuyh-hướng thiên-nhiên thần-tiên để thỏa-mãn nhu-cầu siêu-nhiên của dân-tộc do mộ-cổ và động-thiên đại diện.

Động-thiên, sơn-thủy, như trên kia đã nói về ý-nghĩa triết-lý thần-tiên từng ảnh-hưởng thâm-sâu vào hai dòng tư-tướng Việt-Nam, tư-tướng bình-dân ở dòng Đạo-Nội là một thứ Đạo-giáo dân-tộc vì nó đã nối tục sùng-bái anh-hùng dân-tộc với sùng-bái thần-tiên kiểu Lão-giáo bên Tàu.

Tháng tám giỗ Cha,  
Tháng ba giỗ Mẹ!

Cha đây là đức thánh Trần-Hưng-Đạo Đại-Vương, người anh-hùng bậc nhất đã làm nên một kỳ-tích đánh đuổi quân Nguyên có tiếng hùng-cường bạo-ngược nhất thế-giới bấy giờ, đi đến đâu ngọn cỏ cũng không mọc được ở đây. Do đây, nhân-dân đã đồng-hóa anh-linh Ngài với nguyên-lý Kiến 乾 là Phụ 父 của vũ-trụ. Còn nguyên lý Khôn 坤 là Mẫu 母 thì do Tiên-chúa Liễu-Hạnh đại diện. Đến thờ Thánh-Trần ở Kiếp-Bạc ngày hội vào tháng 8, mà đến thờ Chúa Liễu ở Phủ-Giấy ngày hội vào tháng 3. Nhân-dân Bắc-Việt đến hành-hương hai nơi này như nước chảy, các triều-đại đều có sắc-phong-thần, coi như quốc-giáo vậy.

Đây là tinh-thần quốc-gia được nối-tiếp với khuyh-hướng tâm-linh thần-bí của đạo Thần-tiên đã dân-tộc hóa nên gọi là Đạo-Nội, thờ các chư-vị là những thề-lực thiên-nhiên thần-thánh-hóa.

Ngoài ngành sùng-bái Thần-tiên do Động-thiên hay Sơn-Thủy khởi hứng ở tâm-hồn bình dân Việt-Nam, Động-thiên hay Sơn-thủy còn làm nguồn cảm-hứng văn-ngệ cho giới trí-thức qua các thời-đại, như cụ Tam-nguyên Trần-bích-Sán thời Tự-Đức toát-yếu vào câu thơ trữ-danh :

Văn phi sơn thủy vô kỳ khí  
文非山水無奇氣

nghĩa là : « Văn-chương không có Núi và Nước thì không có hồn khí mới lạ ».

Bởi vì Sơn, Thủy, hai hiện-tượng được nhân-loại Á-Đông từ cổ-lai nhìn với ý-nghĩa tượng-trưng cho cuộc hôn-nhân vũ-trụ-hóa của hai nguyên-lý Âm Dương, Mái Trông, Nam Nữ ở bình-diện vũ-trụ :

Sông nước chảy, Núi mây bay,  
Mình ơi, có biết ta đây nhớ mình!

(Tân-Đà)

Nhưng Động-thiên hay Sơn-thủy cũng còn là đề-tài cho triết-lý nghệ-thuật Núi non-bộ hay núi già mà Nguyễn-Du đã khéo diễn-tả vào bốn câu thơ êm-ái tài-tình cái mộng Thiên-thai do hang-động gợi cảm ở giới văn nghệ-si, tìm một đường thông giữa hai thế-giới trần-gian và thiên-đường, hiện-thực và siêu-nhiên :

Lần theo núi già đi vòng,  
Cuối tường đường có neo thông mới rào.  
Sấn tay mở khóa động Đào,  
Rẽ mây trông tỏ lối vào Thiên-thai.

(Kiếu)

Nhưng tục chơi núi già ở Việt-Nam bắt đầu từ triều-đình nhà Tiên-Lê (Lê Đại-Hành). Việt-sử-lược chép : « Năm ất-dậu, hiệu Thiên-Phúc thứ 5 (985) mùa thu, tháng 7, ngày đính-tị là ngày sinh của vua, vua sai người đón »

thuyền, ở giữa sông dùng tre làm núi giả ở trên thuyền gọi là Nam-sơn, rồi vua bày lễ đua thuyền » (V.S.L., 20a). Nghệ-thuật tiêu-khiên ấy còn được phát triển-mạnh vào thời-đại nhà Lý dưới triều Thái-Tông. *Việt-Sử-Lược* viết :

« Tháng sáu lấy ngày sinh vua làm tiết Thiên-Thánh. Xây Vạn-tuê-sơn ở Long-trì có năm ngọn, ngọn ở giữa dựng bức tranh trường-thọ-tiên, hai bên tả, hữu đều có hạc trắng, trên núi làm những hình tiên bay, chim, thú ; lưng chừng núi lại có thân-long vây quanh, cấm cờ, treo vàng ngọc, sai bọn phường tuồng (linh nhi 靈兒) ở trên núi thổi sáo, ca múa làm vui » (V.S.L. II, 5b.)

Chúng ta biết rằng về sau nghệ-thuật núi giả vẫn được nhân-dân, hoặc ở tư-gia tiếp-tục phát-triển. Và cái nghệ-thuật ấy do hang-động hay sơn-thủy khởi-hứng có ngụ ý-nghĩa triết-lý thâm-trầm về một vũ-trụ-quan mà Marcel Granet trong *La Pensée Chinoise* đã toát yếu như sau :

Toute réalité est en soi totale

Tout dans l'univers est comme l'univers (p.347).

nghĩa là :

Tất cả thực tại tự bản thân là toàn-thể,

Tất cả trong vũ-trụ tựa như là vũ-trụ.

Câu nói này thực như dịch nguyên văn một bài kệ của Từ-Đạo-Hạnh tức Từ-Lộ đời Lý :

Tác hữu sa trần hữu, vi không nhất tướng không,  
Hữu không như thủy nguyệt, vật trú thị không không.  
作有沙塵有, 為空一相空  
有空如水月, 勿著是空空

Phan-kê-Bính dịch ra nôm trong *Nam-Hải Di-nhân* rằng :

Có thì có tự mây-may,

Không thì cả thế-gian này cùng không.

Thử xem bóng nguyệt dòng sông,

Ai hay không có, có không là gì ?

Đây là một vũ-trụ-quan tương-đối, tất cả đều hỗ-tương quan-hệ với nhau mà có hay không có thật. Tâm dựa vào vật mà có, Vật biến, Tâm cũng biến ; Tâm vật đều cùng có, cùng không ; hỗ-tương quan-hệ không rời nhau được, vì nói Tâm là tâm chủ-quan của ta, nói Vật là vật khách-quan bên ngoài, cả hai đều là hai phương-diện của một bản-thể, một thực-tại tối cao, toàn diện là "Vạn vật đồng nhất thể" 萬物同一體. Cái "đồng nhất thể"

ấy tuyệt-đối có thể là Phật-tính 佛性 có thể là "Thiên-Mệnh chi vị tính" 天不之謂性 có thể là cái "Tự-Nhiên" 自然, có thể là cái "Thiên-địa chi tâm" 天地之心 hay là cái nguồn-sống sáng-hóa không ngừng vô-hạn "Sinh-sinh chi vị" 生生之謂 v.v... biểu-hiện ra hai phương-diện một lúc mà chúng ta đứng ở trong không-giap, thời-gian tùy theo quan-điểm mà gọi là khách-quan và chủ-quan, vật và tâm, ngoại và nội, cái "non moi" và cái "moi" v.v..

Như vậy, dòng tư-tưởng do Trồng-đồng đại-diện tinh-thần luân-lý quốc-gia dân-tộc với dòng tư-tưởng do mộ-cổ, thiên-động đại-diện tinh-thần sùng-bái thần-tiên, cả hai ở Việt-Nam đã tiên-triển đồng-đều ở giới bình-dân cũng như ở giới trí-thức để cùng chảy vào một vũ-trụ-quan Tâm-linh "Vạn-vật nhất thể" là cơ-sở chung cho ba hệ-thống tư-tưởng chính-yếu. Á-Đông sớm du-nhập vào Giao-Châu để kết-tinh ra tinh-thần Tam-giáo thời nhà Lý, khi dân-tộc bắt đầu dành lại chủ-quyền của một quốc-gia dân-tộc độc-lập tự-cường, tự ý-thức mình là một cá-thể có thật.

Tư-tưởng nhân-loại xưa nay xoay quanh hai cái trục : Nhân-sinh và vũ-trụ, Người và Trời, như một học-giả Tầu đời Tống nói : "Học bất tề thiên nhân bất khả di vị chi học giả" (學不際天人不可以謂之學也) = Học không quan-hệ Trời Người thì không thể gọi được là học." Văn-đế Trời Người là văn-đế căn-bản nóng-cốt cho nhân-loại Đông-Tây suy-tưởng. Từ khi hầy còn "mờ-mờ nhân ảnh như người đi đêm" (Ôn-Như-Hầu) con người đã nghe thấy hai tiếng gọi, tiếng gọi của xã-hội, tiếng gọi của siêu-nhiên, tiếng gọi nhập-thê, và tiếng gọi xuất-thê, bốn-phận và tự-do. Đây là hai đầu mối cho tất cả các văn-đế suy-tưởng khác, văn-đế tri, ta biết được gì ? văn-đế hành, ta phải làm thế nào ? Đây cũng là văn-đế khoa-học và đạo-đức, vật-chất và tinh-thần, Đời và Đạo v.v...

Hai đầu mối ấy dân-tộc Việt-Nam đã sớm phát-triển từ vô-ý-thức đến ý-thức thành hai chiều hướng tư-tưởng, hai dòng, dòng quốc-gia dân-tộc và dòng thiên-nhiên thần-tiên, sinh-tồn hiện-thực và nghệ-thuật. Cả hai đều từ trong nguồn thần-bí xuất-hiện, vẫn giữ bản-chất chung nhất-nguyên thần-bí trên lịch-trình tiên-hóa trước khi thâm-hóa ngoại-lai.

## VĂN-HÓA TÙNG-THƯ

do Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM  
Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dùng biên-soạn  
(246 trang) . . . . . 25\$
- 2-3. ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ : LỤC TỈNH NAM-VIỆT  
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Tập thượng (152 trang) . . . . . 20\$  
Tập hạ (132 trang) . . . . . 15\$
- 4-5. ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
A-Nam Trần-Tuân-Khải phiên-dịch  
Thanh-Hóa Tập thượng (122 trang) . . . . . 15\$  
Tập hạ (174 trang) . . . . . 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Kinh-sư (96 trang) . . . . . 15\$
- 7-8. CỜ-ĐỒ HUỆ : Lịch-sử, Cờ-tích, Thảng-cảnh và Thi-ca  
Thái-Văn-Kiểm biên-soạn  
(487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) . . . . . 70\$
- 9-12. ĐẠI-NAM THÔNG-NHẤT-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) . . . . . 20\$  
Thừa-Thiên-Phủ Tập thượng (144 trang) . . . . . 15\$  
Tập trung (152 trang) . . . . . 15\$  
Tập hạ (134 trang) . . . . . 15\$
- 13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHÍ VỤNG-BIÊN  
Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên-soạn  
(290 trang) . . . . . 55\$
15. HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM  
(Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6  
G.s. Nguyễn-Đình-Hòa biên-soạn  
(32 pages) . . . . . 6\$

Có bán tại các hiệu sách lớn ở Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng-phát-hành Thống-Nhất (329, Đường Trần-Hưng-Đạo, Sài-gòn) và tại Nha Văn-Hóa (89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).

PHẠM-VĂN-SƠN

## ba-đình trên lịch-sử?

(tiếp theo V.H.N.S. số 85)

Ta đã thấy Ba-Đình phải rút quân ra ngoài là vì không chịu nổi một tình trạng quá gay-gắt : bệnh dịch-tả đe dọa nghiêm-trọng, hỏa-lực của địch hùng-hậu, quân-số của địch bao vây và tấn công mỗi giờ phút một đông-đào thêm. Trái lại về phía nghĩa-quân, quân-lực ở phòng-tuyến bên ngoài do Hà-vân-Mạo và Đé-Độc Trần xuân-Soạn không quây rối nổi hậu-phương của giặc. Không còn cách nào hơn, hai ông Phạm-Bành và Đình-công-Tráng phải mở đường máu thoát ra ngoài không phải là không gian-nan, mạo-hiêm. Hôm đó là 21-1-1887.

Vị-trí của Mã-cao cũng được che-chở bởi rừng rậm núi cao bao quanh, có đường sơn-xuyên thông sang Ai-Lao và đi Vân-Nam, có nhiều lối giao thông bằng những con sông nhánh từ biển chảy vào qua Quốc-lộ số 1 như sông Lèn, sông Mã, sông Chu vượt vùng đồng-bằng tiền qua các miền thượng-du tỉnh Thanh và ngược ra cả tỉnh Ninh-Bình song-song với đường bộ ra Bắc.

Kháng-chiến dựng pháo-đài trung-ương ngay ở cạnh chỗ lượn của con sông sâu tới 15 thước tây và rộng khoảng 40 thước được dùng như một chiến-hào. Giữa lòng sông đá mọc lờm-chờm. Cửa sông có một con đê mà dân địa-phương đắp lên để ngăn nước lụt. Nghĩa-quân đào một chiến-hào chạy theo đường-đê. Để bảo-vệ pháo-đài trung-ương, ta dựng 6 pháo-đài nhỏ chung-quanh trong vòng 3 cây số vuông nép mình trong các bụi rậm. Các pháo-đài này được đắp bằng đất khi khô dần chắc lại, súng trường bắn không chuyên. Một trong các pháo-đài này là nơi làm thủy-cung. Khu rừng rậm kế cận có tên là rừng Cụ Bào có nhiều chiến-hào đào lung-tung khắp nơi làm chỗ ẩn-nấp cho binh-đội để khai-hỏa vào những toán quân xung-phong của giặc.

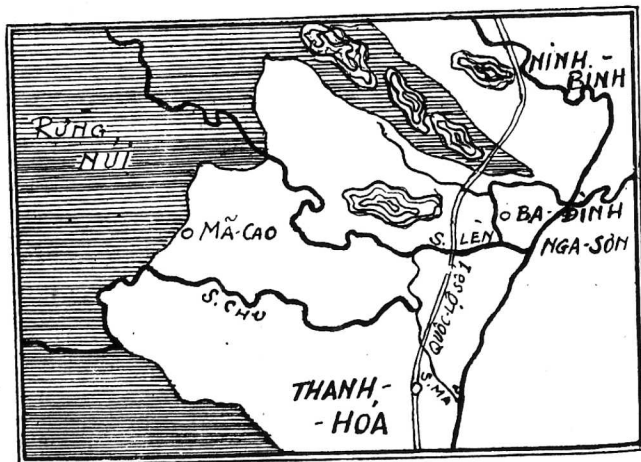
Nghĩa-quân rút sang Mã-cao thì địch truy-kích ngay không chút chậm-trễ. Chúng chia quân làm hai cánh dùng thế gọng kìm khép nghĩa-quân vào trong. Đại-tá Dodds tiến binh vào phủ Quảng. Đại-tá Metzinger dùng hữu-ngạn sông

[Tập XII, Quyển 10 (Tháng 10, 1963)]



Mã tiến về phủ Thọ. Họ hẹn gặp nhau ở Mã-Cao. Phụ-trách vấn-đề tiếp-vận cho hai cánh quân trên đây là Thiều-tá Joffre. Sĩ-quan này đã trưng-dụng hết thấy thuyền bè của dân-chúng địa-phương để chuyên-chở đạn-dược và lương-thực.

Ngày 2-2-1887, hai cánh quân địch đã đến đứng nơi đã định, nhưng giờ phút này chúng chưa hiểu rõ địa-hình, địa-vật của chiến-khu Mã-Cao ra sao. Một Tri-huyện Việt-gian đã đi theo cuộc hành-quân bắt được hai thường-dân trong một cuộc tuần-tiểu. Hai người này bị ép dẫn đường cho giặc vì chúng nghĩ hai người là nghĩa-quân. Sự thực có thể, nhưng bọn Việt-gian không tìm ra được chứng-cớ. Họ tính dẫn quân Pháp đi lạc đường để lọt vào ổ phục-kích của bên ta, địch khôn ngoan không chịu đi và cứ đòi được dẫn thẳng đến vị-trí Mã - Cao.



VI-TRÍ BA-ĐÌNH VÀ MÃ-CAO

(Bản-đồ này trích trong Lịch-sử tám mươi năm Chống Pháp của T. H. L.)

Rồi chúng tới một thung-lũng sâu. Chúng vừa vượt một dòng suối thì một phát đại-bác nổ, tiếp theo là nhiều tiếng súng trường từ phía trước mặt bay sang. Tướng Brissaud vội hô quân lui gấp về phía sau (ngay sau trận Ba-Đình, Brissaud được thăng Thiều-tướng). Y sợ bị bao vây rồi phân tán quân theo lối cánh quạt để đối-đấu với cuộc phong-tỏa nếu bị phong-tỏa, bề khác y cho binh-sĩ bình-tĩnh vừa tiến, vừa nghe-ngóng. Đạo-quân của Dodds đi sang bên phải, Metzinger tiến qua bên trái. Trung đạo có lực-lượng của Thiều-tá Diguet. Ba cánh quân chủ-lực này được Thiều tá Nugent và hai Trung-úy Faure cùng Betzelère chỉ-huy các toán lưu-động tiến trước để thám-thính và cho tin-tức.

Súng của nghĩa-quân nổ ran bốn phía. Giặc không biết quân ta mạnh yếu ở nơi nào. Brissaud hô trung-đạo tiến, lội qua sông cỡ-chiếm lấy pháo đài nhỏ chặn ngang đường. Đội tiến-phong tiếp-tục xông vào rừng rậm, các toán quân khác phải tìm đường tránh cuộc bao vây của ta. Hai cánh tả dục và hữu-dực của địch được dùng vào việc yểm-trợ cho cánh quân Diguet.

Sau một giờ xao-xục, đội quân tiến-phong của địch ngừng trước thung-lũng cỡ rừng rậm, cây cao bao quanh cánh lưu của chúng bị bắn rất gần, chỉ cách có năm ba thước. Bên kia thung-lũng, đạn cũng vèo-vèo bay sang không cách quá ba bốn chục thước. Hai người dẫn đường vùng bỏ chạy kêu gọi nghĩa-quân báo tin giặc Pháp tới. Không may cho họ, họ bị mấy tên ngự-binh rượt theo bắn chết.

Đạo quân xung-phong của địch vẫn tiến, trên bộ dưới nước tiếp-ứng được cho nhau nên có thể mạnh. Nghĩa-quân phải lùi sâu vào phòng-tuyến, chuyển qua cứ-diêm khác để lấy ưu-thế, trong khi tiếng trống, tiếng loa kêu gọi ngự-binh quay súng bắn vào giặc vang lên hòa với tiếng súng lớn nhỏ rền-rỉ khắp cả vùng rừng núi. Quân Pháp dùng súng cối bắn trả lại những nơi có khói bốc ra. Từ các pháo-dài lẫn sau các bụi rậm của thung lũng, những tia lửa vụt ra liên-tiếp như tập-trung hỏa-lực vào các toán quân-địch đối-diện. Sau cùng nghĩa-quân sợ địch có quân đóng mở cuộc bao vây và cắt được đường rút lui của mình phải tháo vào bên trong thung-lũng tuy lúc này địch đã bị chùn bước. Ngoài ra đạn-dược của nghĩa-quân không có nhiều nên không kéo dài được chiến-cuộc. Tinh ra cuộc giao-phong bắt đầu từ buổi trưa và đến 6 giờ chiều mới chấm dứt. Mãi tới tối địch mới vào chiếm được pháo-dài trung-ương thì nghĩa-quân đã triệt-thoái về phía Nam.

Nhìn vào các kết-quả ta thấy chiếm được vị-trí vẫn chưa là thắng. Địch chiếm được pháo đài trung-ương chỉ là chiếm được một công-sự phòng-thù nhưng tổn-thất nhiều về người và vũ-khí, đạn-dược mới là đáng kể. Số binh-sĩ của địch chết bọn : một Trung-úy hải-quân Pháp bị trúng đạn vào ngực chết tươi khi y

xông vào pháo-dài; Trung-úy Causé thuộc đạo quân Bắc-kỳ thứ hai cũng bị thương với nhiều lính tập và lính khố xanh.

Pháp sửa-soạn đánh các pháo-dài khác vào hôm sau thì nghĩa-quân đã rút đi từ ban đêm. Tại đây Pháp nhận thấy các cơ-câu phòng-thủ của nghĩa-quân cũng đúng phương-pháp như các thành-lũy, chiến-hào bên Ba-đình và nêu ta kém về thể công chỉ vì quân đơn, chiến-cụ ít-ôi.

Ba-đình mất, Mã-cao cũng thất-thủ nốt, cuộc khởi-nghĩa của sĩ-dân Thanh-hóa đến đây thì chìm vào quá-khứ và từ đó nghĩa-quân không tập-trung ở một địa-diểm nào nữa vì chỉ đủ sức đánh du-kích và chuyển cuộc kháng-chiến lên mạn ngược hơn là hoạt động tại vùng đồng-bằng.

Còn chung-cuộc của các linh-tụ Ba-đình và Mã-cao? Ông Phạm-Bành chạy qua Mã-cao ít lâu thì có kẻ Việt-gian bầy mưu cho Pháp bắt mẹ và con ông để ép ông ra hàng. Không thể đành lòng để mẹ và con bị giết, ông phải ra đầu Pháp; mẹ và con ông được trả tự-do xong, ông liền tự vẫn. Ông Đinh-công-Tráng vẫn cố-gắng trong những phút cuối cùng; ông thu-thập tàn-quân, củng-cố lại hàng ngũ tinh tiếp-tục kháng-chiến ở các vùng kề-cận, nhưng địch xao-xục gát quá, ông phải lánh mình sang Nghệ-an. Bộ-tốt theo ông thừa-thốt dần. Ngày 5-10-1887 ông bị tên Lý-trưởng làng Tăng-yên tố-cáo với Thiệu tá Coste, trưởng đồn Đô-Lương trên sông Cả. Coste liền cùng Trung-úy De Fitz Jammes mang 65 binh-sĩ vượt sông ngay đêm được tin này đến chỗ của ông Tráng. Làng Tăng-Yên cách sông 20 cây sô, đường rất khó đi vì bị mưa lâu ngày. Ba giờ sáng chúng mới tới nơi, trong làng vẫn im-lặng như tờ. Chúng xông lên chiếm nhà sàn ông Tráng đang trú-án. Ông nghe thấy tiếng động thì đã muộn. Ở trong nhà, ông bắn ra qua vách liếp giết được hai tên giặc, nhưng Coste và tên lính Nguyễn-Tuyên vẫn nhảy vào hạ ông bằng nhiều phát súng lục. Ông và người em vợ bị giết.

Pháp phê-bình ông Đinh-công-Tráng như sau: «Ông không hề tránh nguy-hiểm, bao giờ ông cũng đi đầu trong những cuộc hành-quân. Tuy vậy ông rất cần-thận và mạnh bạo, lại có lòng yêu nước tích-cực. Là kẻ binh-dân, nhưng có nhiều đức-tinh cao quý, ông đã đứng đầu một số quan lại phần đông có tinh kiêu-hãnh. Nếu ông được một số cộng-sự-viên đặc-lực, quân Pháp có thắng cũng còn lâu và còn chật-vật gian-lao chán...»

Đó là lời của Đại-tá Masson, người đã dự những trận đánh tại Ba-Đình. Ông còn có những lời khen-ngợi ông Đinh-công-Tráng tốt đẹp hơn nữa về mặt quân-sự dưới đây: «Ông Đinh-công-Tráng là người có chí-khí và trật-tự, biết thi-hành nghiêm-khắc quân-kỷ, có óc quan-sát và nhân-nại. Ông lại hiểu mình, hiểu người nên không bao giờ dùng quân một cách vô-ích. Ông là một

chiến-lược-gia đáng phục vì giỏi lập trận-thề, có tài bố-trí quân-đội và như địch-thủ vào những nơi nguy-hiểm...»

Một vài ý kiến về trận đánh Ba-Đình: Nếu nghĩ rằng các linh-tụ họ Phạm, họ Đinh, kháng-chiến ở Ba-Đình để giành nhau hơn thua với quân đội Pháp là một điều hớ-hênh hay vung-dại vì mặc dầu ta được ưu-thê của địa-hình, địa-vật nhưng quân-đội không nhiều, vũ-khí, lương-thực chỉ hữu-hạn thì cũng chỉ giữ vững vị-trí này trong một giai-đoạn dài ngắn nhiều ít mà thôi. Trái lại, lúc này địch đã nắm được nhiều lợi-thế chính-trị, kinh-tê thì phương-tiện dồi-dào, nhân-sự tuyên-mộ dễ-dàng, đánh lâu phải thắng. Trái lại về phần ta, lúc nào việc tiếp-viên chậm-trễ hay thiếu-hụt, đây là lúc ta bại. Hai ông Phạm-Bành và Đinh-công-Tráng lẽ đâu không hiểu sự-kiện này, do đó chúng tôi nghĩ rằng hai chiến-sĩ Phạm, Đinh chỉ đòi hỏi một tiêu-hao-chiến với địch mà thôi, và điều-kiện căn-bản của một tiêu-hao-chiến là sự hiềm-trờ của rừng núi và các yếu-tố thiên-nhiên còn lợi-hại gặp mấy các công-sự nhân-tạo. Ngoài ra các ông còn muốn khai-thác ảnh-h hưởng của trận đánh Ba-Đình có thể làm cho địch tổn-trên toàn-quốc sau khi tin chắc rằng trận Ba-Đình có thể làm cho địch tổn-thất nặng-nề nếu ta quyết-tử với chúng. Quả vậy, chiến-cuộc Ba-Đình kéo dài có vài tháng nhưng rất ác-liệt đã làm chánh-giới Ba-Lê rất xúc-động rồi quân-đội viễn-xâm đã được lệnh chỉ được có báo tin thắng trận mà thôi.

Nói đến tinh-thần dũng-mãnh của nghĩa-quân Ba-Đình ta căn-cứ vào chỗ Bộ chỉ-huy kháng-chiến đã yêu cầu nam phụ lão ấu vùng Ba-Đình tản-cư hết ra ngoài, chỉ những trai-tráng và phụ-nữ khoẻ-mạnh ở lại để sông mái với đôi-phương. Đạn được vì không phong-túc, nghĩa-quân phải chờ địch lại gần hào lũy mới được phép bắn, nghĩa là mỗi phát đạn phải hạ được một quân thù. Kết-quả ta thấy được là trận Ba-Đình đã làm cho địch từ tướng đến quân hoang-mang, khổ-não và chán-nản.

Tướng Tổng-chỉ-huy chiến-dịch Ba-Đình đã phát òm vừa vì thất-vọng vừa vì không chịu nổi thủy-thỏ và Thiệu-tá J. Masson qua cuốn *Những kỷ-niệm về Trung-Bắc-kỳ* (Souvenirs de l'Annam et du Tonkin) đã ghi chép tình-trạng của đôi bên Việt-Pháp như sau:

«Tình-cảnh của chúng ta trước Ba-Đình lúc đó đã đến chỗ không mong được địch đầu hàng và cũng không trông được sự khoan-dung của họ một khi ta bại trận...»<sup>1</sup> Để trả thù những sự lao-đao do trận Ba-Đình, Pháp đã san

<sup>1</sup> Notre situation devant Ba-Đình était telle que nous ne pouvions plus compter sur une capitulation de la place que sur la générosité de nos ennemis au cas où nous aurions été vaincus.

phẳng ba làng Thượng-Thọ, Mỹ-Khê và Mậu-Thịnh và xóa tên ba làng này trên bản-đồ tỉnh Thanh-Hóa, đồng thời đặt tại đây một tấm bảng ghi những lời đe dọa dưới đây :

« Đây là ba làng Mỹ-Khê, Thượng-Thọ và Mậu-Thịnh đã bị triệt-hạ vì bọn cướp (!) và phiến-loạn (!) đã xây thành đắp lũy ở chôn này mà dân chúng không báo cho các nhà chức-trách. Các làng này từ nay phải biến trên mặt đất này và những kẻ phạm-tội sẽ bị trừng-trị... »

Chiến-công của đồng-bào Thanh-Hóa tại Ba-Đình, sự đóng góp và hy-sinh vô bờ bến của nhân-dân hai huyện Nga-Son và Tống-Son trong việc xây dựng chiến-lũy Ba-Đình có biên theo ba làng Mậu-Thịnh, Mỹ-Khê và Thượng-Thọ hay không, Lịch-sử đã có câu trả lời chúng ta và quân xâm-lược.

## địa-phận nha-trang

Gặp lại Đức Giám-Mục Piquet trong một ngày vui của địa-phận; tuy là du-khách chúng tôi không khỏi cùng với giáo-hữu Nha-Trang chung lời cầu-nguyện, chung niềm yêu-thương trong buổi lễ mừng năm mươi năm Linh-Mục của vị Giám-Mục tiên khởi địa-phận. So với các địa-phận khác như Huế, Sài-Gòn, Qui-Nhơn, Kontum... địa-phận Nha-Trang tương-đối mới mẻ; nhưng người cai-quản địa-phận, Đức Cha Piquet lại không phải là người xa lạ đối với giáo-hữu các tỉnh Miền Nam Duyên-Hải Trung-phần.

Sinh năm 1888 tại Ba-Lê, chịu chức Linh-Mục năm 1912 xong, Đức Cha Piquet sang giảng đạo ở Qui-nhơn và lấy tên là Cò-Lợi. Bắt đầu học Việt-ngữ tại Hội-Đức, làm Cha Sô ở Đông-Quả (Bình-định), một thời-gian sau, Cha Piquet được về làm giáo-sư tại Đại-Chủng-Viện Đại-An.

Rời Đại-Chủng-Viện, người được bổ-nhiệm làm Cha Sô Dinh-Thủy, rồi Hộ-Diêm, Rừng-Lai (Phan-Rang)... Được cử làm Cha chính địa-phận năm 1941, một năm sau làm bề trên địa-phận Qui-Nhơn cho đến năm 1943 được tôn làm Giám-Mục trong buổi lễ tấn-phong cử hành tại nhà Thờ Chánh-Tòa Qui-Nhơn ngày 18-1-1944.

Tháng 7 năm 1957, địa-phận Qui-Nhơn được phân chia làm hai, và Đức Cha Piquet trở thành vị Giám-Mục tiên khởi địa-phận Nha-Trang. Tính đến năm 1963, Đức Giám-Mục Piquet đã ở Việt-Nam 51 năm. Để ghi công một vị Giáo-si đã sống và làm việc ở Việt-Nam trên hơn nửa thế-kỷ, trong ngày lễ Kim-khánh của Đức Cha hôm ấy, ngày 7-8-1962, Chính-Phủ Việt-Nam đã ấn-tặng Chương-Mỹ Bội-tinh hạng nhất cho người.

Địa-phận mới Nha-Trang, kể từ ngày 22 tháng 7 năm 1957, gồm một phần đất cũ thuộc địa-phận Qui-Nhơn (từ Đèo Cà đến Cà-Ná) và một phần đất trước kia thuộc địa-phận Sài-Gòn nay sáp-nhập vào địa-phận Nha-Trang (từ Cà-Ná đến hết ranh-giới Bình-Tuy). Năm dọc theo Duyên-Hải Nam Trung-Phần, đi từ các tỉnh Khánh-Hòa (Nha-Trang) Ninh-Thuận (Phan-Rang), đến Bình-Thuận (Phan-Thiết) và Bình-Tuy (Hàm-Tân) với dân số gần 769.000 người,

trong đó có 101.300 người Công-giáo, địa-phận Nha-Trang có 139 họ đạo do 116 linh-mục trông coi, không kể các Linh-mục Dòng<sup>1</sup> trong đó phải kể 5 Linh-mục dòng Mỹ-Ca, 7 Linh-mục dòng Thánh Phanxico và 11 Linh-mục dòng Chúa Cứu-Thê. Kể từ ngày trở thành địa-phận mới đến nay, địa-phận Nha-Trang có thêm 36 tân Linh-Mục.

Nét nổi bật nhất của địa-phận là có hơn 95% giáo-hữu làm nghề nông hay chài lưới. Từ những họ Đạo xa xưa như Ninh-Hòa, Hà-Dừa, Cây-Vòng, Hộ-Diêm, Diên-Thủy, Cù-Mỹ đến những họ đạo mới thành lập sau ngày có cuộc di-cư năm 1954, đặc-biệt là các họ ở Bình-Tuy tại các dinh-diên Tân-Linh, Võ-Đất, Võ-Xu, MèPu... đa số giáo-dân đều không là nông-dân chân lấm tay bùn thì cũng là những người chài lưới nghèo khổ đến đây lập-nghiệp, sinh sống, theo đạo và giữ đạo một cách hồn nhiên, trung-thực. Riêng tỉnh Bình-Tuy không, trong số 20.641 người công-giáo, đồng-bào di-dân đã có tới trên 15.000 người.

Trước ngày có địa-danh Bình-Tuy trên bản-đồ hành-chánh Việt-Nam, Quận Hàm-Tân chỉ vốn vẹn có một số giáo-dân không quá 2.000 người; đồng đảo nhất là ở Tân-Lý, Cù-Mỹ. Hai nơi này cách xa nhau gần 25 cây số nhưng chỉ có 1 Linh-Mục trông coi.

Sự việc ngày nay đã đổi khác. Vào trung-tuần tháng 3 năm 1955, một đoàn giáo-dân gần 400 người quê-quán Nghệ-Tĩnh đến đây định-cư lập-nghiệp. Thê rồi lần lần đất lành chim đậu, các họ Đạo mới như Vinh-Tân, Thanh-Xuân được thành-lập thêm với con số giáo-hữu gia tăng lên đến 6.000 người. Các cơ-sở phụng-vụ, các trường-học công-giáo cũng được thiết-lập hay kiến-thiết lại, thích-hợp hơn với nhu-cầu mới của địa-phương. Nhà thờ kể đến nay đã hai, ba lần được trùng-tu hay có nơi xây cất mới. Khởi đầu là những nhà nguyện làm bằng tranh tre, hay lợp 'tôn', có nơi chỉ là những mái 'tăng' dựng nên. Ngày nay có dịp trở lại Bình-Tuy, du khách sẽ thấy những Thánh-Đường tuy không nguy-nga đồ-sộ, nhưng thừa vẻ trang-trọng, mỹ-quan, biểu-hiệu được sự cố-gắng cần-cù, kiên-nhẫn và nhất là lòng mộ-đạo vốn là bản-tính của đồng-bào Nghệ-Tĩnh xưa nay.

Phan-Rang năm 1963, phần-thịnh, sấm-uất với 14.642 giáo-hữu, đồng đảo nhất là các họ Tân-Tài, Hộ-Diêm, Phước-Thiện, có ai ngờ rằng năm 1885, Phan-Rang chỉ là vùng đất cát nóng hổi và xung-quanh là rừng núi mênh-mông. Nhờ công-lao của vị Linh-Mục thừa sai, Cha Guillaume (Cò-Đê) hơn 500 mẫu tây đất trước kia hoang-vu, cằn-cỗi, đã trở thành phì-nhiều màu mỡ. Cánh đồng Hộ-Diêm mênh-mông bát-ngát lúa vàng hiện nay là nhờ ập Nha-Trinh, cũng như cánh đồng Dinh-Thủy nuôi sống mấy trăm gia-đình nông-dân là nhờ có ập Lâm-Cầm.

1 Tài-liệu của Lịch địa-phận Nha-Trang năm 1963.

Tất cả ấy là công-trình của cha Guillaume ngày trước mà dân-chúng địa-phương thường nhắc-nhờ.

Họ Đá-Hàn, một trong những họ đạo xa xưa của Phan-Rang vì có từ trên 70 năm nay, những giáo-hữu đầu tiên đến đây cũng là những nông-dân chài-phác từ bốn phương về đây núp bóng cây Thánh-giá. Và chính nhờ họ Đá-hàn, Phan-Rang sau này có thêm họ Phước Thiện sấm-uất với trên 2.500 giáo-dân. Nơi đây cách đây không lâu đã hân-hoan đón mừng 200 đồng-bào Thượng trở lại đạo, mở đầu cho những tân tông khác cũng người Thượng đang đón-đập trở về mỗi ngày một nhiều hơn.

Một ngôi nhà thờ lớn đang xây cất tại trung-tâm Tinh-lý, hợp với những cơ-sở xã-hội đã có lâu nay và đang được nuôi-dưỡng, tô-bồi, càng làm tăng thêm vẻ mặt phần-thịnh của một tỉnh Phan-Rang công-giáo có nhiều triển-vọng trong tương-lai.

Và Bình-Thuận mà tỉnh-lý là Phan-Thiết, tuy rằng số giáo-hữu không đồng-đào lắm: 28.255 người công-giáo trong dân-số toàn tỉnh 300.000 người, nhưng nếu nhìn về phẩm-chất tỉnh Bình-Thuận công-giáo không phải là không có nhiều đặc-diêm. Ma-Ô, Phan-Rí, Tám-Hưng, Kim-Ngọc có tiếng là nơi «Đạo-thành» ngày trước so với ngày nay đã thêm nhiều nét phong-phú, mỹ-miêu. Thêm vào đó, số giáo-hữu di dân lập-nghiệp đã đem lại cho Phan-Thiết nhiều sắc-thái, mới-mẻ mà cổ-kính, linh-hoạt mà âm-thầm, chan-chứa.

Như ngày trước, Phan-Thiết là quê-hương của những hàm-hộ, nơi mà «chữ nghĩa văn-chương không bằng cái xương cá mòi» thì ngày nay cũng ngay tại trung-tâm xứ-sở của các nhà hàm-hộ ấy, một trường trung-học công-giáo, với trên 1.500 học-sinh, kiến-trúc đồ-sộ vào bậc nhất nhì trong tỉnh, đã làm nổi bật thêm hơn sự tiên-triển của một tỉnh Bình-Thuận công-giáo.

Kể về số-lượng giáo-hữu, trong 4 tỉnh thuộc địa-phận có Nha-Trang quan-trọng hơn cả: 37.754 người quây-quán trong 62 họ Nha-Trang quan-trọng vì nơi đây có Tòa Giám-Mục, có các dòng tu như dòng Phanxicô, dòng Chúa Cứu-Thê, dòng Mỹ-Ca, các cơ-sở xã-hội, văn-hóa. Công-giáo thuộc địa-phận phần lớn gần như quy-hợp nơi đây.

Khung-cảnh trầm-lặng tự-nhiên và khí-hậu hiền-hòa của Nha-Trang là một trong những yếu-tố thuận-lợi cho sự phát-triển hoạt-động công-giáo. Lòng mộ đạo và sức người đã chiến-thắng được những cản-trở khó-khăn vật-chất bên ngoài để hành-đạo và sống đạo. Ngôi nhà thờ của thị-xã Nha-Trang làm toàn bằng đá là một bằng-chứng của lòng sùng-đạo cao-cả ấy.

Nhà thờ Nha-Trang, một trong những kiến-trúc đại quy-mô của địa-phương, nay là nhà thờ chính-tòa, cách đây gần 40 năm là công-trình xây-dựng

của Cha Vallet. (Trước khi đến Nha-Trang, Cha Vallet là người đã xây nhà thờ chính-tòa ở Đà-Nẵng hiện nay). Năm 1929, Nha-Trang còn là xóm đạo nghèo-nàn với số giáo-dân thừa-thớt không quá 200 người. Tuy nằm trong thị-xã, nhưng Nha-Trang lại là họ nhánh thuộc họ Chợ-Mới, chưa có nhà thờ. Đến ngày chúa-nhật, Cha Sở Chợ-Mới lên Nha-Trang làm lễ tại ngôi nhà hiện nay là trụ-sở Tòa Giám-Mục Thị-xã Nha-Trang lúc bấy giờ trên phương-diện kiến-thiết cũng chưa có gì đáng kể ngoài khu chợ với vài dãy phố buôn-bán và một số biệt-thự của người Pháp cắt dọc theo bãi biển.

Việc đầu tiên của Cha Vallet khi được cử làm Cha Sở Nha-Trang là tìm đất cất nhà thờ. Địa-điểm này không đâu đẹp hơn là ngọn đồi con ở hướng tây thành-phố. Chỉ công việc ban đất, lát đá tam con đường để xe có thể chuyên-chở vật-liệu từ dưới lên đỉnh đồi cũng đã phải kéo dài mấy năm. Xong đợt công-tác này, đến năm 1932 mới thật-sự bắt đầu công-việc xây cất nhà thờ. Tim đâu ra tiền, vì số giáo-hữu quá ít-òì, ngoài năm ba người công-chức, tất cả đều là công-nhân, hay làm nghề chài lưới nghèo khổ.

Nhưng rồi cũng xong-xuôi nhờ sự khôn-khéo vận-động của Cha Vallet, và sự hợp-tác tổng-đồ của giáo-hữu các nơi. Từ khi khởi công, tháng 2 năm 1929 đến sau lễ Phục-sinh năm 1933, nhà thờ "núi" được Đức Giám - Mục Grangeon (Đức Cha Mãn) làm phép và đặt "Chúa Giê-Su là vua" làm bốn-mạng cho nhà thờ. Hơn một năm sau, ngôi Thánh-đường này có thêm 2 chuông lớn và đồng hồ.

Lúc nhà thờ "núi" hoàn-thành, họ Nha-Trang chỉ có một số tín - đồ không quá 300 người lui tới. Ngày nay, 30 năm sau, họ Nha-Trang đã có trên 10.000 công giáo, chưa kể các họ đạo xung-quanh cũng nằm trong chu-vi thị-xã như nhà thờ Phước-Hải, Bắc-Thành, Xóm Mới và các họ xa xa bên ngoài như Cù-Lao, Thanh-Hải, Ba-Làng, Bình-Cang... mà con số giáo-hữu mỗi nơi trung-bình trên 3.000 người.

Chỉ nhìn riêng con đường Duy-Tân chạy dài theo bãi biển Nha-Trang cũng đủ thấy rõ sự tiến-triển của hoạt-động Công-giáo ở đây. Khách - san "Beau Rivage" một thời có tiếng là sang-trọng và đông khách, nay đã là Tu-viện Dòng Chúa Cứu-Thê. Mới được thiết-lập thêm ở Nha-Trang từ năm 1954, Dòng Chúa Cứu-Thê ở đây hiện có 11 tu-si và hơn 60 chủng-sinh. Hoạt-động của Dòng ở địa-phương, ngoài phạm-vi phụng-vụ, giảng-dạy thông-thường, còn lan-trần đến các hoạt-động xã-hội, văn-hóa. Các buổi nói chuyện, diễn-thuyết công-cộng của các Cha dòng đã thành một tập-tục quen thuộc với dân-chúng Nha-Trang.

Con đường bãi biển đẹp nhất của Nha-Trang không những chỉ có tu-viện dòng Chúa Cứu-Thê, mà còn có Tòa Giám-Mục, biệt-thự Guenet là nhà đường-lão các Cha, và Trường Trung học Bá-Ninh của Dòng Su-Huynh, tập-nập với trên hai ngàn học-sinh trung-học.

Rời khỏi thị-xã qua bên kia cầu Hà Ra, dọc quốc-lộ là nhà Tập dòng Su-huynh La-San, Tu-viện Phanxicô, nhà Nữ-tu-kín vừa khánh-thành hồi tháng 9 năm 1961, Tiểu Chủng-viện Sao-Mai thành-lập năm 1954 với 150 chủng-sinh.

Nhà Tập dòng Su-huynh La-San và tu-viện Phanxicô cùng nằm chung trên một ngọn đồi cao, chiếm một địa-thê ngoạn-mục. Từ Tu viện dòng Phanxicô, phóng tầm mắt nhìn xa có thể thấy cả thành-phố.

Xứng đáng với truyền-thống đạo-đức xa xưa, tu-viện dòng Phanxicô vẫn thường đón nhận trong những dịp cảm phòng từng đoàn người từ xa đến. Có đến đây sống những giờ tĩnh-tâm thiêng-liêng mới thấy rõ cái sâu lắng đẹp của tâm-hồn. Ở đây ngăn-cách với cuộc sống rộn-rịp bên ngoài, nhưng ngăn-cách mà không phân-ly, đoạn-tuyệt, lại vẫn gắn gũi, chung hòa. Thì ra cái "thiên-địa chi tâm" của Dịch kinh đã đồng-hòa cùng với tinh-thần yêu thương hoan-lạc của đạo công-giáo. Ngoài kia, dù cho cuộc sống có đổi thay và xã-hội có phân-tán, con người ở đây đã tìm thấy sự bình-an trong tâm-hồn và tình hợp nhất trong ý-nghĩ.

Trong lý-tưởng đạo-đức ấy, cách đây 30 năm, một Cha dòng Phanxicô, Cha Maurice Bertin đã đến đây khơi thêm nguồn sống đạo. Là Linh-Mục thuộc thế-hệ khai-sơn phá thạch của dòng Phanxicô ở Việt-Nam, sau khi xây-dựng cơ-sở ở Vinh và Thanh-Hóa, Cha Bertin đến Nha-Trang bắt đầu công việc làm nhà thờ cùng với các Cha Hugolin Lemestre và Leonard Ramon. Đó là vào khoảng tháng 6 năm 1938. Gần hai năm sau, tháng 7 năm 1940, tu-viện Phanxicô hoàn-tất.

Qua bao nhiêu năm tháng thăng-trầm vì chính-biến, vì chiến-tranh tàn-phá, cuối cùng dòng Phanxicô đã không tàn-tạ vì ngọn lửa vô thần, trái lại còn ghi thêm công-nghiệp tổng-đồ của mình trong việc đem hơn 10 làng rải-rác xung-quanh tu-viện trở lại đạo. Họ Cù-Lao hiện nay với trên 1.500 tân-tòng và 1 trường tiểu-học là công-lao truyền-giáo mới nhất của các Cha dòng Phanxicô.

Nói đến tu-viện Phanxicô Nha-Trang không thể không nói đến những công-nghiệp tổng-đồ khác các Cha dòng Áo-Nâu đã thực-hiện. Nhà Lạc-Thiện dưới chân đèo Rù-Rì, với gần 70 bệnh-nhân được chăm lo thường-trực và mấy chục trẻ em mồ-côi được dòng nuôi-dưỡng, chưa kể đến việc khám bệnh, phát thuốc mỗi ngày cho dân-chúng trong vùng. Trại cùi ở Núi-sạn với gần 150

bệnh-nhân, trú chứa 10 gia-đình có thêm một trường tiểu-học riêng cho con em gia-đình bệnh-nhân, cũng không sánh được với trại cũ Bền-Sán, Quy-Hòa, nhưng đã góp phần công trong việc xoa dịu tâm-hồn những bệnh-nhân bị đời hắt-hủi. Huân-luyện giáo-hữu Dòng Ba mà sinh-hoạt ngày ngày thêm phần hăng say, hứng-khởi trong các họ, cũng là một trong những công-tác và lo-âu của dòng Phanxico từ mấy năm qua. Thêm một nét đặc-biệt khác của địa-phận Nha-Trang là tu-viện Mỹ-Ca thuộc dòng Citeaux Lerins. Khởi công từ năm 1933 do Cha Paulin trực-tiếp trông coi, có hai Cha Placide và Charles phụ-tá: Tu-viện Mỹ-Ca hoàn-tất năm 1935 ghi thêm một cơ-sở tu-trì cho địa-phận.

Trong thời-kỳ còn xây cất ngổn-ngang, tu-viện Mỹ-Ca đã một lần được vinh-dự đón tiếp Đức Khâm-sứ Tòa-Thánh Drapier. Đó là vào hồi năm 1934. Cuộc tiếp đón vô cùng giản-dị cũng như sự viếng thăm bất-thần, giản-dị của Đức Khâm-sứ Tòa-Thánh. Mấy trái dừa thô-sản địa-phương làm thức giải-khát giữa chủ và khách dưới căn nhà lá đơn-sơ dùng làm nơi tạm-trú của các cha trong khi việc xây cất tu-viện còn chưa xong.

Mỹ-Ca là một bán-đảo nhỏ, liền với Nha-Trang về phía bắc và trông ra Vịnh Cam-Ranh ở phía đông. Tu viện nằm ngay trung-tâm bán-đảo, cách bờ biển gần 3 cây số ngàn, xung-quanh toàn một màu cát trắng, xa hơn nữa đây núi bao quanh.

Đền thăm tu-viện, đặt chân lên bãi cát trắng Mỹ-Ca, du-khách có cảm-tưởng như vừa bỏ lại ở sau mình cả tập-tục, đời sống thường nhật. Cuộc sống xô-bỏ rộn-rịp và tới-tấp cách đây không lâu còn nổi liền với hôn-trị, tâm-tư du-khách, còn ăn nhip với buồng gan, với thớ thịt, giở đây như cách-biệt hẳn với thế-giới bên ngoài. Mấy tiếng chuông gọi cha giữ cửa ra phòng khách, và sau đó cuộc tiếp-xúc giữa vị tu-si và khách viếng thăm càng làm nổi bật thêm hơn cái tinh-mịch của khung-cảnh Mỹ-Ca, vắng-vẻ giữa tiếng sóng vỗ chập-chồng, quanh-hiu bên tiếng ri-rào của hàng dương-liễu trước mặt tu-viện.

Thành-lập đã lâu, do công-lao của Cha Paulin, vị bệ trên đầu tiên của dòng kể từ năm 1934, tu-viện Mỹ-Ca hiện có 6 Linh-mục tu-si, 8 trợ-sở, 4 kinh-si, 3 tập-tu và 25 đệ-tử. Con số khiêm-tôn, nếu kể về công-nghiệp và thời-gian xây-dựng, cũng như cái khiêm-tôn của địa-phận Nha-Trang so với các địa-phận khác.

Nhưng mặc dù khiêm-tôn, đơn-sơ, trên địa-hạt giáo-dục, địa-phận Nha-Trang cũng cần được ghi thêm vài nét khá duyên-dáng, trong đó nên kể trước

tiên hoạt-động của Dòng Sư-Huynh La-San. Ngoài hai dãy nhà kiến-trúc đó-số làm Sơ tập-viên và tập tu-viện nằm trên ngọn đồi La-San, đôi-diện với tu-viện Dòng Phanxico, là nơi đào-tạo các Sư-huynh dòng La-San tương lai, Nha-Trang công-giáo còn có trường Guise nghĩa-thục, trường trung-học Bá-Ninh do các thầy dòng La-San điều-khiển. Số học-sinh mặc dù đã có đến 2.000 người, tuy vậy hàng năm các thầy La-San vẫn phải từ-chối một số đồng học-sinh khác đến xin học vì trường không đủ chỗ, đủ thầy.

Ngoài dòng Sư-huynh Nha-Trang, phải kể thêm ở Phan-thiết trường trung-học Ngô-Đình-Khôi của Cha Nguyễn-văn-Khai, các trường tiểu-học của Bà dòng St-Vincent de Paul, và dòng St-Paul de Chartres ở Gò-Đen (Phan-Rang) chăm lo đặc-biệt cho trẻ em Thượng và ở các họ xa xa rất nhiều trường tiểu-học năm, ba lớp . . .

Như vậy còn chưa đủ, dự-định của Đức Giám-Mục là làm sao thành-lập thêm tại thị-xã Phan-Rang một trường trung-học công-giáo sau khi nhà thờ chánh ở đây xây-cất xong, có lẽ trong một ngày gần đây.

Dự-định to-tát, công-nghiệp của những người đang xây đắp dự-định còn to-tát hơn.

NHỮNG TÁC-PHẨM DO SỞ HỌC-LIỆU  
XUẤT - BẢN

Cây cỏ miền Nam Việt-Nam. G. S. Phạm-Hoàng-Hộ	150\$
Lịch-sử Triết-học đông phương, Tập IV. G. S. Nguyễn-Đặng-Thục	120\$
Lão-tử Đạo-đức-kinh. G. S. Nghiêm Toán phiên-giải	70\$
Lê-Triều Lịch-khoa Tiên-sĩ đề danh bí ký. Võ-Oanh	85\$
Quyển I	75\$
Quyển II	70\$
Quyển III	
Công-dư Tập-ký. Nguyễn-Đình-Diệm	50\$
Quyển I	40\$
Quyển II	50\$
Quyển III	80\$
Quốc-triều đấng-khoa lục. Lê-Mạnh-Liêu	75\$
Tang-thương ngẫu lục. Đạm-Nguyên	32\$
Tiếng cười (Le rire của Bergson). Phạm-Xuân-Độ	75\$
Đạo-đức-học (Ethique de Nicomade của Aristote). Đức-Hình	32\$
Xã-Uớc (Du Contrat social của J. J. Rousseau). Nguyễn-Hữu-Khang	32\$
Vạn-pháp tinh lý (L'Esprit des lois của Montesquieu). Trịnh-Xuân-Ngạn	30\$
Khảo về linh-hồn theo thê luân-lý (Phédon ou de l'Ame: genre moral của Platon). Trịnh-Xuân-Ngạn	60\$
Khống-biện-luận về tu-từ pháp (Gorgias của Platon). Trịnh-Xuân-Ngạn	48\$
Cung-oán ngâm khúc (dịch ra Pháp-văn). Huỳnh-Khắc-Dụng	28\$
Chính-phụ-ngâm (dịch ra Pháp-văn). Huỳnh-Khắc-Dụng	40\$
Thượng-chỉ Văn-tập (toàn bộ 5 quyển của Phạm Quỳnh)	35\$
Từ quyển I đến quyển IV mỗi quyển giá	25\$
Quyển V giá	
Anh-Ngữ Đệ Thập (High School English Series, Book One). G. S. Nguyễn-Đình-Hòa	40\$
Speak Vietnamese, Book One (Revised Edition, 1963) G.S. Nguyễn-Đình-Hòa	100\$

Những sách này có bán tại tất cả các hiệu sách ở Thủ-đô, các tỉnh và tại Sở Học-Liệu số 240, đường Trần-Bình-Trọng, Sài-gòn.

TRẦN QUÂN

Tiền-sĩ Văn-chương

Đại-Học-Đường Paris

cung - oán ngâm - khúc  
bình chú

(xin xem V.H.N.S. từ số 84)

- 13     Áng đào kiềm đâm bông nào chúng,  
14     Khóe thu ba dợn sóng khuynh thành.  
15     Bóng gương lập ló trong màn,  
16     Cỏ cây cũng muốn nổi tình mây mưa.

bình chú

13 *Áng*. *Áng* 盎 là một danh-từ riêng để nói cái gì có vẻ tao nhã xinh đẹp như đàn-bà, bông hoa, văn-chương...

*Đào kiềm*. *Đào* 桃 là tên một loài cây có hoa đẹp sắc đỏ chia ra năm cánh, quả nhiều nước ngọt ăn ngon. Tiếng Pháp gọi là 'pêcher de Chine'. *Kiềm* 臉 là cái má trên mặt. *Đào kiềm* là má đỏ như hoa đào, dùng ví con gái có nhan sắc. (Xem thêm chú-thích hai chữ *má đào* trong câu thơ số 4).

Có bản chép:

*Áng* Đào Kiềm đem bông nào chúng.

Hai chữ *Đào Kiềm* là tên riêng của nàng Qua-Tiểu-Nga, một cung-nữ được phong chức Thục-Cơ, nhất-phẩm phu-nhân, đời vua Thuận-Đê nhà Nguyễn. Nàng có một thê-chất rất kỳ lạ: da trắng như tuyết mà vẫn hồng-hào, mỗi khi rửa mặt hoặc đổ mồ hôi, thì mặt mày có vẻ tươi đẹp như hoa đào nở mùa xuân, càng thêm yêu-điều nóng-nàn. Vì thế vua Thuận-Đê gọi nàng là

[Tập XII, Quyển 10, (Tháng 10, 1963)]

*Yêu-Đào-Nữ* 天桃女 (gái đào thơ). Mượn lời vua trong cung cầm gọi nàng là Đào Kiển phu-nhân.

Ở đây chữ *đem* rất hợp ý với biệt-danh-từ Đào Kiển, nhưng hai chữ *đào kiển* dùng đúng nghĩa trong câu thơ để đòi-chiếu với *thu ba* trong câu thơ dưới (14), nếu muốn hiểu thêm về phần kỹ-thuật. Còn chữ *đám* là trở bóng, dùng rất hợp nghĩa với cây đào trong tiết mùa xuân.

*Não*. *Não* 腦 là khiến cho người động lòng trở nên thương nhớ. Truyện Kiều có câu thơ số 33-34 nói:

*Khúc nhà tay lựa nên chương,  
Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân.*

Câu thơ số 13 nói nàng cung-phi có nét dung-mạo xinh tươi khiến ai thấy cũng động tình bất yếu chuộng nhớ thương trộm.

Theo niêm luật song thất lục bát, các chữ phải hòa vận nhau sắp tât lại như vậy:

○	○	T	○	B	○	T		
○	○	B	○	T	○	B		
	○	B	○	T	○	B		
	○	B	○	T	○	B	○	B
○	○	T	○	B	○	T		
-	-	-	-	-	-	-		

Tà nhận thấy chữ cuối câu bát của đoạn bốn câu trên phải hòa vận với chữ thứ năm câu thất nhất của đoạn bốn câu kể dưới. Nhưng trong hai câu thơ số 12-13 chữ *dung* (12) không đồng vận với chữ *bóng* (13), nên có thể coi như chuyết-vận.

Phạm-Gia-Kinh dịch rất lòng-thông câu thơ số 13: *Mes joues avaient la grâce attendrissante des pêchers en fleurs*, nên dịch lại như vậy: "Mes joues roses comme la nouvelle floraison du pêcher jetaient l'émoi dans tous les coeurs."

14 *Khỏe*. *Khỏe* là cái góc ở hai đầu con mắt, tức là khỏe mắt. Truyện Kiều có câu thơ số 1213-1214 nói:

*Khi khỏe hạnh khi nét ngài,  
Khi ngâm ngội nguyệt khi cười cợt hoa.*

*Thu ba*. *Thu* 秋 là mùa thu. *Ba* 波 là sóng. *Thu ba* là nước mùa thu dâng cao lên, sóng mùa thu có dợn trong xanh rất xinh ở nơi sông hồ tăng thêm vẻ đẹp cho phong-cảnh. Đây nói con mắt người con gái đẹp có vẻ long-lanh như làn sóng mùa thu. Thơ Tô-Thức có câu:

佳人未肯回秋波  
Giai nhân vị khùng hồi thu ba.  
Người đẹp chưa chịu quay sóng mùa thu.

Nghĩa là người có sắc chưa chịu quay đầu ngo lại. *Khỏe thu ba* có thể sánh với *làn thu thủy* của câu thơ số 25 trong truyện Kiều, để ví con mắt hữu tình của đàn-bà đẹp:

*Làn thu thủy nét xuân sơn.*

lấy trong câu thơ "Tình sử" 情使 nói:

眼如秋水眉自春山  
Nhãn như thu thủy mi tự xuân sơn.

*Con mắt như làn nước mùa thu, lông mày như dãy núi mùa xuân.*

Truyện "Hoa Tiên" có câu thơ số 89-90 nói:

Vừa con mây bợn trăng lòa,  
Mảnh tình gởi nét thu ba đưa vào.

Có bản chép:

*Khỏe thu ba rộn sóng khuynh thành.*

Ở đây chữ *rộn* tức là *dợn* đọc rồi viết theo giọng địa-phương ngoài Bắc thường coi *d* như *r*. Ví dụ:

đề	=	rề
doanh	=	roanh
đổi	=	rổi
dòng	=	ròng
dứt	=	rứt

Có bản lại chép:

*Khỏe thu ba gợn sóng khuynh thành.*

Chữ *gợn* là cảm thấy mà ghê sợ, ở đây không có nghĩa gì cả, tức là chữ *dợn* đọc rồi viết theo giọng địa-phương ngoài Bắc thường coi *d* như *g*.

*Khuynh thành*. *Khuynh* 傾 là nghiêng, đổ. *Thành* 城 là nơi rộng xung-quanh xây tường kín ở trong có đông người và dinh-thự của quan quyền. *Khuynh thành* là nghiêng thành-trị, nghĩa bóng tả sắc đẹp phi thường của đàn-bà con gái. Trong Kinh Thi 經詩 có câu:

哲夫成城  
Triệt phu thành thành,  
哲婦傾城  
Triệt phụ khuynh thành.



Đàn-ông giỏi làm nên thành trì;  
Đàn-bà đẹp làm nghiêng đổ thành-trị.

để nói vì mê sắc đẹp mà phải hư hại cả thành-trị. Có thơ của Lý-Điên-Niên đời Hán khen nhan sắc của người chị như vậy:

北方有佳人  
Bắc phương hữu giai nhân,  
絕世兒獨立  
Tuyệt thế nhi độc lập;  
一顧傾人城  
Nhật cồ khuynh nhân thành,  
再顧傾人國  
Tái cồ khuynh nhân quốc.  
起不知

Khởi bất tri:  
傾城與傾國  
Khuynh thành dữ khuynh quốc,  
佳人難再得  
Giai nhân nan tái đắc.

Ở bắc phương có người gái đẹp,  
Đẹp như trên đời không ai bằng;  
Nàng liếc một cái làm nghiêng cả tòa thành;  
Nàng liếc một cái nữa làm nghiêng cả nước.  
Há không phải không biết:  
Vì người đẹp mà thành nghiêng nước đổ,  
Nhưng người đẹp khó gặp được lần thứ hai.

để nói người tuyệt sắc khiến người ta phải nghiêng cả một thành-trị mà theo, tức là làm xáo-trộn một xứ.

Khuynh thành hoặc nghiêng thành nghiêng nước là thành-ngữ dùng trò sắc đẹp đàn-bà. Truyện Kiều có câu thơ số 1301-1302 nói:

Lạ cho cái sóng khuynh thành,  
Làm cho đổ quán xiêu đình như chơi.

để khen sắc đẹp nàng Thúy-Kiều khiến cho người ta phải mê theo. Phạm-Gia-Kính dịch rất lối-thời câu thơ của Lý-Điên-Niên:

一顧傾人城  
Nhật cồ khuynh nhân thành,

再顧傾人國  
Tái cồ khuynh nhân quốc.

ra tiếng Pháp như thế này:

En riant une première fois, elle bouleverse les hommes d'une cité;  
En riant une deuxième fois, elle bouleverse les citoyens d'un Etat.

Chữ cồ 顧 là liếc ngó, chứ không phải cười mà chữ Hán dịch ra 微笑. Còn nhân thành và nhân quốc là thành người nước người, chứ không phải người trong thành, dân trong nước. Cần dịch lại như vậy cho sát nghĩa:

"D'un premier regard elle renverse une cité;  
D'un second regard elle renverse une nation."

Hai câu thơ số 13 và 14 đối nhau từng ý từng chữ:

áng	=	khóe
đào kiếm	=	thu ba
đám bông	=	dợn sóng
não chúng	=	khuynh thành

Trong bài "Tân cung-nữ oán Bái-công" có câu nói: "Nào ai đem nhưt tiêu khuynh thành."

I5 Lấp-ló. Lấp-ló là tiếng đôi có nghĩa là bóng lờ-mờ hiện ra rồi biến đi mất.

Mành. Mành là bức sáo thưa đan bằng tre mỏng treo trước cửa để che mát hoặc ngăn nắng gió. Tiếng Pháp gọi là 'store'. Truyện Kiều có câu thơ số 269-270 nói:

Lơ-thơ tơ liễu buông mành,  
Con oanh học nói trên cành mĩ-mai.

Mành cũng gọi là rèm, như trong "Chinh-Phụ Ngâm Khúc" có câu thơ số 193-196:

Dạo hiên vắng thắm gieo từng bước,  
Ngoài rèm thưa rủ thác đòi phen.  
Ngoài rèm thước chẳng mách tin,  
Trong rèm đường đã cố đèn biệt chàng.

Có bản chép:

Bóng gương lấp-loáng dưới mành.

Lấp-loáng là có ánh-sáng lóng-lánh như nhấp-nhánh, không ăn nghĩa với hai chữ bóng gương, còn chữ dưới không đúng bằng chữ trong định rõ là ở

dầu có người. Câu thơ số 15 tả dung-mạo nàng cung-phi dường như một tấm gương trong-trẻo lấp-ló trong bức rèm thưa tự bóng người thướt-tha làm động tình.

16 *Mây mưa*. Hai tiếng này dịch hai chữ *vân vũ* 雲雨. Trong "Thần nữ phú" 神女賦 có điển: Một buổi trưa vua Tương-Vương nước Sở đi chơi ở đầm Vân-Mộng gần núi Cao-Đường, nằm chiêm-bao thấy một người con gái rất đẹp đến xin chung-chạ chẵn gối với vua, rồi tự xưng là Vu-sơn thần-nữ. Trước khi về nàng có nói buổi mai làm mây, buổi chiều làm mưa dưới Dương-Đài. Về sau vua xem quả thật như lời thần-nữ nói trong giấc-mộng, bèn lập đền thờ ở chân núi Vu-sơn. Vì thế hai chữ *mây mưa* hay *vân vũ* dùng vì sự ái-tình chung chạ của đôi trai gái. Non thần, non Vu, đỉnh giáp, Dương-Đài cũng đồng nghĩa. Truyện "Hoa Tiên" có câu thơ số 271 - 272 nói:

*Dương-đài dành sẵn mưa mây,  
Mà xem chúa Sở vui vầy giấc tiên.*

Truyện Kiều có câu thơ số 513 - 514 nói:

*Mây mưa đánh đổ đá vàng,  
Quá chiều nên đã chán-chường yên anh.*

Câu thơ số 16 ý nói vật vô tri giác như loài cỏ cây đang xa liệch thầy bóng đẹp phải động tình yêu đương, hưởng chi là người biết hiểu biết nói.

Phạm-Gia-Kính dịch không sát nghĩa câu thơ số 16: *Herbes et arbres s'é-mouvaient comme au frisson d'amour de pluie et de nuages*. Căn dịch lại như vậy cho đúng tinh-thần câu văn: "Les herbes et les arbres auraient aussi frissonné d'amour comme jadis la déesse faiseuse de nuages et de pluies."

Trong hai câu thơ số 15-16 chữ *mành* ở cuối câu lục (15) không hòa vận bao nhiêu với chữ *tình* trong câu bát (16), cho nên có thể coi như chuyết-vận.

(còn tiếp)



## *phàm-chật hí-kịch trong đoạn-trường tân-thanh*

(xin xem V.H.N.S. từ số 84)

Đoạn-trường Tân-thanh không thiếu những đoạn tả-tình, có cả những đoạn mà Thúy-Kiều bộc-lộ riêng tình-cảm gần như thể văn trữ-tình chính-thức của Âu-châu. Trong đời nàng, mỗi khi biền-cờ hí-kịch đã lắng đi và nàng được rảnh một mình là nàng bộc-lộ tình-cảm riêng, khi thì than thở cho tình-duyên, cho thân-phận, khi thì than cho thân-phận người đồng-hội, đồng-thuyền, khi thì nhớ nhà, nhớ nước. Tuy vậy, Nguyễn-Du vẫn viết những đoạn văn ấy dưới cả khía cạnh hí-kịch, theo một lối riêng, gần như độc-thoại của văn kịch, như là tiếng kêu của đau khổ, là dư-âm của cảnh-hưởng bi-ai của nàng.

Tỉ-dụ những đoạn trữ-tình sau:

Kiều than thở về tình-duyên sau khi bán mình chuộc cha:

*Việc nhà đã tạm thông dong,  
Tình-kỳ giục-giã đã mong độ về.  
Một mình nàng ngọn đèn khuya,  
Áo đầm giọt lệ, tóc xe mái sấu.  
Phận dẫu, dẫu vậy cũng dẫu,  
Chút lòng đeo-đăng bấy lâu một lời...*

*Nợ tình chưa trả cho ai,  
Khởi tình mang xuống tuyến-đài chưa tan.  
Niềm riêng, riêng những bàn-hoàn,  
Dầu chong trắng đũa, lệ tràn thăm khăn.*

Kiều nhớ nhà ở Ngưng Bích:

*Trước lầu Ngưng-Bích khóa xuân,  
Về non xa, tâm trắng gần ở chung.  
Bồn bệ bát-ngát xa trông,  
Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia.*

[Tập XII, Quyển 10 (Tháng 10, 1963)]

Bề bàng mây sớm đèn khuya,  
 Nửa tình, nửa cảnh, như chia tâm lòng.  
 Chung quanh những nước non người,  
 Đau lòng lưu-lạc nên vài bốn câu.

Kiểu than thân sau khi mắc lận Sở-Khanh :

Buồng riêng riêng những sứt-sùi,  
 Nghĩ thân mà lại ngậm-ngùi cho thân.  
 Tiếc thay trong giá trắng ngần !  
 Đèn phong-trấn, cũng phong-trấn như ai.  
 Té vui cũng một kiếp người,  
 Hồng-nhan phải giồng ở đời mãi ru !  
 Kiếp xưa đã vụng đường tu,  
 Kiếp này chẳng kéo đến bù mới xuôi !  
 Dầu sao bình đã vỡ rồi,  
 Lấy thân mà trả nợ đời cho xong.

Kiểu than thân ở Thanh-lâu :

Khi tình rạn, lúc tàn canh,  
 Giật mình, mình lại thương mình xót-xa...

Đã dày vào kiếp phong-trấn,  
 Sao cho si-nhục một lần mới thôi !

Kiểu nhớ nhà nhớ nước ở châu Thai, khi Từ-Hải đi lập công-danh :

Đoái thương muốn dặm từ-phần,  
 Hồn quê theo ngọn mây Tản xa xa  
 Xót thay huyền cõi xuân già,  
 Tâm lòng thương nhớ biết là có người !  
 Chết là mười mấy năm trời,  
 Còn ra khi đã đa mỗi tóc sương !  
 Tiếc thay chút nghĩa cũ-càng,  
 Dầu là ngõ ý còn vương tơ lòng.  
 Duyên em dù nổi chỉ hồng,  
 Man ra khi đã tay bồng tay mang.  
 Tác lòng cô-quốc tha-hương,  
 Đường kia nổi nợ ngón-ngang bời-bời !

Ở văn bi-kịch thuần-túy, thì những đoạn-văn trữ-tình như trên không thể thêm vào được, một khi động-tác đã hết.

Trong văn-kịch, tác-giả phải hoàn-toàn nhường lời nói cho các nhân-vật, một điều tối-kỵ là tác-giả xen cảm-tình hay ý-nghĩ riêng vào đối-thoại. Một đôi khi trong truyện Kiều, có những câu thơ ở ngoài đối-thoại tả cảm-tưởng không phải của các nhân-vật, như :

Sau khi Thúy-Kiều bị thất-thân với Mã Giám-Sinh :

Tiếc thay một đóa trà-mi,  
 Con ong đã tổ đường đi lời vẽ.

Sau khi Kiều tự-tử ở Lâm-Trụ :

Thương ôi tài sắc bạc này !  
 Một dao oan-nghiệt dứt dây phong trần !

Sau khi Kiều trảm mình ở sông Tiền-Đường :

Thương thay ! cũng một kiếp người !  
 Hại thay ! mang lấy sắc-tài làm chi ?  
 Những là oan-khổ lưu-li,  
 Chờ cho hết kiếp còn gì là thân ?  
 Mười lăm năm, bảy nhiều lần,  
 Làm gương cho khách hồng-quần thử soi.

Các cảm-tưởng ấy có thể coi là của tác-giả, nhưng thực cũng là cảm-tưởng chung của độc-giả hay khán-giả. Kịch, viết ra để diễn cho khán-giả, khán-giả cũng dự phần vào sự thành-công của vở-kịch, bằng phản-ứng như khen, chê, cười, khóc v. v... Ở hí-kịch cổ, đoàn hợp-xướng (chœur) cũng thường nói cảm-tưởng của khán-giả. Cái cảm-tưởng trên rất có thể nói ra bởi đoàn ấy.

Ngoài ra, tác-giả ở đoạn đầu còn nói đầu đề và ý-nghĩa của tấn kịch và ở đoạn cuối nói bài-học luân-lý của tấn kịch, nhưng lại giồng như lời khai-trường (prologue) và lời thu-trường (épilogue) của một vở kịch cổ hơn là cách mở đầu và kết-thúc thông-thường của lời tiểu-thuyết.

Trăm năm trong cõi người ta,  
 Chữ Tài chữ Mệnh khéo là ghét nhau.

Hai câu mở đầu đó giồng như lời giới-thiệu tấn kịch với ý-nghĩa của nó theo sau :

Lời quê chấp nhặt đống-dài,  
 Mua vui cũng được một vài trống canh.

Hai câu ở cuối truyện, sau khi đã nói bài học luân-lý của tân kịch, cũng giống lời của diễn-viên khiêm-tôn cảm ơn khán-giả trước khi hạ màn.

Đền đây, ta có thể coi kiến-trúc Đoạn-trường Tân-thanh hoàn-toàn giống như một kiến-trúc hí-kịch cổ.

Âm-nhạc là một yếu-tố của hí-kịch cổ cũng như của thơ trữ-tình cổ. Aristote kể khúc-điệu là một trong 6 yếu-tố của bi-kịch, yếu-tố diễn-tả này về sau không còn cần-thiết nữa trong kịch văn-chương. Người Âu-châu gọi thơ trữ-tình là «Thất huyền cảm thi» (poésie lyrique) mà ta có thể gọi là thơ nhạc-phủ, nghĩa là có thể hòa vào đàn mà hát, vì thơ trữ-tình Hy-Lạp nguyên-thủy là những bài nhạc-ca. Tuồng cổ của ta vẫn còn là ca-nhạc-kịch.

Shakespeare đã tô-diêm rất tài-tinh các vở kịch bằng những bài hát. Các bài hát ấy, ước đến trăm bài, tập lại có thể thành một tác-phẩm trữ-tình tuyệt-mỹ. Nguyễn-Du cũng đã lấy tiếng đàn để diêm-xuyết một cách tuyệt-mỹ cho tân bi-kịch của đời Kiều.

Thúy-Kiều đã bốn lần gảy khúc «Bạc-mệnh» của nàng soạn ra trong những đoạn chính của đời nàng, lần thứ nhất trong cuộc hội-ngộ với Kim-Trọng, lần thứ nhì ở đoạn cực-khổ trong cuộc tình-duyên với Thúc-Sinh, lần thứ ba ở lúc cực-khổ của cuộc tình-duyên với Từ-Hải và lần thứ tư ở hồi tái-hợp với Kim-Trọng. Mỗi lần tiếng đàn đã được Nguyễn-Du mô-tả ra lời thơ.

Lần đầu tiên, Thúy-Kiều gảy đàn cho Kim-Trọng nghe trong cuộc hội-ngộ đầy hứa-hẹn, thề mà :

*Khúc đầu Hán Sở chiến-trường,  
Nghe ra tiếng sắt tiếng vàng chen nhau...  
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,  
Tiếng mau sấm sập như trời đổ mưa...  
Kê-Khang này khúc Quảng-Lãng,  
Một rằng lưu-thủy, hai rằng hành-vân...*

Trong bầu không-khí êm-đềm của cuộc ái-tình, tiếng đàn đã báo-động sự xung-đột giữa Tài và Mệnh, giữa con người và Trời, cùng các biên-cổ đang rón-rập kéo đến để phân-tán cuộc tình-duyên, làm cho Kim-Trọng đã phải khuyên giải Kiều :

*Xưa nay nhân-định thắng-thiên cũng nhiều.*

Tiếng đàn đã báo trước tân kịch ngay khi còn ủ-ấp chưa phát-xuất, đó cũng là nghệ-thuật mở đầu vở kịch của các kịch-gia Âu-Châu.

Tiếng đàn khi mau, khi khoan, khi mạnh, khi nhẹ, đã diễn-tả sự xung-đột giữa Tài và Mệnh, đó là ý-nghĩa triết-lý của tân kịch, đã được nêu ra ngay ở đầu truyện.

Cuộc tình-duyên của đôi trai tài gái sắc đương tuổi thanh-xuân hứa-hẹn một cuộc đời trong sáng, thề mà tiếng đàn, có :

*Trong như tiếng hạc bay qua,*

*lại : Đục như tiếng suối mới sa nửa vời.*

đã như tiên-báo cuộc đời sa-đọa sau này của Kiều. Trong vở đúc, hai tiếng ấy còn được nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong đời phong-trần của Kiều :

*Lỡ làng nước đục bụi trong...*

*Tiểu thay trong giá trắng ngần,*

*Đền phong trần cũng phong trần như ai...*

*Gương trong chảnh chút bụi trần...*

*Bất phong-trần phi phong-trần,*

*Cho thanh-cao mới được phần thanh-cao.*

đã diễn-tả không ngớt lý-tưởng thanh-cao của Kiều. Tô-Như là tên tự của thi-si cũng hàm lý-tưởng ấy. Đó là ý-nghĩa luân-lý của tân kịch.

Với âm-nhạc, ý-nghĩa ấy đã thăng-hoa, không còn ở các điều trinh-tiết, hiếu, trung, nhân, lễ, nghĩa, trí, tín, v.v. là cái luân-lý thông-thường của xã-hội Á-Đông mà tất nhiên phải có trong các tiểu-thuyết Á-Đông, nhưng ở sự đau khổ của một tâm lòng trong sạch đã phải vùi rập xuống đất bùn dơ-bẩn.

Mỗi tình đầu được diễn-tiên với «lòng xuân phơi-phới, chén xuân tàng tàng», thề mà :

*Khúc đầu Tư-mã Phụng-câu,  
Nghe ra như oán như sầu phải chăng ?  
Quá-quan này khúc Chiêu-quân,  
Nửa phần duyên chửa, nửa phần tư gia.*

tiếng đàn nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào. Kiều như đã dự-cảm (pressentir) cuộc đời gian-truân của nàng sau này. Một khi phiêu lưu trong cuộc phong-trần, Kiều không những không giữ được thanh-cao mà còn phải gặp những cảnh cực-kỳ éo-le, thì tiếng đàn trở nên vô cùng sâu-thâm.

Lần thứ nhì, khi Kiều bị Hoạn-Thur hành-hạ bắt gảy đàn như con ở hầu tiệp để làm vui cho Thúc-Sinh như chủ-nhân thì :

*Bồn dấy như khóc như than,  
Khiến người trong tiệc cũng tan-nát lòng.*

Tiếng đàn bi-ai không còn ảm-tàng, ngậm đắng nuốt cay, mà phát ra như tiếng khóc tiếng than.

Lần thứ ba, khi Kiều bị Hồ Tôn-Hiền ép gảy đàn trong tiệc hạ-công mà chính nàng và Từ-Hải là nạn-nhân, thì :

*Một cung gió thấm mưa sầu,  
Bồn dấy rõ máu năm đầu ngón tay.*

Tiếng đàn bi-ai không còn như khóc như than, mà như thét như gào trong bão-táp đã cực-tả tấn bi-kịch của Thúy-Kiều, của nhân-tình thê-thái, của thực-tê phủ-phàng :

*Cung cầm lựa những ngày xưa,  
Mà gương bạc-mệnh bấy giờ là đây !*

Đó là ý-nghĩa tâm-lý của tấn kịch. Đền đây, Thúy-Kiều chỉ còn chờ Hồ Tôn-Hiền ra quyết-định éo-le cuối cùng, ép gảy đàn cho một thổ-quan, để mượn dòng sông Tiên-Đường mà thoát nợ.

*Bồn dấy như khóc như than...  
Bồn dấy rõ máu năm đầu ngón tay.*

Hai câu thơ trên đã tả tiếng đàn với một màu-sắc trữ-tình bi-thảm sâu-dậm đê điếm-xuyết cho tấn kịch. Cả tấn kịch đã thăng-hoa trong hai câu thơ ấy.

Nguyễn-Du đã phải cảm thâu suốt nỗi thông-khổ của nhân-loại để mang vào tấn kịch của Kiều cái đau-khổ cực-độ đên thê. Cũng như thi-si Pháp Alfred de Musset đã nói trong một đôi-thoại ngụ-ngôn, tiếng đoạn-trường là tiếng khóc thuần-túy, lời thơ, như lưỡi kiếm, vạch trong không-trung một vòng sáng nhoáng nhưng lại rõ máu, và khi Nguyễn-Du viết Đoạn-trường Tân-thanh nói là để mua vui trong một vài trồng canh, thực ra như chim bồ-nông đã moi cả ruột gan mang thết cho bữa tiệc nhân-loại :

*Les plus désespérés sont les chants les plus beaux,  
Et j'en sais d'immortels qui sont de purs sanglots...*

*Ils laissent s'égayer ceux qui vivent un temps,  
Mais les festins humains qu'ils servent à leur fête  
Ressemblent la plupart à ceux des pélicans...*

*Leurs déclamations sont comme des épées,  
Elles tracent dans l'air un cercle éblouissant,  
Mais il y pend toujours quelques gouttes de sang...*

Nguyễn-Du đã chẳng nói trong một bài thơ bằng Hán-văn :

*Bắt tri tam bách dư niên hậu,  
Thiên-hạ thủy nhân khắp Tô-Như !*

Tương-đôi với sự đau khổ và cuộc phiêu-lưu ồm hật trong 15 năm trời của Thúy-Kiều là sự đau-khổ không kém thiết-tha và sự tìm kiếm cương-quyết và kiên-nhẫn của Kim-Trọng trong suốt thời-gian ấy :

*Vật mình vấy gió tuôn mưa,  
Đám-dê giọt ngọc, thân-thờ hồn mai.  
Đau đời đoạn, ngắt đời hồi,  
Tình ra lại khóc, khóc rồi lại mê...*

*Sinh càng thấm-thiệt khát-khao,  
Như nung gan sắt, như bào lòng son.  
Ruột tâm ngày một héo đon,  
Tuyệt srong ngày một hao mòn mình ve.  
Thân-thờ lúc tỉnh lúc mê,  
Máu theo nước mắt, hồn lìa chiêm bao...*

*Bao nhiêu của, mấy ngày đàng,  
Còn tôi, tôi gặp mặt nàng mới thôi...*

*Rắp mong treo ấn từ quan,  
Mây sông cũng lội, mây ngàn cũng qua.  
Dần mình trong áng can qua,  
Vào sinh ra tử họa là thấy nhau...*

Đó là tấn bi-kịch của ái-tình thuần-túy mà 15 năm trời không làm phai-nạt được, giống như bi-kịch Romeo và Juliet của Shakespeare.

Thúy-Kiều đau khổ đên cực-độ, nhưng chính ở đau-khổ, Nguyễn-Du đã ngụy một ý-nghĩa cao cả về nhân-sinh. Đau-khổ là ý-thức đau-khổ. Người ta chỉ thực đau khổ khi hoài-bão một lý-tưởng chân-thành mà phải thất-vọng trước thực-tê. Vì cái hoài-bão thanh-cao mà Thúy-Kiều đã phải đau khổ, nhưng đau khổ vì lý-tưởng là gan đục khơi trong, là thanh-tịnh-hóa. Đó là triết-lý đạo-đức mà Đoạn-trường Tân-thanh đã nêu ra trong đoạn tái-hợp.

Mặc dầu không phải lỗi của Thúy-Kiều, nếu nàng không giữ được thanh-cao vì đã phải hy-sinh cho nghĩa-vụ :

Như nàng lấy hiệu làm trinh,  
Bụi nào cho đục được mình ấy vay?

nhưng nàng vẫn suốt đời đau khổ để tranh-đầu cho lý-tưởng thanh-cao và sau cùng lại phải tranh-đầu với chính người tình-nhân xưa để giữ lấy lý-tưởng ấy, thì đau khổ đã thanh-tĩnh-hóa được đời nàng :

Tiền thay nước đã đánh phen,  
Mà cho bùn lại vẩn lên mấy lần!...  
Đám đem trần-câu dự vào bồ-kính!...

Thân tàn gan đục khơi trong,  
Là nhờ quán-tử khác lòng người ta.  
Mây lời tâm-phúc ruột già,  
Tương-tri đường ấy mới là tương-tri.  
Chờ che đùm-bọc thiều gi,  
Trăm năm danh-tiết cũng vì đêm nay!

Khi đã thanh-tĩnh-hóa được rồi thì cũng bài Bạc-mệnh mà tiếng đàn khi xưa số-sát đục, trong, nay trở nên hoàn-toàn trong, cái trong do đau khổ tạo nên được, cái trong của hạt châu do hạt lệ biến thành, khi rõ xoàng bẽ xanh :

Trong sao châu rõ diễm quỳn!

Tiếng đàn đã trong lại đượm khí âm của sự sáng-tạo, hay của một cuộc tân-tạo khiến đất bùn kết-tinh thành hạt ngọc :

Âm sao hạt ngọc Lam-Điển mới đong!

Nguyễn-Du đã lấy triết-lý đạo-đức trên làm con đường thoát cho cái Nhân-thê kịch của con người tự-do chống đối với Định-mệnh :

Thiện-căn ở tại lòng ta,  
Chữ Tâm kia mới bằng ba chữ Tài.

Nếu lấy Tài mà chống-đối với Mệnh thì tàn bi-kịch không đường thoát, nhưng nếu lấy Tâm mà đối xử với Mệnh, thì thiện-căn đã ở lòng ta rồi. Đau khổ là do Tâm mà ra, thì cũng do Tâm mà có thể hết. Và chẳng, nỗi tang-thương của cuộc đời chỉ là sự chuyển-vấn của vũ-trụ :

Té vui bởi tại lòng này,  
Hay là khổ tận đến ngày cam lai?

Đạt tới triết-lý đó, Thúy-Kiều đã vượt được lên trên quan-niệm tương đối của Thiện và Ác.

Mâu-thuân giữa Tài và Mệnh được xóa bỏ đi để cho khúc đàn Bạc-mệnh gảy lên mà lại vui-váy :

Chàng rằng : Phở ấy tay nào?  
Xưa sao sầu-thảm nay sao vui-vầy?

Thực và mộng đều xóa bỏ đi trong một đời sông vũ-trụ tuyệt-đôi và tiêu-dao của Lão Trang, để Kiều còn có thể thấy cái đăm-âm của dương-hòa, cái êm-ái của xuân-tình, mặc dầu ồm hận vô-biên của tình xuân :

Khúc đầu đăm-âm dương hòa,  
Ấy là hồ-điệp hay là Trang-sinh?  
Khúc đầu êm-ái xuân-tình,  
Ấy hẳn Thực-đề hay mình đồ quỳn?

Ái-tình của Thúy-Kiều đối với Kim-Trọng, không bợn tình dục, đã thăng-hoa thành ái-tình thuần-túy trong một cõi thần-tiên :

Khi chén rượu, khi cuộc cờ,  
Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên.

Nguyễn-Du đã sử-dụng tuyệt-diệu tiếng đàn để diễm-xuyết và đồng-thời để thăng-hoa tàn bi hí-kịch của Thúy-Kiều. Thi-sĩ đã mệnh-danh truyện Kiều là Đoạn-trường Tân-thanh, chắc không phải là không có ngụ-ý. Khó mà có thể thấy trong văn-chương một nghệ-thuật tinh-vi, huyền-diệu đến mực ấy!

Âm-nhạc là một yếu-tố của thơ trữ-tình nguyên-thủy, nhưng về sau thơ nhạc-phủ không tất nhiên phải theo bài đàn, vì lời nói là âm-thanh đã hàm âm-nhạc rồi, một âm-nhạc tuy không thuần-túy, nhưng lại biến-đối vô cùng. Hai câu thơ sau đây của một nàng bạc-mệnh khác trong kịch Racine :

Ariane, ma soeur, de quel amour blessée,  
Vous mourîtes au bord où vous fûtes laissée!

(Phèdre)

đã được thi-sĩ Paul Valéry coi như hai dòng âm-nhạc thuần-túy mà không nên tìm ý-nghĩa ở lời. Truyện Kiều cũng không thiếu những câu thơ là những dòng âm-nhạc như thế :

Trông ra ngọn cỏ lá cây,  
Thấy hiu-hiu gió thì hay chị về.

Các câu thơ trên mang dịch ra một ngôn-ngữ khác, không giữ được âm-nhạc thì ý-nghĩa không còn gì là đặc-sắc. Một phần cũng vì âm-nhạc của câu thơ mà truyện Kiều chưa dịch ra một ngoại-ngữ nào cho được tạm gọi là thỏa-mãn.

Racine và Molière viết kịch thuần-túy, nên âm-thanh của câu thơ chỉ tả những rung-động hí-kịch mà thôi. Thi-sĩ chỉ là thi-kịch-gia. Shakespeare vừa là kịch-gia vừa là thi-sĩ; thơ của ông có những âm-thanh vừa diễn-tả trạng-thái hí-kịch, vừa diễn-tả trạng-thái trữ-tình. Nguyễn-Du là thi-sĩ kiêm kịch-gia. Âm-thanh của thơ cũng cho cả hai hứng-thú trữ-tình và hí-kịch.

(còn tiếp)

## ĐÍNH-CHÍNH

Trong V.H.N.S. quyển 8 và 9 (số 84 và 85 tháng 8 và 9 năm 1963) về bài *Phẩm-chất hí-kịch trong Đoàn-trường Tân-thanh*, soạn-giả xin bạn đọc vui lòng đính-chính mấy chữ sau đây.

Số báo	Trang	Đòng	Trước in là	Xin đọc là
84	1196	10	phụ-diễn	phụ-diễn
	1196	35	ca-nhạc-kịch	ca-vũ-kịch
	1199	31	trắng lên	trắng lặn
	1201	22	phối-hợp	phối hợp
	4203	9	về trước tỉ-kỷ	về thế-kỷ
85	1205	4-5	ý-nghĩa tâm-lý	ý-nghĩa
	1308	18-19	quan-niệm của	quan-niệm về
	4398	24	đề hủy-diệt	đề bị hủy-diệt
	1401	9	đã chẳng thường ngày khi sinh-thời	đã chẳng thường, ngay khi sinh-thời,
	1409	13	hí-kịch thuần-túy	hí-kịch ái-tình thuần-túy

## nguyên-thần-hiền một chí-sĩ miền nam

(xin xem V.H.N.S. số 79, 80, 81, 82, và 84)

## VII. Bị bắt ở Hồng-kông

Bị cầm chơn gần nửa tháng, mà không thấy ai hỏi đến, nhóm ông Nguyễn-thần-Hiền và Huỳnh-Hưng bèn làm đơn kêu nài. Nhà đương-cuộc Anh liền đưa nội-vụ ra Tòa-án. Trước Tòa ông Huỳnh-Hưng — dưới tên Đặng-bình-Thành — khai mọi việc đều do ông sắp đặt, các người kia ở đậu không liên-can gì đến. Tòa lên án phạt tiền vạ và bắt ông Huỳnh-Hưng ngồi tù<sup>1</sup>. Các người khác đều trắng án, được tha nhưng bị «trục-xuất cảnh-ngoại». Ở Hồng-kông, có cái lệ những người được tha, không phải được tha hẳn. Họ chỉ được ra khỏi công một đôi, tức thì có Cảnh-sát chỉ lối bảo họ quẹo sang phải, sang trái, một lúc họ lại bị lọt vào một ngôi nhà khác phía sau, cũng ở trong phạm-vi sở Cảnh-Sát trung-ương.

Trên giấy tờ, theo tin-tức báo-chí thì họ đã được thả, nhưng trên thực-tế, họ vẫn bị giam giữ như cũ. Nhóm ông Nguyễn-thần-Hiền, sau khi được tòa tuyên-bỏ trắng án, cũng bị rơi vào thông-lệ ấy. Đức Cường-Đề, lúc trước chạy thoát với ông Trương-duy-Toản, vì không ở chung trong nhà Cáo Lùn nên không trở lại đó để bị bắt cùng với nhóm ông Nguyễn-thần-Hiền. Ngại ở ngoài, đợc báo thấy nói nhóm ông Nguyễn-thần-Hiền được tha, liền vội-vàng đi tìm.

<sup>1</sup> Theo sách *Cuộc đời cách-mạng Cường-Đề* do Cường-Đề thuật lại cho một ký-giả Nhựt xuất-bản năm 1957, thì ông Huỳnh-Hưng bị nộp phạt 200\$ và ngồi tù 6 tháng. Nhưng theo tài-liệu trong bài «Thần-thể nhà cách-mạng Nguyễn-quang-Điều» của ông Nguyễn-văn-Hầu đăng *Văn-Hóa Nguyệt-San* số 65 thì ông Huỳnh-Hưng bị án tù 9 tháng. Còn theo bài «Việt-Nam trên đường giải-phóng» của Bao-la-cư-sĩ đăng *Văn-Hóa Nguyệt-San* từ số 50 đến 54 thì Huỳnh-Hưng chỉ bị 3 tháng tù.

Hỏi thăm, người ta bảo nên đến sở Cảnh-Sát trung-ương của người Anh thì biết rõ tin-tức. Đức Cường-Đề tới nơi, bị mật-thám nhìn mặt, đưa về chỗ ngụ xét gặp nhiều giấy tờ quan-trọng, cũng bị bắt luôn. Nhờ vậy mà Ngài gặp được nhóm ông Nguyễn-thần-Hiền và biết rõ mọi việc.

Đang khác, Đức Cường-Đề đưa tin ra ngoài cho hai du học-sinh là Nguyễn-háo-Vinh, Lâm-Cẩn và nhờ họ mượn trạng-sư xin cho Ngài được tại ngoại hầu-tra. Tòa án chuẩn cho bảo-lãnh, nhưng buộc phải ký quỹ 2.000\$. Lúc bấy giờ, tiến & Việt-Nam gửi ra chưa tới, ông Nguyễn-háo-Vinh và Lâm-Cẩn chỉ còn có hai ngàn 2.000\$ đủ ký-quỹ bảo-lãnh cho Đức Cường-Đề trước. Còn nhóm ông Nguyễn-thần-Hiền, gồm có 7 người lớn và hai thiếu-niên, cần đến tới 18.000\$ mới xin tại ngoại hầu tra được, phải chờ vận-động tài-chánh thêm, vì không lẽ cùng bị bắt một lượt mà lãnh người này ra, bỏ người kia ở lại.

Đồng thời, ở Bắc-Việt xảy ra nhiều cuộc bạo-động: tuần-phủ Thái-Bình bị hạ-sát giữa thành-phố lúc ban ngày, hai Thiều-tá Quân-đội Pháp tên Mont-Grand và Chapuis bị ném bom chết tại khách-sạn Hà-nội. Người Pháp liền đánh điện nhờ nhà đương-cuộc Anh ở Hồng-kông bắt các nhà chánh-trị Việt-Nam giao về Hà-nội. Muốn khỏi mất lòng người Pháp, và tránh sanh sự với người Việt, Cảnh-Sát Anh không giải ngay các nhà ái-quốc bị bắt về cho người Pháp mà chỉ hướng-dẫn họ xuống một chiếc tàu sắp mở neo chạy sang Quảng-Châu-Loan. Đến nơi, vừa bước chân lên nhượng-địa Pháp, nhóm ông Nguyễn-thần-Hiền liền bị chánh-phủ Pháp bắt đúng vào ngày 16 tháng 6 năm 1913.

### VIII. Trong nhà giam Hà-nội

Nhà đương-cuộc Pháp ở Quảng-Châu-Loan ghép họ vào tội phản-động, phá rồi cuộc trị-an, nhốt họ vào khám tối, xiềng cả chân tay. Ít hôm sau có tàu về Hà-nội, họ bị đưa xuống hầm tàu. Tàu chạy 3 ngày mới tới Hải-Phòng, tức thì người Pháp dùng xe kín đưa họ về Hà-nội, giam vào nhà lao Hòa-Lô. Trước đó, vì nhận thấy rõ-ràng mục-tiêu chánh-trị của các vụ bạo-động nên ngày 7-5-1913 Chánh-Phủ Bảo Hộ ở Hà-nội ra nghị-định lập Hội-đồng Đế-hình để điều-tra và xét xử các án chánh-trị với thành-phần như sau:

Ô. Bourcier Saint Chaffay	: Chủ-Tịch
Ô. Logerot (Thị-trường Hà-nội)	: Hội-viên
Ô. Abor (Biện-lý)	: nt
Ô. Guerrier (Đại-úy)	: nt
Ô. Legay (Lục-sự)	: nt

Ủy-ban phải làm việc cả sáng lẫn chiều luôn mấy tháng liền mới hỏi cung và xét xử xong các án. Nhờ tài-liệu tịch thu, họ nhận-định được tám quan-trọng

của phong trào. Đây là một cuộc chống Pháp có tổ-chức, có kế-hoạch, khởi thủy từ mười năm nay, dưới sự lãnh-đạo của Đức Cường-Đề và ông Phan-bội-Châu. Họ hoạt-động liên-tục ở Bắc, Trung, Nam và ở cả Thái-Lan, mục-đích gây rối-râm để người Pháp không đặt được vững vàng nền thống-trị trên đất Việt-Nam, và nếu cơ-hội thuận-tiện họ sẽ thành-lập một đội binh hùng-mạnh đưa về lật đổ chế-độ thực-dân của Pháp.

Bị bắt tại Quảng-Châu-Loan, nhóm ông Nguyễn-thần-Hiền vào nhà giam Hà-nội, đúng lúc Hội-đồng Đế-hình bắt đầu tra xét can-nhân. Trong ngục, số người bị giam mỗi ngày mỗi đông. Sự tra tấn rất đối tàn-nhân. Mọi người, đều mang bệnh. Ông Nguyễn-thần-Hiền, vốn thể-chất yếu đuối thêm bị lao-lực thái quá, nên bệnh thổ huyết lại tái phát.

Một buổi sáng cuối năm ấy, nhà lao Hòa-lô nhận thêm một can-nhân mới bị bắt từ Thái-Lan đưa về. Ông Nguyễn-thần-Hiền đang bệnh nằm trên sạp, bỗng nghe ông Nguyễn-quang-Điêu rêu lên:

— Kia, anh Mộng-Vũ!

— Kia, anh Quang-Điêu!

tiếp theo là tiếng ngạc-nhiên của người mới vào. Ông từ từ mở mắt, thì vừa lúc ấy ông Nguyễn-quang-Điêu cũng đưa ông Bùi-chi-Nhuận tự Mộng-Vũ đến bên ông: « Đây anh Phúc-Đình ở Cán-Thơ. » Nhìn thấy thân-thể gầy-gò của bạn đồng-chí, ông Bùi-chi-Nhuận bắt giác nghẹn-ngào rơi lệ. Những ngày sau, mừng gặp cố-nhân, bệnh ông Nguyễn-thần-Hiền giảm lán và ông từ-từ thuật hết cho ông Bùi-chi-Nhuận nghe công việc làm của ông từ ngày rời Thái-Lan sang Tàu và ông Bùi-chi-Nhuận cũng kể lại sự khốn-khó của mình ở Thái-Lan.

Cuối năm quý-sửu (1913), Hội-Đồng Đế-Hình nhóm họp tuyên án. Ông Nguyễn-thần-Hiền bị gọi ra trước vành móng ngựa. Tòa hỏi:

— Anh có nhận tội theo Cường-Đề và Phan-bội-Châu mưu toan chống Pháp hay không?

— Tôi nhìn nhận có chống lại cường-quyền đã đô-hộ dân-tộc tôi. Nếu nói yêu nước là một tội thì tôi xin chịu tội ấy.

— Anh có kêu nài gì không?

— Khi ra gánh vác việc nước, tôi biết thế nào rồi cũng có ngày nay. Vậy các ông muốn kết tội tôi thế nào là tùy các ông, tôi không có lời gì thêm cả. Cuối cùng Tòa kết án ông 10 năm bị đày đi Cayenne, mà trong bài Hà-thành lảm nảm, ông Nguyễn-quang-Điêu có kể lại:

Thời chớ nói, nói càng thêm hổ,

Nỗi anh em kể rõ sau này:



*Thương ông Thán-Hiên râu mày,  
Cùng Đình-hữu-Thuật đều đầy mười niên.<sup>2</sup>*

Sau khi ở Tòa án về, ông Nguyễn-thán-Hiên bắt đầu tuyệt thực. Anh em đồng lao xóm lại an-ủi, thì ông báo: «Tôi hy-sinh cho nước, việc không thành, nay bị đầy, tôi cũng không ăn-hận gì. Nhưng tôi nghĩ tuổi tôi gần sáu mươi, lại mang bệnh thổ huyết, sang xứ xa, biết có chịu nổi khí-hậu hay lại nay đau mai yếu làm lụy đến anh em, còn sợ nổi phải bỏ thầy nơi đất khách.» Nói xong ông tiếp tục nhịn đói, chỉ uống chút đỉnh nước cảm hơi. Trong số bọn đồng lao, có một người miền Nam còn trẻ, chỉ bị tình-nghi, thường săn-sóc cho ông rất là chu-đáo. Ông đoán người ấy không có tội gì nặng, thế nào rồi cũng được tha, nên đêm đêm ông cố gắng đọc cho người học thuộc lòng bài thơ lục bát tuyệt mạng của ông và nhờ người, sau khi trắng án về quê, đến nhà đọc lại cho thân-nhân ông biết những lời cuối cùng của ông lúc ở Hỏa-Lò Hà-nội<sup>3</sup>. Cuộc tuyệt thực kéo dài nhiều ngày, nên thỉnh-thoảng người ta nghe ông than-thở: «Ta muốn chết mà trời chưa cho!»

### IX. Nợ nước đền xong

Đêm ba mươi năm giáp-dần, nhằm 26 tháng giêng dương-lịch năm 1914, thể-xác ông Nguyễn-thán-Hiên có vẻ mồn-mỏi nhưng tinh-thần ông rất tỉnh-táo. Các ông Nguyễn-quang-Diêu, Đình-hữu-Thuật, Bùi-chi-Nhuận, Huỳnh-Hưng, Lý-Liêu, Trần-Ngọ bao-quanh chỗ ông nằm, yên lặng nghe ông bạn đồng-lao trẻ tuổi ngâm lại bài thơ tuyệt mạng của ông. Mọi người đều bùi-ngùi ứa lệ, riêng ông vẫn bình-tĩnh mỉm cười: «Nợ nước trả chưa xong, ta đã chết. Nhưng ý trời đã định ta biết sao!» Nói xong ông trút hơi cuối cùng giữa sự mến tiếc của anh em. Đó đây, vang lên tiếng pháo giao thừa như tiễn đưa linh-hồn người chí-sĩ... Đau lòng trước cái chết bi-đát của người bạn vong-niên, ông Nguyễn-quang-Diêu kêu khóc:

*Bầy lâu bay bóng cánh mình hồng,  
Lạc lời giờ ra phải máy cung.  
Chín suối có thiêng hồn tổ-quốc,  
Trăm năm còn tạc gánh tang-bồng.*

<sup>2</sup> Tài-liệu trích trong bài «Thân-thế nhà cách-mạng Nguyễn-quang-Diêu» của ông Nguyễn-văn-Hầu đăng *Văn-Hóa Nguyệt-San* số 65 tháng 10 năm 1961 tr. 1236/32.

<sup>3</sup> Bài thi tuyệt mạng này đã bị thất lạc lúc biến-cổ năm 1945, gồm có 2 phần chính: Phần đầu nói về sự tàn-nhân của người Pháp đối với dân Việt, phần sau kêu gọi lòng yêu nước của dân Việt và thúc dục họ hãy nổi lên chống Pháp.

*Đời đời nghĩ gồm câu đầu bể,  
Thôi-lộ cùng ai chuyện núi sông.  
Thôi để làm gương cho sắp bể,  
Ngàn năm trong nước đầu anh hùng.<sup>4</sup>*

Sau khi ông mất, xác ông bị đưa qua trường thuộc cho sinh-viên học giải-phẫu. Các sinh-viên y-khoa miền Nam bây giờ là ông Nguyễn-tân-Đờm, Võ-xuân-Hành... nhìn biết ông nên đồng lòng giữ thi-hài ông lại, không cho các sinh-viên khác đến phanh-phui. Nhờ vậy, một tháng sau, cháu gọi ông là chú ruột tên Nguyễn-xuân-Huyền từ Nam-Việt ra, đến nhà đương-cuộc xin xác, mới còn. Đám táng ông cử-hành một buổi sáng mùa Xuân, tươi đẹp, có đủ mặt công-chức, sinh-viên miền Nam đưa đón. Hiện nay mộ ông còn ở tại «Nghĩa-trang Nam-Việt» trong thành phố Hà-nội.

### X. Đoạn-kết

Ông Nguyễn-thán-Hiên mất, việc làm của ông không thành-tựu mỹ-mãn, nhưng đức hy-sinh của ông — ông đã hy-sinh cả tài-sản<sup>5</sup> lẫn tánh-mạng cho tổ-quốc — cũng đáng ghi vào sử sách.

Lúc hoạt-động ông tận-tâm tận-lực quên cả gia-đình. Lúc bị bắt, ông can-đảm nhận tội, không tỏ-cáo đống-chí. Nếu lấy chuyện «thành bại» luận anh-hùng thì công ông như đã-trắng xe cát, nhưng nhìn vào sức phẫn-đầu, lòng kiên-nhẫn chí quả-cảm của ông thì chúng ta, kẻ đến sau, phải sanh lòng mến phục.

Ngày nay, nước nhà độc-lập, để tỏ lòng nhớ ơn ông, nhiều Tỉnh đã đem tên ông mà đặt tên đường hoặc tên một Cơ-quan Chánh-Phủ:

Tại Hà-tiên do các Nghị-định số 8/3 cab/DAA ngày 17-4-1952 số 3671/HCSV ngày 16-12-1954 và số 2560/HCSV ngày 23-9-1955, 1 con đường được mang tên Nguyễn-thán-Hiên và năm 1956, có thêm một bệnh-viện cũng tên Nguyễn-thán-Hiên.

Tại Cần-Thơ, năm 1955, Hội-Đồng Thành-Phố cũng quyết-định đặt tên Nguyễn-thán-Hiên cho 1 con đường.

<sup>4</sup> Trích trong bài «Thân-thế nhà cách-mạng Nguyễn-quang-Diêu» của ông Nguyễn-văn-Hầu đăng *Văn-Hóa Nguyệt-San* số 66 tháng 11 năm 1961 trang 1420/10.

<sup>5</sup> Theo sách *Phong-trào Đại-Đông-Du* của Phương-Hữu xuất-bản năm 1950, thì ông Nguyễn-thán-Hiên đã góp vào cuộc nghĩa quân 2 vạn bạc, một số tiền to bằng 2 triệu ngày nay. Còn theo lời bà Nguyễn-như-Bích thì sau khi ông trốn ra ngoại-quốc, người Pháp liền kiểm soát tịch thu tất cả vườn ruộng của ông, viện lẽ ông mua đất thiếu giấy tờ hợp-pháp.

Tại Sài-gòn, do Nghị-định số 511-KT ngày 6-7-1959, cũng có một con đường ở Khánh-Hội mang tên Nguyễn-thần-Hiền.  
Ở Huế, ảnh ông được đặt trong đền thờ Phan-bội-Châu.

*Tài-liệu tham-khảo :*

Lời thuật của bà Nguyễn-như-Bích, dâu ông Nguyễn-thần-Hiền.  
Lời thuật của ông Lê-chí-Thuần, rể ông Nguyễn-thần-Hiền.  
Lời thuật của quí ông Huỳnh-hữu-Chí, Trương-duy-Toàn, Lê-văn-Giải, là những người có biết ông Nguyễn-thần-Hiền lúc ở trong nước và ở hải-ngoại.  
Tài-liệu lưu-trữ tại sở hành-chánh Quận Hà-Tiên Tỉnh Kiên-Giang.  
Tài-liệu đặc-biệt chưa được công-bỏ, do ông Thái-Văn-Kiểm cho mượn.  
Gia-phả của gia-đình "Nguyễn-Như" ở Phong-Dinh.

*Sách báo tham-khảo :*

*Kỳ-ngoại Hầu Cường-Đề* của Anh-Minh, xuất-bản năm 1951.  
*Những chỉ-sĩ cùng học-sinh du-học Nhật-Bản dưới sự hướng-dẫn của cụ Sào-Nam Phan-bội-Châu* của Anh-Minh, xuất-bản năm 1951.  
*Tự phán* của Phan-bội-Châu do Anh-Minh xuất-bản năm 1956.  
*Dật-sử cụ Phan Sào-Nam* của Anh-Minh xuất-bản năm 1950.  
*Phong-trào Đại Đông-Du* của Phương-Hữu xuất-bản 1950.  
*Cuộc đời cách-mạng Cường-Đề* do Cường-Đề thuật cho một ký-giả Nhật, xuất-bản năm 1957.  
*Phan-bội-Châu* của Thê-Nguyên xuất-bản năm 1950.  
*Ba nhà chí-sĩ họ Phan* của Đào-văn-Hội, xuất-bản năm 1957.  
*Ngục Trung Thử* (nguyên bản Hán-văn của Phan-bội-Châu) do Đào-trình-Nhật dịch nôm, xuất-bản năm 1950.  
Các bài báo đã đăng trong *Văn-Hóa Nguyệt-San*, *Phổ-thông*, *Bách-Khoa Lạc-Việt* về dật-sử các nhà chí-sĩ và Phong-trào giải-phóng Việt-Nam.



## *huyền-thoại\**

Gần đây, trong những tư-tưởng chỉ-đạo s'nh-hoạt văn-học nghệ-thuật của Âu-châu, có một nỗ-lực tìm hiểu và phục-hồi ý-nghĩa của thần-thoại. Một nhà phê-bình văn-học Pháp đã gọi tiểu-thuyết của Michel Butor là theo chủ-nghĩa tả-thực có tính-chất thần-thoại. Tại sao các nhà văn-học, học-giả chú-trọng tới vấn-đề thần-thoại, vì họ thấy thái-độ thần-thoại không phải đã chấm dứt ở thời thượng-cổ, mà trái lại ngày nay vẫn còn tuy mặc những hình-thức khác. Người ta tìm thấy thái-độ thần-thoại ở trong chính-trị, trong văn-học, trong đời sống hàng ngày. Nói cách khác, con người văn-minh ngày nay vẫn có những thần-thoại, hay huyền-thoại của thời-đại minh. Do đó, tìm hiểu thế nào là thần-thoại, huyền-thoại, tức là mở một cửa ngõ mới cho phê-bình văn-học.

### 1. Huyền-thoại là gì ?

Con người là một vật có thể tìm cho hành-động hay nói một cách tổng-quát cho cuộc đời của mình một ý-nghĩa nào đó. Bất-luận nó ở trình-độ nhận-thức nào và cũng không xét ý-nghĩa đó đúng hay sai, cao-siêu hay thấp kém, có một điều chắc-chắn là nó không thể không tìm cho cuộc đời nó một ý-nghĩa.

Con người cũng còn là một vật có thể nói lên ý-nghĩa đó để trao đổi, thông-cảm với người khác. Lời nói gắn-liền với ý-nghĩa và để biểu-lộ ý-nghĩa. Khi lời nói là huyền-hoặc, hão-huyền và có tác-dụng huyền-diệu người ta lúc đó lời nói là huyền-thoại. Tôi dịch chữ 'Mythe' là huyền-thoại (theo nguyên-ngữ Mythe = Mythos = Parole = lời nói).

Một điểm quan-trọng cần chú-ý : dùng những chữ huyền-hoặc, hão-huyền, huyền-diệu để xác-định thế nào là huyền-thoại tức là đã ngụ-ý phán-đoán về giá-trị chân-lý của lời nói. Do đó khi một người khám-phá ra một lời nói chỉ là huyền-

\* Trích trong *Chủ-nghĩa thực-dân Pháp ở Việt-Nam. Thực-chất và huyền-thoại* sắp xuất-bản.

thoại, ý-thức được một tin-tưởng chỉ là thần-thoại, thì người đó không còn tin ở thần-thoại ấy nữa. Nói cách khác, chữ thần-thoại, huyền-thoại là một chữ của người giác-ngộ, không còn tin ở thần-thoại, huyền-thoại. Chỉ người ra khỏi thời kỳ thần-thoại mới nói tới thần-thoại và suu-tám, suy-nghi về thần-thoại, xây-dựng những thần-thoại-học. Với người đang tin ở thần-thoại, huyền-thoại thì không có thần-thoại, huyền-thoại vì chính thần-thoại, huyền-thoại là chân-lý.

Người ta thường nói rằng thời nguyên-thủy là thời-kỳ thần-thoại vì lúc đó con người còn sơ-khai chưa biết suy-luận bằng lý-trí, và mới chỉ biết dùng tưởng-tượng để cấu-tạo những lời nhìn về thiên nhiên, vũ-trụ và về nhân-sinh. Những huyền-thoại ở thời-kỳ này có tính-chất thần-linh nên gọi là thần-thoại. Chẳng hạn những thần-thoại về Sơn-tinh, Thủy-tinh, về thần sét, thần lửa, thần mưa, thần gió, thần bẻ, thần sông, nữ thần mặt trăng của dân-tộc Việt-Nam...

Với người ở thời-kỳ thần-thoại, ý-thức của họ còn hỗn-nhiên, chưa phân-tinh. Nó hòa-đồng với cỏ cây, vạn-vật, thiên-nhiên. Ý-thức thần-thoại là một ý-thức đơn-thuần, chưa đặt ra những phân-biệt: phân-biệt giữa con người và sự-vật, giữa ý-thức và chính thân-xác mình, giữa cái tĩnh và cái động, giữa cái sống và cái chết, giữa cái tự-nhiên và cái cấu-tạo, giữa thời-gian và vĩnh-cửu.

Cho nên ý-thức thần-thoại không phải là một nhận-thức thuần-túy, riêng biệt, nhưng là một thái-độ sống và hơn nữa, là một nghi-lễ. Lòng tin-tưởng của người ở giai-đoạn thần-thoại thiết-yêu là một hoạt-động tôn-giáo, một hành-động thờ cúng.

Rối những thần-thoại biến đổi, mất dần tính-chất thần-linh đồng thời cũng mất dần tính-cách nghi-lễ. Thần-thoại trở thành truyền-thuyết, truyền kỳ, chuyện ngụ-ngôn, chuyện cổ-tích, chuyện hoang-đường.

Thần-thoại khác với truyền-thuyết, ngụ-ngôn v.v... ở chỗ nó gắn liền với một thái-độ tôn-giáo, với một nghi-lễ. Người tin ở thần-thoại, sống thần-thoại, nghĩa là làm một nghi-lễ bao-hàm trong niềm tin đó. Trái lại, với truyền-thuyết, ngụ-ngôn... người ta có thể tin một điều gì không phải để làm điều tin đó nhưng để kể lại mà thôi.

Rối những truyền-thuyết, cổ-tích, ngụ-ngôn cũng biến mất, nhường chỗ cho sử-ký. Việt được sử-ký chứng tỏ con người đã bước tới giai-đoạn có ý-thức lịch-sử, nghĩa là biết phân-biệt cái thực-sự đã xảy ra với cái hoang-đường tưởng-tượng, bịa đặt. Biết phân-biệt được cái thực hư tức là có ý-hướng về chân-lý và biết phán đoán, suy-xét... Do đó thời-kỳ con người biết chép sử-ký cũng là thời-kỳ con người bắt đầu suy-tưởng. Nhưng bởi vì suy-tưởng bao giờ cũng hướng về sự thật nên sự truy-cứu sự thật luôn-luôn phải dựa vào phê-bình kiểm

chúng. Yêu-cầu sự thật càng cao, đòi-hỏi phê-bình, kiểm-chứng càng gát-gao. Cho nên một Brunschvieg, triết-gia duy-lý đã xác định sự tiên-bộ của tư-tưởng như là một nỗ-lực gạt bỏ triết-đề tất cả những huyền-thoại. Lý-trí phá hủy huyền-thoại như ánh-sáng làm tan biến đêm tối. Từ nay, con người chỉ tin ở lý-trí chỉ-dẫn, nghĩa là chỉ tin là chân-thực, cái đã được lý-trí soi-sáng và minh-chứng. Lý-trí trở thành một ông quan tòa không thể sai lầm và độc-quyền phân-định phải trái xấu tốt.

\*

Đó là niềm tin của con người ở thời-kỳ duy-lý, duy-lý trong lãnh-vực nhận-thức khoa-học cũng như trong lãnh-vực triết-học. Những nhà duy-lý cho rằng chúng ta đã bước vào thời-kỳ duy-lý từ cuối thế kỷ XIX với sự phát-huy rực-rỡ của khoa-học và di-nhiên điều quả-quyết đó cũng có ý ám-chỉ rằng thời-kỳ thần-thoại, huyền-thoại đã chấm dứt.

Nhưng phải chăng thời-kỳ huyền-thoại đã thực-sự chấm dứt khi chúng ta bước sang thời-kỳ suy-tưởng như nhiều nhà học-giá bác-học đã chủ-trương?

Những giây phút buổi đầu lạc-quan đã qua, một số nhà nghiên-cứu hiện đại về nhân-chúng-học, xã-hội-học như Leenhardt, Lévi Strauss, về lịch-sử tôn-giáo như Van der Lenw, Eliade, về triết-học như Gusdorf, Merlean Ponty, Paul Ricoeur, về phê-bình văn-học như Roland Barthes đã muốn phục hồi vai trò của huyền-thoại trong sinh-hoạt tư-tưởng văn-học. Nói cách khác, các tác-giả đó muốn chứng-minh người ta không thể gạt bỏ hết huyền-thoại ra khỏi đời sống suy-tư chính vì huyền-thoại hình như gắn liền với cơ-cấu hiện-sinh của con người. Vậy phải tìm hiểu cái gì là trường-tồn, gắn liền với ý-hướng nhận-thức dưới bất cứ hình-thức nào, để có thể thấy cái trường-tồn đã ở trong huyền-thoại và bây giờ vẫn là yếu-tố căn-bản của thái-độ nhận-thức bằng suy-tưởng.

Một đặc-điểm trội bật của huyền-thoại là niềm tin, một thứ tin-tưởng có nghĩa như một đầu hàng của lý-trí. Điều người ta tin, được coi như là chân-lý hiển-nhiên một cách tuyệt-đối, đương nhiên là thế, không cần phải thắc-mắc, suy-luận lời-thôi và thường-thường người còn có khuynh-hướng sợ phải đặt lại niềm tin thành vấn-đề, do đó không muốn cho mình và cho cả người khác nghi tới bằng suy-luận. Niềm tin mặc tính-chất thần-linh. Cho nên đòi hỏi một thái-độ tôn-trọng và nếu có ai dám đụng tới, thì bị coi như là xúc-phạm.

Huyền-thoại là một thái-độ nhận-thức bằng chấp nhận gia-nhập. Vũ-trụ huyền-thoại là vũ-trụ những giải-đáp có sẵn. Khi nghi đến vấn-đề gì thì đã có sẵn giải-đáp và là một giải-đáp rõ-rệt hiển-nhiên. Chẳng hạn nếu hỏi Việt-Nam có văn-hóa hay không, người ta trả lời ngay và một cách nghiêm-nghị trang-

trọng: nước Việt-Nam có bốn nghìn năm văn-hiến. Giả-sử có người thắc-mắc dám hoài-nghi chân-lý hiển-nhiên trên, người đó sẽ bị coi là xúc-phạm tới dân-tộc đã phá truyền-thông. Đó là thái-độ huyền-thoại. Không có vấn-đề Việt-Nam có văn-hóa hay không. Cũng không cần phải tìm kiếm, suy-nghi gì. Việt-Nam có bốn nghìn năm văn-hiến, giải-đáp đã có sẵn. Thanh-toán nhanh chóng vấn-đề đặt ra và ta chỉ việc nhận nó như một chân-lý hiển-nhiên. Nếu đặc-điểm của huyền-thoại là tin-tưởng đặt trên sự đầu hàng của lý-trí, thì trong sinh-hoạt trí-thức cũng như trong sinh-hoạt hằng ngày của con người hiện-đại, mệnh-danh là con người sống theo lương-trí, lý-trí vẫn còn đầy rẫy những huyền-thoại.

Khoa-học chỉ xác-thực với một số nhà bác-học. Đối với quần chúng chẳng hiểu nổi phương-trình của Einstein, thì khoa-học là cái sợ của Einstein mà mấy nhà thương bên Mỹ tranh nhau cái sợ mà người ta cho là một vật đặc-biệt có những khả-năng huyền-diệu đã làm cho Einstein trở thành một thiên-tài.

Quần-chúng cũng chẳng hiểu gì về nguyên-tử-lực, và chỉ mường-tượng nguyên-tử là ghê-gớm lắm, là sức mạnh vô hạn là sự phong-phú không cùng. Khi cái bút chì bi (stylo à bille) được nhập cảng sang Việt-Nam, lập tức nó được gọi là bút chì nguyên-tử. Có lẽ những người lần đầu tiên trông thấy nó, thực sự chỉ tiêu-biểu cho một bước tiên-bộ khoa-học nhất-định, đã tưởng rằng nó không còn hết mực như bút máy, bút chì thường và dùng nó thì từ nay tha-hổ viết, không bao giờ lo mực cạn. Bút chì nguyên-tử tượng-trưng cho khả-năng vô-tận của khoa-học! Huyền-thoại!

Với những người lần đầu tiên dùng và bây giờ với những người chưa bao giờ thấy và dùng mà chỉ mới nghe nói tới nó, bút chì nguyên-tử là một huyền-thoại. Ngay cả những nhà bác-học, học-giả, có lẽ cũng không thoát khỏi huyền-thoại khi họ tin ở khoa-học, ở tiên-bộ, ở lý-trí. Khoa-học, tiên-bộ, lý-trí viết bằng chữ hoa. Tin ở khoa-học như thể khoa-học là tuyệt-đối, có thể giải-thích được mọi sự. Tin ở lý-trí như thể lý-trí bao giờ cũng dẫn tới sự thật và là sự thật toàn-diện, tiêu-diệt triệt-đề mọi huyền-thoại... thành ra, xã-hội hiện-đại, trí-thức học-giả cũng như dân-chúng vẫn còn sống bằng rất nhiều huyền-thoại về mọi phương-diện: xã-hội, chính-trị, văn-hóa... Ông Eliade đã xác-định những « huyền-thoại điển-hình » đã có ở thời thần-thoại và bây giờ vẫn còn, nhưng xuất-hiện dưới những hình-thức khác.

Như thế, thật khó mà xác-định được vị-trí của nhà huyền-thoại-học, là người tự nhận vai trò « vạch mặt » những huyền-thoại của xã-hội. Vì xã-hội phần-đồng vẫn sống bằng huyền-thoại, vậy tô-cáo huyền-thoại, tức là tách khỏi đoàn-thể xã-hội. Để làm gì? Phải chăng để trở thành người cô-độc?

Hơn nữa, chính việc nghiên-cứ huyền-thoại phải chăng cũng là một huyền-thoại? Vì muốn tô-cáo huyền-thoại, phải dựa vào tiêu chuẩn và nhất là tô-giác để đi tới một sự thực nào mà mình tin là chân-lý. Nhưng biết đâu cái mình tin là chân-lý kia lại chẳng phải là huyền-thoại (chẳng hạn niềm tin ở khoa-học). Rút cục tất cả vũ-trụ nhận-thức của ta cuối cùng đều dựa vào huyền-thoại, và sự tiên-bộ về nhận-thức chẳng qua chỉ là ý-thức sâu-xa hơn về sự lệ-thuộc thiết-yếu đó. Chúng ta chỉ tô-cáo một số những lời nói, niềm tin mà chúng ta cho là huyền-thoại bằng cách vẫn dựa vào một số niềm tin khác mà bây giờ chúng ta chưa biết chúng là huyền-thoại.

Không bao giờ chúng ta thoát khỏi được hết huyền-thoại. Nhưng mỗi một giác-ngộ vẫn phải kể như một nỗ-lực mở rộng phạm-vi chân-lý. Tuy nhiên có điều chúng ta không thể biết chắc được là nỗ-lực mở rộng phạm-vi chân-lý có thu hẹp lại lãnh-vực huyền-thoại hay trái lại càng mở rộng thêm nó ra.

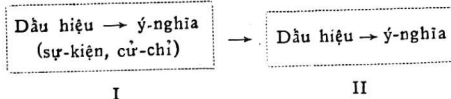
## II. Cách cấu-tạo huyền-thoại

Tôi đã định-nghĩa huyền-thoại là một lời nói huyền-hoặc có tác-dụng huyền-diệu người ta. Vậy huyền-thoại là một lời gửi tới người khác, một sứ-diệp (message). Trong sứ-diệp cái quan-trọng là nội-dung, ý-nghĩa gửi đi, chứ không phải cái chuyên-chờ ý-nghĩa, vì thế bất cứ cái gì chuyên-chờ được ý-nghĩa, nói lên được sứ-diệp đều có thể là sứ-diệp-viên. Tiếng nói, chữ viết là sứ-diệp-viên thường được dùng hơn cả. Nhưng một hình ảnh, một bức tranh, một đồ vật, một dụng-cụ, một cử-chỉ... cũng có thể nói lên ý-nghĩa, do đó cũng là những sứ-diệp-viên. Có tiếng nói trực-tiếp của ngôn-ngữ, có tiếng nói gián-tiếp, trong im lặng của sự-vật. Cho nên ta mới nói: bức tranh này nói lên sự nghèo khổ của dân lao-động, cử-chỉ kia nói lên tâm lòng quảng-đại của ngài... Nhận-xét trên chứng-tỏ người ta có thể xây-dựng huyền-thoại với bất cứ cái gì. Như thế một huyền-thoại có thể xuất-hiện dưới nhiều hình-thức sứ-diệp khác nhau và do đó khả-năng xâm-nhập đề huyền-diệu của nó hầu như vô-hạn, sự-kiện một huyền-thoại có thể được cấu-tạo bằng rất nhiều hình-thức khác nhau làm cho ta có cảm-tưởng nó bao-trùm chi-phối tất cả mọi sinh-hoạt của một cộng-đồng vì chỗ nào cũng thấy có mặt nó...

Nhưng huyền-thoại được cấu-tạo như thế nào? Người ta dùng một sự việc, một sự-kiện có ý-nghĩa riêng của nó, để làm dấu hiệu nói lên một ý-nghĩa khác, ý-nghĩa của huyền-thoại. Chúng ta lấy một ví-dụ:

Trong thời thuộc-địa, người Pháp có dựng ở các công-viên thành-phố những tượng Paul Bert bằng đồng tay dắt một đứa trẻ 'Annamit' mảnh-khảnh trong bộ áo ta như thể đang đi trên đường. Bức tượng chỉ-thị một sự việc,

một cử-chỉ có ý-nghĩa đen, trực-tiếp : một người lớn dắt một đứa bé. Nhưng đã hẳn khi người Pháp dựng tượng đó không phải để trình-bày cái cử-chỉ có ý-nghĩa đen riêng biệt của nó, mà là để nói lên sự lệ-thuộc thiết-yếu của người 'An-nam' vào người Pháp và sứ-mệnh khai-hóa người 'An-nam' do người Pháp là đàn anh, cha mẹ đảm-nhiệm. Chúng ta nói: sự lệ-thuộc thiết-yếu và sứ-mệnh khai-hóa ở đây là «huyền-thoại» và biểu-diễn quá-trình hình-thành của huyền-thoại như sau : một sự-kIỆN, cử-chỉ bao gồm dấu hiệu và ý-nghĩa. Dấu hiệu ý-nghĩa này trở thành một dấu hiệu khác chỉ-thị một ý-nghĩa huyền-thoại.



Trong về thứ I, nếu không có ý-hướng huyền-thoại, một sự-kIỆN nào đó là dấu hiệu của một ý-nghĩa nhất-định và đầy-đủ. Đó là một hệ-thống biểu-lộ hoàn-toàn. Nhưng nếu có ý-hướng huyền-thoại, tất cả hệ-thống biểu-lộ thứ nhất gồm dấu hiệu ý-nghĩa sẽ biến thành dấu hiệu đưa tới một ý-nghĩa khác; nói cách khác trong hệ-thống biểu-lộ II, hệ-thống biểu-lộ I thành vô-định, nghèo nàn, chỉ còn là một dấu hiệu trống rỗng để đón nhận một ý-nghĩa mới. Trong ý-định làm huyền-thoại, người tiếp nhận dấu hiệu phải nhận ra ý-nghĩa mới đó tuy nó lại không trực-tiếp được bày tỏ ra, vì cái trực-tiếp được phơi bày vẫn là ý-nghĩa của hệ-thống biểu-lộ I.

Do đó, ý-định huyền-thoại không xóa bỏ hẳn nghĩa đen, thực-tại ở hệ-thống biểu-lộ I, nhưng chỉ xuyên-tạc nó thôi, nghĩa là gán cho nó một ý-nghĩa khác mà người nhận không thể không nghĩ tới và chỉ nghĩ tới ý-nghĩa khác đó.

Sở-di huyền-thoại xuyên-tạc thực-tại và làm cho người ta tin cái ý-nghĩa xuyên-tạc như một chân-lý hiển-nhiên là vì nó vẫn dựa vào thực-tại để xuyên-tạc và không chối bỏ hẳn thực-tại.

Quả thực ta có kếm người Pháp về một vài phương-diện nào đó, quả thực người Pháp hơn ta, đáng làm đàn anh, bậc cha mẹ ta về một vài phương-diện nào đó, và cũng quả thực người Pháp có khai-hóa, chẳng hạn nếu không có ông Paul Bert, tưng-trưng cho người Pháp sang đây để khai-hóa, thì làm gì có cái công-viên, vườn hoa, đường phố, dinh thự kia. Quả thực chính người Pháp đã làm những việc đó. Huyền-thoại phải dựa vào thực-tại đó là một tiêu-chuẩn căn-bản làm cho huyền-thoại có thể thành-công.

Nhưng sự thực được trình-bày trên chỉ là huyền-thoại chính vì nó đã xuyên-tạc thực-tại. Trong các sự thực toàn diện của chế-độ thực-dân, xét về lý-do người Pháp sang Đông-Dương, thì sự kếm-cỏi, yêu-hèn của ta chỉ là một nguyên-phụ, xét về công-cuộc thực-hiện chế-độ thực-dân, thì việc khai-hóa (mở trường) chỉ là một việc phụ, một hậu-quả thứ yếu.

Vậy tượng Paul Bert là một huyền-thoại của thực-dân vì nó đã muốn trình-bày nguyên-nhân chính của việc thực-dân là sự kếm-cỏi của ta và việc khai-hóa như là mục-đích chính lý-tưởng độc-nhất của chế-độ thực-dân. Sở-di huyền-thoại trên có thể làm cho người ta tin vì nó dựa vào một phần nào sự thực. Nhưng nó đã xuyên-tạc sự thực vì lấy cái tùy-thuộc làm cốt-yếu lấy hậu-quả làm nguyên-nhân. Khi trông lên tượng Paul Bert và nghĩ đến thực-dân, người ta chỉ còn nghĩ tới sự lệ-thuộc và công-trình khai-hóa mà quên mất thực-chất của chế-độ thực-dân là bóc-lột và nguyên-nhân của việc đi thực-dân là khai-thác lợi lộc vật-chất.

Rất nhiều những hình-thức khác có thể cũng trình-bày huyền-thoại trên. Chẳng hạn bức ảnh chụp một cảnh các bác-sĩ, y-tá đang săn-sóc phát thuốc cho dân-chúng bản xứ, hay một cảnh chào cờ ở một trường học thanh-niên Pháp-Việt đứng lẫn-lộn cùng hồ khẩu-hiệu : 'vạn-tuê nước Pháp', và cùng hát bài 'Marseillaise' một cách cung kính, chân-thành, hoặc những đài kỷ-niệm chiến-sĩ trận vong (đại-chiến thứ 1, thứ 2) có tượng người lính Pháp sát cánh với người lính Việt.

Ta thấy huyền-thoại bắt nguồn từ một sự thực, nhưng xuyên-tạc nguyên-nhân chính, mục-đích của nó bằng một nguyên-nhân, mục-đích khác để che đậy nguyên-nhân, mục-đích chính.

Xuyên-tạc nhưng không xóa hẳn sự thực đó. Cũng như trong tâm-phân học, Freud phân-biệt nội-dung ẩn dấu và nội-dung trá-hình của mơ-mộng. Theo Freud, mơ là cách thực-hiện một dục-vọng bị ức-chê, nhưng vì dục-vọng đó không thể xuất-hiện một cách công-khai và để lộ cái bộ mặt thực của nó, nên nó phải xuất-hiện bằng cách trá-hình, nghĩa là thực-chất núp sau một cái mặt nạ. Do đó, có thể nói cái nội-dung trá-hình đã xuất-phát từ thực-tại, nội-dung ẩn dấu, nhưng xuyên-tạc nó đi làm cho người ta không còn thấy được ngay cái nội-dung ẩn dấu.

Phân-tách phân-tâm-học giải-thích giấc mơ tức là lột mặt-nạ, vạch mặt nội-dung trá-hình để nhận thấy nội-dung ẩn dấu.

Công việc giải-thích tương-đối dễ-dàng vì những dấu hiệu chỉ-thị nội-dung ẩn dấu và nội-dung trá-hình thường tương-tự nhau.

Nhận xét trên cho chúng ta thấy sờ-di những dấu hiệu dễ chuyên-chở những ý-nghĩa khác nhau nghĩa là dễ bị xuyên-tạc, là vì chúng giàu khả-năng bộc-lộ (expressivité) khả-năng gợi ý.

Một chữ không ở tình-trạng cố định, hoàn-tất, nhưng là ở tình-trạng vô-định, nói theo một kiểu của M. Ponty, ở tình-trạng « triển-hạn » chờ đợi để mặc những ý-nghĩa khác. Tình-trạng vô-định, « triển-hạn » của một chữ càng rõ rệt hơn nữa trong câu. Hình như mỗi chữ chỉ mặc ý-nghĩa khi được đặt trong câu và do chính cách câu tạo câu quyết-định nghĩa cho chữ. Ví dụ chữ lao (lao đi, bị lao (bệnh), cây lao, Ai-lao) tùy vị-trí của nó trong câu mà nó mặc một nghĩa này hay nghĩa kia.

Rồi đến cả câu cũng vậy. Cái ý người ta muốn có thể không nằm trong nghĩa từng chữ hay trong toàn-thể những chữ có nghĩa nhất-định trong câu mà là ở chỗ vượt khỏi ý-nghĩa của toàn câu hay ở chỗ phủ-nhận ngay cả ý-nghĩa của câu đó nữa.

Nói cách khác, toàn thể những chữ nghĩa của câu có một nghĩa trực-tiếp nhất định trở thành một dấu hiệu vô-định để mặc những ý-nghĩa khác. Ví-dụ nói : anh hát hay quá. Câu này có nghĩa đen và ta gọi là một câu hoàn-toàn, nhưng khi người nói có ý chê, thì toàn thể câu này biến thành một dấu hiệu chỉ-thị một nghĩa khác hẳn và người nghe lĩnh-hội bằng cách phủ-nhận cái nghĩa đen, hoàn-tất của câu nói.

Hoặc những câu đố của Việt-Nam là những ví-dụ chứng-tỏ ý lời nói ở chỗ vượt khỏi một câu hay nhiều câu có nghĩa đen, trực-tiếp hoàn-tất của nó. Đó là một khả-năng đặc-biệt của ngôn-ngữ. Sờ-di có lời nói mát, nói châm-biếm xa-xôi, ngụ-ngôn, câu đố và sau cùng có văn-chương là nhờ khả-năng đặc-biệt trên của ngôn-ngữ. Tôi gọi thứ ngôn-ngữ này là ngôn-ngữ gián-tiếp hay « tiếng nói bằng cảm lạng ».

Nhưng cũng chính vì văn-chương là thứ ngôn-ngữ gián-tiếp mà văn-chương dễ rơi vào huyền-thoại. Những chữ, những câu đã được dùng nhiều lần và mặc rất nhiều nghĩa, những nghĩa đôi khi do ý-hướng làm huyền-thoại tạo ra. Khi nói hay viết văn, người cầm bút phải dùng những chữ đầy tính chất huyền-thoại nghĩa là những chữ đã mất cái nghĩa trực-tiếp của nó và trở thành dấu hiệu trống rỗng để chỉ-thị bất cứ cái gì. Những chữ vô-định chỉ còn là những ký-hiệu, mà Claude Levi Strauss gọi là 'Mana', như những cái khung trống rỗng để có thể ghép bất cứ cái gì ghép vào cũng có vẻ hợp cả.

Ví-dụ những chữ sờ-phận, sứ-mệnh, tổ-quốc, Hòa-bình, Độc-lập, Tự-trị v.v... Thực-dân thường trình-bày sự lệ-thuộc như là một sờ-phận để biện-chính cho tất cả những khó-khăn, đàn-áp, bóc-lột của họ. Chẳng hạn, không phải vì Pháp muốn khai-thác thuộc-địa mà đi chiếm Đông-Dương, đặt người Việt dưới ách thông-trị của họ, nhưng vì một liên-đới sờ-mệnh của hai dân-tộc ; người Pháp cũng thường nói : độc-lập, tự-trị dưới sự bảo-hộ của Đại Pháp. Hay chẳng hạn Decoux nói về một người Việt-Nam tay sai ác-lyc của Pháp bị giết : ông là một nhà đại ái-quốc đã phải chết vì trung-thành với nước Pháp. Bán nước, trung-thành với địch cũng là đại ái-quốc. Thật chữ ái-quốc, trung-tín đã mặc những nghĩa trái hẳn với nghĩa nguyên-thủy. Và nghe mãi cũng có những người tin là thật. Nhưng điều làm cho chúng ta ngạc-nhiên hơn nữa là cái khả-năng chuyên-chở, thích-nghị của ngôn-ngữ vì chính khả-năng đặc-biệt đó làm cho có thể có huyền-thoại.

Qua những ví-dụ và nhận-xét ở trên, người ta có thể thấy được văn-đề thần-thoại hay huyền-thoại liên-quan tới việc sáng-tác văn-chương và do đó tới phê-bình văn-học thế nào. Một số nhà phê-bình văn-học Âu-châu hiện-đại đã muốn đặt phê-bình văn-học trên một nền-tảng mới là sự khai-triển những ý-thức-hệ bao-hàm trong tác-phẩm văn-chương. Khai-triển bằng cách phân-tách ngôn-ngữ của những tác-phẩm đó mà họ coi như là biểu-lộ những ý-thức-hệ của nhà văn, của thời-đại nhà văn. Những ý-thức-hệ này dần dần trở thành huyền-thoại. Đàng khác, cũng vì nhận thấy ngôn-ngữ văn-chương rất dễ-dàng tạo ra huyền-thoại khi những ý-nghĩa của chữ, hình ảnh câu văn đã thành điển-tích, sáo-ngữ, nên một số thi-si Âu-châu đã muốn làm thơ bằng cách tạo ra những chữ mặc những ý-nghĩa hoàn toàn mới lạ, từ chối mọi khuôn-khổ, hình-thức, hình-ảnh đã có những nghĩa nhất-định. Họ muốn vươn tới một lời thơ thuần túy, thoát khỏi mọi tính-chất huyền-thoại. Do đó thơ của họ thường tối-tâm và rất khó thông-cảm. Phải chăng vì nhân-loại chỉ sống và thông-cảm với nhau bằng những niềm-tin chung, những huyền-thoại và nhà thơ muốn thoát khỏi huyền-thoại phải chăng tức là muốn tách khỏi đoàn-thể để sống cô-lập trong sự sáng-suốt, phủ-nhận của mình ?

**« CULTURE LIBRARY »**

published by the Directorate of Cultural Affairs  
Department of National Education

1. **SỬ-LIỆU VIỆT-NAM** (Documents on Vietnamese History)  
by *Tuấn-Lý Huỳnh-khắc-Dung*. (246 pages) . . . . . 25\$
- 2-3. **ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT**  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
The 6 provinces of South Vietnam)  
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.  
Part I (152 pages) . . . . . 20\$  
Part II (132 pages) . . . . . 15\$
- 4-5. **ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
Province of Thanh-Hoa)  
translated by *A-Nam Trần-Tuấn-Khải*.  
Part I (122 pages) . . . . . 15\$  
Part II (174 pages) . . . . . 15\$
6. **ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
Central Vietnam)  
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.  
*The Capital* (96 pages) . . . . . 15\$
- 7-8. **CỔ-ĐỒ HUẾ** (Huế, the Ancient Capital)  
(History, Monuments, Sites and Anthology) by *Thái-Văn-Kiểm*  
(487 pages, 53 illustrations and maps) . . . . . 70\$
- 9-12. **ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
Central Vietnam)  
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*  
*Provinces of Quảng-Trị and Quảng-Bình* (208 pages) . . . . . 20\$  
*Province of Thừa-Thiên* Part I (144 pages) . . . . . 15\$  
Part II (152 pages) . . . . . 15\$  
Part III (134 pages) . . . . . 15\$
- 13-14. **VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHỈ VƯỢNG-BIÊN**  
(Glossary of Vietnamese Historical Figures)  
by *Thái-Văn-Kiểm & Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) . . . . . 55\$
15. **HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM**  
"VIETNAM CULTURE SERIES" N. 6  
by *Nguyễn-Đình-Hòa* (32 pages) . . . . . 6\$

On sale in all bookshops of the Capital and the provinces, in **THÔNG-NHẤT** (329 Bd Trần-Hưng-Đạo, Saigon) and at the Directorate of Cultural Affairs (89 Le-Van-Duyet Street, Saigon).

PHẠM VĂN ĐIỀU  
Giảng-sư  
Đại-học Văn-khoa Đà-lạt

**lâm-tuyển kỳ-ngộ**

(Xin đọc V.H.N.S. từ số 83)

Đứng về mặt ngữ-ngôn, *Lâm-tuyển kỳ-ngộ* chứa đựng một số chữ cổ thường thấy trong văn-chương các thế-kỷ XV — XVII, ta có thể chia ra làm năm loại. Loại thứ nhất là những chữ cổ không mấy khi thấy lại trong văn nôm thế-kỷ XVIII, như chữ *cong* mà *Quốc-ám thi-tập* xưa vẫn dùng, ở đây gặp luôn và có nghĩa là ở nơi ấy, ở trong; chữ *cá* từng thấy trong *Quốc-ám thi-tập* để dịch chữ đại 大 trong văn Hán, nơi đây dùng luôn và có nghĩa là rộng, lớn; chữ *áng* này nghĩa là cánh này, cái này; chữ *ghe* (?) nghĩa là nhiều. Loại thứ hai là loại tiếng cổ về sau còn gặp trong các áng nôm mãi đời cuối Lê, nhưng trong *Lâm-tuyển kỳ-ngộ* thì phổ-biến hơn, như chữ *hàng* tức là *thường*, *luôn luôn*; chữ *chỉn* nghĩa là *thật như vậy*; chữ *dù* *nhấn* có nghĩa là *dù mà*; chữ *sự* có nghĩa *chuyện*; chữ *diễn* nghĩa là *xa-xôi*; chữ *cần* nghĩa là *kỳ-lưỡng gìn-giữ*; chữ *no* là *quá nhiều*. Loại thứ ba là những tiếng ngày nay vẫn hay dùng, nhưng nghĩa đã hơi khác, hoặc chuyển sang một hướng khác và không còn giống với nghĩa dùng ở *Lâm-tuyển kỳ-ngộ*, như tiếng *phen* nghĩa là *lúc, khi*, chữ không hẳn là *dịp, cơ-hội* như nghĩa bây giờ; chữ *thừa* ngày nay dùng với một nghĩa hạn-chế hơn trong danh-từ *thừa xua, thừa ủy, muốn thừa*, thì trong *Lâm-tuyển kỳ-ngộ* lại dùng với nghĩa rộng hơn, tương-đương với chữ *buổi*: *thừa học-hành, thừa mặt trời tà, thừa hôm tối, thừa gió mây*; chữ *ban* bây giờ chỉ còn thấy trong các danh-từ *ban sáng, ban trưa, ban đêm* thì *Lâm-tuyển kỳ-ngộ* dùng rộng-rãi hơn với nghĩa chữ *khi*, chữ *lúc*: *ban lâu tịnh*; chữ *neo* không những dùng chỉ không-gian như ngày nay, trong truyện này còn dùng để chỉ thời-gian và có nghĩa như chữ *buổi*: *neo trăng tà*. Loại thứ tư là những tiếng xưa có thể đứng một mình được mà từ thế-kỷ XIX thường lại chỉ dùng trong một tiếng đôi: chữ *nấu* trong *án-nấu, nương-nấu* ngày nay, trong *Lâm-tuyển kỳ-ngộ* vẫn đứng một mình, chữ *lệ* trong *e-lệ*, và có nghĩa là *ngại-ngán* cũng đứng một mình, chữ *vấy* trong *vui-vấy, sum-vấy, làm ta*

[Tập XII, Quyển 10 (Tháng 10, 1963)]

nhớ đến các trường-hợp tương-tự trong *Quốc-âm thi-tập*. Loại thứ năm là những tiếng đưa-dây không có nghĩa rõ-rệt khá thông-dụng trong văn xưa, như chữ *chung*, chữ *hòa*, chữ *vay*. Xét chung trên phương-diện ngữ-ngôn cổ, ta thấy các loại chữ cổ trong *Lâm-tuyển kỳ-ngộ* thấy lại khá rõ trong *Thiên-nam ngữ-lục* xuất-hiện khoảng cuối thế-kỷ XVII, nhưng ở mức-độ ít hơn vì số lượng câu thơ ít hơn *Thiên-nam ngữ-lục* nhiều mà ta sẽ có dịp so-sánh trong một chương sau này. Mặt khác, từ-cú trong văn *Lâm-tuyển kỳ-ngộ* có nhiều chỗ phảng-phất giống văn *Truyện Vương Tường* khoảng thế-kỷ XVI, ví-dụ một vài câu :

...*Áy-náy mặt hoa đường nhuộm tuyết,  
 Ớ-ê mây liễu dạng-dầu sương...*  
 ...*Khuyên-nhũ xưa sau hết mọi lời,  
 Tạ-từ bèn mới rón chán đời.*

Do những xét-nhận này, ta có thể ức-đoán rằng *Lâm-tuyển kỳ-ngộ* xuất-hiện vào khoảng nửa đầu hậu-hán thế-kỷ XVII trước *Thiên-nam ngữ-lục* ít lâu, nhưng trái lại sau *Truyện Vương Tường* đã khá lâu.

Về trình-độ ngữ-ngôn, từ-ngữ *Lâm-tuyển kỳ-ngộ* tuy không có cái hùng-khí cổ-kinh như văn Nguyễn Trãi, nhưng lại tự-nhiên trong-sáng không kém thơ Nguyễn Bình-Khiêm, và còn vượt bỏ cả hai tác-gia này về phong-cách bay-bướm tài-hoa. Sở-di như vậy là vì tác-giả *Lâm-tuyển kỳ-ngộ* khéo sử-dụng những tiếng đôi nên tước-khử được cái vẻ khô-cứng trong thơ Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình-Khiêm vốn rất ít tiếng đôi, và đồng-thời tránh cả được sự lạm-dụng những tiếng đôi trong một số bài thơ ở *Hồng-đức quốc-âm thi-tập* mà sau này Trịnh Căn đã phát-triển thành một nghệ-thuật đặt-biệt trong *Ngự-đế Thiên-hòa doanh bách vịnh* 御題天和羸百詠. Ngôn nghệ-thuật sử-dụng từ-ngữ già-dạn này đã giúp tác-giả thành-công trong khi tả tâm-lý nhân-vật, tả người, tả cảnh. Đây là những vần thơ mềm-mại gợi lên hình-ảnh người thiếu-nữ sang-qui, đẹp-đẽ, xuân-xanh mon-mòn :

...*Biên-cái hình-dung khéo nào-nà.  
 Mây đoan sở vân soi tóc phụng,  
 Nửa vòng thu nguyệt vẫn my-nga.  
 Phủ-phê dưới gót đôi quần thúy,  
 Sặc-sỡ trong mình mở áo là...*

Niềm phân-vấn lo-sợ của người con gái mong đợi tình-yêu và may lại gặp một chàng trai mà mình lầy lăm toại ý, nó là niềm âu-lo có tính-cách bán-năng của người phụ-nữ trước khách tình lãng-mạn tài-tử như Tôn-thị, được diễn ra bằng những nét rung-động thâm-thía, nùng-diễm :

*Phen thăm đất-điều đường gấm vóc,  
 Thừa phai dòng di vũng mây bèo.  
 Bền lòng vàng đá nhân-tình ít,  
 Biền thói mây-mưa thế-tục nhiều.*

Tâm-trạng cô-đơn, buồn sầu của Tôn-thị khi Bạch-viên đã trở về cõi tiên, được diễn-tả bằng cả hồn thơ nhẹ-nhàng, tinh-tế của đất nước: tiếng cô ít, tiếng Hán dùng khéo-léo nên rất trang-nhã, tiếng thuần Việt dùng rất nhiều và rất chọn-lọc, trong đó tiếng đệm chiếm đa-số và được sử-dụng tài-tinh. Do đó, lời thơ đã gợi lên một cảm-giác bay-bướm nồng-nàn, truyền-cảm mạnh-mẽ, thâm sâu vào lòng ta :

*Gió cuốn bướm dong lá phất-phơ,  
 Thuyền lan lảng-đang giữa gành to.  
 Nhớ nhà làng hạnh chèo thơ-thần,  
 Thương khách cung trăng sống vẫn-vơ.  
 Lầu thăm buồn trông sao lạc-độ,  
 Non xanh thẹn thấy nhạn lơ-thơ.  
 Ngong chừng phong-cảnh lầu đài cũ,  
 Bối-rối lòng vàng luống ngán-ngờ.*

Những vần thơ phong-tao này làm cho ta liên-tưởng đến những câu Đường-luật hay nhất của Trịnh Căn trong *Ngự-đế Thiên-hòa doanh bách vịnh* :

...*Lá tươn doanh quẻ màu lai-láng,  
 Gấm trải đường hoa khách dập-đau.*  
 ...*Đình-dang chày nện trên sân các,  
 Ngao-ngán hương lừng trước ngọc-hiền.*

Mặt khác, tinh-thần già-dạn, va-chuộng sự mực-thước đều-dặn tránh bỏ những góc-gây sù-si trong văn-chương cũng đã xác-thành trong *Lâm-tuyển kỳ-ngộ* với sự ưu-thắng của thể thất-ngôn Đường-luật để chép truyện. Ở thế-kỷ XV, Nguyễn Trãi vẫn hay dùng thể dung hòa lục-ngôn với thất-ngôn mà sau này các nho-thần hội Tao-đàn và Nguyễn Bình-Khiêm tiếp-tục sử-dụng một cách phổ-biến. Đến *Lâm-tuyển kỳ-ngộ*, thể dung-hòa này không còn được dùng nữa và nhường hẳn cho thất-ngôn Đường-luật chỗ ngồi tuyệt-đôi, với một kỹ-thuật khá cao, chẳng hạn như bài *Dời dò đến Kinh* trên kia đọc lên chẳng khác gì lời thơ Đường của các tác-gia thế-kỷ XVIII, khiến cho ta có thể ức-đoán thời-gian xuất-hiện của tác-phẩm này nằm vào chặng nửa sau thế-kỷ XVII. Điều tiên đã được Phạm Đình-Hồ 范庭琥, một danh-nho cuối Lê xác-nhận trong *Vũ-trung tùy-bút* 雨中隨筆: «Đền đời Lê Trung-hưng, thi-cử chuyên dùng lời thơ thất-ngôn luật...» Soát lại trong





đền Hộ bộ Tả thị-lang 戶部左侍郎, tước Phúc-nham hầu 福岩候, phong Phúc-thần 福神. Học-văn sáu rộng, rất sò-trường về thơ Đường-luật và phú tám vấn, mỗi bài ông làm ra liền được người ta truyền-tụng coi là bài mẫu. Văn-chương của ông vượt bỏ các đồng-bồi, triều-đình lấy làm tôn-trọng nên được nhiều lần cất nhắc. Ông đi sứ Minh năm quý-sửu (1673), từng ngâm-vịnh họa-đáp thơ-văn với các sĩ-phu Trung-quốc và sứ-giả Triều-tiên, khi ngang qua chùa Phi-lai thuộc huyện Thanh-viễn, tỉnh Quảng-đông, nước Trung-quốc, ông có làm bài phú Hán-văn tám vấn nhan-đề là *Phi-lai tự phú*, mọi người tranh nhau truyền-tụng.<sup>1</sup>

Nguyên chùa Phi-lai có liên-hệ trực-tiếp với một truyện cổ-tích truyền từ đời Đường, miêu-tả cuộc tình-duyên giữa một văn-nho và con vợ trẻ trắng đã hóa thành nàng thiều-nữ tươi-đẹp hơn xưa là thiên-tiên giáng-trần. Như thế, ta đã có căn-cứ để tin rằng *Lâm-tuyền kỳ-ngộ* phát-tích từ chuyện Nguyễn Đăng đi sứ năm 1673, và nội-dung đã dựa vào câu truyện cổ-tích nói trên, trong đó chùa Phi-lai được tác-giả trở lại lần nữa để mô-tả kỹ hơn. Câu truyện con vợ trẻ trắng này cũng từng đã được nhà văn Cồ Quýnh đời Đường chép thành tiểu-thuyết nhan-đề là *Viên-thị truyện* 猿氏傳 như sau: Thời Đại-tông nhà Đường, có chàng thư-sinh tên là Tôn Các nhân thi hồng, đi chơi sang đất Lạc, gặp người con gái đẹp họ Viên, hai bên kết làm vợ chồng, sống với nhau rất nồng-thắm. Ngày kia, xảy có người anh họ của Tôn là Trương Nhân-Vân đi ngang qua đây, sinh nghi chàng bị yêu-quái mê-hoặc, bèn trao cho một thanh gươm. Tôn theo lời dặn đem gươm để trong phòng hai vợ chồng. Viên-thị lấy thế làm giận đem gươm ra bẻ. Về sau, hai người ăn ở được hai con. Tôn kể đó nhờ có người tiên-cứ, được bỏ đi làm quan, cả nhà cùng theo. Khi kinh-quá chùa Giáp-sơn, Viên-thị bảo đây là chỗ nhà sư quen, bèn vào lưu-trú. Nơi đây, sau khi cơm xong thì xảy có bảy vợ trẻ trắng kéo đến tranh nhau ăn rồi lại đi. Nàng Viên bèn cởi chiếc vòng bích-ngọc trao cho nhà sư và bảo: « Đây là của chùa, xin trả lại », đoạn rồi biệt chồng con, hóa thành vợ trẻ, lần mắt. Nhà sư nghĩ lại mới chợt nhớ ra rằng: ấy là con vợ trẻ xưa từng tu ở chùa này. Trước có người mua nó đem dâng vua nuôi trong ngự-uyển. Khi loạn An-sử, nó biến đi mất. Chiếc vòng bích-ngọc này là xưa con vợ trẻ mang của chùa, nay đem trả. Tôn Các buồn rầu, thôi quan bỏ về quê cũ từ đây.

Dấu sao, đã đến lúc ta có thể kết-luận rằng tác-giả *Lâm-tuyền kỳ-ngộ* ắt là Nguyễn Đăng, một danh-nho sống từ cuối thế-kỷ XVI cho đến hết mây mười

1. Về tài phú của Nguyễn Đăng, người đời rất ca-tụng, nay còn thấy rõ trong câu tục-ngữ « Phú Ông Tỏi, hỏi làm chi? » lưu-truyền ở mạn Bắc-ninh.

năm đầu nửa sau thế-kỷ XVII, và đặt thời-diện xuất-hiện của *Lâm-tuyền kỳ-ngộ* trong khoảng ba bốn năm sau khi đi sứ Minh tức là năm 1673 (khoảng 1673-1677); vì chỉ ít lâu sau khi ông đi sứ về thì mất, cùng là nguồn-gốc câu truyện lấy trong câu truyện cổ đời Đường gắn liền với chùa Phi-lai huyện Thanh-viễn, tỉnh Quảng-đông bên Trung-hoa.

\*

Nhìn chung, *Lâm-tuyền kỳ-ngộ* là một áng-văn tài-hoa khoảng đầu nửa sau thế-kỷ XVII, và cái phần say người chính là cái chất-liệu tình-cảm đặc-biệt của câu truyện. Văn biết đời với người xưa, tình-cảm thường vẫn được coi là môi hiềm-nguy cho lễ-giáo khi nó cuồng-nhiệt có sức mạnh tung bờ võ đê, nhưng đời với tác-giả, lễ-giáo vẫn luôn luôn bao-dung sức sống ấy miễn là nó phải kinh-qua một sự gạn-lọc hòa-hoãn để giữ được màu thanh sắc quý. Từ đầu đến cuối truyện, tác-giả bao giờ cũng giữ thái-độ rộng-rãi và thông-cảm đối với mỗi tình Bạch-viên Tôn Các, và chu-toàn mỗi tình ấy một cách ân-cần thiết-tha. Điều ấy thấy rõ trong những bài thơ mô-tả cuộc tình-ái Thạch-tuyền với một nàng Bạch-viên chủ-động phóng-túng trong tình-yêu, với một chàng Tôn-thị đeo tình hào-hoa; rõ nhất là từ sau biên-cổ Nhân-Vân, tác-giả đã đưa hai người đi vào một môi-tình bền-chặt hơn, cũng như sau cuộc vinh-biệt ở chùa Phi-lai, tác-giả mạnh đưa nàng tiên vừa trở về thượng-giới kia trở lại trần-gian cùng chồng trong một cuộc đoàn-loan nồng-thắm sáu-sắc. Bằng *Lâm-tuyền kỳ-ngộ*, tác-giả đề-cao những hạnh-phúc trần-gian, chú-trọng đến cuộc đời thực-tê, vẽ ra một môi tình chung-thủy, đượm cả màu-sắc vị-nhân-sinh của triết-học Nho-giáo, nhưng cũng đã biểu-hiện và biểu-đương được cái sức sống của tình-cảm, của tuổi-trẻ và của tình yêu trên những ràng-buộc tình-thần đề nặng cuộc sống cũ. Bên cạnh tình-yêu là đời-tượng diễn-tả chủ-yếu của tập thơ, ta còn bắt gặp trong *Lâm-tuyền kỳ-ngộ* niềm vui tuổi trẻ, cái tấm lòng yêu đời, yêu thiên-nhiên say-đắm, một thái-độ phóng-khoảng về cuộc sống, một quan-niệm trân-trọng đời với tài-năng và khá nhiều nét thỏa-mãn về cuộc đời hiện-thực giữa thế-kỷ XVII ở miền bắc Sông Gianh nói chung, của Nguyễn Đăng nhà danh-nho hiền-đạt buổi thịnh-thời Lê-Trịnh nói riêng, mà ta đã tìm ra được khá nhiều căn-cứ xác-đáng để qui-kết rằng chính ông là tác-giả *Lâm-tuyền kỳ-ngộ*. Ở phương-diện tả tình-cảm, *Lâm-tuyền kỳ-ngộ* có thể xem như dấu hiệu báo trước sự xuất-hiện của *Truyện Song-Tinh*, *Truyện Hoa-tiên*, *Sơ-kính tân-trang* và *Truyện Kiều* về sau. Vị-trí đặc-biệt của nó trong dòng văn-học tài-tử nước ta là ở chỗ đó. Do nơi hoàn-cảnh một thời phồn-vinh một phần, đáng khác do ở cuộc đời hạnh-đạt, một bản-sắc nho-gia phong-nhã, mà nguồn mỹ-cảm trong *Lâm-tuyền kỳ-ngộ* nhẹ-nhàng, đảm-

thắm, lãng-mạn một cách trang-trọng tài-hoa tuy không được sâu-sắc, làm ta nhớ đến cái lãng-mạn hoa-mỹ trong thi-ca Chu Mạnh-Trình 朱孟楨 sau này về cuối thế-kỷ XIX.

Về phương-diện nghệ-thuật, trước hết cần phải nhận rằng, nếu ta cho *Lâm-tuyền kỳ-ngộ* là một cuốn truyện, thì cuốn truyện ấy mắc phải nhiều nhược-diểm lớn.

Nhược-diểm lớn nhất là sự sử-dụng thể thơ thất-ngôn Đường-luật nguyên là thơ để vịnh, có tính-cách tình, mỗi bài là một cái khung hạn-chế bản-thân gồm đủ sự tự-túc về ý-tứ và nhịp-điệu của nó, vì thế tác-giả để đi vào chỗ vịnh sự-việc hơn là mô-tả sự-việc, mạch thơ bị gián-đoạn, tính-cách liên-hồi của câu truyện bị phá vỡ, về sinh-động và sức hấp-dẫn không còn là bao. Do ở sự sử-dụng thơ Đường-luật không thuận-tiện cho sự kể chuyện, cho sự sử-dụng các giọng văn trực-tiếp, gián-tiếp, các lời đối-thoại, tả cảnh, tả tình, tự-thuật..., mà kết-câu *Lâm-tuyền kỳ-ngộ* rất lỏng-lẻo, bài thơ này qua bài thơ khác thường rời-rạc, làm cho người đọc có cảm-giác như là chấp-vá, nhiều sơ-hở. Tuy-nhiên, nhờ tài văn-chương cú-nghiệp uẩn-sức và hào-hoa của tác-giả, các bài thơ cùng một chương hồi nhìn chung vẫn làm được nhiệm-vụ diễn-tả một cách có hệ-thống và linh-hoạt những sự-việc chính trong truyện. Từ đầu đến cuối truyện, nhân-vật Bạch-viên và Tôn-thị một cách chung-chung, đã toát lên với bản-sắc riêng dào-dạt những tình-cảm hồn-nhiên mặn-mà, đã cảm-xúc, suy-nghĩ, nói-năng, hành-động theo đúng tâm-lý của mình, nên không giản-đơn và máy-móc như nhiều nhân-vật một số truyện nôm khác.

Câu chuyện cũng được bố-trí dụng-công cốt sao cho "có hậu", nên những biên-cờ gay-cấn đã kết-thúc bằng sự tình-cờ tốt-đẹp, áng-văn thành ra suông-đuột. Nhưng đó là một nhược-diểm về nội-dung hơn là về nghệ-thuật. Tất cả bảy nhiều nhược-diểm có thể tìm thấy nguyên-nhân trong ý-định của tác-giả. Nhà thơ dường như không chú-tâm viết ra một câu truyện. Có lẽ ông chỉ tạo cho *Lâm-tuyền kỳ-ngộ* đủ hình-thức có đầu có đuôi, có trước có sau để vịnh cảnh, tả tình, và những bài thơ đạt nhất là những bài nói về tình-yêu, kể nỗi nhớ thương, tả cảnh gió trăng hoa cỏ thâm-nhiệm cả màu-sắc, hương-vị của tình-yêu và tuổi-trẻ mơ-mộng, bóng-khuàng, rạo-rực. Cho nên, chỗ thành-công thấy rõ vẫn là về mặt lời văn với một trình-độ ngữ-ngôn cao hơn ngôn-ngữ của Nguyễn-Bình-Khiêm, ngòi bút của thi-nhân điêu-luyện và chu-đáo, không mấy khi thờ-ơ, câu-thả, văn ít tiếng Hán chưa tiêu, rất sơ-trường dùng tiếng điệp, tránh được sự lạm-dụng tiếng điệp của thơ nôm đời Hồng-đức và thơ Trịnh-Cần. Có thể nói về nghệ-thuật, *Lâm-tuyền kỳ-ngộ* thể-hiện lần đầu-tiên trong văn-chương nôm một

phong-cách riêng: trang-nghiêm và tình-tứ, báo-hiệu cho văn-phong *Hoa-tiên truyện* xác-thành về thế-kỷ sau.

Sự thực, cái phong-cách trang-nghiêm và tình-tứ xét ra cũng chính là cái nghệ-thuật đặc-biệt của thơ Đường trong *Lâm-tuyền kỳ-ngộ* đã được giới-thiệu theo đòi Nho-học tán-thưởng. Nó thể-hiện một sự hòa-hợp giữa lý-trí và tình-cảm, thỏa-mãn được yêu-cầu duy-tri đạo-lý đồng-thời lại vừa chấp-nhận có điều-độ một lối sống chân-thực và phóng-khoáng hơn. Do đó, mà về sau *Lâm-tuyền kỳ-ngộ* đã được những thế-hệ văn-nhân kế-tiếp khắc bản in hoặc lưu-truyền bằng lời chép tay, và chính-thức mở đầu một thời-kỳ hoàng-kim của Đường-thi trong hai thế-kỷ XVIII và XIX.

Tuy nhiên, trái với *Chinh-phụ ngâm*, *Thơ Hồ Xuân-Hương*, *Truyện Kiều* được truyền-tụng rất sâu rộng, tập truyện thơ luật *Lâm-tuyền kỳ-ngộ* lại ít được dân-gian biết đến. Phần nào cũng tại ở hình-thức thơ Đường, ở lời văn cổ-nhã, nhưng lý-do chủ-yếu là từ nội-dung. Chủ-đề của *Lâm-tuyền kỳ-ngộ* là chủ-đề tình-yêu và những trở-ngại trong tình-yêu, đều là những chuyện thường-tình thắc-mắc của đại-da-sở, nhưng cách đặt vấn-đề và giải-quyết vấn-đề trong truyện lại quá giản-đơn và máy-móc không phù-hợp với cảm-nghĩ cùng tình-cảnh của số đông. Trong dân-gian, trường-hợp phổ-biến về trắc-trở tình-yêu thường là nỗi nghèo, cưỡng-quyển và áp-bức làm cho các thiện-nam tín-nữ của thần Tinh-ái không được toại-nguyện đành phải vùi kín sầu-khổ trong những thờ-than bẽ-bàng hay khúm-núm hướng về cõi thượng-giới mơ-màng. Nhiều trở-ngại khác do lễ-giáo gây nên ở chôn nông-thôn cũng đã là nguồn-gốc những bài ca-đao trầm-thông, trong đó tinh-chất mâu-thuẫn cũng khác, nó là sự xung-đột giữa con-cái và cha-mẹ, lễ-giáo khác-khe hiện ra dưới hình-tượng một ông cha, một bà mẹ hung-dữ hám tài, hám thế-lực:

*Thân em mười sáu tuổi đầu,*

*Cha mẹ ép gả làm dâu nhà người...*

*Đường đi những lách cang lau,*

*Cha mẹ tham giàu ép-ủng duyên con...*

Trong *Lâm-tuyền kỳ-ngộ*, vấn-đề không đặt ra như thế. Mâu-thuẫn giữa tình-yêu và lễ-giáo, giữa con-cái và mẹ-cha hầu như không có, nếu có chăng thì đó chỉ là cái mâu-thuẫn tư-tướng trong tâm-trí của mỗi con người. Kể làm con ở đây chưa bao giờ phủ-nhận quyền mẹ-cha, và bằng lòng ràng-buộc mình trong vòng kiểm-tòa của lễ-giáo. Bạch-thị trên đường đày-ải xiêu-lạc trần-gian, đã bỏ chùa đi "ở riêng", sáng-tạo tận một góc trời Thạch-tuyền những lâu-đài cung-các giang-sơn riêng cách-biệt với cõi người thường vẫn đặt dưới con mắt giám-sát của lễ-giáo, để

đợi-chờ tình-yêu lại. Tôn Các một chiều về gia-hương bỗng lạc bước tới giang-sơn của Bạch-thị, được yêu và đã yêu, hai người sống cùng nhau thâm-thiết có với nhau tới hai con, đứng ngoài những giáo-điều cứng-nhắc, khát-khe của Không-Mạnh. Thạch-tuyền là quê-hương ái-tình tự-do phóng-túng, đã giúp cho đôi lứa thiếu-niên cuốn truyện một lối thoát thoải-mái vượt lên trên những gông-cùm của chế-độ. Nhân-Vân và thanh gươm thần tượng-trưng cho phong-tục tập-quán của chế-độ gia-trưởng khe-khắc bỗng đứng ngày nọ lại xuất-hiện ở Thạch-tuyền cho lắm cũng chỉ gọi được những lao-xao thoáng qua trên gương mặt hồ sâu lắng. Ái-tình ở đây đặc-biệt tốt ở « hậu-vận » vì nàng tiên kia, từ cuộc chia tay với chồng con để trở về tiên-giới, sau cùng lại trở về đoàn-loan cùng chồng đang vào hồi quan-sang danh-giá tột bực ở trần-gian. Không-khi trong *Lâm-tuyền kỳ-ngộ* bình-yên quá, và có nhiều tình-cờ may-mắn, không có chi « phong-trần », nên hóa ra xa-lạ quá trong trí-tưởng của số đông.

Do những lẽ ấy, *Lâm-tuyền kỳ-ngộ* trước đây chỉ quân-quanh lưu-truyền trong giới nhà nho, và chưa hề đi sâu rộng vào trong dân-gian. Ngày nay, người bình-dân chỉ biết có một bản *Lâm-tuyền kỳ-ngộ* viết theo thể thơ dân-tộc, thể lục-bát, văn-chương chặt-phác, tuồng như của một hàn-nho nào đó, có lẽ là người miền Nam, viết sớm nhất cũng vào đầu thế-kỷ XIX. Trong áng thơ này, đại-khái nàng Bạch-viên linh-hoạt hơn, từ sau biên-cờ Nhân-Vân sẽ bỏ ra đi mãi mãi cho đến ngày kia trở về trời, thỉnh-thoảng chỉ hiện ra giúp-đỡ những khi chồng con bị nguy-nạn ở trần-thế; còn chàng Tôn-thị hình-ảnh cũng đa-diện hơn, vì ngoài những đau-thương hồi-hận về nỗi phủ-phàng đã tàn-hại người thương chỉ vì trót nghe lời bạn, lại còn lận-đận xót-xa nhiều vì cảnh góa-bụa con-côi. Người ta còn dễ-dàng nhận-thấy những màu-sắc linh-kỳ của Đạo-giáo và Phật-giáo đáp-ứng cái yêu-cầu tín-ngưỡng thông-tục trong dân-gian, đã bao-phủ áng thơ một không-khi huyền-diệu rất hấp-dẫn. Nói chung, nó ít khi-vị Nho-giáo và thiếu hẳn màu-sắc văn-chương trang-nhã so với bản truyện thơ luật ở trên, trái lại đậm đày tính-chất ảo-huyền của tiên-thoại, có màu-vị đậm-đà phác-thực của một chuyện đời xưa nên chắc không xa gốc câu chuyện cổ của Trung-quốc là mây. Dù sao, về mặt nội-dung, rõ-ràng bản truyện thơ luật *Lâm-tuyền kỳ-ngộ* đặc-sắc ở điểm đề-cao hạnh-dung, rõ-ràng bản truyện thơ luật *Lâm-tuyền kỳ-ngộ* đã đánh dấu sự thành-công của thơ Đường về nửa sau văn-học, *Lâm-tuyền kỳ-ngộ* đã đánh dấu sự thành-công của thơ Đường về nửa sau, thế-kỷ XVII, sẽ đưa đến sự toàn-thịnh của thể thơ này ở những thế-kỷ sau, và chứng-tỏ rằng dù là một tài thơ Đường vững-chắc của thế-kỷ nổi tiếng như Nguyễn Đăng cũng không sao cứu nổi cho thể văn truyện bằng Đường-luật thành-tựu, và từ sau *Lâm-tuyền kỳ-ngộ*, không nhà thơ nào trở lại dùng thơ luật để chép truyện nữa.

## tình duyên mây núi

Trong các trò giải-trí tao-nhã của Đông-phương, ai cũng phải công nhận chi có: Cầm, Kỳ, Thi và Họa. Bức danh-họa lại được bài thơ tuyệt-tác điếm-tô dễ gây sống động cho nét bút câu văn, các bậc tiên-bồi cho là « găm thêu hoa » còn vui đẹp hơn cảnh « Người đàn hay có danh-ca phụ-họa ».

Chúng tôi lưu-lạc đã nhiều, hầu tiếp các vị khoa-bảng không phải ít, nay tưởng-niệm đến các thú chơi của các vị tiên-hiến, ngắm tường không có mấy vị chơi câu-kỳ thanh-nhã như Cụ Cừ Lưu làng Nguyệt-Áng (thuộc huyện Thanh-Trì, Hà-Đông), thân-sinh của hai ông Lưu-Thương (tri-huyện) và Lưu-Ngọc (kỹ-sư hồi Pháp-thuộc). Ngoài các thơ tuyệt-tác (tả cảnh nhân, khen khí-tiết cao) của các bậc văn-thân thời ấy, cụ còn có bộ đồ trà đủ « Giấm, bàn, quân, tổng ». Bộ đồ trà này màu « bạch-định », để không thì trắng cả trong lẫn ngoài, nhưng kỳ-đị đặc-điểm là: nếu rót nước vào, thì toàn-bộ, « giấm » cũng như « quân » đều hiện bóng một bức họa *Thanh-sơn bạch-vân* và 4 câu thơ kèm:

片片白云青山内  
Phiên phiên bạch vân thanh sơn nội,  
片片白云青山外  
Phiên phiên bạch vân thanh sơn ngoại.  
青山内外皆白云  
Thanh sơn nội ngoại giai bạch vân,  
白云飞去青山在  
Bạch vân phi khứ thanh sơn tại.

Tạm dịch:

Lác-dác mây trắng che núi xanh,  
Non xanh thấp-thoảng ẩn mây trắng.  
Non xanh, mây trắng phủ bao quanh,  
Mây trắng bay, non xanh đứng lặng.

Bộ đồ trà này, cụ Cử Nguyệt-Áng chỉ dùng để pha trà thết các thân bằng nghĩa-hữu mà cụ nhận là: «Tri-âm, Tri-ký». Nếu khách không phải «Tri-âm, Tri-ký», dù bậc vương-hầu giáng-lâm, cụ cũng không bày ra khi thết trà.

Năm 1922, cụ Cử Nguyễn-Kỳ người làng Hoàng-Mai (Hoàn-long, gần Hà-nội) tri-huyện Thanh-tri (Hà-Đông) muốn xem bộ ly chén đó, phải nhờ cụ Đố Thụ (người cùng làng) tiên-dẫn giới-thiệu giùm.

Khi ông Tham Tác (con cụ Đố Thụ) về phúc-bẩm: «Cụ Cử Nguyệt-Áng đã bằng lòng», «phái-bộ xem đó cỗ» do ông Huyền sớ-tại lãnh-đạo, có cả cụ Đố Thụ và thêm cụ Nguyễn-Kỳ-Nam đi xe «Song mã» về làng Nguyệt-Áng. Hương-hào lý-dịch làng Nguyệt-Áng ngày đó phải thân-xuất tuần-phu trông rong cờ mờ, hương-án bãi-vọng như nghi-thức đón «Thiên-tử tuần-du». Khi chủ khách vui chuyện, cụ Cử Nguyệt-Áng sai một ông Khóa thiết-trưng ngay tại làng Bát-tràng (tỉnh Hà-Đông) đặt bài ca lấy đề là: *Tình duyên mây núi*.

Nỗi «dạ mạn» chưa chín, ông Khóa đã vịnh xong bài ca như sau:

Núi mây, mây núi trùng-phùng,  
 Trong ngoài mây trắng, núi hùng trơ gan.  
 Tao-phùng gió núi mây ngàn,  
 Mây trôi lơ-lửng, gió đàn ly-tao.  
 Mây rằng: «Núi mây trượng cao,  
 Hoa-sơn, Nhạc-linh, ngọn nào có tiên.  
 Rừng mơ, rừng trúc, rừng xim,  
 Nếu tìm còn thấy 'thất-hiến' nơi nao?»  
 Nghe mây chắt-vắn tiêu-hao,  
 Núi yên, yên lặng dựa vào bên mây.  
 Tỉ-tê: «Sắt đá lòng này,  
 Chông trời, lập biển một tay đã từng.  
 Núi cao, cao vượt cây rừng,  
 Dám đầu so độ, chín tầng như mây.  
 «Thất-hiến» đầu có thời nay,  
 Rừng đầy thú dữ: cáo, cây ăn thân.  
 Mỗi tình «mây núi» ái-ân,  
 Thanh-sơn một dải, bạch-vân bao gồm.  
 Mây che, núi vẫn xanh um,  
 Núi cao, mây vẫn quấn trùm ngang lưng.  
 Dù khi động biển loạn rừng,

Núi không chạy bắc, mây đừng về tây.  
 Cỏ hoa mát rượi nhờ mây,  
 Nước non hùng-vĩ thắng ngày đứng nguyên.  
 Mặc cho trời đất đảo-diên,  
 Làn mây vẫn trắng, non tiên không già.  
 Trên trời dưới đất hai ta,  
 Thiên-nhiên cảnh-sắc, vẫn là «Vân, Sơn».

Một cảnh chơi tao-nhã của tiên-nhân, bồi-cảnh không phải là «Tiêu-cực» mà hoạt-cảnh cũng không phải hình diển theo «Trang, Lão», chính mây vị tiên-bồi đã linh-hội được triết-lý của Không-giáo «Phi quân bất sự, phi dân bất sử» và «Bang hữu đạo sĩ, bang vô đạo ân», mà cụ Cử Lưu làng Nguyệt-Áng là đầu não của phái Văn-thân «Nhi Tản». Tôi mạo-muội xin sao-lục câu chuyện trên đây để công-hiền quốc-dân giải-trí và suy ngẫm trong lúc từu hậu trà dư, trường cũng không phải là không thích-thời vậy.

**"COLLECTION CULTURE"**

éditée par la Direction des Affaires Culturelles  
Département de l'Éducation Nationale du Viêt-Nam

1. **SỬ-LIỆU VIỆT-NAM** (Documents sur l'Histoire du Viêt-Nam)  
par *Tuấn-Lý Huỳnh-khắc-Dùng*. (246 pages) . . . . 25\$
- 2-3. **ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT**  
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :  
Les 6 provinces du Sud Viêt-Nam)  
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.  
Tome I (152 pages) . . . . 20\$  
Tome II (132 pages) . . . . 15\$
- 4-5. **ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**  
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :  
Province de Thanh-Hóa)  
traduit par *A-Nam Trần-Tuấn-Khái*.  
Tome I (122 pages) . . . . 15\$  
Tome II (174 pages) . . . . 15\$
6. **ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**  
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre Viêt-Nam)  
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*. (96 pages) . . . . 15\$  
*La Capitale*
- 7-8. **CỔ-ĐỒ HUẾ** (Huế, Ancienne Capitale)  
(Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par *Thái-Văn-Kiểm*.  
(487 pages avec 53 illustrations et cartes) . . . . 70\$
- 9-12. **ĐẠI-NAM THÔNG-NHẤT-CHÍ : TRUNG-PHẦN**  
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre Viêt-Nam)  
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*  
*Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình* (208 pages) . . . . 20\$  
*Province de Thừa-Thiên :*  
Tome I (144 pages) . . . . 15\$  
Tome II (152 pages) . . . . 15\$  
Tome III (134 pages) . . . . 15\$
- 13-14. **VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHÍ VỤNG-BIÊN**  
(Glossaire des Personnages historiques vietnamiens)  
par *Thái-Văn-Kiểm et Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) . . . . 55\$
15. **HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM**  
(L'enseignement supérieur au Viet-Nam)  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6  
par *Nguyễn-Đình-Hòa* (32 pages) . . . . 6\$

En vente chez tous les grands libraires à Saïgon comme en province,  
chez **THÔNG-NHẤT**, dépositaire général (329 Bd. Trần-Hưng-Đạo, Saïgon)  
et à la Direction des Affaires Culturelles (89, Lê-Van-Duyệt, Saïgon).

**THI - CA**

**CƯỜI**

*Chuyện cười, nhớ lại kẻ mà chơi,  
Mình đã bao phen phải bật cười :  
Vỗ bụng cười vang thơ đắc cú,  
Mim môi cười nhạt mẹo thua người.  
Cười thăm tài học muôn chưa một,  
Cười nụ lòng tham chín muốn mười.  
Lại có lúc cười ra nước mắt,  
Cười đời sao lắm cảnh trên người !*

Đông-Viên **PHẠM-HUY-TOẠI**

[Tập XII, Quyển 10 (Tháng 10, 1963)]

TRUNG-THU NĂM QUÝ-MÃO

Hàng năm đẹp nhất cảnh Trung-Thu,  
Giai tiết nào còn sánh được ru?  
Giăng bạc đầy song, soi lấp-lánh,  
Gió văng tựa sáo, thổi vi-vu.  
Riêng buồn những khách xa hương-quán,  
Thêm tẻ bao người ở chiến-khu.  
Mong tự thu sau tươi sáng mãi,  
Chị Hằng không thấy mặt chình-phu.

ĐỒNG-VIÊN

THĂM VƯỜN NHÀ Ở THÔN QUÊ

Ta về vun tưới ở vườn ta,  
Tươi héo chi chi cũng cảnh nhà.  
Chẳng quản chói-chang khi nắng đại,  
Còn mong mát-mẻ lúc mưa sa.  
Chồi non này mãi vui lòng chủ,  
Cành thắm tươi dần tỏ mặt hoa.  
Vị biết ra tay tô-điem lại,  
Hương trời ngào-ngạt khắp gần xa.

CAO-THỊ NGỌC-ANH

HƯ KHÔNG

Chữ đầu ghi đầy trang giấy mỏng  
Lòng sao chưa thấy hiện màu thơ  
Tình đời ta lạc đời mùa loạn  
Duyên kiếp ai buồn một giấc mơ  
Mấy bữa gió lên trào biển hận  
Từng đêm hoa rú lạnh hương chờ  
Thôn nào hư-ảnh đan sâu rặng  
Vẳng tiếng tiền-thân gọi tóc tơ

ĐỐI BỜ THU SỚM

Điu-hiu... ôi những đường đi!  
Nắng ngả tơ vàng bóng biệt-ly  
Thôn nhỏ ai sầu hương gió động  
Phòng đơn ta hận ý thu về  
Băm tư duyên-nợ lằm kim-thạch  
Năm một tâm-tình lạc cố-tri  
Lá rụng chất cao mỡ cừu-niệm  
Đường đi... sương lạnh những hàng mi

BÙI THẠCH-ÂN

BƯỚC THU

Rẽ lối thu sương, nhận gọi đàn,  
Tiếng rơi đầm quạnh, tiếng đưa sang.  
Bề liền mây nổi cây in bóng,  
Gió thổi triều reo sóng gợn hàng.  
Ngựa nắn chân dừng đêm lạc-nguyệt,  
Người ra roi nhắm nẻo hàn-giang.  
Một trời quan-tối dưng heo-hút,  
Cỏ loáng còn ghi bước dục ngang.

BẠCH-LÃNG

MỘNG TẢN-ĐÀ

Chắc tự sông Đà núi Tản sang,  
 Tìm ai, gặp-gỡ phút mơ-màng.  
 Đêm trắng rượu hợp âm-thăm bóng,  
 Lầu gió thơ đề phảng-phất hương  
 Vào cả miền Nam hồn nghệ-sĩ,  
 Vui sâu đất Bắc xác thiên-lương.  
 Canh tàn ngơ-ngác người đâu? Mộng!  
 Mành cuốn trời đông, mây điều-mang.

ĐÔNG-XUYỀN

THƠ MỘNG

Thơ mộng đèn khuya với bóng người,  
 Thơ sương, mộng ngắn, mực dầu vơi.  
 Tìm thơ trong mộng say câu hát,  
 Gửi mộng trên thơ luyện trận cười.  
 Thơ mộng Tản-Đà, thơ kén bạn,  
 Mộng thơ Thường-Kiệt, mộng xây đời.  
 Đêm trường thơ mộng hồn lai-lãng,  
 Hừng sáng mà thơ mộng chữa thôi.

CAO-TIÊU

CƯỜI MÌNH

Cười đời thêm ngán lại cười mình,  
 Cười nhiễm lục-trần hóa bất-minh.  
 Cười bắc nam chia, còn túy-mộng,  
 Cười đông tây loạn, vẫn si-tình.  
 Cười khêu lửa dục, mê chưa tỉnh,  
 Cười não trường danh, nhục tưởng vinh.  
 Cười đời lòng mình, che mắt thánh,  
 Cười quên nhân-quả, mãi hư-sinh.

ĐÔNG-HẢI

CHUNG QUANH  
 VẤN ĐẤT NƯỚC NHÀ

Thánh-thần nổi giời mở mang ra,  
 Hơn bốn nghìn năm đất nước nhà.  
 Bát-ngát vốn là phong-cảnh cũ,  
 Chu-vi đâu cũng bản-đồ ta.  
 Bắc Nam một dải nguyên còn đó,  
 Dục Chấn hai sao bóng chữa nhà.  
 Gặp buổi đời thay cùng góp sức,  
 Xây nền thống-nhất, gấm thêm hoa.

Việt-nhân VŨ-HUY-CHIỀU

KIỆU GẶP TỪ-HẢI

Bướm lại ong qua biết mấy lần!  
 Thân này còn biết những gì xuân!  
 Hai phen cửa tịnh lau lòng tục,  
 Bảy độ dây oan buộc kiếp trần.  
 Xanh trắng để ai từng lựa-lọc,  
 Vàng thau nào thiếp dám cân-phân!  
 Tản-Dương hẳn có rồng mây hội,  
 Phận cát xin nhờ lượng tướng-quân.

TỪ-HẢI ĐÁP-TỪ

Cặp mắt tinh-anh thật rõ đời,  
 Anh-hùng tìm đoán giữa trần-ai!  
 Giang-hồ rạo khắp ngoài muôn dặm,  
 Tri-kỷ so ra đặng mấy người!  
 Dầu hội mây rồng chưa toại chí,  
 Mà duyên cạm sắt dễ sai lời!  
 Phong-trần mài lưỡi gươm oanh-liệt,  
 Cơ-nghiệp toan xây một góc trời.

THƯỜNG-TIÊN



## NGẤU-CẢM

Cời mưa nước chảy xuống sông,  
Tháng ngày đi mất hẳn không lại nào.  
Việc làm phải liệu mau mau,  
Kẻo khi lỡ dịp, theo sao bằng người!

TRẦN-CÔNG-CHÍNH

## THU BUỒN NHỚ BẠN CŨ

Phải chăng thu nhuộm lá vàng,  
Còn gieo chi những giọt sương lạnh-lung.  
Mây buồn phủ kín non sông,  
Hàng cây lợ-láo nào-nùng cỏ hoa.  
Gió buồn gieo khúc nhạc xa,  
Gọi hồn kim-cổ lệ hòa mưa Ngâu.  
Vẽ chi những nét u-sầu,  
Cho lòng ai cũng nao-nao gọi buồn.  
Buồn này gởi với nước non,  
Đầy vơi bao độ, khuyết tròn có hay?  
Quảng-Hàn mộng vẫn còn say,  
Đề cho nhân-loại tháng ngày chờ mong.  
Quê-hương xa thăm ngàn trùng,  
Bao thu xa cách cho lòng vấn-vương.  
Nước non đôi ngã sầu thương,  
Bâng-khuâng lại nhớ bạn vàng ngày xưa.  
Bạn ơi! nhớ những bao giờ,  
Câu thơ dưới nguyệt, nước cờ bên hoa.  
Trăng rằm tỏ bóng gương nga,  
Chỉ hồng dệt bức tranh hoa chưa mờ.  
Hồn thơ lại gặp hồn thơ,  
Như đem bút ngọc mà tô tranh vàng.

HỒNG-THIÊN nữ-sĩ

## TẶNG BẠN

Cây to chi sợ gió đờn,  
Thuyền to chi sợ những cơn ba-đào.  
Xưa nay những bậc anh-hào,  
Trăm nguy nghìn hiểm khi nào đời thay.  
Cuộc đời càng trải càng hay,  
Càng gian-nan lắm cái tay càng già.

ĐÔNG-MINH

## ĐÊM THÁNG MƯỜI\*

Một đêm tháng mười, hơi may heo hút  
Trời cao xa vời, mây trắng mênh mang  
Ta đi trên đường, đường đầy xác lá  
Tiếng chân khô ròn, này những bước chân hoang.  
Không gian cúi đầu, bóng đêm tòng phạm  
Trắng lên chân trời mà ánh trăng vỡ vàng  
Trống rỗng cuộc đời nên ta ngao hát  
Ngơ ngẩn nhìn ta, hàng cây bên đường.  
Lửa thuốc cháy môi mà sao chẳng ấm  
Vì xuân qua rồi hơi đông đã sang.  
Nhà ta bên đường tranh tre mái cỏ  
Nhưng đêm tháng mười gió chạy lang-thang.

Nhớ thuở hai mươi, ta viết bài thơ nhỏ  
Mà bao lâu rồi vẫn còn dở dang.  
Tháng mười đêm nay trăng soi hờ hững  
Tin gì ngày mai cho tươi thắm mộng vàng?  
Người thử hỏi lũ dã-tràng xe cát  
Chúng hiểu gì không về những bước thời-gian.

Ngũ-Hà-Miến  
NGUYỄN-VĂN-HÀM  
(Quảng-Ngãi)

\* Bài này rút ở tập thơ Mười Năm vừa mới xuất-bản. Sẽ có bài giới-thiệu trong V.H.N.S. số sau.

## CẢNH TRĂNG THU

Non sông gọi ánh trăng tà,  
 Màn sương che phủ bao la dặm trường.  
 Lá bay lả-tả trên đường,  
 Khắc gờ bướm lượn giữa vườn hoa xuân.  
 Lòng mến cảnh, khách dừng chân,  
 Vần-vơ ngắm bóng mây vẫn bay qua.  
 Tre thưa lấp-ló Hăng-Nga,  
 Như soi màu bạc, như pha ánh vàng.  
 Gió lay bông lý giữa đàn,  
 Bên hoa ai những mơ-màng say-sưa.  
 Âm-thầm tiếng để xa đưa,  
 Nhấn ai cùng khách làng thơ bạn bè.  
 Nhấn ai đắm đuối say mê,  
 Trái tim với mối tơ xợ năn.  
 Rằng: «Mùa Thu của thi-nhân,  
 Hay mùa của khách ái-ân đượm tình.  
 Bồng đầu sóng gợn rung-rinh,  
 Mặt gương hồ kéo long-lanh chỉ vàng.  
 Gió thu thoảng lướt nhẹ-nhàng,  
 Vẳng đưa lên khúc ca sang não-nùng.  
 Du-dương điệu nhạc côn-trùng,  
 Thoảng nghe như gợn tấm lòng bi-ai.  
 Tiếng ca réo-rắt bên tai,  
 Phải chăng những tiếng thơ dài canh khuya ?

NGỌC-THỦY

## VỊNH TRẦN-HƯNG-ĐẠO

Nghiêng trời lệch đất cuộc đao-binh,  
 Việc nước yên nguy hệ một mình.  
 Núi Kiếp<sup>1</sup> bao phen quân Việt thắng,  
 Sông Đâu<sup>2</sup> một trận giặc Nguyên kinh.  
 Rấp đem văn-võ tài vô-địch,  
 Nguyễn rửa non sông khí bất-bình.  
 Tháng tám dâng hương, đền Kiếp-Bạc,  
 Vẫn còn biển-hiện khí oai-linh.

VÔ-DANH

1 Núi Vạn-Kiếp thuộc huyện Chí-Linh, tỉnh Hải-Dương.

2 Sông Lục-Đầu. Đền chính thờ Đức Trần-Hưng-Đạo ở tại Kiếp-Bạc, nay thuộc làng Vạn-Kiếp, huyện Chí-Linh, tỉnh Hải-Dương. Đền này làm từ khi Đức Hưng-Đạo Vương còn sống, chính là bản-doanh cũ của Ngài khi làm Tiết-Chế Tổng-Linh quân-dội trong nước. Đền ở cách bên đò Kiếp-Bạc độ 5 km về phía bắc đường quốc-lộ và quay mặt ra sông Lục-Đầu. Quốc ta dưới quyền điều- khiển tổng-chỉ-huy của Ngài, đã từng đánh đại-bại giặc Nguyên bằng trận thủy-chiến tại Vạn-Kiếp, làm cho quân địch phải vỡ mặt kinh hồn. Cũng vì thế, gần đây một nhà báo Nhật, khi đến cung-yết chiêm-bái đền thờ Ngài, có cảm-khái mấy câu thơ sau đây đề tỏ lòng ngưỡng-mộ Ngài:

Thanh-kỳ biệt hữu thờ giang-san,  
 Sản-xuất anh-hùng biêu thế gian.  
 «Kiếm-khí» do kình Hồ lỗ phách,  
 «Thu-thanh» tức sát thủy sơn sơn.

Tạm dịch:

Thanh-kỳ riêng sản nước non này,  
 Tiếng rợ anh-hùng bốn bề hay.  
 Giặc phật kình hồn nghe «Kiếm-khí»,  
 Nước thu rợn tiếng đạt-dào thay!

ĐỖ-HƯNG-VIỆT  
 chủ-thích đá sưu-tầm

HỘI DIÊN-HỒNG

Nêu cao dân-ý, hội Diên-Hồng,  
 Vua chúa quân dân giốc một lòng.  
 Thân tướng quyết dâng cho đất nước,  
 Bệ rồng dành gửi với non sông.  
 Con em nô-nức lòng phù quốc,  
 Hoàng phái ganh đua chí lập công.  
 Tiếng gọi giang-sơn đầy «kiếm-khí»<sup>1</sup>,  
 Lửa thiêu Trần-tộc rực trời đông.

Bác-sĩ TRẦN-VĂN-BẰNG

CHƠI SÓNG BẠCH-ĐẰNG

Bạch Đằng bát-ngát nước in trời,  
 Thả chiếc thuyền lan, cỡi sóng chơi.  
 Giếng bạc, gió vàng lưng-lửng túi,  
 Nhịp-nhàng cạy, bát cặp chèo bơi.

Chèo bơi, thuyền lướt dưới giếng trâu,  
 Phẳng-lặng sông êm tựa biển đầu.  
 Mặt nước hiền-lành, màu nước biếc,  
 Dòng không chảy xiết, đáy không sâu.

Đáy nông dòng chậm, dẫu mưu thâm,  
 Nước biếc long-lanh phủ cọc ngầm.  
 Thuyền địch tan hoang, thây địch nổi,  
 Tiếng quân ta hát, vắng dư-âm.

Dư-âm chiến-thắng sóng vang rền,  
 Muôn thuở sông Đằng rực-rỡ tên.  
 Đối cảnh, khách-du lòng xúc-động,  
 Hứng-hoài chan-chứa tựa trào lên.

Tặng-Chi TRẦN-VĂN-THUỘC

<sup>1</sup> Câu đối đề trước đền Kiếp-Bạc :  
 Vạc-Kiếp hữu sơn gát kiếm-khí,  
 Lục-đầu vô thủy bất thu-thanh.

THƠ VIẾNG

ĐỨC HUNG-ĐẠO-VƯƠNG \*

Trường-lạc chung-thanh hưởng nhất chùy,  
 Thu-phong tiêu-tán bất thắng bi !  
 Cứu-trùng minh-giám kim đi hi.  
 Vạn-lý trường-thành thực hoại chi.  
 Vũ ám trường-giang không lệ khuyết,  
 Vân đê phúc-đạo tỏa sâu mi.  
 Ngưng-quan khuê-tảo từ phi đặt,  
 Ngư-thủy tinh thần kiến vịnh thi !

PHẠM-NGŨ-LÃO

Tạm dịch :

Trên cung Trường-Lạc tiếng chuông hồi,  
 Hiu-hắt hơi thu lương ngậm-ngùi.  
 Minh-chúa gương soi đã mất hẳn,  
 Trường-thành đấu cũ bỗng đâu rồi !  
 Sụt-sùi mưa đò sông dài-đặc,  
 Nhấn-nhó mây tuôn ngõ hẹp hồi.  
 Bút nự rành rành ghi thuật chuyện,  
 Nghìn thu cá hươc nghĩa vua tôi.

M. NGUYỆT

\* Bài này do tướng-quân Phạm-Ngũ-Lão (con rể Đức Trần-Hung-Đạo) đã cảm-xúc làm khi nghe tin Ngài mất (do Đỗ-Hưng-Việt sưu-tầm).

TRƯỜNG-LƯƠNG

Lên yên ! Một nước hai nhà,  
Ân-tình canh-cánh — đâu là Hàm-Dương ?  
Mây cừu gió lạc ngàn phương,  
Ngô-đồng xao-xác reo đường chinh-phu.  
Uởm lòng trúc nhỏ vi-vu,  
Ngựa khoan khoan móng, cầu thu nhíp đều.  
Đá vàng lão-trượng khơi trêu :  
Giấy rơm ba bước rơi gieo ba lần.  
Bình-thư mầu phép tiên-thần,  
Tiệc trang dưng-sĩ, chùy Tần lằm xe.  
Hạ-Bì hôm sớm đi về,  
Trông vời Hán cũ, tái-tê nhận hồng.  
Chín từng, Trời muốn thay giòng,  
Lưu ham nhân-nghĩa, Hạng vong thề-nguyên.  
Kinh-luân dựng nghiệp vua hiền,  
Nào-nùng hơi sáo, một đêm trắng ngà.  
Cân-đai khôn buộc tài-hoa :  
Áo gai giấy cỏ lại ra khác thường...  
— Chiều nay trầm thoảng đũa hương,  
Anh-phong cầu Dĩ còn vương ít nhiều...

TÂN-PHƯƠNG

ĐÌNH-CHÍNH

- Về mục « Thi-ca » đăng trong V.H.N.S. quyển 9 (số 85 tháng 9 năm 1963) :
- 1 Câu thơ thứ 3 trong bài *Đêm không ngủ* trang 1432, xin đọc là :  
*Mong-một người xa tin chữ rõ*
  - 2 Câu thơ thứ 29 trong bài « *Giới quân-sĩ ca* » trang 1438, xin đọc là :  
*Của ai xin chữ tơ hào*

Subscribe now and make sure of each issue

VANHOA NGUYETSAN  
(CULTURE)

Directorate of Cultural Affairs  
V. N. Department of National Education  
Saigon, Republic of Vietnam

Please send me VAN-HOA NGUYET-SAN for

one year — US dollars 8.00 (postage included)  
two years — US dollars 16.00 (postage included) \*  
starting with the \_\_\_\_\_ issue  
(month) (year)

I enclose \_\_\_\_\_ to the order of NGUYEN-DINH-HOA,  
(remittance) Director of Cultural Affairs

NAME \_\_\_\_\_  
(please print)

ADDRESS \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

Address all correspondence to :

DIRECTOR OF CULTURAL AFFAIRS  
DEPARTMENT OF NATIONAL EDUCATION  
89 LE-VAN-DUYET STREET  
SAIGON, VIETNAM

A.A. LIVERIGHT

## ***hội-nghị về vai trò của đại-học- đường đối với nền giáo-dục tráng-niên ở phi-châu***

Vào hạ-tuần tháng chạp và thượng-tuần tháng giêng, các đại-biểu của 13 Đại-học-đường và các trường Cao-dẳng ở Phi-châu và các Đại-học-đường ở Bắc-Mỹ đã hội tại Đại-học-đường Ghana để nghiên-cứu vai trò của Đại-học-đường trong nền giáo-dục tráng-niên và để phát-biểu những đề-nghị minh-bạch liên-quan đến các hoạt-động của Đại-học-đường Phi-châu.

Nguyên-khởi của hội-nghị Phi-châu về giáo-dục tráng-niên ấy là một hội-nghị đã hội 35 chuyên-viên của các cơ-quan Đại-học về giáo-dục tráng-niên, họp tại Sagamore hồi tháng 9 năm 1960. Đề-tài của Hội-nghị tại Sagamore là 'vai trò của Đại-học-đường trong nền giáo-dục tráng-niên' và những đại-biểu đã quyết định thiết-lập một Ủy-hội quốc-tế của các cơ-quan Đại-học phụ-trách vấn-đề giáo-dục tráng-niên. Ủy-hội ấy đã thiết-lập một chương-trình tạp-bác và nhiều tham-vọng; Ủy-hội đã xuất-bản một kỷ-yếu phát-hành một năm hai kỳ; một danh-sách quốc-tế các chuyên-viên của những cơ-quan thuộc Đại-học-đường phụ-trách vấn-đề giáo-dục tráng-niên sẽ được xuất-bản trong năm này; cuối cùng, một tạp-chí nguyệt san chuyên-nghiệp đang được soạn-thảo và số đầu xuất-bản vào hè năm 1962. Ủy-hội lại có ý-định thành-lập những trung-tâm truyền-tin và tài-liệu tại nhiều địa-điểm trên thế-giới và nhiều hoạt-động quan-trọng khác, như việc tổ-chức một số hội-nghị địa-phương, các hội-nghị này sẽ tổ-chức trước ngày họp hội-nghị quốc-tế về vai trò của Đại-học-đường đối với nền giáo-dục tráng-niên tiên-liệu cho năm 1965.

Hội-nghị ở Ghana, đặt dưới quyền bảo-trợ của Đại-học-đường Ghana, do ông David Kimble (giám-đốc Viện Giáo-dục ngoài học-đường của trường Đại-học

\* Dịch-thuật theo bài « Conférence sur le rôle des Universités dans l'éducation des Adultes en Afrique » của A.A. Liveright.

[Tập XII, Quyển 10, (Tháng 10, 1963)]

ấy) tổ-chức và điều-khiển, và vấn-đề viện-trợ tài-chánh do "Nghiep-doan Carnegie" phụ-trách; đó là hội-nghị đầu tiên trong số các hội-nghị địa-phương. Ủy-hội hy-vọng rằng một hội-nghị địa-phương khác sẽ có thể tổ-chức tại Nam-Mỹ vào năm 1963; với sự công-tác của Unesco, Ủy-hội cũng đã chuẩn-bị một hội-nghị địa-phương dành cho miền Nam Á-châu, sẽ được tổ-chức tại Úc-châu vào năm 1964.

Sau đây là những mục-tiêu chính của Hội-nghị Ghana, được ghi-chú trong dự-án trình-bày trước "Nghiep-doan Carnegie":

« Khuyến-kích sự thiết-định những mối liên-lạc chặt-chẽ và những kế-hoạch hữu-hiệu hơn, giữa các trường đại-học Phi áp-dụng chương-trình về giáo-dục tráng-niên.

« Tổ-chức những cuộc trao-đổi tin-tức và ý-tưởng giữa các chuyên-viên Bắc-Mỹ và Phi của các cơ-quan thuộc trường Đại-học liên-quan đến vấn-đề giáo-dục tráng-niên.

« Đề-nghị những phương-thức về sự công-tác thường-xuyên giữa các chuyên-viên Bắc-Mỹ và Phi của các cơ-quan thuộc trường Đại-học phụ-trách vấn-đề giáo-dục tráng-niên với tinh-cách tập-hợp, và đặc-biệt hơn, lưu-tâm đến việc thiết-lập những mối liên-lạc trực-tiếp giữa những trường Cao-đẳng Bắc-Mỹ và Phi phụ-trách vấn-đề giáo-dục tráng-niên.»

Hội-nghị nói trên cũng đã được tổ-chức để giúp người Bắc-Mỹ có thể tham-gia một cách cụ-thể vào vấn-đề giáo-dục tráng-niên ở Phi-châu. Họ đã dự khóa hội-thảo thứ 13 vào dịp lễ Tân-niên đặt dưới sự điều-khiển của « Phân-khu ngoài học-đường » thuộc trường Đại-học Ghana từ 29 tháng 12 đến 5 tháng Giêng. Khóa hội-thảo ngày đầu năm ấy, trong khuôn-khố các hoạt-động chính-yếu của Đại-học-đường Ghana, đã họp hơn 300 người thuộc các vùng trên lãnh-thổ quốc-gia, để theo dõi các buổi bàn-luận và diễn-thuyết về những vấn-đề quốc-gia, có tính-cách tức thời. Đề-tài của khóa hội-thảo năm này là sự mở-mang kinh-tế. Trong số người tham-dự có các công-chức, các nhà doanh-nghiệp, giáo-chức và một số đông các nhân-vật địa-phương. Sau 13 năm hoạt-động, các khóa hội-thảo ấy đã đào-tạo trong hàng ngũ các người tham-dự và các người điều-khiển, rất nhiều nhân-vật hiện đang giữ các chức-vụ quan-trọng trong Chính-phủ Ghana. Những đại-biêu Bắc-Mỹ và Phi đã có dịp không những dự các hội-nghị mà lại còn tham-dự các nhóm nghiên-cứu được tổ-chức trong khuôn-khố khóa hội-thảo và một số đông đã trình-bày những tin-tức hoặc đã dự vào các cuộc bàn-luận tổ-chức thành từng tiểu-ban trong thời-gian khóa hội-thảo.

Nhiều vị đại-diện đã tự hỏi xem cái hố sâu ngăn cách Bắc-Mỹ và Phi-châu đã được lấp đầy đến mức nào, và những mối giao-thiếp giữa họ với người xứ

Ghana trong dịp khóa hội-thảo đã được thực-hiện đến mức-độ nào. Nếu họ nêu những nghi-vấn liên-quan đến mức-độ các mối liên-lạc là vì họ có bằng-chứng hiên-nhiên rằng vấn-đề giáo-dục tráng-niên ở Ghana được các đại-diện xứ Ghana lưu-tâm đến. Khóa hội-thảo ngày đầu năm thu được kết-quả tốt đẹp là vì đã giúp các đại-biêu ngoại-quốc thấu-triệt được một phần quan-trọng của chương-trình ngoài học-đường của trường Đại-học xứ Ghana, và đã thành một căn-bản cụ-thể cho các cuộc thảo-luận của hội-nghị sau khóa hội-thảo.

Trong năm ngày đầu, những đại-biêu đã nghiên-cứu mọi điềm của một chương-trình nghị sự rất đầy đủ, do David Kimble và các đồng-sự soạn-thảo. Điềm đầu (dài nhất) trù-liệu một bài thuyết-trình của mỗi đại-biêu Phi về những hoạt-động liên-quan đến đại-học-đường ở quốc-gia họ. Hình-thức và nội-dung của chương-trình thay đổi tùy từng trường đại-học, tuy rằng phần đông đều phỏng theo chương-trình của các trường cao-đẳng Anh-quốc và phần nhiều do các nhân-viên của Anh-quốc phụ-trách việc phổ-biến. Căn-bản của hầu hết các chương-trình ấy là một học-kỳ điều-đặn chăm-dắt một bằng-cấp (trong nhiều trường-hợp, bằng-cấp ấy nguyên-thủy do trường Đại-học Luân-đôn cấp). Và lại, chương-trình thường trù-liệu các lớp học tự-do thay đổi tùy theo các quốc-gia. Thường thường những chương-trình chính-thức, mà mục-tiêu chính là sự đào-tạo phần-tử ưu-tú, được hoàn-bị do những môn học khác giảng-dạy một cách trực-tiếp hơn các vấn-đề như đào-tạo công-dân, tiến-triển cộng-đồng hoặc các hoạt-động văn-hóa. Trước những bài thuyết-trình về chương-trình của các cơ-quan đại-học phụ-trách vấn-đề giáo-dục tráng-niên ở Phi-châu, các đại-biêu nhận-thức được trách-nhiệm và nhiệm-vụ đặc-biệt của các trường đại-học tại các quốc-gia đang tiến đến sự mở-mang, cũng như sự cần-thiết phải tạo thêm các hoạt-động khác, để thỏa-mãn những nhu-cầu đó. Họ cũng nhận thấy nhiều khía-cạnh của giáo-dục tráng-niên tại mỗi quốc-gia và những vấn-đề do nền giáo-dục ấy nêu lên, và những nỗi khó-khăn phải gặp khi cần thiết-lập một hệ-thống mẫu có thể đem áp-dụng cho toàn-thể Phi-châu.

Trong mấy hôm đầu của hội-nghị phần nhiều người ta chỉ đề-cập đến vấn-đề tổng-kê các hoạt-động của những đại-học-đường Phi. Sau đó mới đến các cuộc bàn-luận và các đại-biêu Bắc-Mỹ đã có thể đặt nhiều câu hỏi, phê-bình và đề-nghị và nhất là trình-bày một vài chương-trình hiện đang được áp-dụng ở Bắc-Mỹ. Thoạt-tiên người ta đồng-ý với nhau về phương-tiên để làm phù-hợp các hoạt-động của các trường Đại-học Bắc-Mỹ với các nhu-cầu của Phi-châu.

Những điều khác ghi ở chương-trình nghị-sự của hội-đồng là: mục-tiêu và nội-dung của giáo-dục tráng-niên; vai trò của Đại-học-đường trong xã-hội và đối với nền giáo-dục tráng-niên, những vấn-đề được đặt ra đối với các học-sinh

tráng-niên; nhu-cầu về nhân-viên; nguyên-tắc và kỹ-thuật về giáo-dục tráng-niên; sự cộng-tác giữa đại-học-đường và những kế-hoạch hoạt-động tương-lai.

Trong khoảng thời-gian 13 ngày của cuộc thảo-luận người ta đã nhận-thức được hai hình-ảnh của đại-học-đường trái ngược nhau rất rõ-rệt. Những đại-biêu Bắc-Mỹ, mặc dầu bắt đồng ý-kiến trên nhiều đặc-điểm, vẫn thường tán-thành việc bành-trướng vai trò của đại-học-đường, bằng cách nhấn-mạnh đến sự quan-trọng của nền giáo-dục bình-dân và sự cần-thiết phải điều-chỉnh các chương-trình và dự-án mới để thỏa-mãn những nhu-cầu mới của các quốc-gia Phi đang tiến sự mở-mang mau chóng. Riêng đối với phái theo quan-niệm của Anh-quốc về vai trò của đại-học-đường, tuy cũng lưu-tâm đến phương-tiện để thỏa-mãn các nhu-cầu mới, họ nhấn-mạnh đến sự cần-thiết phải đưa nền giáo-dục đến một trình-độ cao, để đào-tạo những cán-bộ cho các quốc-gia mới thu-hồi độc-lập và để soạn-thảo một chương-trình giáo-dục chú-trọng đến những môn học cổ-điển.

Nhiều vấn-đề không ngớt được đề-cập đến trong các cuộc thảo-luận. Vấn-đề nan-giải, vấn-đề mà mỗi quốc-gia cần phải giải-quyết, là không những phải đưa nền giáo-dục đại-học lên đến một trình-độ cao mà còn bành-trướng học-vấn dành cho tất cả mọi người, đã đượm một màu sắc quan-trọng đặc-biệt ở Phi-châu vì rằng tình-trạng thiếu nhân-viên giáo-huấn và sinh-viên có đủ năng-lực đã làm tăng nỗi khó-khăn. Tại nhiều quốc-gia mới, không có sự chuẩn-bị nào đáng kể để tiến đến bậc giáo-dục cao-đẳng. Người ta thường chỉ chú-trọng đến giáo-dục tiểu-học và đến giáo-dục đại-học, cho nên vấn-đề giáo-dục trung-học vẫn chưa được giải-quyết và cần phải hoàn-bị một chương-trình huấn-luyện sư-phạm dành cho bậc đệ-nhi-cấp.

Hình như các vị đại-biêu đều đồng ý rằng các trường đại-học Phi sẽ khác hẳn với kiểu-mẫu Bắc-Mỹ và kiểu-mẫu Anh-quốc. Họ cho rằng từ nay trở về sau cần phải đem dùng một cách rộng-rãi hơn những tài-nguyên của Phi-châu để đào-tạo học-sinh và giáo-sư cũng như để soạn-thảo chương-trình học-vấn. Các chuyên-viên Phi về giáo-dục tráng-niên tuyên-bố đặc-biệt chú-trọng đến chương-trình rộng lớn của các lớp học tối được giảng dạy trong những trường đại-học ở Hoa-kỳ và Gia-Nã-Đại. Họ tán-thành triệt-đề sự thành-lập những trường dành cho giáo-dục tráng-niên không có nội-trú, cũng như những lớp tu-nghiệp và canh-nông.

Các vị đại-biêu đều đồng ý về điểm cần phải xét lại vai trò của những chương-trình ngoài học-đường trong các trường đại-học Phi và họ đã yêu-cầu dùng mọi cách để xin được viện-trợ tài-chính cần-thiết cho sự bành-trướng hữu-hiệu của các chương-trình ấy. Họ lấy làm tiếc rằng những mối giao-thiệp đã chấm dứt giữa các Đại-học-đường Phi áp-dụng Pháp và Anh-ngữ và họ đã lên tiếng yêu-

cầu tha-thiết các trường Pháp-ngữ và Anh-ngữ sẽ cộng-tác để tổ-chức những hội-ngiht, chương-trình và dự-án liên-quan đến giáo-dục tráng-niên.

Vài vấn-đề đặc-biệt đã được các Ủy-ban hạn-chế nghiên-cứu. Những Ủy-ban ấy đã báo-cáo cho Hội-ngiht và đưa ra các khuyến-cáo sau :

(1) *Thành-lập ký-túc-xá.* Ký-túc-xá rất cần-thiết để có thể hữu-hiệu hóa một số chương-trình thay đổi tùy nội-dung và thời-hạn của chúng, và liên-quan hay không đến những môn cần-thiết để có thể đạt được một chức-vị đại-học. Ký-túc xá ở Tsito, trực-thuộc vào cơ-quan phụ-trách các vấn-đề đại-học thuộc trường Đại-học Ghana, đối với các đại-biêu là một thí-dụ mà các quốc-gia khác có thể noi theo.

(2) *Phát-triển cộng-đồng và phổ-biến canh-nông.* Thường thường, các chính-phủ đã từng can-thiệp tích-cực vào những lãnh-vực ấy, nhưng các đại-học-đường cũng đóng một vai trò trong vấn-đề đào-tạo và chỉ-dẫn. Cần phải thiếp-lập ở Phi-châu một trung-tâm địa-phương về vấn-đề nghiên-cứu cộng-đồng với cộng-tác của một số đồng-nhân-viên Bắc-Mỹ có đủ năng-lực.

(3) *Giáo-dục phổ-biến trong một phần thời-gian để chuẩn-bị thi lấy bằng đại-học.* Cần phải thay đổi những điều-kiện cần để đạt được bằng cấp đại-học ngõ hầu các người tráng-niên có thể chuẩn-bị ứng-thí được. Các cơ-quan ngoài đại-học-đường của các trường Đại-học phải tổ-chức các chương-trình giáo-dục đặc-biệt ngõ hầu học-viên có thể đủ năng-lực để thi vào trường đại-học. Còn về các lớp học bằng thông-tin, vẫn còn có nhiều khuyết-điểm và cần phải thận-trọng khi đề-cập đến vấn-đề ấy.

(4) *Kế-hoạch học-vấn và chương-trình đặc-biệt.* Ngoài các chương-trình căn-bản chống nạn mù chữ, cần phải mở mang một nền giáo-dục có mục-đích hoàn-bị môn tập đọc với sự giúp đỡ của các đại-học-đường Bắc-Mỹ đã từng áp-động những chương-trình khá ạo trong lãnh-vực ấy. Học-sinh cần phải được khuyến-nhủ, và những sự trao-đổi tin-tức về các chương-trình thực-nghiệm giữa Bắc-Mỹ và Phi-châu cần phải được mở-mang và hữu-hiệu-hóa hơn nữa.

(5) *Đào-tạo nhân-viên.* Cần phải có ít nhất một trường ở Phi-châu để phụ-trách việc đào-tạo giáo-chức và các nhà tổ-chức, và một trung-tâm nghiên-cứu về giáo-dục tráng-niên. Cần phải tuyên-từ Bắc-Mỹ một nhóm chuyên-viên giáo-dục tráng-niên (về lý-thuyết, triết-lý và mục-tiêu hơn là về vấn-đề hành-chính) để giúp các cơ-quan đại-học Phi phụ-trách vấn-đề giáo-dục tráng-

niên. Một bản báo-cáo đầy đủ và nhiều chi-tiết hơn về những khuyến cáo của Ủy-ban và của các người tham-dự sẽ được ghi trong tờ biên-bản chính-thức của Hội-ng nghị Ghana do Ông David Kimble soạn-thảo và được công-bố vào năm 1962.

Qua tất cả các khuyến-cáo đặc-biệt của Ủy-ban, người ta có thể nhận-thức được một ý-tưởng ngấm-ngấm và đồng-nhất của tất cả các đại-biểu và điều cần-thiết phải đem phân-tích và phê-bình những chương-trình và hoạt-động ngoài đại-học-đường hiện tại của những chương-trình đại-học Phi trước khi đem thực-hành những đề nghị đặc-biệt của Ủy-ban. Về vấn-đề ấy, việc phân-tích đã được giao-phó cho các trường Đại-học Phi.

Trong các khuyến-cáo tổng-quát được Hội-ng nghị chấp-thuận trong một phiên họp toàn thể, ta có thể kể :

(1) Unesco sẽ thiết-lập một Viện Giáo-dục tráng-niên ở Phi-châu. Viện này trực-thuộc vào một trường Đại-học Phi và sẽ là một Trung-tâm sưu-tầm và huấn-luyện và là một Trung-tâm thông-tin và cung-cấp tài-liệu về vấn-đề giáo-dục tráng-niên ở Phi-châu.

(2) Thiết-lập một Ủy-hội hay một Hiệp-hội Phi về vấn-đề giáo-dục tráng-niên, gồm có hai phân-khu địa-phương, một ở Đông-Phi và một ở Tây-Phi. Việc tổ-chức hai phân-khu địa-phương ấy được giao-phó cho ông Edwin Townsend Cole phụ-trách phần Đông và ông Paul Bertelsen phụ-trách phần Tây.

(3) Tổ-chức những cuộc du-lich học-hỏi và trao-đổi dành cho những chuyên-viên các cơ-quan của trường đại-học phụ-trách vấn-đề giáo-dục tráng-niên ở Phi-châu và gửi các giáo-sư và các nhà tổ-chức qua Bắc-Mỹ để đi viếng các cơ-quan ngoài đại-học-đường và những lớp học tối.

Đề tán-trợ mở-mang những mối giao-thiệp giữa các trường đại-học Bắc-Mỹ và Phi châu, mỗi đại-biểu của Bắc-Mỹ đi viếng ít nhất một trường đại-học Phi sau khi hội-ng nghị chính-thức của Ghana chấm dứt. Một vài hội-viên của nhóm đã được nhiều học-viện tiếp rước và trong nhiều trường-hợp, những cuộc viếng thăm ấy đã giúp cho sự thiết-lập những kế-hoạch minh-bạch để đi đến một sự cộng-tác chặt-chẽ và lâu dài giữa các trường đại-học Bắc-Mỹ và Phi-châu.

Ủy-ban chấp-hành của Ủy-hội Quốc-tế các cơ-quan đại-học về giáo-dục tráng-niên đã tổ-chức một buổi họp trong hai ngày tại Legon sau khi Hội-ng nghị Ghana chấm-dứt. Ủy-ban ấy đã tán-thành một phần các khuyến-cáo phụ-khuyết đặc-biệt liên-quan đến Ủy-hội quốc-tế. Ba hội-viên của Ủy-ban chấp-hành sau đó đã tiếp-xúc với nhiều nhân-viên của Unesco và đã trao cho họ các khuyến-cáo ấy

và các đề-nghị, soạn-thảo, với sự cộng-tác của họ, những phương-pháp, ngò hầu thực-hiện một sự cộng-tác chặt-chẽ hơn giữa Ủy-hội quốc-tế và Unesco. (Bản báo-cáo đầy đủ của buổi hội của Ủy-ban Chấp-hành cũng như các cuộc hội-kiến giữa những hội-viên với Unesco sẽ được đăng trong Kỳ-yếu của Ủy-hội Quốc-tế vào mùa xuân năm 1962).

Không một bản báo-cáo nào về Hội-ng nghị liên-quan đến vai trò của đại-học đường trong nền giáo-dục tráng-niên ở Phi-châu có thể xem như đầy đủ nếu nó không đề-cập đến tất cả lòng tri-ân của các đại-biểu Bắc-Mỹ cũng như khi đối với ông David Kimble và các cộng-sự-viên của ông ở trường Đại-học Ghana trú-liệu và tổ-chức Hội-ng nghị một cách hữu-hiệu, cũng như đối với « Nghiệp-đoàn Carnegie » đã giúp về phương-diện tài-chánh. Lẽ dĩ-nhiên, những mối liên-lạc được thắt chặt trong dịp hội-ng nghị, sự cải-lương vấn-đề hiểu biết hổ-tương và những đề-nghị rõ-ràng đã được chấp-thuận, sẽ đưa đến một sự cộng-tác hữu hiệu hơn, giữa các trường đại-học Phi áp-dụng chương-trình giáo-dục tráng-niên cũng như giữa các trường đại-học ấy và các trường đại-học Bắc-Mỹ lưu tâm đến cùng một vấn-đề.

PHÙNG-NGỌC dịch  
UNESCO

THẺ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN  
(kể từ năm 1963)

Mỗi số (Tư-nhân) :	12\$	1 năm :	(12 số) :	120\$
		nửa năm :	(6 số) :	60\$
Mỗi số (Công-sở) :	24\$	1 năm :	(12 số) :	240\$
		nửa năm :	(6 số) :	120\$

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 8\$

- Các cơ-quan hoặc tư-nhân tại Ngoại quốc mua dài hạn trả 8 Mỹ-kim một năm (12 số), kể cả cước-phí gửi bằng đường thủy.
- Độc-giả mua dài hạn xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hóa (89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).



## SAY IT IN VIETNAMESE

(Saigon: Kim-Lai Ấn-Quán, 1963)

by NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

*Hoa's Vietnamese Phrase Book* revised to give you no deadwood, but only useful sentences and phrases.

134 pages. Index.

VN \$ 75.

## SPEAK VIETNAMESE

(REVISED EDITION, 1963)

by

NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

Based on the techniques of modern linguistics, this textbook, first published in Washington in 1955 and in Saigon in 1957, has now been revised in the light of book reviews and classroom experience.

The author is Associate Professor of Linguistics and English at the Faculty of Letters, University of Saigon.

388 pages

VN \$ 100.

Announcing

## READ VIETNAMESE :

A Graded Course in Written Vietnamese

by

NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

The second book aiming at familiarizing you with the language of Vietnam.

A sequence to **SPEAK VIETNAMESE.**

Please order from

- EDUCATIONAL MATERIALS SERVICE,  
DEPARTMENT OF NATIONAL EDUCATION,  
240 Tran Binh Trong Street, Saigon, Vietnam
- VIETNAMESE-AMERICAN ASSOCIATION,  
55 Mac Dinh Chi Street, Saigon, Vietnam
- THE BOOKSHOP, Eden Arcade, Saigon, Vietnam

W. SOMERSET MAUGHAM

## nhân-sinh hệ-lụy

(xin đọc V.H.N.S. từ số 83)

XV

Trường King ở Terbanbury, nơi Philip học khi mười ba tuổi, là một trường có tiếng là cò-kính. Kỳ thủy đây là một trường tu-viện thành lập từ trước khi quân Norman chinh phục Anh-Quốc, nơi các tu-sĩ dòng St Augustine dạy những kiến-thức sơ-bộ. Cũng như các cơ-sở thuộc loại đó, sau cuộc tàn-phá các tu-viện, trường được viên-chức của vua Henry đệ VIII tở-chức lại và đặt theo tên này. Từ đó nhà trường hoạt-động đều-đặn cung-cấp cho con em nhà quý-tộc hay các nhà chuyên-nghiệp ở Kent một nền giáo-dục cần-thiết. Một vài nhà học-giả nổi danh đã xuất-thân ở trường này: trước tiên là một thi-sĩ mà thi-tài có kém là chỉ kém Shakespeare mà thôi, rồi đến một nhà văn mà quan-niệm về nhân-sinh đã có ảnh-hưởng sâu-rộng tới cái thể-hệ của Philip. Trường cũng sản-xuất được vài vị luật-sư danh tiếng và vài quân-nhân lỗi-lạc. Nhưng trong ba thế-kỷ kể từ khi tách rời chế-độ tu-viện, nhà trường đã đặc-biệt đào-tạo những người của giáo-đường như Giám-mục, Tăng-viện trưởng, Thầy Dòng và nhất là các tu-sĩ ở vùng quê. Hiện ở trường có những cậu học-trò có cha, ông hay cụ đã thụ-giáo nơi đây và đã từng làm mục-sư cai-quản các địa-phận trong giáo-khu Tercanbury; và họ tới trường với ý-định sẵn là được thọ-giới. Tuy nhiên, đã có những dấu hiệu chứng-tỏ rằng ngay cả ở trường này cũng sẽ có sự thay đổi, vì một vài cậu, khi nhắc lại những chuyện đã được nghe ở nhà mình, đã nói rằng nhà thờ không còn như trước nữa.

Đó không phải là vấn-đề tiền nong. Những lớp người đến nhà thờ vì tiền đã thay đổi. Vài ba cậu học-trò đã biết một số Cha phó là con nhà buôn. Họ muốn chuẩn đi thuộc-địa (hồi bấy giờ đất thuộc-địa vẫn còn là nơi hy-vọng cuối cùng của những người không kiếm ăn gì được ở Anh-Quốc) hơn là trở thành một Cha phó dưới quyền một kẻ không phải là quý-phái. Tại trường King cũng như tại nhà Cha sở Blackstable, người ta cho một thương-gia là người không

được may-mắn có điền-sản riêng (người ta cũng phân-biệt giữa một người làm ruộng phong-nhã và một địa-chủ) hay không theo một trong bốn nghề mà có thể một người qui-phái sẽ theo.

Trong số học-sinh ngoại-trú khoảng một trăm năm mươi người con cái các thần-sĩ địa-phương hay những người làm việc sở quân-nhu, trẻ nào có cha mẹ buồn-bán thường bị khinh rẻ. Các ông giáo không chịu được những tư-tưởng giáo-dục mới mà thỉnh thoảng họ đọc thấy trong báo *The Times* hay *The Guardian*, và nhiệt-tâm hy-vọng là trường King sẽ vẫn duy-trì đúng những tập-tục cổ-truyền của nó. Những từ-ngữ được dạy rất kỹ-càng đến nỗi một số học-sinh cũ ít khi nghĩ đến Homer hay Virgil sau khi chết mà không buồn bực. Tuy lúc ăn cơm tối trong phòng công-cộng một vài người có ý-nghĩ táo-bạo hơn đã nêu ý-kiến là môn toán-phòng công-cộng một vài ngày quan-trọng, nhưng cảm-tưởng chung của mọi người là pháp-trở nên càng ngày càng quan-trọng, nhưng cảm-tưởng chung của mọi người là toán-pháp không cao-quí như kinh sách. Người ta không dạy tiếng Đức và hóa-trật-tự trong lớp hơn là một người ngoại-quốc và vì cũng biết mẹo Pháp-văn như một người Pháp nên các ông coi thường một sự thực là không ông nào có thể gọi được một lý cà-phê trong khách-sạn ở Boulogne trừ khi người bời biết nói đôi chút tiếng Anh. Về địa-dư thì người ta chỉ dạy học trò vẽ bản-đồ và đó là một việc thích-thú, nhất là khi nước định vẽ là nước nhiều núi non. Có thể sẽ mất rất nhiều thì giờ để họa-đồ miền Andes và Apennines. Các ông giáo tốt nghiệp trường Oxford hay trường Cambridge đều thọ-giới và không lấy vợ. Nếu tình cờ họ muốn lấy vợ họ chỉ có cách là chấp nhận một số bằng-lộc nhỏ hơn của giáo-hội. Nhưng trong bao nhiêu năm nay không ông giáo nào lại muốn rời bỏ cái xã-hội tao-nhã ở Tercanbury, nơi có vẻ hùng-dũng nhờ có kho quân-lương của pháo-binh lại có vẻ tôn-nghiêm của giáo-đường. Hơn nữa, họ đều là những người đã đứng tuổi.

Về phần ông hiệu-trưởng thì ông buộc lòng phải lập gia-đình và ông điều-khiển trường học cho tới lúc già. Khi hồi-hưu ông sẽ được hưởng bằng-lộc nhiều hơn các ông giáo cấp dưới và được phong chức giáo-sĩ danh-dự.

Nhưng một năm trước khi Philip nhập trường, một sự thay đổi lớn đã diễn ra. Bác-sĩ Fleming, giữ chức hiệu-trưởng trường này đã hai mươi lăm năm, ít lâu nay tỏ ra điếc quá không thể tiếp-tục công việc đã làm rạng danh Thượng-đế. Khi có một sản-nghiệp để trông ở ngoại-đ với số lợi-tức là 600 bảng một năm, giáo-hội bèn tặng cho ông với ần ý là giáo-hội nghĩ rằng ông đã tới tuổi về hưu. Với số lợi-tức đó, ông có thể dưỡng-lão một cách phong-lưu. Một vài Cha phó trước vẫn hy-vọng được thăng-chức đã nói với vợ rằng thật là điều ô-nhục khi tặng một giáo-khu cho một người già không biết gì về công việc giáo-khu mà lại

giàu có sẵn; theo họ thì giáo-khu phải cần một người trẻ-trung, khỏe-mạnh và cường-nghị trông nom. Nhưng những lời thi-thầm của số tu-sĩ kia không đến tai giáo-hội. Còn người trong giáo-khu thì không nói gì về vấn-đề này và vì vậy chẳng ai hỏi ý-kiến họ. Phái Wesleyan và phái Baptist đều có nhà thờ nhỏ của họ ở trong làng.

Khi xếp đặt đề bác-sĩ Fleming về hưu, người ta cần phải tìm một người kế-nhiệm. Trái với tập-tục của nhà trường là phải chọn một ông giáo cấp dưới lên thay, hội-nghị giáo-viên đã đồng-thanh muốn cử ông Watson, trưởng-giáo trường Dự bị. Ông không phải đã là giáo-sư trên trường King, nhưng họ đều biết ông đã hai mươi năm nay và dù ông có làm phiền gì cũng vô hại. Nhưng giáo-hội đã làm họ ngạc-nhiên. Giáo-hội đã chọn một người tên là Perkins. Lúc đầu không người nào biết Perkins là ai, và cái tên Perkins không gây được cảm-tưởng nào tốt đẹp nào đối với các ông giáo trong trường. Nhưng sau phút giao-động về cái tin đó, người ta nhận biết Perkins là con một nhà bán vải. Bác-sĩ Fleming báo tin đó ngay lúc trước bữa ăn tối và cử-chỉ của ông chứng tỏ nỗi kinh-ngạc của ông. Những người ngồi bàn ăn im lặng và không ai nói đến vấn-đề này; mãi tới khi những người hầu bàn ra khỏi phòng, họ mới bắt đầu thảo-luận.

Tên các ông giáo ngồi trong phòng ăn lúc đó không quan-trọng gì nhưng những tên như Sighs, Winks, Tar, Squirts và Pat đều rất quen thuộc đối với nhiều lớp tuổi học-sinh.

Họ đều biết Tom Perkins một trò-cũ của trường này. Điềm thú nhất hẳn không phải một nhà quý phái. Họ nhớ kỹ hẳn lắm. Hẳn là một đứa trẻ nhỏ, da ngăm đen, tóc rối bù và mắt to. Hẳn giống như một người Bô-hê-miêng. Hẳn tới trường với tư cách học-sinh ngoại-trú được hưởng học-bằng cao nhất, nên việc học-hành không tốn một xu nhỏ. Cổ-nhiên, hẳn là một học-sinh xuất-sắc. Mỗi lần phát phần thưởng là hẳn lại được một lò lớn. Hẳn là một học-trò điển-hình của họ và họ nhớ lại rằng hồi đó họ rất e-ngại rằng Perkins có thể xin được một học-bằng của những trường công lớn hơn và như vậy hẳn sẽ xa họ. Họ đều nhớ cửa tiệm "Perkins và Cooper" nơi ông Fleming đã tới thăm người hàng vải, cha hẳn, và cho biết là ông hy-vọng Tom sẽ lưu lại với họ cho tới khi vào trường Oxford. Vì nhà trường là khách hàng tốt nhất của tiệm "Perkins và Cooper" nên ba Tom là ông Perkins rất sung-sướng cam-kết đề Tom ở lại. Tom Perkins tiếp-tục thành-công rực-rỡ. Hẳn là một học-trò thông-thạo loại sách cổ-diễn nhất mà ông Fleming còn nhớ, và khi rời nhà trường hẳn được hưởng một học-bằng có giá-trị nhất mà các giáo-sư đã tặng. Hẳn lại được một học-bằng khác ở Magdalen và đạt tới một sự thành-công về-vang tại trường Đại-học. Tờ học-san của nhà trường cũng ghi rõ những thành-công đặc-biệt của Tom từ năm này qua năm khác và khi hẳn được

hai lần nhất, ông Fleming đã tự tay viết mấy lời khen ngợi trên trang đầu. Các ông giáo rất vui-vẻ hoan-nghehnh sự thành-công của Tom giữa lúc tiệm Perkins và Cooper đang gặp hồi thất-bại: ông Cooper thì rượu chè be-bét và trước khi Tom Perkins tốt-nghiệp, tiệm hàng vải đã phải đệ đơn tuyên-bố vỡ nợ.

Tom Perkins đã thọ-giới hợp lệ và bước vào cái nghề mà ông tỏ ra thích-hợp. Ông đã làm phụ-giáo ở Wellington và rồi ở Rugby.

Nhưng hoan-nghehnh sự thành-công của ông ta tại các trường khác là một việc, còn làm việc dưới quyền lãnh-đạo của ông ta ở trường mình lại là việc khác. Ông Tar đã thường bắt Tom chếp phạt, và ông Squirts đã bạt tai Tom.

Họ không thể tưởng-tượng được tại sao giáo-hội lại làm lần đến như thế. Không ai có thể quên được Tom là con một nhà hàng vải bị vỡ nợ và bệnh nghiệp-rượu của Cooper càng làm giảm phẩm-cách của Tom. Người ta được biết là vị-trưởng giáo-hội đã sốt-sắng ủng-hộ Tom và vì thế có lẽ ông thường mời Tom đến dùng cơm; nhưng những bữa ăn thường, vui-vẻ trong nhà chung lại không thay đổi khi Tom ngồi vào bàn hay sao?

Còn về kho quân-nhu thì sao? Thực ra họ không thể đề các sĩ-quan và các nhà qui-phái tiếp nhận Tom như một người trong bọn họ. Điều đó sẽ làm hại cho nhà trường không biết đâu mà kể. Phụ-sinh sẽ bất-mãn và nếu có sự rút lui của toàn-thể học-sinh thì cũng không ngạc nhiên. Rồi lại đến sự mất phẩm-cách là phải gọi Tom là ông Perkins! Các ông giáo nghĩ đến việc xin từ-chức toàn-bộ để phản-đối nhưng họ ngần-ngại vì sợ người ta cứ cho họ từ-chức thì sao. Ông Sighs, người điều-khiển lớp Năm đã hai mươi lăm năm nhưng bắt tài nhất, bèn lên tiếng: « Việc duy-nhất là chúng ta phải chuẩn-bị cho mọi sự thay đổi ».

Khi họ thấy Tom, họ không được yên tâm. Ông Fleming mời họ đến dùng cơm trưa để gặp ông hiệu-trưởng mới. Tom năm nay đã ba mươi hai tuổi, dong cao nhưng gầy, trông vẫn thô-lỗ xộc-xệch như hồi còn đi học. Quần áo may vụng, cũ-kỹ, lại mặc luộm-thuộm. Tóc vẫn đen và dài như trước và ông ta cũng không học chải cho gọn nên mỗi khi cử-động tóc lại xổ xuống trán và ông lấy tay hất ngược rất nhanh. Bộ ria ông đen còn râu thì mọc cao đến tận gò má. Ông ta nói với các ông giáo rất tự nhiên như mới xa nhau vài tuần. Ông ta tỏ ra rất thích-thú được gặp các ông giáo. Hình như ông ta không lấy làm lạ về địa-vị mới hay khi người ta gọi mình là ông Perkins.

Khi tạm biệt, một ông giáo, để cho có chuyện, bèn nói là ông phải về sớm cho kịp chuyển tàu.

Ông Perkins vui-vẻ đáp:

— Tôi còn đi vòng ngó qua cửa tiệm.

Mọi người lấy làm lạ tại sao Tom lại vô tình đến thế. Tệ nhất là ông Fleming lại không nghe ông ta nói gì. Bà vợ nói lớn vào tai:

— Ông ấy bảo nó sẽ đi vòng ngó qua cửa tiệm của ba ông ấy.

Riêng Tom Perkins thì không nhận biết cái điều nhục-nhã mà những người kia cảm thấy về ông. Ông ta quay sang hỏi bà Fleming.

— Ai mua được cửa tiệm đó? Bà có biết không?

Bà Fleming không thể trả lời được. Bà tức giận lắm. Bà nói một cách mỉa-mai:

— Cũng vẫn là tiệm vải lấy tên là Grave, Chúng tôi không mua bán gì ở đó nữa.

— Không biết họ có cho tôi vào ngó qua nhà không?

— Có lẽ họ bằng lòng nếu ông nói rõ ông là ai.

Mãi đến sau bữa ăn tối, các ông giáo mới lại nêu lên trong phòng công-cộng cái vấn-đề vẫn còn thắc-mắc trong đầu óc họ. Lúc đó chính ông Sighs hỏi:

— Sao, các ông nghĩ gì về ông hiệu-trưởng mới của chúng ta?

Họ nghĩ đến cuộc đàm-luận lúc ăn trưa. Đó cũng không phải là cuộc đàm-luận nữa; mà là chuyện nói của một người. Ông Perkins nói không ngừng, nói thao-thao bất-tuyệt với giọng nói sang-sảng. Ông thường nhòen miệng cười để lộ hai hàm răng trắng. Họ theo dõi ông rất khó, vì đang nói vấn-đề này ông vọt sang vấn-đề khác, tuy có liên-hệ nhưng người nghe khó nhận kịp. Ông nói về khoa sư-phạm và đó là lẽ tự-nhiên nhưng ông lại có nhiều điều nói về lý-thuyết mới ở Đức mà các ông giáo, kia chưa được nghe bao giờ và nghe với vẻ hồ-nghi. Ông thảo-luận về cờ-học, nhưng vì đã qua Hi-lạp nên ông nói cả về khoa khảo-cổ.

Ông cũng bàn về chính-trị và họ lấy làm lạ khi nghe ông so-sánh Lord Beaconsfield với Alicibiades. Ông nói về ông Gladstone và vấn-đề tự-trị. Họ nhận thấy ông là một tay cấp-tiến. Ông nói về triết-lý Đức và tiểu-thuyết Pháp. Họ nghĩ rằng một người quan-tâm đến nhiều vấn-đề như thế thì uyên-thâm làm sao được.

Chính ông Winks đã kết-luận cái cảm-tưởng chung của mọi người bằng một câu mà ai cũng cho là câu chỉ-trích đúng. Ông Winks dạy lớp ba trên, ông dong-dông cao, cử-động chậm-chạp, mắt hip và đầu gối yếu-ớt. Lúc nào ông cũng có vẻ mệt-mỏi và cái biệt-danh của ông là Winks thật là thích-hợp với người ông.

Ông nói về Tom Perkins như sau:

— Ông ta là một người rất hăng-hái.

Hãng-hái là thiếu lịch-sự, kém phong-nhã. Họ nghĩ đến tờ-chức 'Salvation Army' của William Breoth với những tiếng trống tiếng kèn inh-ôi. Hãng-hái có nghĩa là thay đổi. Họ giạt mình lo sợ khi nghĩ đến việc những tục-lệ cổ-kinh và êm-ái bị lâm nguy. Họ không dám nhìn về tương-lai.

Sau mấy phút im lặng, một ông giáo nói :

— Ông ta trông có vẻ bô-hề-miêng hơn bao giờ hết.

Một ông khác nhận-xét một cách mỉa-mai : «Không biết khi đề-cử, ông hội-trưởng và giáo-hội có biết ông ta là một tay cấp-tiến hay không?»

Nhưng cuộc đàm-đạo bỗng ngừng lại.

Khi hai ông Tar và Sighs cùng đi bộ tới tòa nhà Giáo-hội trong một ngày phát phần thưởng vào tuần-lễ sau đó, ông Tar, với giọng chua-chát, nói với bạn :

— Chúng ta đã chứng-kiến nhiều buổi phát phần thưởng ở đây, phải không ? Không biết ta có còn dự lần nào nữa chăng ?

Ông Sighs đáp với vẻ mặt buồn-bã hơn thường lệ :

— Nếu có cách kiếm ăn nào khác thì có rút lui, tôi cũng không cần gì.

#### XVI

Một năm trôi qua, và khi Philip vào trường các ông giáo cũ vẫn còn ở lại, nhưng đã có nhiều sự thay đổi mặc dầu họ ngoan-cố chống-đối, sự chống-đối cũng đáng sợ vì bề ngoài họ vẫn làm ra vẻ muốn tán thành ý-kiến của ông hiệu-trưởng mới. Tuy các ông giáo các lớp vẫn dạy Pháp-văn cho trường dưới, nhưng có một ông giáo khác, có bằng Tiến-sĩ triết-học của trường Đại-Học Heidelberg và đã dạy 3 năm tại một trường Trung học Pháp, tới dạy Pháp-văn cho các lớp trên và dạy tiếng Đức cho người nào muốn học thay tiếng Hy-lạp. Trường cũng đã mượn một ông giáo mới để dạy toán-pháp có qui-cử hơn mà từ trước tới nay, người ta cho là không cần-thiết. Những ông giáo mới này không ai thợ-giới. Đó là cả một cuộc cách-mạng thực-sự khi hai ông giáo này tới, các ông cũ tiếp đón một cách hơi nghi-ngờ. Người ta còn thiết-lập một phòng thí-nghiệm và những lớp quân-sự. Họ đều nói rằng tính-chất nhà trường đang thay đổi. Và không ai rõ ông Perkins còn có những dự-án khác gì nữa trong đầu óc. Nói về trường công thì đây là một trường nhỏ, không hơn hai trăm trú-sinh, và cũng khó mà mở rộng được vì trường chen sát với nhà thờ. Trừ căn nhà của các ông giáo ở, các cơ-sở của nhà thờ đều dành cho các tu-si và không còn đất để xây cất thêm. Nhưng ông Perkins nghĩ ra một kế-hoạch rất chu-đáo nhờ đó ông có thể tăng gấp đôi

khoảng rộng của trường-ốc hiện nay. Ông muốn thu-hút học-sinh từ Luân-Đôn. Ông nghĩ rằng nên cho học-sinh Luân-Đôn tiếp-xúc với học-sinh ở Kent để bọn trẻ ở vùng quê tinh-khôn hơn lên.

Khi ông Perkins đưa ý-kiến này ra nói với ông Sighs thì ông Sighs gạt ngay đi : «Điều đó trái ngược với tập-tục của trường chúng ta. Chúng ta nên cố tránh đừng để cho học-sinh ở đây nhiễm cái hư-hông của bọn trẻ Luân-đôn.»

Ông Perkins bảo :

—Ồ, đó là điều vô lý.

Từ trước tới nay chưa ai bảo ông Sighs là nói phi-lý và ông đang suy-nghĩ một câu trả lời chua-chát trong đó ông sẽ ám-chỉ đến nghề bán quần-áo để bời móc gia-đình ông Perkins khi ông này tấn-công ông một cách nóng-nảy dữ-dội :

— Nếu ông lập gia-đình, tôi sẽ yêu-cầu giáo-hội cắt thêm vài tầng lầu lên căn nhà này, tờ-chức thêm phòng ngủ và phòng giấy, và bà ấy sẽ giúp-đỡ ông.

Nhà tu-si già ngạc-nhiên. Tại sao ông lại phải lấy vợ. Ông đã 57 tuổi và ai còn lập gia-đình vào cái tuổi này. Ông không thể trông nom nhà cửa trong lúc đầu đã hoa-râm. Ông không muốn lấy vợ. Nếu phải lựa chọn giữa việc lập gia-đình và việc sống ở nông-thôn, ông sẽ từ-chức sớm hơn. Ông chỉ muốn được yên-đn và tinh-mịch.

Ông nói với ông Perkins :

— Tôi không nghĩ đến việc lập gia-đình.

Ông Perkins dương cặp mắt đen lánh nhìn ông :

— Thực là đáng ngại ! Ông không thể lấy vợ để giúp tôi sao ? Tôi có thể nhân việc đó đề-nghị ông hội-trưởng và giáo-hội xây lại căn nhà của ông.

Nhưng sự cải-tổ đáng ghét nhất của ông Perkins là thỉnh-thoảng ông lại dạy lớp của ông giáo khác. Ông yêu-cầu cho ông dạy thay và kết-cục lời yêu-cầu của ông không ai có thể từ-chối được, và như ông Tar hay Sighs đã nói, việc đó làm giảm tư-cách của cả hai bên.

Thường-thường sau lúc cầu-nguyện buổi sáng, ông Perkins đề-nghị với một ông giáo mà không báo trước :

— Hôm nay, lúc mười một giờ, ông dạy lớp sáu được chứ ? Chúng ta đổi nhau.

Họ không rõ ở các trường khác, người ta có thường dạy thay không chứ ở Tercanbury họ không bao giờ làm như vậy. Kết-quả thật là kỳ lạ. Ông Turner, người đầu tiên được đề-nghị đổi lớp, đã báo tin trong lớp ông là ông hiệu-trưởng

sẽ dạy La-tinh cho lớp này hôm đó. Đề học-sinh có thể hỏi một vài câu hầu khỏi bị mang tiếng là ngu-dộn trước ông hiệu-trưởng, ông Turner ở lại 15 phút sau bài Sứ-ký để phân-giải cho học-trò một đoạn văn của Livy mà ông soạn ra để dạy hôm đó. Nhưng khi ông trở lại lớp và nhìn mảnh giấy cho điểm của ông Perkins thì ông rất đỗi ngạc-nhiên. Mấy trò đầu lớp hình như làm kém còn các trò khác, xưa nay chưa bao giờ tỏ ra xuất-sắc, lại được điểm cao.

Khi ông hỏi cậu học trò thông-minh nhất lớp là Eldridge về lý-do tại sao, thì cậu buồn-bã đáp :

— Ông Perkins không hề bắt chúng con phân-giải. Ông lại hỏi con là biết những gì về tướng Gordon.

Ông Turner sừng sốt nhìn cậu. Các trò đều cảm thấy họ đã bị hỏi quá sức và ông Turner không thể không đồng-ý với thái-độ bất-bình lặng-lẽ của họ. Sau đó, ông đánh bạo hỏi ông Perkins.

— Eldridge rất kinh-ngạc vì ông hỏi nó tướng Gordon.

— Tôi thấy họ đã học đến luật điển-địa của Cains Gracchus và không rõ họ có biết gì về những sự rắc-rối về ruộng đất ở Ái-nhi-Lan không? Nhưng về Ái-nhi-Lan, thì họ chỉ biết có một điều là thị-trấn Dublin ở trên sông Liffey. Vậy tôi muốn biết họ đã được nghe nói về tướng Gordon bao giờ chẳng?

Rồi một sự thực ghê-gớm được tiết-lộ là ông tân hiệu-trưởng rất thích những sự hiểu biết phổ-thông. Ông không cho là ích-lợi những cuộc thi về các đề-tài mà các học-sinh phải học gạo đề thi. Ông cho lương-trì là cần-thiết.

Ông Sighs thì càng ngày càng thêm lo-lắng. Đầu óc ông luôn luôn nghĩ đến việc ông Perkins sẽ yêu cầu ông định ngày lập gia-đình; ông cũng ghét cái thái-độ của ông hiệu-trưởng đối với văn-chương cổ-diễn. Sự thực ông là một học-giả uyên-thâm và ông làm một công việc hoàn-toàn đứng-đầu. Ông đang thảo một luận-đề về các thứ cây bằng văn-chương La-tinh. Nhưng ông nói về vấn-đề này một cách khinh-xuất, hình như đó là một cách giết thì giờ không quan-trọng gì chẳng khác trò chơi bi-da chỉ để giải-trí khi nhàn rỗi chứ không cần nghiên-cứu kỹ-càng. Còn ông Squirts hay cha B. B. Gordon, thì càng ngày càng trở nên khó tính.

Khi nhập trường, Philip học ở lớp ông. Ông là một người thiếu bình-tĩnh và hay giận-dữ, tính-tình ông không phù-hợp với nghề gõ đầu trẻ. Không có ai là người công-kích ông, ông chỉ cần đối-phó với bọn trò nhỏ nên ông đã mất khả-năng tự-chủ từ lâu. Từ lúc vào lớp đến lúc tan học lúc nào ông cũng hung-hăng nóng-nảy.

Người ông dong cao, mặt lớn, tóc hung hung cắt rất ngắn và đã đốm bạc, ria nhỏ và cứng. Với những nét rã mờ và cặp mắt nhỏ và xanh, mặt ông vốn vẫn hồng-nào nhưng trong cơn tức giận nó trở nên thâm xít hay đỏ xẫm. Móng tay ông cắt đến thịt, vì khi có trò nào đang đứng run-run giải-nghĩa bài học thì ông ngồi bên bàn về mặt hăm-hăm cầu kính và găm móng tay. Người tay thường kể lại những mẩu truyện, có lẽ là đã phóng-đại, về tính hung-dữ của ông, và hai năm trước đây trong trường đã xôn-xao về cái tin một phụ-huynh học-sinh dọa đưa ông ra tòa : ông đã cầm quyền sách đập vào tai một cậu học-trò tên là Walters quá mạnh đến nỗi cậu bị ù tai và phải đưa ra khỏi trường. Cha cậu ở Tercanbury nên dân phố xôn-xao bất-bình và báo-chí cũng viết về việc đó. Nhưng ông Walters chỉ là nhà rượu bia, nên không phải ai cũng có thiên-cảm với ông ta. Còn số học-trò khác, trong lớp, tuy không tra gì ông giáo, nhưng vì những lý-do rất dễ hiểu đối với họ, đã bênh-vực ông trong vụ này và đề biểu-lộ sự bất-bình của họ về việc đề cho việc trong trường lôi-thời ra ngoài, họ tìm mọi cách làm rầy-rà em cậu Walters, còn ở lại lớp. Nhưng ông Gordon thì suýt chút nữa là bị thải, nên từ đó không bao giờ đánh một trò nào nữa...

Bây giờ ông không làm gì hơn là nắm vai học-trò và lắc mạnh. Ông còn bắt trò nào hư-hông hay vô kỷ-luật phải đứng thẳng người, dang ra như đề xin vật gì trong vòng từ mười phút đến nửa giờ. Ông vẫn nói gắt-gông như cũ. Dạy một cậu học trò bẽn-lên như Philip thì ông là ông giáo không thích-hợp nhất. Lúc lên trường này, Philip không quá sợ-sệt như lần đầu cậu đến nhà ông Watson. Cậu đã biết nhiều bạn cùng học với cậu ở trường Dự-bị. Cậu cảm thấy mình đã lớn và tự-nhiên nhận ra rằng giữa số học-sinh đông hơn, cái chân cà-nhắc của cậu cũng ít ai để ý. Nhưng ngay hôm đầu ông Gordon đã làm cậu sợ. Còn ông nhận thấy ngay số học-trò sợ ông và do đó, ông thấy ghét họ. Trước đây, Philip rất vui-về học-tập, nhưng nay cậu bắt đầu ghê sợ những buổi học. Thường khi cậu cứ ngồi im-lặng ngo-ngác chứ không trả lời câu hỏi của ông giáo vì sợ sai thì thầy quở mắng âm-âm, và khi đến lượt cậu đứng lên giải-nghĩa bài học thì cậu ngao-ngán lo sợ. Cậu chỉ thấy sung-sướng khi ông Perkins dạy lớp cậu. Cậu có thể hài lòng ông hiệu-trưởng vì ông rất ham thích những kiến-thức phổ-thông. Cậu đã đọc nhiều loại sách lạ đối với tuổi cậu, và khi không trò nào trong lớp trả lời được câu hỏi của ông, ông Perkins thường đứng lại chỗ Philip ngồi vừa nói vừa cười làm cậu khoái trí.

— Bây giờ Carey hãy nói cho họ biết.

Trong những dịp đó, cậu càng được điểm cao thì ông Gordon càng khó chịu. Một hôm, đến lượt Philip làm bài dịch, ông giáo ngồi bên liếc nhìn cậu và cầu-kính, cắn ngón tay cái. Về mặt ông hung dữ. Philip bắt đầu nói nhỏ.

Ông giáo gắt :

— Đừng làm-bầm trong cương họng thế.

Có cái gì làm Philip tắc họng lại.

— Nói đi. Nói đi. Nói đi.

Mỗi tiếng ông giáo mỗi hét to, làm cho đầu óc cậu hoang-mang không còn nhớ được điều gì nữa và cậu nhìn lơ-đăng xuống trang sách in.

Ông Gordon bắt đầu thở dài.

— Nếu anh không hiểu sao không nói hẳn là không hiểu. Có hiểu hay không hiểu ? Còn nhớ lời giải-nghĩa lần trước không ? Sao câm mồm ? Nói đi, đồ ngu ! nói đi !

Ông giáo nắm chặt lấy thành ghế như để khỏi ngã vào Philip. Học-trò đều biết rằng hồi trước ông giáo thường chệt cồ học-trò cho đến khi chúng hầu như tắc thở. Gần trán ông nổi lên, mặt ông xám lại trông rất sợ. Ông trông như một người điên. Hôm trước Philip hiểu đoạn văn rất rõ nhưng giờ cậu không nhớ gì cả.

Cậu thất kinh đáp :

— Con không hiểu.

— Tại sao không hiểu ? Hãy đọc lại từng chữ một để xem có hiểu không.

Philip đứng yên, mặt xanh ngắt, người hơi run, đầu gục xuống sách. Hơi thở của ông giáo nghe phi-phào.

— Ông hiệu-trưởng bảo mày thông-minh. Tao không hiểu ông xét mày cách nào. Kiến-thức phở-thông ! Ông cười một cách dữ-tợn : Tao không hiểu họ để mày học lớp này làm gì ? Đồ ngu ! Đồ ngu ! Đồ ngu chân càn-hắc ! Hết xong, ông giáo thấy hơi nhẹ người. Ông thấy Philip mặt hơi ửng đỏ. Ông bảo cậu đi lấy cuốn sổ đen. Cậu đặt cuốn Caesar xuống và im lặng đi ra. Cuốn sổ đen là cuốn sách ghi tên và những lỗi-lầm của học-sinh. Cậu nào bị ghi tên ba lần tức là bị trừng-trị. Philip đến nhà ông hiệu-trưởng và gõ cửa phòng giấy ông. Ông Perkins đang ngồi ở bàn.

— Thưa ông ! cho phép tôi lấy cuốn sổ đen.

— Kia kia. Ông Perkins đáp và hất đầu chỉ chỗ cho Philip. Anh đã làm gì bây ?

— Thưa ông, tôi không rõ.

Ông Perkins liếc cậu một cái, nhưng tiếp-tục làm việc không nói gì nữa. Philip lấy cuốn sổ ra đi. Mấy phút sau, khi hết giờ học, cậu mang sổ lại.

Ông hiệu-trưởng bảo :

— Cho tôi coi cuốn sổ, tôi biết ông Gordon đã ghi tên anh vì tội xác-xược. Tại sao thế ?

— Thưa ông, tôi không rõ. Ông Gordon mắng tôi là thằng ngu, chân thọt.

Ông Perkins nhìn cậu một lần nữa. Ông e có sự nhạo-báng trong câu trả lời của cậu, nhưng ông thấy cậu vẫn còn bị xúc-dộng mạnh. Mặt cậu tái nhợt và mắt cậu có vẻ phiến muộn. Ông Perkins đứng dậy và đặt cuốn sổ xuống. Đồng thời ông cũng cầm lên mấy tấm hình.

— Một ông bạn tôi vừa gửi cho tôi mấy tấm hình thành-phố Nhã-Điền hồi sáng. Coi này, đây là Akropolis.

Ông bắt đầu giải-thích cho Philip những chỗ cậu đang xem. Ông nói khéo đến nỗi cảnh điêu-tàn cũng trở nên linh-hoạt. Ông chỉ cho cậu kịch-trường của Diongsus và giải-thích thứ-tự chỗ ngồi và bằng cách nào khán-giả có thể thấy biển Aegean xanh xanh. Chợt ông nói :

— Tôi còn nhớ ông Gordon thường kêu tôi là tên bán rong Bô-hê-miêng khi tôi còn học ở lớp ông.

Trong khi Philip đang mãi xem những bức tranh, chưa tìm hiểu ý nghĩa câu nói đó thì ông Perkins lại đưa cho cậu xem bức tranh đảo Salamis và lấy ngón tay, các ngón tay có một đại ghét đen nhỏ ở đầu móng, chỉ cho Philip nơi chiến-thuyền Hi-lạp và Ba-tư dẫn trận.

## XVII

Philip sống hai năm kế tiếp với cảnh không thay đổi dễ chịu. Cậu không bị ngược đãi hơn các trò khác cùng cỡ cậu, việc cậu không tham-dự các cuộc chơi vì tàn-tật đã đặt cậu vào một địa-vị không quan-trọng mà cậu rất hài lòng. Cậu ít quen biết và rất cô-đơn. Cậu học qua một vài khóa với ông Winks ở lớp Ba trên. Ông Winks lúc nào cũng có vẻ buồn rầu với dáng-diệu uê-oài và cặp mi sụp xuống. Ông làm việc đầy đủ bổn-phận nhưng làm với khối óc mơ-mộng. Ông tử tế, lịch-sự nhưng hơi ngờ-ngần. Ông rất tin-tưởng vào danh-dự của học-sinh. Ông nhận thấy điều thứ nhất để làm cho học-sinh thành-thực là đừng lúc nào đầu óc ông thầy lại nghĩ rằng chúng có thể nói dối. Ông thường nhắc lại câu : « Hồi nhiều sẽ biết nhiều ». Đời sống rất dễ chịu ở lớp Ba trên. Bạn biết rõ trước đến lượt bạn, bạn sẽ phân-giải những câu nào và có bản chép chuyện từ trò này qua trò khác, nên-chỉ trong hai phút, bạn có thể tìm thấy điều gì bạn cần biết. Khi ông giáo hỏi về Latin, bạn có thể để cuốn mẹo mở ra trên đầu gối mà tìm câu trả lời, và ông Winks không lấy làm lạ khi thấy trong mười hai bài tập khác nhau, học-sinh cùng mắc một lỗi tương-tự. Ông không tin-tưởng hoàn-toàn vào những cuộc sát-hạch, vì ông nhận thấy rằng khi sát-hạch học-trò không bao giờ làm hay bằng khi ở lớp : đó là điều đáng buồn nhưng không quan-trọng.

Đúng thời hạn học trò đều được chuyển lên lớp trên. Họ chưa học được gì ngoài cái điều cảm thấy vô-liêm-sĩ trong việc xuyên-tạc sự thực, một điều có thể rất cần ích cho họ sau này hơn là cái khả-năng đọc được chữ Latin.

Rồi họ rơi vào tay ông Tar. Ông này tên thực là Turner. Ông là người hoạt-bát nhất trong số các ông giáo cũ. Ông người lùn, bụng to, râu đen dóm bạc và da ngăm-ngăm. Khi mặc quần áo nhà tu vào thì ông trông hơi giống giống cái thùng hắc ín. Mặc dầu ông thường bắt cậu nào đã động đến cái tên riêng của ông phải chép phạt 5 trăm dòng nhưng trong những bữa ăn chiều ở nhà chung, ông lại hay đem tên ông ra để giễu cợt đôi chút. Ông là người lịch-duyet hơn cả các ông giáo khác. Ông hay đi ăn ngoài hơn các ông kia và ông giao-thiệp với cả những người không phải trong giới tu-sĩ. Học-trò coi rẻ ông. Trong dịp nghỉ lễ, ông bỏ quần áo nhà tu đi và người ta thường thấy ông ở Thụy-sĩ với những bộ đồ len rực-rỡ. Ông thích một chai rượu ngon và một bữa thịnh-soạn, và vì có một lần người ta bắt gặp ông trong nhà hàng Royal cùng với một thiếu-phụ có lẽ bà con gần nên từ đó các lớp tuổi học-sinh phỏng-đoán là ông thường tự-do phóng-túng trong những cuộc truy-hoan mà những chi-tiết về trường-học có thể khiến người ta tin là con người truy-lạc.

Ông Turner dự tính là ông phải cần cả một khóa-học mới khép học-sinh vào khuôn phép được sau khi chúng đã học ở lớp Ba trên, và đôi khi ông nói những câu bóng gió tinh-ranh chứng tỏ ông đã hiểu rõ tình-hình lớp học của bạn đồng-nghiệp ông.

Ông coi học-sinh như những đũa vô-lại trẻ tuổi để trở nên thành-thực nếu chắc-chắn tìm ra được những lời chúng dối-trá, cái ý-thức về danh-dự của chúng là riêng của chúng chứ không áp-dụng trong khi giao-dịch với thầy và chúng cũng ít thấy khó chịu khi chúng biết ý-thức đó không có lợi gì.

Ông rất hãnh-diện về lớp ông, và bây giờ đã năm mươi nhăm tuổi cũng như lúc ông mới đến dạy trường này, lúc nào ông cũng thiết-tha mong muốn học-trò lớp ông được hơn học-trò các lớp khác trong những kỳ sát-hạch. Ông có cái tính nóng của người bụng phê, dễ lên cơn nhưng cũng dễ nguội và không bao lâu học-trò ông nhận thấy rằng tuy ông hay mắng, nhiếc họ nhưng bên trong những lời mắng nhiếc đó có chan-chứa tình thân-thiện. Ông không chịu nổi những đũa ngu đần nhưng lại thích chịu khó dạy dỗ những cậu nào mà ông ngỡ rằng có khiếu thông-minh ẩn trong cái tính ương-ngạnh. Ông khoái mời học-trò tới dùng trà, họ đã vui-vẻ nhận lời mặc dầu họ có thể không tới thăm ông trong

những bữa tiệc kẹo bánh vì đó là cách tin là ông mập tức là ông ăn nhiều và nhiều tức là có sán.

Bây giờ Philip được dễ chịu hơn, vì không đủ chỗ trống nên chỉ học-sinh trường trên mới có bàn học riêng, và cho tới nay cậu phải sống trong gian nhà lớn trong đó họ cùng ăn và trong đó trò các lớp dưới làm bài trong cảnh lộn-xộn làm cậu phát ngán. Đôi khi cậu thấy bực mình vì phải sống chung đụng và cậu muốn ngay được cô-đơn. Cậu bèn đi bộ một mình về vùng quê. Có một cái suối, hai bên có cây-cối, chảy qua những đồng cỏ xanh và cậu không hiểu sao cậu thấy sung-sướng đi lang-thang dọc theo dòng-suối, khi mệt-mỏi cậu nằm sấp xuống cỏ lặng ngẫm những con sin-sít và nòng-nọc chạy tung-tăng. Cậu thấy đặc-biệt thích thú đi vơ-vẩn quanh nhà chung. Trên bãi cỏ ở giữa họ thường căng lưới chơi quần-vợt về mùa hè nhưng trong các mùa khác thì nơi đây rất yên tĩnh: thỉnh-thoảng học-sinh thường khoác tay nhau đi lang-thang quanh bãi cỏ, hay một cậu ham học đi thủng-thăng, nhìn mơ-mộng, miệng lầm-bầm nhắc lại những gì cậu đã học thuộc lòng. Trên những cây đa lớn có hàng dàn quạ đen thường cất tiếng kêu buồn-bã. Dọc theo một bên là nhà thờ với ngọn tháp lớn ở giữa. Philip tuy tới nay chưa biết gì về vẻ đẹp nhưng khi ngắm nhà thờ cậu cảm thấy một niềm thích-thú mà cậu không thể hiểu được. Khi cậu có phòng học (một phòng vuông nhỏ trông xuống một xóm nhà lá và bốn trẻ chung nhau) cậu mua một bức hình cảnh nhà thờ và đóng vào tường trên bàn cậu. Và cậu thấy mình rất thích những cái gì cậu trông thấy qua cửa sổ phòng học lớp Bốn. Cửa sổ trông ra những bãi cỏ cũ được săn-sóc cẩn-thận và những chòm cây đẹp cảnh lá rậm-rạp. Cậu thấy một cảm-giác là lạ trong lòng nhưng cậu không rõ là khổ đau hay vui thú. Đó là sự chớm nở của mối rung-cảm về mỹ-thuật. Cảm-giác đó cùng phát-sinh với những sự thay đổi khác. Tiếng nói của cậu vỡ ra. Cậu không còn chế-ngự được nữa và cổ-họng cậu thốt ra những tiếng kỳ-dị.

Rồi cậu bắt đầu dự cuộc phân-loại tở-chức tại phòng ông hiệu-trưởng sau khi dùng trà để chuẩn-bị học-sinh cho buổi lễ làm phép thêm sức. Lòng mộ đạo của Philip không chịu nổi sự thử thách của thời-gian và từ lâu cậu đã thôi không đọc thánh-kinh buổi tối; nhưng giờ đây, vì chịu ảnh-hưởng của ông Perkins và vì tình-trạng mới về thân-thể làm cho cậu không yên, tư-tưởng cũ của cậu lại sống lại và cậu tự trách mình về sự thoái-bộ đó. Ngọn lửa Hỏa-ngục lại cháy bùng trước mắt tâm-hồn cậu. Nếu cậu chết trong cái thời-gian mà cậu không hơn gì một kẻ phản đạo thì cậu đã vào hỏa ngục rồi. Trong thâm-tâm, cậu rất tin về sự

khổ đau bất diệt. Cậu tin về sự khổ đau bất diệt hơn là tin về hạnh-phúc vinh-viễn. Cậu rung mình trước mối nguy mà cậu trải qua.

Từ hôm ông Perkins nói chuyện từ-tế với cậu khi cậu đang đau-dớn ê-chề vì cái hình-thức chữ-rùa đặc-biệt mà cậu khó chịu đựng nổi, Philip hết sức quý mến ông hiệu-trưởng. Cậu tìm đủ mọi cách để làm hài lòng ông. Cậu dùng đủ mọi lời để tán-dương ông. Và khi cậu tới dự cuộc họp tại nhà ông, cậu đã sẵn-sàng hoàn-toàn phục-tùng ông. Mắt cậu đăm-đăm nhìn cặp mắt sáng quắc của ông Perkins; cậu ngồi há mồm, đầu hơi ngả về đằng trước để có thể nghe rõ từng tiếng. Vì những người ngồi xung quanh đều là hạng kiến-thức tầm-thường nên những vấn-đề ông trình-bày đã làm cho thính giả đặc-biệt cảm-động. Nhiều lần chính ông bị cảm-xúc về sự kỳ-diệu của vấn-đề mà ông nêu lên, ông thường đẩy lùi quyển sách trước mặt, chấp tay trước ngực như để trấn tĩnh con tim và nói về những sự huyền-bí của tôn-giáo. Đôi khi Philip không hiểu, nhưng cậu lúc bấy giờ, ông thấy rằng bấy nhiêu cũng đủ để rung-cảm rồi. Đối với cậu lúc bấy giờ, ông hiệu-trưởng, với làn tóc đen rối, với bộ mặt xanh nhợt, trông không khác gì những nhà tiên-tri Do-thái không sợ chi-trích vua chúa; và khi nghĩ đến đức Chúa cứu-thế cậu tưởng-tượng Chúa cũng có cặp mắt đen và đôi má xanh nhợt như vậy.

Ông Perkins làm công việc này rất đứng-dẫn, không có một chút gì gọi là khôi-hài khiến các ông giáo khác có thể ngờ ông là khinh-xuất. Sắp đặt thời giờ cho mỗi việc hàng ngày, đôi lúc ông có thể dành ra mười lăm hay hai mươi phút nói chuyện riêng với mỗi người trong số học-sinh mà ông chuẩn-bị cho làm lễ thêm sức. Ông muốn làm cho họ cảm thấy đây là bước đầu hệ-trọng đời sống của họ; ông cố-gắng tìm hiểu thâm-tâm họ; ông muốn làm nhiệm-vụ vào tâm-hồn họ cái tinh-thần mộ đạo nồng-nhiệt của chính ông. Ở Philip ông thấy một sự nhiệt-tâm cũng như ông mặc dầu cậu có tính bẽn-lẽn. Tâm-tinh của cậu hình như có bản-chất tôn-giáo. Một hôm, ông đột nhiên bỏ dở câu chuyện đang nói và hỏi Philip:

- Anh đã dự tính sẽ làm nghề gì khi trưởng-thành chưa?
- Bác tôi muốn tôi sẽ thợ-giới.
- Còn anh?

Philip nhìn ra đằng khác. Cậu thấy xấu-hổ không dám đáp là cậu cảm thấy mình không xứng-đáng được thợ-giới.

— Tôi không thấy đời sống nào đầy đủ hạnh-phúc như đời sống của chúng tôi. Tôi mong anh nhận thấy đó thực là một đặc-ân. Đã đành ở tầng lớp nào người cũng có thể thờ-phụng Thượng-đế được, nhưng chúng tôi ở gần

Người hơn. Tôi không muốn thuyết-phục anh, nhưng nếu anh quyết-định — mà phải quyết-định ngay tức khắc — anh sẽ không thể không cảm thấy niềm vui thú an-ủi bất diệt đó.

Philip không trả lời, nhưng nhìn đôi mắt cậu, ông hiệu-trưởng cũng biết là cậu đã nhận thức được điều mà ông muốn bày tỏ.

— Nếu anh tiếp-tục chăm-chỉ học-hành như hiện nay anh sẽ thấy anh dần dần trưởng một ngày gần đây và anh chắc phải được học-bằng khi rời nhà trường Anh có tài-sản riêng gì không?

- Bác tôi bảo tôi sẽ có một trăm bảng một năm khi tôi hai mươi một tuổi.
- Anh sẽ giàu có. Tôi ngày trước chả có gì.

Ông hiệu-trưởng ngưng một lúc, cầm bút chì gạch vớ-vẩn trên tờ giấy thấm trước mặt, rồi ông nói tiếp:

— Tôi sợ anh không thể muốn chọn nghề gì thì chọn được. Cố nhiên anh không làm được cái nghề cần hoạt-động nhiều về thể-chất.

Philip thấy mặt đỏ bừng như cậu thường thấy mỗi khi có ai nói đến cái chân cà-nhắc của mình. Ông hiệu-trưởng nghiêm nét mặt nhìn cậu:

— Tôi sợ anh hơi quá cảm-xúc về cái số-phận không may của anh. Có bao giờ anh thấy phải cảm ơn Thượng-đế về cái số-phận đó không?

Philip vội ngẩng mặt lên. Đôi môi cắn chặt. Philip nhớ lại là, đã bao tháng nay, tin lời các ông giáo nói, cậu đi cầu khấn Thượng-đế chữa lành chân cậu như Thượng-đế đã chữa người cùi và làm cho người mù trông được.

— Khi mà anh còn cứ bực-tức về cái chân cà-nhắc của anh thì anh chỉ tức lấy sự tủi-nhục mà thôi. Nhưng nếu anh coi nó như một cái thập-tự-giá mà anh phải mang vì vai anh đủ sức khỏe để mang, một cái dấu hiệu về ân-huệ của Thượng-đế, thì đó lại là một nguồn hạnh-phúc cho anh chứ không phải là cực-khổ.

Lúc này, Philip suy-ngẫm kỹ những lời ông hiệu-trưởng đã nói với cậu, và lập tức tâm-trí cậu hoàn-toàn để vào cuộc lễ trước mặt, cậu thấy một nguồn khoái cảm kỳ-diệu tràn ngập trong người cậu. Tinh-thần cậu như rời khỏi thể xác và cậu tưởng như mình đang sống một cuộc đời mới. Cậu ước-mong đạt tới chỗ tuyệt-dịch với tất cả niềm khát-vọng có trong người cậu. Cậu muốn hoàn-toàn dâng mình để phục-vụ Thượng-đế và cậu quyết-định rút khoát là cậu sẽ thợ-giới. Khi ngày quan-trọng tới, hóa cậu bị rung-động bởi những cuộc sửa-soạn, bởi những



cuốn sách mà cậu nghiên-cứu và nhất là bởi cái ảnh-hưởng rất mạnh của ông hiệu-trưởng, cậu không thể nào giữ bình-tĩnh trước sự sợ-hãi và vui sướng. Một ý-nghĩa làm cậu bứt rứt. Cậu biết là cậu phải đi bộ một mình qua thánh-điện và như vậy cậu sợ để lộ cái chân cà-chắc của cậu không những với tất cả mọi người trong trường đến dự lễ, mà cả với những người lạ, dân-chúng ở thành-phố hay các phụ-huynh đến xem con em mình được làm phép thêm sức. Nhưng khi tới giờ, cậu chợt cảm thấy cậu có thể chấp-nhận vui-vẻ nỗi tủi nhục; và khi cậu đi cà-nhắc lên thánh-điện, một thân hình quá nhỏ bé và vô nghĩa dưới vòm cao của giáo-đường, cậu thành-tâm dâng cái chân tật nguyên như là một vật hy-sinh cho đấng Thượng-đế yêu thương cậu.

( còn tiếp )

NGUYỄN-HUY-ĐÓN dịch

## *benjamin franklin (1706-1790)* *người tranh-đấu cho tự-do,* *dân-chủ và bình-đẳng*

Cần phải là một thiên-tài mới có thể tranh-đấu cho tự-do, dân-chủ của người dân thuộc-địa mà vẫn giữ trọn vẹn sự tin-phục và cảm-tình của giới cầm-quyền ở chính-quốc thông-trị. Cách đây hơn 200 năm, tại Quốc-gia Hoa-Kỳ hiện nay, Benjamin Franklin đã thực-hiện được sứ-mạng khó-khăn đó.

Ra đời năm 1706 tại tỉnh Boston, tiểu-bang New-England, B. Franklin nhón lên trong giai-đoạn Hợp-chúng-quốc Huê-kỳ chưa thành hình và hãy còn là những lãnh-thổ thuộc-địa của đế-quốc Anh. Ngay từ năm 17 tuổi, Franklin đã bắt đầu tranh-đấu cho tự-do, bình-đẳng và dân-chủ. Franklin đã đưa ra những lý-thuyết tự-do thật táo-bao và mới-mẻ ở thời đó. Một số lý-thuyết này, cho tới hiện nay vẫn còn được nhiều người theo đuổi và thực-hiện. Ta có thể kể ra một vài thí-dụ như sự đả phá chế-độ nô-lệ, sự đòi hỏi cho các quốc-gia thuộc-địa quyền tự-trị, sự tự-do báo-chí và tư-tưởng, sự độc-lập tự-do cho một Hiệp-chúng-quốc thịnh-vượng và đoàn-kết . . .

### I. B. Franklin tranh đấu cho tự-do, dân-chủ và bình-đẳng

Cuộc tranh-đấu cho tự-do của B. Franklin đã diễn ra trong suốt cuộc đời của ông một cách rất có thứ-tự, mặc dầu ông đã nhún-nhường viết "sự thực, không bao giờ tôi đạt được đức-tính có thứ-tự"<sup>1</sup>.

Vì đã định-nghĩa thứ-tự là « đặt mọi vật vào đúng chỗ của chúng, làm mỗi việc vào đúng lúc của nó »<sup>2</sup>, B. Franklin trong thời niên-thiếu đã bắt đầu tranh-

<sup>1</sup> In truth, I found myself incorrigible with respect to order . . . (*The Autobiography of B. Franklin*).

<sup>2</sup> Let all your things have their places; let each part of your business have its time. (*Op. cit.*).

đầu cho tự-do, nhưng chỉ là tự-do cá-nhân. Ý-hướng đó được biểu-lộ khi ông chọn nghề đi bẻ, một nghề nhiều phóng-khoáng nhưng cũng nhiều nguy hiểm, mặc dầu Josiah, cha của ông cổ hướng-dẫn ông trở thành một mục-sư và sau đó bắt ông theo nghề bán nệm.

Năm 15 tuổi, trong khi cộng-tác với người anh ruột trông nom tờ báo *New England courant*, tờ báo thứ nhì được xuất-bản ở Mỹ, B. Franklin đã bắt đầu sử-dụng ngòi bút tranh-đấu cho tự-do ngôn-luận. James, anh ruột ông, bị bắt giam một tháng về tội đã viết một bài xã-luận chính-trị đụng chạm tới Nghị viện (Assembly); chính trong lúc James bị tù, B. Franklin vẫn tiếp-tục viết bài đả kích chính quyền. Sau đó, tờ báo bị đóng cửa. Chấn-nản vì thiếu tự do ngôn-luận và báo chí, B. Franklin bỏ tỉnh Boston để sống bằng nghề nhà in ở Philadelphia thuộc xứ Pennsylvania. Chính ở tỉnh này, ông bắt đầu một cuộc tranh-đấu rộng lớn hơn cho tự-do, ông lao đầu vào cuộc đời chính-trị.

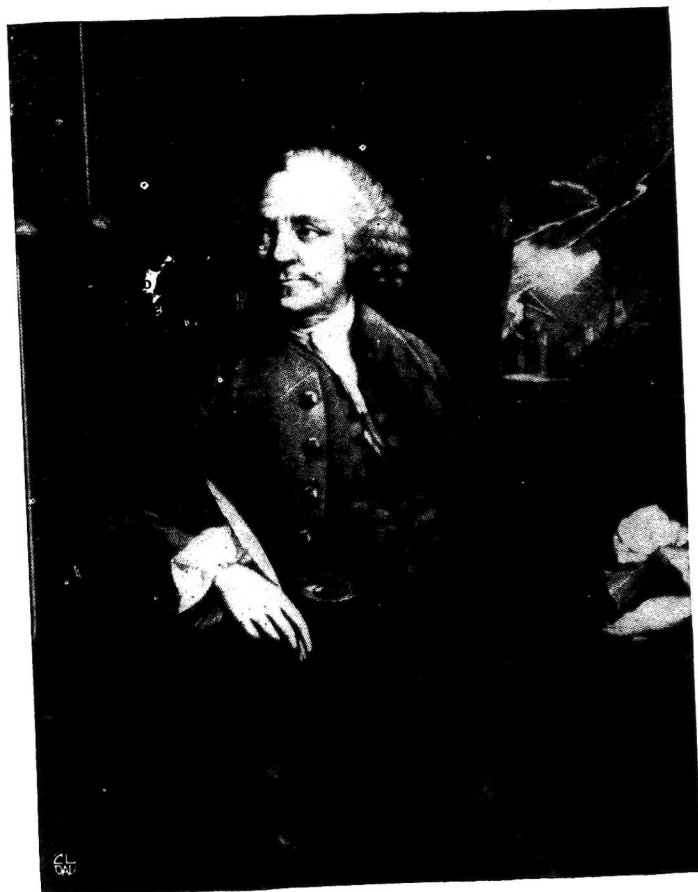
Vấn mang nặng hoài-bảo tranh-đấu cho tự-do ngôn-luận và báo-chí, nên khi sống ở Philadelphia, B. Franklin đã trở thành chủ một tờ báo: tờ *Pennsylvania Gazette*. Tờ báo này có nhiều uy-tín ở tỉnh ông và hiện nay vẫn còn tiếp-tục phát-hành ở Hoa-kỳ dưới một tên mới *Saturday Evening Post* (tuần báo chiều thứ bảy). Với tờ báo trong tay và sự sung-sức của tuổi 23, B. Franklin lại tiếp-tục tranh-đấu cho tự-do ngôn-luận và tư-tướng. B. Franklin đã coi quyền tự-do đó là căn-bản cho quyền tự-do của quốc-gia và của công chúng. Ông đã nói: « Không có tự-do tư-tướng thì không thể nào có những thứ mà người ta gọi là thông-thái, và không có những điều gọi là tự-do của công-chúng, nếu không có quyền tự do ngôn-luận. Quyền đó phải là tất cả của mọi người, miễn là nó không xâm-phạm và kiểm soát quyền của người khác... Kẻ nào muốn lật đổ quyền tự-do của một quốc-gia thì phải bắt đầu bằng sự chèn-ngự quyền tự-do ngôn-luận ».

Quan-niệm báo-chí được hưởng-quyền tự-do nên phải có nhiệm-vụ bênh-vực cho tự-do cũng như giữ-gìn cho báo-chí được tiếp-tục sử-dụng quyền đó<sup>3</sup>. B. Franklin đã dùng tờ báo để bàn cãi mọi vấn-đề công-ích, đồng-thời phổ-biến những tư-tướng tự-do.

Cuối thế-kỷ XVII, đầu thế-kỷ XVIII, ở đất Mỹ có rất nhiều giáo-phái với những giáo-điều rất khát-khe, nên đã xảy ra nhiều vụ lộn-xộn<sup>4</sup>. Nhiều người đã phải bỏ xứ ra đi vì tín-ngưỡng bất đồng, đó là trường-hợp Mục-sư Roger Williams đã phải rời bỏ Massachusetts với những người theo ông đến

<sup>3</sup> Franklin viết: « Người cầm đầu tờ báo phải tự coi mình như có bổn-phận tham-dự vào việc bảo-tồn danh-tiếng của quốc-gia mình ».

<sup>4</sup> Ta tìm hiểu rõ thêm về vấn-đề này ở cuốn *Les sorcières de Salem* của Arthur Miller.



BENJAMIN FRANKLIN  
(1706-1790)



Thiên-tài B. FRANKLIN  
 "Eripuit caelo fulmen, Sceptraque tyrannis"  
 (Frank của Carmontelle - Lật đê của Targot)

mua đất lập-nghiệp ở nơi khác và nơi đó sau này trở thành tiểu-bang Rhode Island hiện nay. Nhưng đặc-biệt ở Philadelphia đã tránh được tình-trạng đáng tiếc đó. Tờ báo của B. Franklin đã đóng góp rất nhiều công vào việc tạo cho Philadelphia trở thành « một thành-phố đầy tình-thương yêu lẫn nhau như anh em »<sup>5</sup> với một sự tự-do tin-ngưỡng cao-độ. Một phần vì Franklin theo tự-nhiên thần-giáo, một phần vì say mê chủ-trương tự-do tư-tưởng, nên Franklin đã tích cực hoạt-động cho chủ-trương « thương yêu thẳng oán thù » ở Philadelphia. Franklin tôn-trọng mọi tôn-giáo, vì ông cho rằng « tôn-giáo nào dù có kém đèn dầu cũng có đôi chút ánh-hường tốt »<sup>6</sup>. Do đó, Franklin luôn luôn sử-dụng tờ báo của ông để cổ-động dân-chúng quyền tiến mỗi khi có những công việc từ thiện công-ích như xây nhà thờ, lập trường học, nhà thương, viện dục-anh . . . dù công việc đó do giáo-phái nào tổ-chức cũng vậy. Chính Franklin đã xướng-xuất việc quyền tiến xây dựng một căn nhà lớn để làm phòng giảng cho bất cứ người của giáo-phái nào cũng được sử-dụng để thuyết-pháp truyền bá tôn-giáo của họ tại Pennsylvania, dấu người đó là người truyền giáo của Hồi-giáo cũng vậy<sup>7</sup>. Căn nhà đó sau này trở thành cơ-sở đầu tiên của trường đại-học Philadelphia ở Hoa-kỳ hiện nay.

Về vấn-đề tôn-giáo, B. Franklin còn làm một công việc khác đáng đề ý nữa. Ông đã đứng ra tổ-chức và thảo bản tuyên-bỏ cho một ngày đồng-tâm của mọi giáo-phái để bàn việc cải-tổ tôn-giáo và cầu-khẩn Thượng-đề ban phước lành cho công cuộc tổ-chức dân-quân trong tỉnh Philadelphia năm 1744.

Với tư-cách đại-biểu được bầu vào Nghị-viện (Assembly), Franklin lo lắng sự tự-do an-ninh cho dân xứ ông bằng cách đưa ra kế-hoạch tổ-chức hệ-thống tuần-phòng tỉnh (A city police). Sau đó, Franklin cho xuất-bản cuốn *Thực-trạng* (Plain Truth) năm 1746, trong đó ông trình bày tình-trạng thiêu sót về phương-diện phòng vệ. Kết-quả là tiểu-bang Pennsylvania có được trên 10 ngàn dân-quân tự-vệ.

Vì ý-thức được giá-trị của sức mạnh tinh-thần và kiên-thức rộng lớn của con người, Franklin dự-tính nâng cao trình-độ hiểu biết của người Mỹ bất cứ là quý-phái hay nghèo hèn với hy-vọng gây cho họ ý-thức được quyền-lợi của họ, những quyền-lợi cần-thiết của con người mà họ cần tự bảo-vệ. Để thực-hiện dự-tính đó, B. Franklin đã thành-lập năm 1731 thư-viện cho mượn sách đầu

5 Danh-từ của Franklin Escher, Jr. trong cuốn *A brief History of the United States*.

6 I respected them all . . . with an opinion that the worst had some good effects » (*The autobiography of B. Franklin*).

7 . . . to send a missionary to preach Mohammedanism to us, he would find a pulpit at his service. (*Op. Cit.*)

tiền ở Bắc Mỹ: thư-viện Philadelphia (The Philadelphia Library). Trong một bức thư gửi cho Samuel Johnson, ông đã bộc-lộ sự xác-định giá-trị của việc giáo dục quần-chúng qua những dòng chữ: «Tôi cũng nghĩ như ông không có gì quan-trọng đối với hạnh-phúc của công-chúng hơn là sự giáo-dục tác-thành và huấn-luyện thanh-niên trong sự khôn-ngoaan và đạo-đức».

Với những mối quan-tâm trên, B. Franklin đã cho xuất-bản cuốn *Niên lịch của chàng Richard nghèo khổ* (The Poor Richard's Almanach). Trong cuốn niên-lịch này, Franklin đã sưu-tầm những phương-ngôn bao-hàm sự khôn ngoan của nhiều thế-hệ và nhiều dân-tộc viết lại thành những bài ngắn hoặc đề nguyên từng câu như vậy cho in vào những chỗ trống của cuốn sách. Phương-tiện truyền-bá giáo dục này của Franklin đã thành công mỹ-mãn. Sách được in liên-tục trong 25 năm liền và được mọi người hoan-nghênh. Sách được dịch ra tiếng Pháp và cũng là cuốn sách Mỹ đầu tiên được dịch ra tiếng Nga. Sách được nhiều người mua, nên đã đem lại cho Franklin một kết-quả tài-chánh khá-quan và nhất là một số vốn tiêng-tâm rộng lớn.

Tới năm 1743, Franklin đưa ra trước nghị-viện một dự-án tổ-chức một Hàn-lâm-viện (Academy). Dự-án này tới năm 1749 mới được chấp-thuận. Trong thời-gian đó, Franklin đã sáng-lập ra hội 'Nghiên-cứu Triết-học Mỹ' (The American Philosophical Society) vào năm 1744. Cũng năm 1743, Franklin đã dự-tính thành lập một trường Đại-Học, vì lý-do kỹ-thuật công việc phải bỏ dở. Đến tới năm 1749, Franklin đã thực hiện được dự-tính của mình sau khi cho xuất-bản một cuốn sách nhỏ nhan-đề là *Vấn-đề giáo-dục thanh-niên ở Pennsylvania*<sup>8</sup>. Nhờ tiếng vang của cuốn sách và sự giúp đỡ của bạn-hữu, Franklin đã quyết được một số tiền đủ để tổ-chức một trường Đại-học. Đó là trường đại-học Philadelphia ngày nay. Điều-lệ quản-trị của trường do chính tay Franklin dự-thảo. Franklin cũng tham dự vào hội-đồng quản-trị nhà trường. Sau một thời-gian ngắn, trường đã được Thống-Độc Pennsylvania công nhận bằng một nghị-định. Hậu-quả tốt đẹp của công-kuộc đó là một số lớn thanh-niên được đào-tạo tại trường đó đã trở thành những nhân-vật cột-trụ của nước cộng-hòa Hợp-chúng-Quốc Hoa-kỳ trẻ-trung.

Mặc dầu đã hoạt-động rất nhiều, nhưng những công việc kể trên vẫn mang tính-cách địa-phương. Tới năm 1748, những hoạt-động cho tự-do dân-chủ và bình-dẳng của B. Franklin mới bắt đầu có phạm-vi rộng lớn thực-sự. Chính trong năm này, B. Franklin đã bán nhà in và dành hết thì giờ cho mọi hoạt-động công-kuộc đời chính-trị nhiều sôi nổi của Franklin thực sự bắt đầu ở năm này, năm

8 Proposals Relating to the Education of Youth in the Pennsylvania.

mà ông được chính-thức bầu vào Hội-đồng quản-trị thành-phố Philadelphia (the City council of Philadelphia). Hai năm sau (1750), B. Franklin được bầu làm nghị-viên của Nghị-viện Pennsylvania (Pennsylvania Assembly), và sau đó được tái-cử vào chức-vụ này trong 14 năm liền.

Ở chức-vị cao nên tâm hoạt-động cho tự-do của B. Franklin cũng mở rộng từ quyền-lợi người dân trong xứ đến quyền-lợi của tiểu-bang. Franklin tham-vọng một quyền tự-chủ địa-phương rộng-rãi cho các thuộc địa. Với tư-cách đại-biểu cho xứ Pennsylvania tại Hội-Nghị ở Albany thuộc Nữ-tước (Congress at Albany), ông đã đưa ra một kế-hoạch đoàn-kết rất hay. Trong kế-hoạch này, Franklin đề-nghị một liên-hiệp liên-bang các thuộc-địa bờ bẻ. Kế-hoạch này không được chấp-thuận, vì dự-luận ở Anh cho là quá dân-chủ với một xứ thuộc-địa. Tư-tướng trên còn ám-ảnh Franklin, nên năm 1763, với tư-cách đại-diện các thuộc-địa bất-mãn, Franklin đã sang Luân-đôn cô-thuyết-phục triều-đình Anh-quốc theo kế-hoạch trên. Tuy thất-bại trong cuộc du-thuyết trên, nhưng tư-tướng của Franklin đã được người Anh hành-động theo sau khi người Mỹ đã giành độc-lập. Thành-phần và tính-chất khỏi Liên-Hiệp Anh ngày nay gồm các quốc-gia cựu thuộc-địa tự-trị và độc-lập được tổ-chức không khác Franklin bao nhiêu. Điều quan-trọng ở đây là dù thất bại, kế-hoạch Albany cũng đã đánh dấu một bước quan-trọng trong lịch-sử Mỹ-quốc, nó đã mởm cho dân thuộc-địa tư-tướng đoàn-kết nhất-trí.

Từ Albany trở về, trong nghị-viện Pennsylvania, Franklin luôn luôn là người đứng về phe dân-chúng để đương đầu với viên Thống-độc là người chịu sự điều-khiển của giới đại-diện-chủ.

Trong trận giao-chiến 7 năm với Pháp-quốc (1756-1763), để tránh cho dân xứ Philadelphia vì bị quân đội trưng thu tài vật, Franklin đã ứng ra khá nhiều tiền để tổ-chức đoàn quân-nhu cho tướng Braddock.

Năm 1757, Franklin bắt đầu bước chân vào nghề ngoại-giao, nghề mà Franklin sẽ theo đuổi tới khi tắt thở. Nghị-viện đã đề-cử Franklin sang Luân-đôn thuyết-phục chính-quyển Anh trong việc bắt các đại-diện-chủ phải đóng thuế đất đai như các thường dân. Đạo luật được thông-qua và một lần nữa, Franklin đã chiến-đầu thắng lợi cho Quyền bình-dẳng.

Tới năm 1764, Franklin lại trở sang Anh để lo về việc «đạo luật tem» (droit de timbre). Chuyện đi này khiến Franklin chịu nhiều hy-sinh về tài-sản và hạnh-phúc gia-đình cho tổ-quốc. Nguyên «đạo luật tem» (Stamp Act) do Anh-quốc ban-hành khiến cho dân thuộc-địa bất-mãn. Họ nổi lên phản-đối khắp nơi và đòi hỏi Franklin thuyết-phục Anh-quốc phải bãi bỏ ngay lập tức đạo luật đó. Vốn thận-trọng và nhìn rõ những nguy-hại mà các hạn-đội Anh-quốc đóng sẵn

ở các hải-cảng Mỹ có thể gây cho dân thuộc-địa, Franklin muốn có thời-gian để sửa-sọan xin hủy-bỏ đạo luật trên bằng đường lối ngoại-giao ôn-hòa. Chính Franklin đã khuyên 2 người bạn ra nhận chức-vụ phát tem. Nhưng đạo luật tem đã làm dân thuộc địa điên khùng vì tức giận, nên họ đã coi Franklin như một tên phản-bội. Họ đòi tịch-thâu tài-sản, đốt cháy nhà ông. Chịu-đựng tất cả những sự nhục-nhã đó, Franklin âm-thẩm vận-động với các giới tai mắt ở Luân-đôn. Trong một phiên họp đáng ghi nhớ trước Thứ-dân nghị-viện Anh-quốc, Franklin đã thuyết-phục được người Anh bãi bỏ đạo-luật tem. Và từ chỗ bị coi là tên phản-quốc hai năm trước, Franklin đã trở thành vị anh-hùng dân-tộc được dân thuộc địa nhiệt-liệt hoan-nghehnh.

Sự xích-mịch giữa Anh-quốc vẫn chưa chấm dứt. Tuy là người bảo-hoàng, nhưng lại là người trung-thành với tổ-quốc, Franklin không từ nan một khó nhọc nào để tranh-đấu cho sự tự-do của nước ông. Nghị-ràng ở lại Luân-Đôn sẽ có ích cho quốc-gia và hòa-bình giữa 2 nước hơn là trở về Philadelphia, nên Franklin đã ở lại Anh-quốc mười năm trời. Trong những năm đó, Franklin liên-lạc với nhiều người trong giới tri-thức Anh-quốc. Ông tổ-chức nhiều cuộc viển-du sang-Đức, Hòa-lan, và Pháp-quốc. Ông trở thành người Mỹ duy-nhất nổi tiếng ở Âu-châu cách đây hơn hai thế-kỷ. Danh tiếng ông cũng như sự kết-giao với những người bạn thân của ông ở Pháp sẽ là những yếu-tố rất quý-giá cho cuộc chiến-đấu giành độc-lập cho nước ông sau này. Sau khi nhận thấy không còn phương hàn-gắn hồ ngăn cách giữa nước ông và Anh-quốc, năm 1775, Franklin trở về nước với nhiều chuyện phiền lòng. Những kẻ thù viện cớ ông nản-ná ở lại nước Anh nên đã tước chức Tổng-giám đốc bưu-diện của ông; đồng-thời còn đe dọa bắt giam ông vào năm 1774. Ông Rusch mỉa-mai nói với ông: "Dân-chúng Mỹ rất mến phục B. Franklin, tất cả sẽ đi đón ông với lòng hâm-mộ nhiệt thành và sẽ hoan-nghehnh ông nhiệt-liệt. Nhưng mong ông sẽ không nhận một chức-vụ gì trong chính-quyền, vì nếu nhận thì danh tiếng một nhân-vật hiếm có trên hoàn-cầu như ông sẽ không sao tồn-tại được".

Những sự nhục-nhã thua-thiệt đó không làm giảm lòng yêu tự-do của Franklin. Khi trở về nước, bỏ thái độ thận-trọng cô-hữu, ông trở thành một người của cách mạng, hoạt-động theo sự khôn-ngoan và hăng-hái tuyên-bô:

"Những kẻ nào bỏ quyền tự-do thiết-yêu để mua-chuộc lấy một chút an-ninh tạm-thời thì kẻ đó chẳng đáng hưởng tự-do và an-ninh". Mặc dầu không kém đau khổ vì hạnh-phúc gia-đình thêm một phen sút mẻ (con trai ông là Williams một người theo phe bảo-hoàng đã bỏ ông để sang Anh phục-vụ cho chính-quốc), B. Franklin vẫn vui-vẻ nhận chức-vụ đại-diện cho Pennsylvania, tham-dự Đại-lục Nghị-Hội (Continental Congress) lần thứ hai ở Philadelphia tháng 10 năm 1775 và ký-kết bản tuyên-bô chiến-tranh với Anh-quốc. Sau đó, tuy đã 70 tuổi,

Franklin vẫn hăng-hái tham-gia ủy-ban 5 người soạn-thảo bản tuyên-ngôn độc-lập (Declaration of Independence) của Tân Cộng-hòa Mỹ với những lời tuyên-bô cứng rắn xác-định quyền tự-do dân-chủ của con người:

"Chúng tôi nhất-quyết rằng đây là những sự thật hiển-nhiên: Rằng tất cả mọi người đều được sinh ra bình-dẳng; rằng họ được Đấng Tạo-hóa ban cho những quyền-lợi bất-khả-nhượng; rằng trong số những quyền-lợi đó, có quyền được tự-do và được mưu-cầu hạnh-phúc...; rằng chính-quyền được lập ra để bảo-đảm những quyền-lợi đó và quyền của kẻ trị dân là do những người bị trị thỏa-thuận ban cho".<sup>9</sup>

Tiếng nói đanh thép của bản tuyên-ngôn, nói khác đi, của một phần tư-tưởng Franklin đã là mầm-gốc tiếng chuông dân-chủ và từ đó lan tràn khắp nơi trên thế-giới, tạo nên những trận bão cách-mạng dân-chủ âm-hưởng còn vang tới ngày nay.

Sau khi dự-thảo bản tuyên-ngôn độc-lập, Hội-nghị chi-định đại-tướng Washington làm tổng-tư-lệnh chỉ-huy cuộc chiến-đấu trong nước. Phần Franklin lãnh sứ-mạng sang Pháp để mua vũ-khí và xin viện-trợ. Tuy bấy giờ, Franklin đương làm chủ-tịch Ủy-ban Lập-hiến của Pennsylvania và trên mặt bề-tau Mỹ luôn luôn bị quân Anh tàn-công, cuối năm 1776, Franklin lại vượt bể qua Pháp. Suốt chín năm trời ở Pháp, Franklin hoạt-động không biết mệt chứng tỏ đầy đủ khả-năng của một nhà chính-khách khôn-ngoan sáng-suốt. Nhà ngoại-giao tài-ba đó luôn luôn tìm và sẵn-sàng lợi-dụng mọi cơ-hội để giành phần thắng về mình. Trong năm đầu, các nước Âu-châu chưa dám ra mặt giúp Mỹ, vì còn sợ uy-thê của Anh-quốc. Mặc dầu khó-khăn đó, Franklin đã tìm được số bạn cũ thành-thực giúp đỡ. Beaumarchais, văn-sĩ Pháp, giao du rất rộng trong giới văn-gia Pháp đã sốt-sắng đứng ra quyền tiền mua được khá nhiều vũ-khí, quân-nhu giúp Mỹ. Một số sĩ-quan Âu-châu như Lafayette ở Pháp, Von Pulaski ở Balan, Von Steuben, Von Kalb ở Đức... đã tình-nguyện sang chiến-đấu và huấn-luyện bên cạnh quân đội Mỹ.

Một thành-quả đáng kể khác của Franklin là trong khi ông ở Âu-châu, nhờ uy-tín của ông nên quân-đội Mỹ đương thâm-bại ở thung-lũng Forge không bị tiêu-diệt. Người chiến-thắng quân của Washington ở thung-lũng Forge là đại-tướng Anh Howe vốn là bạn thân của Franklin, khi ông còn ở Luân-đôn. Vì vậy, sau khi thắng liên-miên từ New York đến Philadelphiia dồn quân Mỹ vào thung-lũng Forge mùa đông năm 1777, tướng Howe đã dừng quân không tấn-công tiếp.

<sup>9</sup> Theo *A Brief History of the U.S.*, Franklin, Jr., The New American Library of World Literature, Inc., 1954.

Rút cục, sau khi giao-thiệp và chiếm được cảm-tình của tử-tước Vergennes, thủ-tướng của vua Louis XVI nước Pháp, Franklin cũng đã thuyết-phục được Louis XVI công-nhận nền độc-lập của Mỹ vào cuối năm 1777, sau khi được tin chiến-thắng tướng Burgoyne ở Saragota. Triều-đình Anh bèn tính chuyện giảng-hòa, chấp-nhận mọi điều-khoản của Mỹ với điều-kiện Mỹ vẫn nằm trong đế-quốc Anh. Đề-nghị này thật hợp với ước-vọng của dân thuộc-địa nói chung và của Franklin nói riêng khi chiến-tranh chưa phát-khởi năm 1760<sup>10</sup>. Nhưng trong lúc này, tình-thê đã đổi khác. Franklin bắt đầu ước-vọng cao hơn về hình-thức Mỹ-châu tự-trị xưa kia. Ông muốn một nước Mỹ tự-do dân-chủ hoàn-toàn độc-lập. Lúc này, ông tỏ ra một nhà ngoại-giao khôn-khéo hiểm cò. Một mặt giấu kín ý muốn tiếp-tục chiến-đấu của nước mình, một mặt Franklin ngấm loan-tin câu-hòa của nước Anh cho chính-phủ Pháp hay. Vẫn không muốn ngấm loan-tin câu-hòa hùng-cường, Louis XVI vội ra mặt chính-thức ký-kết với 13 tiểu-bang Mỹ quốc một thỏa-hiệp liên-minh quân-sự vào tháng 2 năm 1778. Tới năm 1779, B. Franklin chính-thức được Nghị-Hội (Congress) ủy-nhiệm làm đặc-sứ toàn-quyền ở Pháp.

Tới năm 1782, Franklin một lần nữa cứu-vãn nền tự-do mong-manh của Quốc-gia Tân Cộng-hòa Mỹ. Nguyên 13 tiểu-bang Mỹ, sau khi tuyên-bỏ độc-lập, bèn đoàn-kết nhau lập thành một Liên-Bang Mỹ<sup>11</sup> (Confédération des États-Unis d'Amérique) ngày 15-11-1777. Nhưng tổ-chức chính-trị này quá rời-rạc, Nghị-hội (Congrès) trở thành bất-lực, vì theo Hiến ước Liên-Bang (Pacte confédéral), Nghị-Hội không thể thu thuế. Ngân-quỹ của Nghị-Hội đi đến chỗ trống rỗng nên rất có thể đi đến khủng-hoảng chính-trị và quân-sự. Trong khi đó, Anh đang muốn ký hòa-ước; Mỹ vì sự kiệt-quệ tài-chánh cũng muốn hòa, quân Pháp vẫn tiếp-tục tàn-công quân Anh.

Một lần nữa, Franklin lại trở tài ngoại-giao để giải-quyết thế bí. Kết-hợp với John Jay đại-sứ Mỹ tại Anh-quốc, Franklin một mặt ngấm ký-kết hòa-ước với Anh-quốc đem lại sự công-nhận nền độc-lập của Mỹ đối với Anh-quốc; một mặt Franklin trở tài nói khích thủ-tướng Pháp khiên ông này vui-vẻ cho Mỹ vay 6 triệu livres. Do đó, tình-trạng tài-chánh khó-khăn của Nghị-Hội Mỹ được giải-quyết. Nhưng tình-thê chưa yên, Vergennes nói giận khi hay tin Anh Mỹ ký hòa-ước. Chiều thỏa-ước liên-minh Pháp-Mỹ (1778), Mỹ chỉ có thể ký hòa-ước với Anh khi Pháp đồng-ý. Franklin vui-vẻ lãnh chịu con lối-

10 Năm 1760, Franklin từng tuyên-bổ: «The sovereignty of the Crown, I understand; the sovereign of Britain I do not understand... We have the same king but not the same legislature»

11 Những danh-từ luật-học trong bài được dịch theo ý giáo-sư Quốc-tế Công-pháp Tăng Kim-Đông, luật-khoa đại-học Sài-gòn.

đình của vị thủ-tướng Pháp và sau khi nhận những lời si mắng là kẻ bội-ước, Franklin đã đem lại hòa-bình cho quốc-gia Mỹ bằng bản Hòa-ước Paris. Hòa-ước Paris ký-kết giữa Anh Pháp Mỹ ngày 3-9-1783 chấm-dứt chiến-tranh ở Mỹ.

Ngày trở về nước năm 1785, Franklin đã được Hoàng-hậu Marie Antoinette tiễn đưa. Cặp bên đất Mỹ, Franklin đã được tiếp-đón với sự hoan-nghenh nồng-nhiệt. R. Henry Lee, chủ-tịch Nghị-Hội nói với ông: «Chúng tôi hy-vọng rằng chúng tôi phát-biểu được hết tình-cảm của xứ-sở để nói rằng với những công-cuộc ngài đã hoàn-thành trong những buổi công-nghị và những cuộc thương-nghị ngoại-giao, Ngài không những xứng-đáng với những lời cảm-ơn của thê-hệ hiện-đại mà còn là một vị chiến-thắng bất-diệt trong thanh-sử nữa.»<sup>12</sup>

Cuộc đời chính-trị của Franklin chưa ngừng ở đây. Liên tiếp 3 năm 1785, 1786, 1787 ông được bầu làm Chủ-tịch Ủy-ban Lập-pháp Pennsylvania.

Trong những năm cuối này, Franklin vẫn tiếp-tục tranh-đấu cho quyền tự-do bình-dẳng và dân-chủ giữa các công-dân Mỹ cũng như giữa các tiểu-bang. Và tiền xa hơn, Franklin vẫn hoạt-động để góp phần lập thành một Mỹ-quốc đoàn-kết thực-sự, hầu bảo-vệ quyền tự-do mới giành được một cách hữu-hiệu.

Như ta đã biết, Nghị-hội là một cơ-quan bất-lực của Bang-Liên (Confédération d'États), vì Nghị-hội (congrès) chỉ có quyền tuyên chiến, cầu hòa, vay tiền, gửi sứ thần... nhưng Nghị-hội không có cơ-quan hành-pháp để thi-hành luật-pháp đã được Nghị-hội thông-qua. Vì vậy, Nghị-hội chỉ có thể giải-quyết các việc liên-quan tới sở-phận quốc-gia, còn thì hoàn-toàn bất-lực khi giải-quyết sở-phận cá-nhân người dân Mỹ. Sự bất-lực càng tỏ rõ, khi hai tiểu-bang tranh giành thương-mại, hoặc các tiểu-bang không chịu góp tiền chiến-phi, lương quân-đội không ai chịu trả, vì sự so bì giữa các tiểu-bang giàu và nghèo. Những người yêu nước như Franklin, Washington đều nghĩ rằng đã tới lúc phải có một sự đoàn-kết chặt-chẽ giữa các tiểu-bang. Sự đoàn-kết phải được định rõ bởi một bản-văn mới thay cho Hiến-ước Bang Liên 1777 (Pacte confédéral). Chế-độ Bang-Liên sẽ được thay thế bằng chế-độ Liên-Bang (Etat Fédéral). Chế-độ sau này chính là hình-thức Hiệp-chúng-quốc Huê-kỳ hiện nay. Chế-độ sau này mới tạo cho các thuộc-địa Mỹ cũ thành một quốc-gia thực-sự. Thật vậy, Bang-Liên trên phương-diện Quốc-tê không phải là một Quốc-gia, vì mỗi quốc-gia địa-phương liên-kết (Etat confédéré) vẫn còn đầy-đủ quyền đòi nội và đối ngoại. Trái lại, Liên-bang thực-sự là một quốc-gia trên phương-diện kết-hợp, còn các địa-phương

12 Nous avions confiance que nous exprimons les sentiments de tout le pays en disant que vos services dans les conseils publics et dans les négociations vous ont mérité non seulement les remerciements de la génération présente, mais une gloire immortelle dans les fastes de l'Histoire.

liên-kết (Etat confédéré) chỉ là những tập-thể kết-hợp mà thôi (Collectivité composante).

Vì lý-do trên, năm 1787, trong một Hội-nghị đặc-biệt (Hội-nghị Lập Hiến) Franklin đã cùng A. Hamilton, J. Madison đứng lên đưa ý-kiến thành lập Liên-Bang ra trước Hội-nghị. Cuộc bàn cãi sẽ còn nhiều rắc-rối kéo dài và Hiến-pháp Liên-Bang của Hiệp-chúng-quốc Mỹ (Constitution fédérale des Etats-Unis d'Amérique) sẽ không ra đời, nếu không có sự thuyết phục khéo léo của Franklin. Kết-quả Hiến-pháp quyết-định một chế-độ Quốc-hội lưỡng-viện dung hòa được sự bình-đẳng giữa các tiểu-bang lớn nhỏ giàu nghèo, đồng thời bảo-vệ được tinh-cách dân-chủ với một Hạ-nghị-viên bầu theo dân-số và Thượng-nghị-viện bầu theo số đại-diện, nhất-định cho mỗi tiểu-bang. Hiến-pháp ra đời ngày 17 9 1787 với nhiều cuộc vận-động vật-và để lấy sự chấp-thuận của Ủy-ban Lập-pháp các tiểu-bang.

Tới 1788, Franklin rút lui khỏi chính-trường và năm 1790, ông thờ hời cuối cùng chấm dứt một cuộc đời chính-trị và ngoại-giao phi thường.

## II. Nguyên-nhân và khả-năng tranh-đấu của B. Franklin

Trong phần đầu, chúng ta nhận thấy Franklin đã để cả cuộc đời mình để tranh-đấu cho tự-do, dân-chủ, bình-đẳng của con người, của mỗi địa-phương và của mỗi quốc-gia. Cuộc tranh-đấu của ông đã thành-công. Ông đã thành-công trong việc tạo ra một Hiệp-chúng-quốc Mỹ tự-do độc lập và ngang hàng với các quốc-gia khác trong việc bang-giao quốc-tê. Tuy chưa tạo ra một nước Mỹ hùng-mạnh và hoàn toàn dân-chủ, nhưng ông đã dựng xong nền móng và một khung nhà vững chắc mà dân-tộc Mỹ chỉ việc theo đó mà xây tường lợp mái để tạo ra một nước Mỹ thịnh-vượng và lãnh-đạo khỏi tự-do ngày nay. Những sườn nhà mạnh-mẽ đáng cho ta để ý đó là sự chống đỡ mạnh-mẽ chế-độ nô-lệ dã-man, sự đòi hỏi một nền tự-do báo-chí, sự tự-do tư-tưởng tín-ngưỡng và sau hết sự bình-đẳng giữa người giàu kẻ nghèo. Hai vấn-đề đầu và cuối vẫn là mối bận tâm cho dân-tộc Mỹ từ hơn hai trăm năm qua. Dân-tộc Mỹ đã tồn tại rất nhiều cố-gắng để bồi-bổ cho nền dân-chủ tự-do được phát-triển ở mặt đó bằng một trận nội-chiến 4 năm để sau bằng chế-độ nô-lệ và gạt bỏ tham-vọng của thiểu-số đại-diện-chủ ở miền Nam. Công cuộc đá-phá chế-độ kỳ-thị chủng-tộc vẫn đòi-hỏi dân-tộc Mỹ nhiều tâm-trí và kế-hoạch mới trong 10 năm gần đây nhất. Trong lúc đó, 2 vấn-đề tự do báo-chí và tư-tưởng tôn-giáo đã đem lại cho nước Mỹ địa-vị gương mẫu trong thế-giới tự-do. Ở nước Mỹ, chế-độ tự-do báo-chí luôn luôn giữ được mức cao nhất, và ở toàn-quốc có một sự hòa-đồng kỳ-diệu giữa mọi giáo-phái, đồng thời đủ loại hệ-thống tư-tưởng từ tư-bản tới cộng-sản đều được tự-do nuôi-dưỡng và phát-triển.

Những tư-tưởng tự-do dân-chủ và bình-đẳng của Franklin không dừng lại ở biên-giới Mỹ-quốc. Chế-độ dân-chủ cách-mạng Mỹ đã là một tiếng sét đánh mạnh lên đầu các chế-độ quân-chủ tự-do độc-tài chuyên-chê ở Âu-châu, tiếng sét đó còn tiếp-tục đánh nữa, khi còn những dân-tộc yêu tự-do và đòi hỏi tự-do. Hậu-quả của tiếng sét đó là thổi phồng một luồng gió cách-mạng vào Âu-châu rồi lan dần sang Á và Phi-châu. Luồng gió đó tới nay vẫn tiếp-tục, nhưng thành-quả lớn nhất và đầu tiên, đó là cuộc cách-mạng ít người quên : cuộc cách-mạng 1789 ở Pháp.

Nhưng cuộc chiến-đấu cho bình-đẳng làm cho Franklin kiêu-hãnh nhất lại là cuộc thành-công trong nếp sống cá-nhân. Đã từ lâu, mang nặng mặc-cảm nghèo-hèn thất-học, ông luôn chăm-chỉ để thực-hiện câu châm-ngôn của ông Salomon : « Con hãy xem một người làm ăn chăm-chỉ, người đó sẽ đứng trước mặt vua, chứ không phải đứng trước mặt những kẻ tầm thường ». Ông đã kiêu-hãnh nhìn lại những danh-vị mình đã đạt được, danh-vị mà André Maurois từng gọi là « người Mỹ nổi tiếng nhất ở Âu-châu ». Franklin khiêm-tôn ghi lại trong bản tự-thuật của mình năm 68 tuổi : « Tôi vẫn coi sự chăm-chỉ là phương-tiện để trở nên giàu-sang, nên lúc nào tôi cũng háng-hái làm việc, tuy chẳng mong được 'đứng trước mặt vua'. Thề mà không ngờ đến nay, tôi đã đứng trước mặt tới 5 ông vua, và một lần tôi đã dự tiệc với vua nước Đan-Mạch ».<sup>13</sup>

Tinh-thần ham-chuộng tự-do dân-chủ và bình-đẳng nồng-nhiệt của Franklin đã bắt nguồn từ một dòng máu người Anh ham chuộng tự-do. Ý-chí tranh-đấu còn được tạo thành bởi một nền giáo-dục gia-đình phóng-khoảng, nhưng không kém phần nghiêm-khắc và một nếp sống nghèo khổ và tự-lập trong thời thiếu-niên của Franklin. Những gian-khổ trong cuộc đời niên thiếu đã tạo nên một Franklin triết-gia khôn-ngoan và ưa hòa-bình. Tinh-thần ham học và ham đọc sách đã tạo nên một Franklin bác-học. Và chính nhờ uy-tín đầu lượm được bởi hai con người triết-gia và bác-học, Franklin đã hái được những thành-công lớn-lao trong cuộc đời chính-trị và ngoại-giao.

Thuộc một dòng họ nhiều đời làm thợ rèn, rất ưa chuộng tự-do tín-ngưỡng, Josiah, cha của Franklin, đã bỏ nước Anh sang mưu-sanh ở bên Mỹ để được tự-do theo đuổi giáo-lý tin-lành. Là con vợ kẻ và út nhất của một gia-đình 13 anh em, Franklin lúc đầu được cha hướng-dẫn với hy-vọng sau này ông

<sup>13</sup> I from thence considered industry as a means of obtaining wealth and distinction, which, encourag'd me, tho' I did not think that I should ever literally 'stand before kings', which, however, has since happened; for I have stood before five, and even the honour of sitting down with one, the king of Denmark, to dinner.

trở thành mục-sư. Nhưng nhà nghèo Franklin chỉ được đi học trong hai năm và theo đuổi hết chương-trình tiểu-học. Năm 10 tuổi, Franklin ở nhà học nghề thợ ruộm của cha, sau đó đứng bán hàng phụ cho cha trong một cửa tiệm bán đồ nên. Mặc dầu sự phân-đôi của ông thân-sinh, Franklin vẫn mơ-mộng đến ngày đi bẻ và ham đọc sách hơn là bán hàng. Vốn là người phóng-khoảng và khéo tay trong mọi ngành thủ-công-nghệ, Josiah giáo-dục con theo một đường lối tân-tiền. Ông dẫn Franklin lần lượt đến thăm những xưởng thợ mộc thợ nề, thợ than... để dò tìm chí-hướng của con trước khi quyết-định chọn một nghề cho con. Chính nhờ những cuộc viếng thăm đó, những khả-năng thiên-bẩm về khoa-học của Franklin bắt đầu nảy mầm, ngay từ năm 10 tuổi, Franklin đã biết tự-chê tạo những dụng-cụ dùng để thí-nghiệm và những đồ dùng trong nhà. Cuối cùng, vì thấy cậu bé không ham một nghề gì và chỉ ưa đọc sách, tranh-luận, Josiah quyết-định cho con theo nghề nhà in. Đồng-thời, để hướng-dẫn con trong khoa tranh-luận và trau-giỏi cho con những kiến-thức, những kinh-nghiệm về cuộc đời, Josiah thường họp những bè bạn tại nhà và đưa ra những đề-tài hữu-ích để thảo-luận. Ông còn luôn luôn theo dõi và sửa-chữa phương-pháp hành-văn trong những bức thư do Franklin viết để tranh-luận với bè-bạn. Nhờ những sự hướng-dẫn khéo-léo của cha, Franklin được thừa-hưởng những kinh-nghiệm khôn-ngoaan rất hữu-ích cho ông sau này, trong những cuộc thảo-luận trước các hội-nghị và trong các cuộc thảo-luận ngoại-giao. Năm 12 tuổi, Franklin được cha cho làm thợ phụ tại một nhà in của anh ruột ông ở Boston. Nhờ làm nghề đó, Franklin được giao-thiếp với nhiều người trong giới trí-thức Mỹ. Nhờ những sự giao-thiếp đó, Franklin càng nhận rõ thấy sự cần-thiết của sự học. Franklin cố bỏ-khuyết những thiếu sót về học-vấn của mình bằng cách để hết những thì giờ dư vào việc đọc sách. Văn-hào Mark Twain đã từng nói về tính hiếu-học của Franklin như sau: « Benjamin Franklin có thể chịu đựng được mọi kham-khở, ăn bánh khô, uống nước lã cho qua bữa, nhưng để bù vào chỗ thiếu ăn, bao nhiêu sách vở về thiên-văn, cậu cũng ngốn cho kỳ hết ». Nhờ sự ham học đó, Franklin đã có một kiến-thức rộng-rãi về thiên-văn và các ngành khoa-học. Thành-quả đầu tiên mà Franklin thu lượm được những kiến-thức đó là *Cuốn niên-lịch của chàng Richard nghèo khổ* (Poor Richard's Almanach). Cuốn niên-lịch đó đã đem lại cho Franklin rất nhiều danh-tiêng, được in liên-tục trong 25 năm, mặc dầu lúc in ra, Franklin chỉ có ý-định phổ-biến những kiến-thức sơ-khởi về thiên-văn và những lời khuyên khôn-ngoaan chua-chát có tính-cách địa-phương. Nhiều nhà Chung và các gia-đình quý-tộc trong nước và nhiều nơi trên thế-giới đã mua cuốn niên-lịch của ông về để phát không cho con chiên và các tá-điền.

Tinh-thần ham học đó còn kéo dài trong suốt cuộc đời của Franklin: năm 1733, ông vẫn còn hằng-hái tự-học tiếng Pháp, Ý, La-Tinh và Tây-ban-Nha.

Cũng vì ham đọc sách và mang nặng tinh-thần ưa tự-do, tự-lập, nên không chịu nổi sự kiểm-soát khe-khắt của ông anh, Franklin năm 17 tuổi đã bỏ nhà từ Boston trốn lên Philadelphia với một đô-la trong túi. Tại đây, ông thành thợ in của nhà in Keimer. Cha ông cũng không trách mắng gì ông, nhưng cũng không cấp cho ông một đồng nào, khi Franklin trở về thăm nhà năm 1724. Sau đó, Franklin trở về Philadelphia, chỉ vì tin vào một lời hứa hão của viên thông-độc xứ này. Trong năm đó, Franklin rời Mỹ sang Luân-Đôn để mua máy in cho viên thông-độc. Tới Anh-quốc viên thông-độc Keith không gửi tiền sang cho ông. Tiền lương cạn dần, ông phải đi làm thợ nhà in và sau hai năm trời nhịn ăn nhịn mặc, Franklin mới kiếm đủ tiền tầu để trở về Mỹ. Sự că tin này đã cho Franklin một bài học đắt giá về sự khôn-ngoaan và thận-trọng. Sự thận-trọng này khiến cho Franklin tiến một cách vững trãi từ thành-công này sang thành-công khác trong cuộc đời chính-trị của ông như ta thấy ở phần trên. Khi về nước, Franklin phải làm thư-ký cho một cửa hàng thực-phẩm để sống qua ngày. Rồi ông lại làm quản-lý cho nhà in Keimer cũ. Keimer là một tên lưu-manh, trục lợi, nên Franklin đã bị đuổi-ra khỏi nhà in ngay khi ông đã huấn-luyện thành-thực những người thợ tập-sự ở nhà in này. Chính ở nhà in này, ông đã tự huấn-luyện để trở nên thành thạo trong nghề in. Ở đó, ông đã thử tổ-chức nhà in theo phương-pháp khoa-học và áp-dụng một phương-pháp hoàn-hảo trong việc dạy nghề cho những người học nghề. Phương-pháp này được ông đề-nghị áp-dụng cho toàn-quốc bằng một bản dự-án đưa ra trước nghị-viện khi ông là một đại-điện của tiểu-bang Pennsylvania sau này. Franklin còn phải chịu sự bóc-lột của Keimer trong hai năm trời nữa. Tới năm 1728, ông mới có điều-kiện để đứng ra mở một nhà in riêng với một người bạn giúp vốn Hugh Meredith. Sau một năm phát đạt, ông có một nhà in riêng và cho xuất-bản tờ báo *Pennsylvania Gazette*. Kể từ đó, Franklin mới bớt khốn-quần về tài-chính và có phương-tiện để tham-gia những công cuộc công-ích, tranh-đấu cho lý-tưởng tự-do. Franklin theo đuổi nghề in cho đến năm 1748. Tới năm đó, ông mới chính-thức bỏ nghề nhà in và bước chân vào cuộc đời chính-trị mà ta đã khảo-sát ở phần đầu.

Những kinh-nghiệm sống mà Franklin đã thu lượm được từ thời nhỏ cho đến năm 42 tuổi đã tạo nên một Franklin với chủ-nghĩa nhân-ái. Từ chủ-trương nhân-ái đến sự thực-hiện chủ-trương đó, nghĩa là tranh đấu cho tự-do, dân-chủ và bình-đẳng, không cách nhau bao xa. Hơn ai hết, Franklin hiểu rõ



giá-trị của đồng-tiền, những thiệt-thòi mà giai-cấp nghèo khổ phải chịu, những sự bất-công-đáng mà ông được dịp quan-sát hàng ngày nơi nếp sống xa-hoa của giai-cấp đại-diện-chủ, suốt ngày chỉ biết tiệc tùng, nhảy nhót, săn bắn, trong khi những người nô-lệ còng lưng làm việc như những con vật. Ông cũng hiểu rõ và thành-thực thú-nhận những lỗi-lầm trong tuổi trẻ của ông do sự ít học gây nên. Những lỗi lầm đó, ta có thể kể đến những thời-gian chơi bời đàng-diềm ở Philadelphia năm ông 18 tuổi, những sự nông-nổi cả tin nơi lời hứa hảo của viên thông-dộc Keith, hoặc sự o-bè người yêu của bạn trong những ngày ở Luân-Đôn.

Trước những sự bất công của xã-hội, Franklin tuyên-bổ : « Tôi là một kẻ thù bất-cộng đái-thiên đối với chính-phủ độc-đoán và uy-quyền vô-hạn-chê ... Tôi hiện giờ đã quyết-định làm cho tương lai, gạt bỏ tất cả những gì nằm trên đường tôi đi, để phụng-sự đồng-bào của tôi ... » Qua lời tuyên-bổ đó, cộng với 60 năm hoạt-động cho việc công-ích, Franklin đã tỏ ra xứng-đáng để được đứng ngang hàng bên những triết-gia Pháp, Đức danh-tiêng nhất như Emmanuel, Kant, những kẻ tự xưng là những kẻ thù bất-cộng đái-thiên đối với mọi hình-thức độc-đoán uy-hiệp tinh-thần con người. Đặc-biệt trong những năm tranh đấu cho tự-do, Franklin thường xung-đột với những điển-chủ thuộc gia-đình William Penn, những gia-đình chủ-điển miền Pennsylvania. Những gia-đình trên thuộc giáo-phái Quakers, một giáo-phái khác-khó chủ-trương chống mọi hình-thức chiến-tranh. Tuy xung-đột như vậy, nhưng Franklin lại đồng ý với giáo-phái Quakers chủ-trương phải cư-xử thành-thực với người da đỏ, phải có hoạt-động trong sự hòa-bình giữa mọi người. Chủ-trương này đã được Franklin thực-hiện khi ông lãnh nhiệm-vụ đi thương-thuyết với người da đỏ ở Carlisle và thương-thuyết với người Anh trong 10 năm kể từ 1764 đến 1774. Chủ-thuyết Quaker còn ảnh-hưởng tới Franklin ở nhiều phương-diện khác tỉ như phương-diện tranh-luận, ăn mặc. Những ảnh-hưởng đó đã đem lại nhiều hậu-quả tốt cho cuộc đời ngoại-giao của Franklin.

Nhưng nếu Franklin đã hấp-thụ những chủ-trương của giáo-phái Quakers như vậy, có lẽ một phần ông đã tự quan-sát những lầm-lỗi của chính bản-thân ông. Ông đã xác-nhận điều đó trong cuốn *Tự-thuyết* : Ý-tưởng trở nên một người đạo-đức hoàn-toàn quả là một cuồng-vọng khó thực-hiện hơn là người ta có thể tưởng-trọng được. Với chủ-trương nhân-ái, Franklin đòi hỏi con người cư-xử một cách rộng lượng với những kẻ không đồng quan-điểm với mình. Chủ-trương trên đã khiến Franklin tuyên-bổ một câu đáng để những kẻ

đôi-thủ của nhau ở đời sau suy-ngẫm : « Tôi không thể không nói ra lời cầu mong rằng mỗi nhân-viên trong hội-nghị Lập-hiến này, những người mà có thể hãy còn những quan-điểm bất-đồng với bản Hiến-pháp, vui lòng cùng tôi nghĩ một chút rằng mình có thể lầm lẫn »<sup>14</sup> ... Lời nói này là câu cuối trong bài diễn-văn do Franklin đọc trong phiên họp cuối của Hội-nghị Lập-Hiến 1786. Lời nói đầy sự rộng-lượng và tinh huynh-đệ trên đã thuyết-phục toàn-thể Hội-Nghị ký-kết vào bản Hiến-pháp Mỹ-quốc.

Tinh-túy của tư-tưởng triết-học Franklin là chấp-nhận cuộc đời một cách thích-thú theo đúng sự thực của nó. Kèm theo bên cạnh sự chấp-nhận đó, là quan-niệm con người có nhiệm-vụ trước khi lia đời phải làm cho thế-giới tốt đẹp hơn khi còn người mới ra chào đời. Chủ-trương của ông là đem hết tài-năng của mình ra để cải-thiện những người đồng-bang. Lý-thuyết ông nêu ra lại được chính ông thực-hiện. Điều ông muốn thực-hiện là sự giáo-dục quần-chúng và nâng đỡ mọi người để tất cả được hưởng những tiện-nghĩ tối-thiểu như nhau. Lập thư-viện đầu tiên, lập nhà thương công đầu tiên chữa cho người nghèo ở Pennsylvania, đưa ra những dự-án đá-phá chế-độ nô-lệ, đòi hỏi một nền giáo-dục miễn-phi, kế-hoạch tổ-chức trường học cho người da đen tự-do, những hoạt-động chính-trị ngoại-giao sôi-nổi để tranh thủ cho quyền tự-do độc-lập của dân-tộc Mỹ và sau cùng những phát-minh khoa-học của Franklin, tất cả đều là những sự-kiện cụ-thể mà Franklin đã thực-hiện để bênh vực chủ-nghĩa nhân-ái của mình. Những sự-kiện trên ràng-buộc với nhau một cách lạ lùng, vì sự thành-công trong lãnh-vực khoa-học lại là một trong những nguyên-nhân chính của những thành-công về ngoại-giao và chính-trị suốt cuộc đời Franklin. Từ cậu học trò ít học đã tự-học để trở thành một nhà bác-học, câu chuyện đó khiến Âu-châu phải nghiêng mình kính-phục Franklin. Bernard Jaffe trong cuốn *Men of Science in America* đã coi Franklin như « thành-quả đầu tiên của nền khoa-học Hoa-Kỳ » (The first fruit of American Science). Nhưng thành-quả đó được câu-tạo hầu như bởi một sự tình-cờ. Trong những năm đầu, B. Franklin rất ít để ý tới khoa-học. Tuy rằng năm 1727, ông đã lập ra hội Junto gồm một số bè-bạn để trao-đổi sách vở, thảo-luận về những vấn-đề khoa-học, nhưng cũng bàn cả các vấn-đề khác nữa như văn-chương, chính-trị ... Cũng trong năm này, ông có sáng-chê ra một cái máy khắc bản in và đúc chữ

14 "Je ne puis m'empêcher d'exprimer le vœu que chacun des membres de cette Convention, qui a peut-être des objections à opposer à la Constitution, veuillez bien, comme moi, douter un peu de son infailibilité..." *Les géants de la politique*. (Les grands destins, 1946).

in đầu tiên ở Mỹ-châu. Năm 1742, Franklin chế ra một loại lò sưởi ít tốn than mà nhiều hơi nóng, lò sưởi này khá nổi tiếng. Nhưng tiếng tăm bác-học của Franklin chỉ thực-sự bắt-đầu khi ông phát-mình ra ống thu-lôi (paratonnerre) cùng những lý-thuyết khác về điện-học vào khoảng 1746 đến 1752. Với ống thu-lôi, Franklin được Hội Hoàng-gia (Royal Society) ở Luân-Đôn mời làm hội-viên không phải đóng tiền nhập-hội và tặng cho ông huy-chương Copley, tức là vinh-dự cao-quý nhất dành cho các nhà bác-học. Các đại-học-đường Cambridge ở Anh, Harvard và Yale ở Mỹ lần-lượt tặng ông văn-bằng cử-nhân M.A. Năm 1762, đại-học-đường Oxford tặng ông văn-bằng Tiến-sĩ Dân-luật D.C.L. Năm 1772, Franklin được bầu làm hội-viên Hàn-lâm-Viện Pháp-quốc. Tất cả những vinh-dự đó tạo cho Franklin một uy-tín rộng lớn ở Âu-châu. Do đó, năm 1776, với bộ quần áo giản-dị theo lối mặc của giáo-phái Quakers, với lời nói chuyện tẻ-nhị khôn-ngoaan kèm thêm với danh tiếng của một nhà bác-học, Franklin đã chinh-phục Âu-châu và đem lại cho nước ông những kết-quả ngoại-giao tốt đẹp. Uy-tín của ông ở Âu-châu còn nguyên- vẹn cho tới khi ông mất. Năm 1790, khi hay tin ông qua đời, nước Pháp đã để tang ông ba ngày. Và dưới một bức họa chân-dung Franklin do Carmontelle vẽ tặng, Turgot, bộ-trưởng tài-chánh của vua Louis XVI, đã ghi một câu Latin thâu tóm được cả những kết-quả mà một đời hoạt-động của Franklin đã để lại cho hậu-thế: *Eripuit coelo fulmen, sceptrumque tyrannis*. (Kẻ đã tước-đoạt lưõi tằm sét của trời và những vương-trượng của các bạo-chúa).

Cuộc đời của Franklin là cả một sự hòa-hợp tuyệt-diệu giữa uy-danh một thiên-tài, khôn-ngoaan của nhà ngoại-giao và ý-chí tranh-đầu mãnh-liệt cho tự-do.

Ngày nay, vì những danh-từ Liên-Bang, Liên-Hiệp, tự-do, dân-chủ và bình-dẳng trở nên quá quen thuộc với mọi người, mà tên tuổi của Franklin có thể bị quên lãng phần nào. Nhưng những người dân Hoa-Kỳ chắc-chắn sẽ khó quên Franklin khi đọc lại những trang sử Lập-quốc của họ. Tên tuổi Franklin đã gắn liền với lịch-sử tự-do và thịnh-vượng của Hiệp-chnúg-Quốc. Tên tuổi Franklin sẽ còn được nhắc đến luôn, khi những thanh-niên ham khoa-học còn phải đọc những lý-thuyết về tinh-điện của ông, lý-thuyết mà nhà bác-học lừng-danh từng đoạt giải Nobel người Mỹ, R.A. Milikan đã coi đó là « phát-mình quan-trọng nhất trong lãnh-vực điện-học ». Sau hết, thanh-niên trên khắp thế-giới sẽ còn phải nhớ tới tên B. Franklin, vì những nổi khổ mà ông đã vô-tình

giao cho họ; những nổi khổ mà văn-hào Mỹ Mark Twain đã viết: « Franklin làm cho bao nhiêu triệu thanh-niên sau này đã phải khổ-sở, chỉ cha mẹ họ đã đọc cuốn tiểu-sử tai-hại của ông, và nảy ra ý-định ép con cái bắt chước! ».

#### Tài-liệu tham-khảo

- *The Autobiography of Benjamin Franklin*, The Modern Library, New York.
- *A brief History of the United States*, Franklin Escher. Jr. New York, 1958.
- *Men of Science in America*, Bernard Jaffe, Simon and Schuster, New York, 1958.
- *La vie des grands hommes Anglais et Américains*, Olivier Lesourd, Paris; 1945.
- *Histoire du peuple Américain*, André Maurois, Commercial Transworld Editions, Paris 1955).
- *Traité de Droit Constitutionnel*, Leon Duguit.

## những bộ óc không chịu kiểm-cha trong giới khoa-học

(Xin đọc V.H.N.S. từ số 84)

Trong tác-phẩm *Chất magnésium và sự sống*, nhà bác-học Didier Bertrand cho ta biết: Mỗi kí-lô lúa mì chứa 12,8 miligramme magnésium, mỗi kí bắp ngô 54,5 mg, mỗi kí khoai tây 24,5 mg, mỗi kí bắp cải 40,9 mg v.v.. Chất magnésium tối cần cho sự sống của sinh-vật kia, cây cỏ lấy ở đâu ra, nếu không ở trong đất? Ta cũng lại biết là cho tới cách đây một thế-kỷ, nhiều nơi không biết dùng phân bón để bồi-bổ mầu đất. Như vậy, mỗi lần gặt hái hoa-mầu là một lần ta lấy đi mất một số khá lớn magnésium của đất. Trong đất trồng-trọt, mỗi mẫu tây có chừng 30 đến 120 ký magnésium. Như vậy, từ xưa kia đất đã phải mất hết magnésium rồi, còn đâu đây bây giờ cho ta khai-thác kiếm lương-thực nữa? Ấy thế mà trái lại, nhiều mảnh đất ở Ai-Cập, ở Trung-Hoa và ở trung-lũng sông Pô, sau bao nhiêu chục thế-kỷ canh-tác, vẫn là những miếng đất phì-nhiều nhất hoàn-cầu, trong đó vẫn không thiếu chất magnésium...

Một trường-hợp khác: Trong một xưởng-thợ tại Paris, nhiều người bị đầu-độc vì hơi ôc-xýt các-bon (CO), có người mất mạng, khiến cơ-quan y-tê phải phải thanh-tra đèn khám. Nhưng khi phân-chất kỹ-lưỡng không-khí thợ thở hàng ngày người ta không thấy quá tỷ-lệ 1/100.000, nghĩa là rất ít CO, không thể làm cho họ khó chịu, chứ đừng nói đến đầu-độc.

Sự-kiện ấy không phải riêng xảy ra tại xưởng thợ nói trên. Tại Đức, cơ-quan điều-khiển các kỹ-nghệ hóa-học đã cho thí-nghiệm trong một căn-phòng kín mít, đặc-biệt sửa-soạn cho thợ làm việc và để cho hai nhà bác-học Rimarski và Ronschak khảo-sát, thì cũng lại thấy có người bị đầu-độc bằng hơi CO, trong khi tỷ-lệ hơi này trong không-khí không quá 1/10.000. Tại Anh-quốc, người

[Tập XII, Quyển 10 (Tháng 10, 1963)]

ta cũng nhận thấy những sự-kiện tương-tự. Năm 1960, Cộng-Đồng Sản-Xuất Than và Thép đã cho mở một cuộc điều-tra rộng-rãi trong tất cả các nước hội-viên, và lại một lần nữa vẫn có những trường-hợp bị đầu-độc bằng hơi CO, trong khi hơi này không có trong không-khí hay chỉ có cực-kỳ ít. Sự vắng mặt của hơi CO không những được chứng-thực bằng những máy cực nhạy, mà còn được bảo-đảm thêm bằng chính dụng-cụ và phương-pháp làm việc vốn không thể phát-sinh ra hơi CO, chẳng hạn như một lò nấu kim-khí bằng điện. Lò này không đốt lửa, chẳng làm gì ra hơi CO, thế mà thợ vẫn bị đầu-độc như thường. Xét theo định-luật của Lavoisier thì thực là phi-lý, vì thiếu một trong hai cầu-từ của CO là C thì làm sao có được hơi CO?

Có lẽ cũng vì quáng mắt trước định-luật Lavoisier mà bác-sĩ Hoppuis đã có một thái-độ kỳ-lạ, có thể nói là phản khoa-học: Một khi thực-trạng không hợp với định-luật, đáng lẽ phải xét lại định-luật thì bác-sĩ lại kết-án thực-trạng, đổ cho các máy dò xét hơi CO trong không-khí không đủ nhạy. Thực là một lời cắt nghĩa "lười-linh" nó chẳng cắt-nghĩa được gì cả.

Ngược lại, là thái-độ của ông Louis Kervran, Giám-độc Cơ-quan Lao-Động và Thọ-Thuyền hạt Seine. Vị kỹ-sư kiêm sinh-vật-học-gia này đã mạnh-dạn moi-móc tất cả những trường-hợp kỳ-dị như trên, mong đi đến một kết-luận hợp-lý, dù rằng phải làm sứt-mé định-luật cổ-hữu của Lavoisier.

Ông nhận thấy những người thợ khai-thác mỏ dầu tại Sahara chịu một thời-tiết cực nóng, ngay ở bóng mát nhiệt-độ bên ngoài cũng trên nhiệt-độ của cơ-thể. Thế mà số mồ-hôi của họ mỗi ngày toát ra cũng chỉ khoảng chừng 4 hay 5 lit thôi. Theo quan-niệm thông-thường, thì sức làm lạnh khi bốc thành hơi của số nước ấy không đủ điều-hòa nhiệt-độ trong cơ-thể người thợ. Thế mà thợ vẫn chẳng làm sao hết. Ông tự hỏi: duyên-cớ nào đã giúp cho cơ-thể tiết bớt được số nhiệt-năng thặng-dư để họ khỏi héo-hắt? Ông lục-lọi kết-quả những cuộc điều-tra trường kỳ, hàng 6 tháng liền, của cơ-quan PROHUSA, mới thấy một điều lạ, là khi-trời càng nóng thì số muối ClK (chlorure de potassium) trong mồ-hôi tăng thêm, có khi lên thêm 50%. Tỷ-lệ ClK so với ClNa (chlorure de sodium: muối ăn thường) cũng tăng thêm trong mồ-hôi. Sao vậy? Phải chăng một phần ClNa người thợ ăn hàng ngày đã vì một sự biến-cải bí-mật trong cơ-thể hóa thành ClK?

Cũng trong mồ-hôi, số magnésium tiết ra nhiều hơn số magnésium ăn vào. Nếu chỉ thở trong một ít ngày, thì ta còn có thể cho rằng số magnésium dư kia đã được rút bớt tự cơ-thể người thợ, nhưng đằng này cuộc thí-nghiệm kéo dài hàng 6 tháng, thì cách giải-đáp ấy không ổn. Cả chất calcium lẫn chất phosphore cũng theo cùng một nhịp vô-lý ấy.



Đồng thời Dean cũng viết thư trình bày với chính-phủ Anh và chính-phủ Đức. Nhưng chẳng nơi nào chịu nhận sự phát-minh của một người đã chẳng biết gì về toán-học lại đi ngược hẳn định-luật căn-bản về cơ-khí do Newton lập ra.

Một nhà báo Mỹ là Campbell đến xem máy của Dean, xét bằng sáng-chê của Dean, rồi về viết một bài bênh-vực trong tạp-chí *Analog*. Một vài người có can-đảm rủ bỏ thành-kiến đến xem-xét. Rồi đến lượt 7 hãng lớn cho mở một cuộc điều-tra thực-sự về nguyên-tắc máy này. Kỹ-sư Carl Isaacson của hãng Wellesley Engineering cho tạo một chiếc máy mới theo nguyên-tắc của Dean. Tuy máy ấy chưa bay lên nổi, nhưng để trên đĩa cân, thì khi máy chạy quả nó có nhẹ cân đi thực. Lập-tức một màn bí-mật phủ xuống, và không ai còn mong có được các sơ-đồ về chiếc máy mà trước kia Dean đem rao khắp nơi không ai thèm xem. Chính Dean cũng không được phép tuyên-bổ gì về sự phát-minh của ông nữa: nó hiện đã thành bí-mật quân-sự.

Tám quan-trọng mà các cơ-quan Hoa-Kỳ dành cho sự phát-minh kỳ lạ này đủ chứng-tỏ giá-trị của nó, tuy ta hiện không biết được rõ ra sao. Có chăng ta chỉ biết nó đã đưa đến một "Định-luật Thứ Tư" bổ-túc cho ba định-luật cổ-diễn về sự chuyển-động mà từ trước đến nay ta vẫn coi như đầy-đủ và vững như bàn-thạch. Trái với Newton, nguyên-tắc của Dean đã chứng tỏ rằng lực và phản-lực không đồng phát-sinh cùng một lúc, chúng cách nhau một khoảng thời gian cực ngắn mà ta có thể lợi-dụng được. Tất-nhiên là câu chuyện anh chàng làm trò xiếc nói trên chỉ cốt cho ta dễ hiểu chứ trong thực-tê chẳng một ai đủ nhanh-nhẹn để làm như thế.

Một lần nữa, tư-tưởng phát-sinh trong đầu óc một người không chịu ngoan-ngôn tuân theo định-luật cổ-diễn của khoa-học đã giúp cho khoa-học tiến một bước rất dài. Rồi đây, rất có thể nó sẽ làm đảo lộn hết mọi phương-pháp chuyển-động nhất là đối với các phi-thuyền không-gian: Nhờ mấy kiểu Norman Dean các phi-thuyền ấy sẽ không cần đến nguyên-tắc phản-lực để di-chuyển, nghĩa là còn năng-lực là còn di-chuyển được, không cần phải đem theo những khối vật-chất để phóng ra phía sau cho phi-thuyền xê-dịch nữa. Mà về năng-lực, thì ta đã biết, với năng-lực nguyên-tử và thêm vào đây năng-lực bức xạ của ánh-sáng mặt trời, phi-thuyền sẽ có thể đi mãi không ngừng...

$$C^2 = K e^2 / h = K \times 350 \text{ km/s}$$

Cái công thức bí-mật trên đây các bạn đừng tìm hiểu phí công. Trên thế-giới hiện nay chỉ vên-vện chừng 100 nhà bác-học lỗi-lạc nhất họa chăng có thể sử-dụng được nó mà thôi. Tuy-nhiên, chưa biết chừng, nó sẽ quan-trọng

không kém cái công-thức  $E = MC^2$  của Einstein trước kia, có khi hơn nữa nữa... đúng.

Tác-giả của công-thức trên đây là nhà bác-học lừng-danh người Nga Nikolai Kozyrev, người đã chụp hình được một vụ bùng nổ bí-mật trên mặt trăng hồi năm 1960. Lý-thuyết của ông, kết-tinh bằng công-thức trên đã làm não-dộng giới bác-học, nhất là Nga. Ba nhà bác-học nổi tiếng Lev Artsimovitch, Piotr Kapitza (nhà bác-học nguyên-tử đã trốn theo Nga) và Igor Tamm (giải-thưởng Nobel về vật-lý-học năm 1960) đã lên tiếng đả-kích dữ-dội Kozyrev, cho lý-thuyết của ông chỉ là một "giả-thuyết lảm-lạc theo đuôi nhiều giả-thuyết lảm-lạc khác" và cho rằng Kozyrev "chỉ lập-dị, tìm cách gây tiếng-tầm một cách... tro-trên"!

Sự sôn-sao này bắt ta nhớ lại thái-độ của giới bác-học khi thuyết Tương-đối của Einstein ra đời, và vì vậy, ta không dám nhất quyết ngay là Kozyrev không có lý. Nhưng cái lý-thuyết của ông ra sao mà gây những phản-ứng đến mức ấy?

Nói rằng đây là cả một hệ-thống lý-thuyết thì chưa chắc, vì thực sự ai đã hiểu nổi những gì đã thúc đẩy Kozyrev "quan-niệm lại" phần lớn những định-luật sẵn có? Nhưng ít nhiều điều Kozyrev tuyên-bổ đã đủ cho ta thấy ông đang chuẩn-bị đi đến chỗ thành lập cả một hệ-thống lý-thuyết.

Kozyrev đòi duyệt lại cả định-luật của Newton về cơ-học thiên-thể lẫn phương-trình của Einstein về thời-gian. Theo Newton và Einstein, thời-gian là một thực-tại có giá-trị vô-hướng (scalaire), khả-phân và đối-xứng. Kozyrev cho rằng toán-học hiện nay lập ra những phương-trình, trong đó thời-gian chỉ là một trị-giá toán-học, không có gì phân-biệt giữa thời-gian sắp tới và thời-gian đã qua, là một điều nhầm-lẫn lớn. Một thời-gian qua đi không những chỉ có lượng-tính mà còn có phẩm-chất nữa, do các sự-kiện xảy ra trong thời-gian ấy. Nói một cách nôm-na hơn thì năm năm hòa-bình và năm năm chiến-tranh không có thể coi như nhau được, năm năm của một người xê-dịch nhanh gần bằng ánh-sáng không thể ví với thời-gian năm năm của một người không xê-dịch, v.v..

Hơn nữa, trong cơ-học của Newton, người ta thấy một điều quyết-đoán khó chứng-minh, đó là nhân và quả phát-sinh đồng-thời (simultanément), chẳng hạn như vắn-đế lực và phản-lực đã nói trên nhân sự phát-minh của Norman Dean. Theo sự hiểu-biết kém-cỏi của chúng ta, thì điểm ấy thực là khó hiểu, vì nếu cả hai đồng phát-sinh, không cách nhau một thời-gian nhỏ nào, thì biết cái nào là nhân và cái nào là quả? Trong kinh-nghiệm thô-thiên hàng ngày ta còn nhận thấy một điều khác là thời-gian phân-cách nhân và quả thường giải hay ngắn do

nhiều điều-kiện khách-quan. Thí dụ : một đứa bé phạm lỗi, bị mẹ trừng phạt *liền*. Nhưng *liền* đây không có nghĩa là *đồng-thời* được, người mẹ còn phải nhận-định, cân-nhắc hình-phạt và sau đó mới đến thực-hiện hình-phạt. Dù rằng người mẹ quyết-định ngay lập-tức thì cũng vẫn phải có một thời-gian để thi-hành quyết-định, nếu người mẹ đứng cách xa con hàng chục mét thì đánh nó ngay lập-tức làm sao được. Đối với sự vật cũng thế thôi, giữa một sự-kiện phát-sinh và hậu-quả của nó bao giờ cũng có một thời-gian dài-ngắn tùy nhiều điều-kiện, chẳng hạn như dẫn-lực, nó cũng lan đi chứ không lập tức ảnh-hưởng ngay đến mọi vật bắt-chấp gần xa. Và như thế là lại để ra một yêu-tố : yêu-tố tốc-độ, mà tốt-đỉnh là tốc-độ của ánh-sáng (theo Einstein). Một khi đã có sự-kiện *trước*, sau, thì thay đổi chỗ cho nhân và quả không thể được, nghĩa là kết-quả không thể có trước nguyên-nhân, và như vậy thời-gian có *chiều hướng* hẳn hoi, không thể có tính-cách đối-xứng.

Thứ cơ-học do Kozyrev để-xướng có thể mệnh-danh là một thứ « cơ-học nhân-quá » ảnh-hưởng có thể làm sáo-trộn cả hệ-thống định-luật hiện-hữu. Kozyrev đưa ra ý-kiến : thời-gian có tính-cách *chứa đựng* năng lực ! Còn như chứa-đựng ra sao, ông thú-nhận không biết : đó chỉ là kết-luận tất-nhiên, nếu người ta đi theo các phương-trình của ông mà thôi.

Giới bác-học thực là phân-vấn. Bác-bỏ lý-thuyết, hiện còn rất khiếm-khuyết của Kozyrev ư ? Điều đó chưa chắc là nên làm, vì trước đây Einstein đã chẳng từng có một giả-thuyết phi-lý mà giờ đây đã được chứng-minh, cho rằng *vật-chất chỉ là năng-lực cơ-động lại* và năng-lực cũng có khối-lượng như vật-chất đó ư ? Nhà bác-học cự-phách Wolfgang Pauli từng đánh cuộc 10.000 Mỹ-kim thách hai nhà bác-học trẻ tuổi Trung-Hoa Chen-Ning-Yang và Chung-Dao-Lee chứng-minh *cụ-thể* rằng luật quân-đẳng (parité) có thể không tồn-tại, thế mà rồi ông cũng bị thua họ. Như vật, biết đâu là lý-thuyết của Kozyrev chẳng có vẻ phi-lý chỉ vì nó quá đột-ngột lạ-lùng.

Công-thức của Kozyrev không những có giá-trị kết-hợp cả những phương-trình của Einstein, cả bất-biến-số của Planck, còn « *thâu-nạp* » luôn cả kết-quả nghiên-cứu của hai nhà bác-học Yang và Lee nói trên hiện không có chỗ đứng hợp-lý trong các con toán của giới bác-học nữa. Ngoài ra, căn-cứ vào lý-thuyết của ông, Kozyrev từng đoán trước là các thiên-thể đều bắt đối-xứng, và sau đó hành-tinh nhân-tạo, đã từng chứng-tỏ quả đất không đối-xứng, nghĩa là không tròn, thực, hình giống nó méo một trái lê ! Kozyrev từng tiên-đoán là trọng-lực ở bắc-cực và nam-cực địa-cầu

không giống nhau, điều này cũng lại đúng. Nhiều kết-luận khác phát-sinh từ các con toán của ông cũng lại từng được thiên-văn đài Poulkovi chứng-minh hợp với thực-tại. Nhưng chứng-minh cụ-thể, tuy còn yếu-ớt kia, đi đối với danh tiếng lẫy-lừng của Kozyrev trong giới bác-học, không cho phép ta nhát胆 gạt bỏ những điều ông để ra.

Nhưng đi theo ông thì quả là dần bước vào một cuộc phiêu-lưu kỳ-lạ : Một khi thời-gian được coi là nơi chứa-đựng năng-lực, hay ít ra có liên-hệ mật thiết với năng-lực, thì việc biến thời-gian thành năng-lực không phải là không thể có, và việc dùng năng-lực ảnh-hưởng đến thời-gian, xoay-chiều của thời-gian cũng không có gì là phi-lý nữa. Nói một cách khác Kozyrev mở đường cho khoa-học đi lui lại quá-khứ hay tiền bước vào tương-lai đều được cả, nghĩa là khi ấy ta có thể làm cho một người tự-nhiên đi ngược thời-gian trở về lúc sơ-sinh, làm một chiếc xe hơi trở lại thành quặng sắt, làm cho kẻ đã chết sống lại v.v.

Chính những kết-luận lạ-lùng này bao-hàm trong lý-thuyết « *hiển-lãnh* » của Kozyrev đã làm cho mấy nhà bác-học Nga nói trên kia nhao-nhao phản-đối dữ-đội. Nhưng sự phản-đối ấy có hữu lý không ? có tồn-tại được không ? hay một ngày kia cũng lại tắt đi như sự phản-đối của bao người đối với thuyết tương-đối của Einstein ?

### Khai-thác những bộ ốc khoa-học cách-mạng . . .

Nếu không có những người dám ra ngoài hệ-thống tư-tưởng đương-thời, dám bắt-chấp dư-luận của đa số, như Copernic, Christophe Colomb, Einstein, Planck, v.v... thì thử hỏi khoa-học đâu có tiền được như hiện giờ ?

Để khỏi phạm vào lỗi lầm của cổ-nhân, giới khoa-học thời nay dọn đường cho mọi bộ-ốc phóng-túng có cơ-hội bành-trướng và sáng-tạo tự-do.

Tại Santa Monica (Californie - Hoa kỳ) có một tòa nhà lớn gồm nhiều phòng thí-nghiệm và những phòng đọc sách, phòng làm việc rộng-rãi đủ tiện-nghi, tiếp đón những nhà bác-học của hãng Rand Corporation, một xí-nghiệp bán công. Với những số lương rất cao, hàng chục triệu quan tiền Pháp cũ mỗi năm, họ đến đây làm việc hay nghỉ-ngơi, suy-nghi, tùy ý. Đến lúc nào cũng được, về lúc nào tự-do ; làm ngày hay làm đêm tùy thích. Công việc của họ cũng không có ai ấn-định cả, họ tự đặt cho mình một chương-trình làm việc, một mục-đích tìm-tòi, bắt kể sự tìm-tòi ấy thuộc địa-hạt thực-tiễn hay thuần-lý, có dính-lieu gì đến hãng hay không. Các bộ ốc điện-tử rất tinh-vi của hãng lúc nào cũng sẵn-sàng cho họ sử-dụng.

Họ là những bộ óc xuất-chúng, hoàn-toàn độc-lập và tự-do, những bộ óc «hoang-dại» không chịu sự kiểm-chê nào về vật-chất lẫn tinh-thần. Sự tôn-trọng (tất-có người cho là quá đáng) quyền tự-do tư-tưởng đến mức tuyệt-đỉnh ấy đã tỏ ra rất có lợi. Chứng-cớ là chính họ đã giải-quyết rất nhiều vấn-đề quan-trọng cho Không Lực Hoa-Kỳ, chính họ đã tiên-đoán đích-xác ngày phóng của vệ-tinh Spoutnik đầu tiên. Rồi đây không biết còn bao nhiêu phát-minh tân-kỳ sẽ nảy-nở tại nơi vườn-ương kỳ-lạ ấy nữa.

Nghĩ lại những lời mạt-sát mà Kozyrev phải chịu-dựng, ta không khỏi cảm-cảnh cho ông và tiếc cho tiến-đồ khoa-học vậy.



Đã phát-hành :

**NIPPONGO O HANASHI MASHÔ**  
TA HÃY NÓI TIẾNG NHẬT

*Soạn-giả :* Bác-sĩ Toru Matsumoto, Tiến sĩ Sư-Phạm Viện Đại-Học Columbia.

*Dịch-giả :* Yonosuke Takeuchi, Giáo-Sư trường Sinh-ngữ Viện Đại-học Sài-gòn.

*Hiệu-dinh-giả :* Nguyễn-Khắc-Kham, Trưởng Ban Ngôn-ngữ Văn-tự Việt-Nam tại Văn-Khoa Đại-Học-Đường Sài-gòn.

Cuốn I (72 trang) giá 20\$

Cuốn II (76 trang) giá 20\$

In tại nhà in Đông-Nam-Á — Sài-gòn.

*phần phụ-trương*

NGUYEN DINH HOA

Faculty of Letters

University of Saigon

## *the book of one thousand characters*

0. Textbooks, manuals and word lists formerly used to teach Chinese written symbols to Vietnamese children included those written by Chinese authors and those compiled by the Vietnamese themselves<sup>1</sup>. Among the former category we can cite *Thiên Tự Văn* 千字文 by Chou Hsing Szu 周興嗣, *Hiếu-Kinh* 孝經 by Tseng-tzu 曾子, *Minh-tâm Bảo-giám* 明心寶鑑, *Minh-đạo Gia-huân* 明道家訓 and *Tam Tự Kinh* 三字經. The school texts authored by Vietnamese scholars are known to be *Nhất Thiên Tự* 一十字, *Tam Thiên Tự* 三十字, *Ngũ Thiên Tự* 五十字, *Sơ Học Văn Tân* 初學問津, and *Ấu-học Ngũ-ngôn Thi* 幼學五言詩.

1. This paper discusses the one Vietnamese-authored book entitled *Nhất Thiên Tự* 一十字 'The Book of One Thousand Characters'. It is actually a word list comprising a thousand and fifteen Chinese characters. The ingenious part of it is that each of the 1,015 'morpheme words' contained therein is to be taught through its Sino-Vietnamese pronunciation and its Vietnamese gloss. Alternate groups of three, then four, characters are given, so that with each reading followed by its gloss one has a line of six (3 x 2) syllables followed by a line of eight (4 x 2) syllables, to suit the typically Vietnamese meter *lục-bát* 六八. The sixth word of any 8-word line rhymes with the sixth (or last) word of the preceding one, whereas its eighth word rhymes with the sixth (or last) word of the following line.<sup>2</sup> This is illustrated by the first two distichs of the primer :

<sup>1</sup> Phạm Quỳnh, "Les anciens manuels annamites pour l'étude des caractères chinois", *Bulletin Général de l'Instruction Publique*, Tome 10, No. 4, pp. 243-249.

Dương Quảng Hàm, *Việt-Nam Văn-học Sử-yếu* [Outline History of Vietnamese Literature] (Saigon: Bộ Quốc-gia Giáo-dục, 1962), pp. 28-34.

<sup>2</sup> This meter is given full treatment in Trần Cửu Chấn, *Essais sur la littérature vietnamienne*. Tome 1 (Saigon: Imprimerie de l'Union, 1950), Chapter 5, pp. 23-32.



- |     |                           |                         |                        |           |
|-----|---------------------------|-------------------------|------------------------|-----------|
|     | 天                         | 地                       | 雲                      |           |
| (1) | thi <sup>h</sup> an = zəy | dì <sup>h</sup> a = dāt | van = may              |           |
|     | 兩                         | 風                       | 畫                      | 夜         |
| (2) | vū = mura                 | faw <sup>h</sup> = zō   | cú = n̄ay              | zə = dem  |
|     | 星                         | 露                       | 祥                      |           |
| (3) | ti <sup>h</sup> = saw     | lō = máwk               | tư <sup>h</sup> = diam |           |
|     | 麻                         | 慶                       | 增                      | 多         |
| (4) | hurw = ləy <sup>h</sup>   | xáy <sup>h</sup> = fúk  | tan = them             | da = niaw |

Efforts in locating an original copy have not been successful. The writer is, however, grateful to Messrs. Nguyen Khac Kham and Le Ngoc Tru of the National Directorate of Libraries and Archives for the loan of an old book which contains a section from *Nhật Thiên Tự*.<sup>3</sup> As can be seen in the reproduction of Page 10 of the said book, the glosses appeared in *nôm* or demotic characters.<sup>4</sup>

This primer, as well as the others, was merely meant to be a mnemonic device aiming at helping schoolchildren memorize the modicum of characters together with their meanings. Patently lacking is the gradual build-up which characterizes modern textbooks: the two simplest graphemes *nhật* and *nhị*, meaning respectively 'one' and 'two', are not introduced until Verse 97.

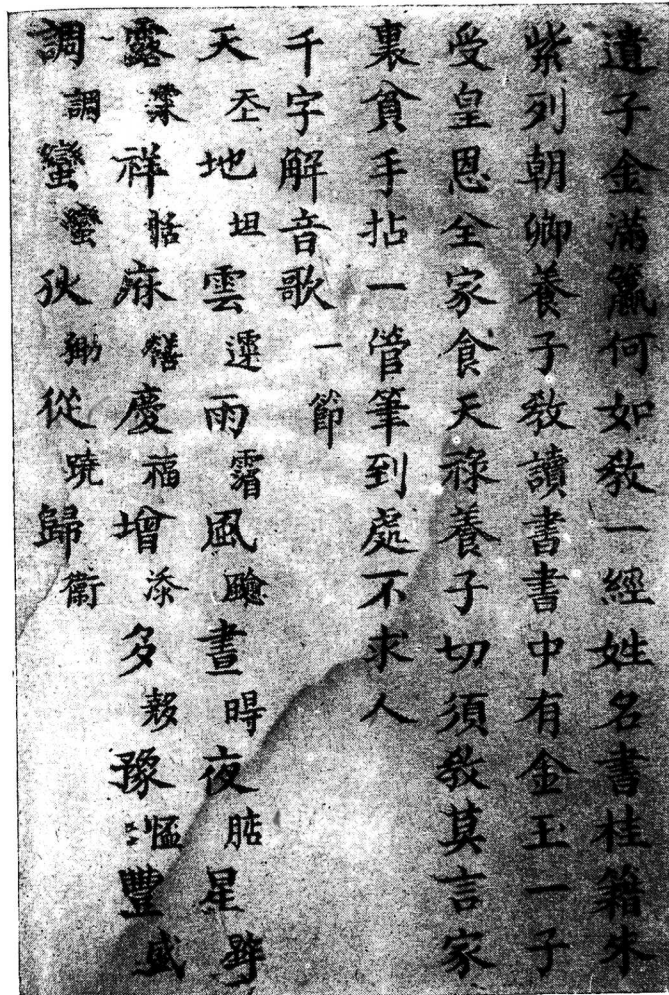
Within a limited vocabulary, however, the author of *Nhật Thiên Tự* seems to have reached his goal.

One early editor of *Nhật Thiên Tự* went as far as to give a "traduction développée", that is a smooth running text (in French) of the ideas behind the written symbols.<sup>5</sup> His interpretation of the first six lines (which give  $[3 + 4] \times \frac{6}{2} = 21$  characters) gives the impression that the author of the primer had definite topics in mind. Nordemann's translation of this first group reads as follows:

<sup>3</sup> Nordemann, Edmond, *Chrestomathie Sino - Annamite, contenant 508 textes, en quatre volumes, Première Partie, Classiques* (Hanoi: Mac-Dinh-Tu, 1917), p. 10.

<sup>4</sup> Nguyen Dinh Hoa, "Chữ nôm, The Demotic System of Writing in Vietnam", *Journal of The American Oriental Society*, Volume 79, Number 4, Oct.-Dec., 1959, pp. 270-274.

<sup>5</sup> Nordemann, Edmond, *Thiên Tự Đát Âm Ca, Petit Vocabulaire Chinois - Annamite - Français, composé d'un Vocabulaire Sino - Annamite Versifié, contenant mille caractères, transcrit en quốc-ngữ annamite et chinois, traduit en français, accompagné de divers index* (Deuxième édition) (Hue: The author, 1905), pp. 77-98.



PAGE 10 CRESTOMATHIE SINO-ANNAMITE  
SHOWING THE FIRST SECTION OF 'NHẬT THIÊN TỰ'

« Le ciel et la terre s'unissent pour former les nuages, la pluie, le vent,  
 « le jour, la nuit.  
 « Les étoiles et la vapeur qui produit la rosée du printemps ; si l'on remarque  
 « dans ces divers états ou phénomènes de la nature des présages extra-  
 « ordinaires qui soient favorables, le bien-être augmentera beaucoup dans  
 « le pays.  
 « Une sérénité générale, la prospérité publique, l'ordre, régneront partout ;  
 « les peuplades méridionales et septentrionales reviendront définitivement à  
 « votre suite. <sup>6</sup>

We tend, nevertheless, to recognize, as the learned French editor did, a number of so-called centers of interest introduced through\* the ideograms: sky and earth (lines 1-6) human nature and fortune (7-12); countries and kings (13-22) housing, furniture, cultural objects (23-38); government and pacification (39-48); metals, wood, and their uses (49-56); human race (57-62); the family, the teacher and the student (63-74); amusement (75-80); official garments (81-84); hunting (85-100); religious festivals (101-108); charity and divination (109-120); the human body (121-132); work, food, clothing (133-146); the officials and the masses (147-152); writing, drawing, books (153-160); travel and commerce (161-172); hunting and fishing (173-180); official jobs (181-184); civil service examinations (185-194); the ideal spouse (195-202); beliefs and superstitions (203-212); animals (213-218); foods (219-222); conversation (223-228); public granaries and cereals (229-232); drugs and cooking (233-246); vegetables (247-252); money (253-256); war (257-278); insects and the four seasons (279-286); advice to students (287-290).

The following is a phonemic transcription <sup>7</sup> of the way Vietnamese schoolchildren were made to recite the word list, which totals 290 lines:

<sup>6</sup> *Ibid.*, p. 77.

<sup>7</sup> Vietnamese segmental phonemes (northern dialect) are: stops /p b t t<sup>h</sup> d c k/, nasals /m n ŋ ŋ/, fricatives /t v s z x g h/, lateral /l/, semivowels /y w/, and vowels /i e ε u o o a a a/. The six phonemic tones are: mid level /no mark/, high rising /'/, low falling /~/, low rising /<sup>ˆ</sup>/, high broken /<sup>ˆ</sup>ˊ/, and low broken /<sup>ˆ</sup>ˋ/.

1	thian zây	dĩa dát	van may		天	地	雲	3
2	vũ mưA	fawŋ' zô'	cú nây	zạ dem	雨	風	畫	夜
3	tiŋ saw	lọ máwk	từAŋ diam		星	露	祥	10
4	hưw lâyŋ	xâyŋ fúk	taŋ them	da n̄lAW	麻	慶	增	多
5	zự vuy	fawŋ thij	diAW diAW		豫	豐	調	17
6	man man	dịk zạ	tâyŋ thêw	kwi vè	蠻	狄	從	歸
7	ci xon	sáw xê'w	bi kwê		智	巧	鄙	24
8	tian tã	van vê	ŋe nê	thi thã	筴	文	藝	詩
9	twạ nòy	láp dứŋ	dây cã		坐	立	待	31
10	xúk kawŋ	củk thán	ŋi nê	tin tin	曲	直	疑	信
11	kim vãn	ŋan bák	tian tian		金	銀	錢	38
12	báyk cam	tháp củk	thian ŋin	van muan	百	十	千	萬
13	zan sawŋ	thwi nưAk	sən non		江	水	山	45
14	maw zây	cik hêp	vian cõn	fưAŋ vuAŋ	袤	窄	圓	方
15	câyk nã	hạŋ nã	lọ dứAŋ		宅	巷	路	52
16	zay them	bik váyk	vian từAŋ	diŋ san	階	壁	垣	庭
17	viãn sa	cưŋ zữA	kạn gãn		遠	中	近	59
18	ŋo ŋo	táyŋ táwŋ	cãn cãn	lưAŋ lưAŋ	吳	宋	陳	梁
19	ŋiAW ŋiAW	thwán thwán	thayŋ thayŋ		堯	舜	湯	虞
20	an an	hán hán	dứAŋ dứAŋ	ŋu ŋu	殷	漢	唐	虞
21	thàn toy	củ cúa	kwan vua		殷	漢	唐	虞
22	ñát nây	ŋwlat thán	thi mùa	nian nam	日	月	時	年
23	sán zừAŋ	tik ciAW	tãm nãm		牀	席	寢	80
24	ti thia	cãn cãn	bản mam	wa nòy	匙	盤	環	84
25	zi dứAŋ	mát mát	swi soy		匙	盤	環	87
26	sự thã	tự té	vi nòy	ciAW cAW	事	祀	位	朝

27	bán ben	tiãn cừAk	hạw saw		傍	前	後	94
28	cư hew	xwian có	ŋưw caw	ke gá	豬	犬	牛	鷄
29	fawŋ bùAŋ	họ kưA	za nã		房	戶	家	101
30	thay len	zán súAŋ	swát za	n̄láp vaw	升	降	出	入
31	hwán kwayŋ	kwán zAWŋ	kaw kaw		圓	廣	高	108
32	thưk zAWŋ	zá káy	kwat dAW	bòy vun	植	稼	掘	培
33	vi mùy	kam ɲot	ci ɲon		味	甘	音	115
34	tik ciAW	thàn sêm	tòn kòn	tian zan	夕	晨	存	進
35	can ɲiam	kưŋ kưŋ	thừA van		莊	恭	承	122
36	cưŋ ɲay	hiAW thAW	fủŋ bưŋ	ci kãm	忠	孝	捧	持
37	ka ka	dAWk dawk	ɲam ɲam		歌	讀	吟	129
38	thiAW thiAW	vũ vũ	kãm kãm	cayŋ cayŋ	韶	武	琴	箏
39	can nen	ci ci	biŋ biŋ		臻	治	平	136
40	cAW cAW	kwạn kwạn	thâyŋ thâyŋ	ci aw	州	郡	城	池
41	biŋ biŋ	fiãn zAW	li zAW		屏	藩	籬	143
42	hạw zây	mĩ tót	twãn kaw	kian bèn	厚	美	峻	堅
43	kưŋ kưŋ	nõ nõ	thi ten		弓	弩	矢	150
44	kAW ɲoy	lwi lwi	daŋ len	zu cêw	溝	壘	登	踰
45	vi vay	ciãn dáyŋ	cwi thêw		圍	戰	追	157
46	bay thua	thán dừAk	ŋwi ɲêw	hwan vuy	敗	勝	危	歡
47	ho hò	vũ mùa	tiAW kưAY		呼	舞	笑	164
48	thưAŋ cen	hạ zừAY	ŋwáy ɲwáy	ɲoy cawŋ	上	下	外	內
49	zwian ci	tik thiAk	dAWŋ dAWŋ		鉛	錫	銅	171
50	kưAŋ gAŋ	thiAt sát	hwán vawŋ	bòy dêw	鋼	鐵	環	珮
51	máwk kay	kãn gáwk	tiaw new		木	幹	標	178
52	hwáyŋ ɲan	thụ zàwk	zá kêw	swi zuy	橫	豎	架	榱
53	ci káyŋ	ziap lá	tian tưAY		枝	葉	鮮	185
54	ɲon non	xay nõ	lák zay	zwayŋ dáy	嫩	開	落	盈
55	fo fo	sáp kãm	liat bay		鋪	陳	列	192

56	dẹ dēm	kư kát	ziaw lay	táy zàwŋ	遞舉搖裁	196
57	am kwēn	zị lạ	dàwŋ kùŋ		語異同	199
58	áy iaw	taŋ gét	dát thawŋ	mùk hwà	愛憎達睦	203
59	hũ nam	lùk sáw	tam ba		五六三	206
60	thwi ay	thà xák	hũ ta	ñan hũay	誰他我人	210
61	hwan sēm	viŋ hạy	zu cay		翫詠遊	213
62	hĩ mừŋ	no zan	lák vuy	muan bùan	喜怒哀悶	217
63	fụ ca	ton cáw	tử kon		父孫子	220
64	lian thưan	zaw zay	swi đon	zəy zan	憐教笞戒	224
65	hưan lân	táwk hơ	thán thán		鄉族親	227
66	fu cáwŋ	fụ vơ	ni gán	hà sa	夫婦遁避	231
67	áw thə	ni cẽ	lăw zà		幼兒老	234
68	zi zi	thám thím	bà bà	ko ko	姨媼婆姑	238
69	sư thây	báwk tở	sin cở		師僕生	241
70	thụ caw	báy lay	tứ cở	thị hằw	授拜賜侍	245
71	hwin ayŋ	té zẻ	hon zaw		兄塔婚	248
72	tỏ awŋ	bá bák	thiáp hằw	dẹ em	祖伯妾弟	252
73	cin hạy	kurŋ kừŋ	nu mèm		正剛柔	255
74	sưŋ sưŋ	ván hỏy	kằw tim	dáp thưa	稱問求答	259
75	mọ ciaw	hiaw sóm	ian cưa		暮曉晏	262
76	tiaw kēn	swi thoy	ki kỏ	dáw dua	簫吹棋鬪	266
77	cayŋ cayŋ	zwayŋ đưak	thaw thưa		爭贏輸	269
78	hưạ nằm	xỏy zay	fụ vừa	bằw om	卧起扶抱	273
79	tưak ñay	thon núat	kiam gòm		嚼吞兼	276
80	mẫ ñayŋ	từan tở	hạn nom	hằwk sằn	敏詳彥	280
81	cwi zũy	sik thưak	hàyŋ kan		錐尺衡	283

82	dáy day	kwan mũ	kan xan	lưw lêw	帶冠巾旒	287
83	ban ban	lin lin	tiaw tiaw		頌領銷	290
84	cwian cwian	xian xian	twi thêw	ciaw vạy	傳遣隨召	294
85	zưŋ thay	sán dẻ	zúk nuay		孕產育	297
86	kâm cim	vát zằwŋ	lway lwáy	thú muan	禽物類獸	301
87	lwan lwan	fưan fưan	hwán hwán		鸞鳳凰	304
88	hák đén	sík đỏ	hwán vản	thayŋ sayŋ	黑赤黃青	308
89	kurw kurw	ian ian	wayŋ wayŋ		鴻燕鶯	311
90	kon kon	hák hák	kin kin	ne ne	鯤鱷鯨鯢	315
91	lằwk hưaw	hằw xi	zưan ze		鹿猴羊	318
92	ti ti	hỏ hỏ	ne ne	hũn hũn	貌虎貌熊	322
93	liáp san	vằwŋ lưay	lưŋ lằwŋ		狐網籠	325
94	xu sua	bỏ bát	zưŋ zũn	hian zan	驅捕用獻	329
95	thẻ di	tằw cay	đin zừŋ		逝走停	332
96	ñà nayŋ	cđw vưat	zák sừŋ	vi duay	牙爪角尾	336
97	zur thưa	ñát mòt	ni hay		餘一	339
98	cũn lán	cik lẻ	sawŋ doy	kwằn bằy	重隻雙羣	343
99	fián ñằw	tik cừa	kin dằy		繁積京	346
100	fằn cia	hỏp hỏp	nan hay	thay thưa	分合能剩	350
101	thiŋ sin	hĩn zưak	tằwŋ đưa		請迎送	353
102	káy zũ	tán tán	ki kỏ	kiam gưam	蓋傘旗劍	357
103	đay đén	láp sáp	hưan thəm		燈蠟香	360
104	bo nem	bin báyŋ	fưn kəm	cỏ cẻ	脯餅飯茶	364
105	kam kam	kwit kwit	le le		柑橘梨	367
106	thayŋ cawŋ	dạm nằt	thẻ thẻ	cay cay	清淡誓齋	371
107	hạ zoý	tin tin	twi say		暇醒醉	374
108	kỏ sưa	zan thưa	kim nay	thẻ đỏy	古聞今世	378
109	twát thưan	kwđ gwđ	ko koy		恤寡孤	381

110	urw lo	kə dóy	zǔAN nuay	bàn nêw	憂	饑	養	貧	385
111	an ən	záy kǎy	hwian cew		恩	解	懸		388
112	kùn kùn	túk dù	lurw siaw	hwàn vè	窮	足	流	還	392
113	kát lày	huŋ zǔr	me me		吉	凶	迷		395
114	tháy vay	tá mưAN	dawŋ thwe	dian kám	賞	借	備	典	399
115	ciam sem	bawk bóy	tiŋ tham		占	卜	省		402
116	taŋ lày	dwán hán	mAW lám	tik tan	臧	斷	謬	析	406
117	lam lam	bi bí	kwan kwan		臨	責	觀		409
118	li li	xám xám	kán kán	xon xon	離	坎	乾	坤	413
119	hayŋ hayŋ	løy løy	húAN húAN		亨	利	元		416
120	kwíŋ thén	thǔAK xwá	ŋwian húAN	ci ci	扃	鑰	源	支	420
121	kan gan	thAN kát	ti ti		肝	腎	脾		423
122	tam tim	fé fòy	ci ci	thAN mlŋ	心	肺	肢	身	427
123	xí hǎy	áyŋ báwŋ	hiŋ hiŋ		氣	影	形		430
124	ní tay	mùk mát	kiŋ kiŋ	thAN thAN	耳	目	經	神	434
125	thú dǎw	thiát lǔAY	kan gan		首	舌	筋		437
126	thú tay	fúk bun	kúAK can	hiap sǔAN	手	腹	脚	脅	441
127	zi vuy	kǔAN mayŋ	thwian an	ŋu vuy	怡	疆	痊		444
128	thǔk an	ám úAN	nán nán		食	飲	間	娛	448
129	ŋo ta	kúr nó	thúk ay		吾	渠	孰		451
130	cə ɲan	súk zúk	ci thoy	ták lám	阻	促	止	作	455
131	hiAN hiAN	tháyŋ tháyŋ	fám fám		賢	聖	凡		458
132	dAWŋ dAWŋ	bák bák	nam nam	dwáy dwáy	東	北	南	兌	462
133	dǎy zay	thǎw kǎ	kúK gay		藤	草	棘		465
134	van bǔA	ŋəy kát	bǎy thoy	kayŋ kǎy	耘	刈	罷	耕	469
135	thuy dAM	kǔw kóy	cǔr cAY		春	白	杵		472
136	bá sán	lǔr lǎwk	sư zAY	ták dǎw	簸	瀘	篩	鑿	476
137	kan ziw	fú búA	daw zaw		斤	斧	刀		479

138	ci bǔA	kúk kúAK	báw báw	kúr kura	耜	揭	劍	鋸	483
139	káyk za	cúk cúk	ti tǎ		莘	竹	絲		486
140	ma vǔŋ	kÁWK lúA	kwa zura	hò bAW	麻	穀	瓜	瓠	490
141	xurAN gǔŋ	zəy káy	sə zaw		薑	芥	蔬		493
142	vu xway	dAW dAW	lan kaw	za zǔA	芋	苴	榔	榔	497
143	lwi léw	mát mát	sə thǔA		粟	密	疎		500
144	twan cua	xó dán	ŋi urA	thǔ thəm	酸	苦	宜	嗜	504
145	fúŋ may	twian ci	cam kim		縫	線	針		507
146	tú thew	cúK zét	thǔAN siAM	xwá kwAN	繡	織	裳	袴	511
147	kwan kwan	tǔAN tǔAN	kwan kwan		官	將	軍		514
148	zwayŋ zwayŋ	cay cay	zan zan	áp lan	營	寨	民	邑	518
149	kAWŋ kAWŋ	zayŋ tiAN	kwi san		功	名	貴		521
150	tháyŋ nen	vi tót	thǔAN thǔAN	urw hən	成	偉	常	優	525
151	tiAW tan	wán zan	wán hən		消	愠	怨		528
152	xiŋ xiŋ	cAWŋ cAWŋ	mən nən	ton ton	輕	重	慢	尊	532
153	ŋian ɲian	mák mǔK	cAW sən		硯	墨	硃		535
154	dè dè	hwə vǔ	hwAN hun	biAW bóy	題	畫	熏	秣	539
155	hò hò	niAM zán	dò boy		糊	粘	塗		542
156	kwan dèw	dwán nán	cǎy záy	dák dǎ	均	短	長	度	546
157	cúk cayŋ	ci zÁY	dò dò		軸	紙	圖		549
158	biAN lè	sáyK sáyK	bə fə	cưAN tǎ	編	冊	部	張	553
159	cǔŋ cawŋ	xiát sáyK	o zə		澄	潔	污		556
160	thAWŋ thAWŋ	ták lǎp	miŋ mə	ciAW soy	通	塞	冥	照	560
161	fiAN zǎw	fú nǔy	fi soy		翻	浮	沸		563
162	də dǎ	thiAP løy	sə xoy	cAW cèw	渡	涉	疏	掉	567
163	cu thwian	tiAP láy	miAW new		舟	楫	錨		570

164	thu thu	bák đaw	daw zew	zwi zân	收泊投維	574
165	hân bô	củ bên	nâm han		岸渚巖屯	577
166	kiaw kâw	thị cê	tứ hàn	thon thôn	橋市肆村	581
167	fưan fưan	điam điam	dôn dôn		坊店屯息	584
168	mây mua	mây bán	thưan buan	tứk lây	買賣商息	588
169	li zây	ki gúak	hây hây		履屐鞋移	591
170	cú zữn	tựw táy	zi zây	thé cawh	住就顯睇	595
171	fu tin	zwiat dép	hưn hawh		享悅顯善	598
172	hwây kưw	fú vớ	cúh dawh	fian nıaw	懷撫衆善	602
173	lam zữn	é zam	dây zew		林醫苔	605
174	hâ sawh	hây bê	ciaw zâw	tik vây	河海潮汐	609
175	liaw sa	tik vâp	sú xây		寥寂閨窺	612
176	law mò	vih lan	liaw kôy	xwi zôm	撈泳眺窺	616
177	zây kua	hư ká	hâ tom		蟹魚蝦索	619
178	thwian nôm	kâw dó	fâm bùam	zâyk zay	筌笱帆索	623
179	ma gay	kát sán	đih day		麻葛葦	626
180	điaw kaw	zâk bán	fi bay	tiam cım	釣弋飛潛	630
181	dưan thêm	káp bák	liam zêm		堂級簾	633
182	i nưan	thị kay	sam zêm	kô ce	倚恃讒譏	637
183	zư xân	tiaw xâyk	thiñ hê		譽諂聽	640
184	thian thian	tự cữ	fe fe	dân dân	篇字批謄	644
185	fú gô	lin nuy	tân tân		阜嶺層	647
186	nây hêm	dawh dawh	thân bán	xwin nian	崖峒坦傾	651
187	kawh sawh	thian máyk	tư zian		公偏私	654
188	hi cây	nư nák	kân sian	kó bèn	嬉惰勤固	658
189	thị thị	twian kén	thân len		試選陞	661

190	xwa xwa	lâwk lâwk	kwian kwian	viñ van	科祿權榮	665
191	thwáy luy	xiam nún	nưan nưan		退謀讓	668
192	kâyñ zan	kiam sét	dê man	biñ kâm	警檢提秉	672
193	hwian hwian	hóy hóy	vawh zâm		弦晦望	675
194	thj em	tê tạyñ	lam zâm	lân kwan	睛霽霽朗	679
195	biñ biñ	liam cáp	kin gưan		瓶奩鏡	682
196	thwa cam	háp hóp	can can	súrk zòy	釵盒妝飭	686
197	hâw doy	nữ gáy	nam zay		偶女男	689
198	thúk lâyñ	cin cin	tây tây	zay sin	淑貞才佳	693
199	vân vân	tháp nât	hòy kwayñ		韻拾迴	696
200	cuñ saw	thwi cúak	củ zâyñ	lâm sêm	終始儲覽	700
201	hwák hê	kwan hgy	hiam hiam		慈闈嫌	703
202	biñ biñ	kưw sét	srw tim	tó ca	評究搜遊	707
203	tian tian	fât fât	ma ma		僕佛魔	710
204	iaw iaw	kwáy kwáy	tá tá	dwan hay	妖怪邪端	714
205	vu dâwñ	ni vây	tañ thây		巫尼僧	717
206	kan kân	fan fưan	thân zây	san kâw	竿孺繩棧	721
207	ziaw sa	hwian nijam	ziaw maw		渺玄妙	724
208	kin kin	kê kê	kú kaw	fú bùa	經偈句符	728
209	law law	tháp tháp	tự cúa		樓塔寺	731
210	nưan kân	đaw xân	tu tu	hâyñ làm	禳禱修行	735
211	điñ diñ	vian vian	am am		享院庵	738
212	zam zam	twiat đút	tham tham	củ cữ	淫絕貪除	742
213	lwa lwa	dâwk hê	lư lưa		驟犢驢	745
214	te te	tưan tưan	sur sur	dá dá	犀象獅駝	749
215	mùk can	kị kưay	zu kwa		牧騎逾	752
216	fâwñ buan	tùn zóy	cwi sa	sân kưay	放鬃墜晒	756

217	kaw gaw	láp nón	swi tøy		捍笠蓑	759
218	tian zoy	cưan gay	bàwŋ muy	lư lèw	鞭杖篷廬	763
219	lian sên	xiám súŋ	biŋ bèw		蓮芡萍	766
220	xian zan	tháy háy	zwian lèw	tù mò	牽採綠涸	770
221	ñư an	thừan ném	tik cō		茹嘗錫	773
222	hám say	thưj nũ	lư lo	hán mừŋ	酣睡慮欣	777
223	dóy thưa	vi bđw	viát zàn		對謂曰	780
224	tiam zàn	ki dā	sák nan	nin thđ	漸既歎寧	784
225	vāŋ di	ci dén	kwá kwa		往至過	787
226	hò oy	zā vāy	ñi má	tay thay	乎也而哉	791
227	bi kia	ci dáy	thừ day		彼之此	794
228	lan cōŋ	kữw kAW	ñi mày	zur ta	郎舅爾余	798
229	to to	thwé thwé	kwian thđ		租稅蠲	801
230	thưan xō	lām dụn	thíaw za	thik vđw	倉廩糶糶	805
231	hjáw sō	dǎw dǎw	lưan lǎw		較斗量	808
232	cù niaw	fáp thíaw	hđw haw	tian thừa	稠乏耗美	812
233	tan kay	hám man	thik vưa		辛鹹適	815
234	za ká	ziám múay	thư zưa	iam zám	茹鹽薤醃	819
235	cưŋ cưŋ	cik nưan	tám nam		蒸炙浸	822
236	xưŋ xưŋ	thừak thừak	sám sám	ki ki	芎芎參芪	826
237	xán sem	twán tín	swi swi		看算推	829
238	thù thù	lan lan	li li	hđw hđw	銖兩釐毫	833
239	hwán vián	tían sák	saw saw		凡煎炒	836
240	sáy føy	củ nǎw	ŋaw bđw	táw xō	晒贖熬燥	840
241	fủ nòy	táw bép	lo lō		釜竈墟	843
242	dan sayŋ	bòn cAW	dám vō	ưŋ ve	鑄盆撮	847

243	hò hò	kwán lám	ton be		壺鐘搏	850
244	tháw kám	fian kwát	van ñe	hwlan dân	操扇聞弦	854
245	xoy zō	hwd lưa	thán than		仄火炭	857
246	zaw kew	ci mō	tát san	zu zAW	膠脂漆油	861
247	cư xway	zđ miá	tan zAW		藹蔗桑	864
248	twi mùy	twán tōy	tháy zaw	thAWŋ hàŋŋ	萎蒜菜葱	868
249	tưan tưan	thák zám	kayŋ kayŋ		醬醋羹	871
250	fưan thəm	kam ñot	lưan lǎŋŋ	hwán hoy	芳甜良葷	875
251	twán thew	hwán dōy	twán nōy		遵換循	878
252	za them	zám bát	zi thoy	zō kòn	加減己猶	882
253	lwian zèn	cú dúk	fám xuan		鍊鑄範	885
254	kwán saw	diám dém	lian luan	tán zōy	串點連散	889
255	thừan dèn	liám góp	bòy bòy		償斂賠	892
256	vian cōn	xAWŋ lō	man lōy	kwan kwan	圓孔緡貫	896
257	mưw mưw	ké ké	cú twan		謀計籌	899
258	ziŋ ñayŋ	twé sđŋ	vawŋ kán	ŋu ñay	穎慧妄愚	903
259	thwd sawŋ	ciŋ sủa	tè tǎy		團整齊	906
260	dwán dwán	bóy lủ	lủ bǎy	ŋAW doy	輩侶耦	910
261	thị sem	bjan gē	zám soy		視辨鑒	913
262	thám tim	cáwk bát	thoy dōy	kaw kaw	探促催	917
263	tư xwan	ci cam	tát maw		徐遲疾	920
264	thán thưa	bám bám	táw táw	ciŋ ciŋ	申稟奏呈	924
265	tư zòm	sát sét	ciŋ zŋ		伺察偵	927
266	tư lo	wi sō	kiŋ kiŋ	hđ mừŋ	思畏驚賀	931
267	twé bAWŋ	kan zē	zwán man		稔根筭	934
268	fan vin	ciát bē	zát zàn	tún buan	摯攀折携	938
269	dáy xián	hwé zát	xiát man		撻携挈	941

270	ik t̄hem	tôn bót	tón n̄ưAη	xwa xwé	益 損 遜 誇	945
271	a zua	kúAη zóy	dáη bē		阿 誑 黨	948
272	súη iAη	xáη c̄Aηη	hòy vè	thik t̄ha	寵 抗 回 釋	952
273	từ lâyη	thwAη thwAη	hwá hwá		慈 順 和 煩	955
274	vu sa	zán zē	ηwa ηwa	fiAη fiAη	迂 簡 訛 煩	959
275	thiAη lưA	ηwị zóy	thàηη tin		騙 偽 誠 嘲	962
276	bíAη ce	mạ máη	baw xēn	cdw k̄ưAη	貶 罵 褒 嘲	966
277	xíAη kew	hwán ḡoy	ciAη v̄oy		叫 喚 招 封	969
278	báw b̄Aη	cí dát	thiAη z̄oy	fawη fawη	保 置 遷 封	973
279	swAη swAη	hạ hạ	dAηη dAηη		春 夏 冬	976
280	hwíAη hwá	lâyη lâyη	nun̄ n̄Aηη	lát kay	脛 冷 濃 辣	980
281	thwAη ηon	wán n̄Aη	n̄ưAη gay		醇 醞 釀 嘔	983
282	cam k̄ew	cưAk zót	dá say	t̄Aη k̄ưAη	斟 酌 酌 嘔	987
283	z̄Aη zun	ηj k̄iAη	fúk z̄oy		蚧 蟻 蝸 蝸	990
284	fawη awη	van m̄uAη	mayη z̄uAη	wa sen	蜂 蚊 蟲 蝸	994
285	kák d̄ew	tway thwá	an iAη		各 遂 安	997
286	cin̄ diAη	t̄Aη hòp	kə n̄en	k̄ưw lAη	禎 集 基 久	1001
287	tự từ	cí gót	d̄Aη d̄Aη		自 趾 頭	1004
288	cam zan	hóy z̄ay	thAη saw	c̄am cim	歲 誨 深 沉	1008
289	cú cua	swiat nóy	thiAη them		註 綴 添	1011
290	hAη z̄oy	tát hét	zik tim	kí gi	了 畢 釋 記	1015

Con người văn-hoá ngày nay  
bác-cổ thông-kim đọc

## VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

do Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục (Nha Văn-Hoá)  
xuất - bản

### THẺ-LỆ MUA VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

(kê từ năm 1963)

Mỗi số (Tư-nhân) :	12\$	1 năm	(12 số) :	120\$
		nửa năm	(6 số) :	60\$
Mỗi số (Công-sở) :	24\$	1 năm	(12 số) :	240\$
		nửa năm	(6 số) :	120\$

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 8\$

- Các cơ-quan hoặc tư-nhân tại Ngoại-quốc mua dài hạn trả 8 Mỹ-kim một năm (12 số), kể cả cước-phí gửi bằng đường thủy.
- Độc-giả mua dài hạn xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá (89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).



PHIẾU MUA  
VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

Tôi (họ và tên).....

ở (địa-chỉ).....

nhận mua dài hạn tạp-chí VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN (kể từ năm 196.....) trong  
hạn một năm (12 số) hay nửa năm (6 số)<sup>1</sup> mỗi số gửi.....cuốn

kể từ tháng..... năm.....

Tiền mua báo là<sup>2</sup>.....

trả ngày..... hoặc trả bằng bưu-phiếu<sup>3</sup>,

..... số.....

ngày..... đình theo đây.

..... ngày..... tháng..... năm 196.....

KÝ TÊN,

- 
- CHÚ-THÍCH : (1) Xin gạch những tiếng không cần dùng.  
(2) Lệ mua báo xin trả tiền trước (Thủ-lệ mua báo xin xem ở mặt  
trước). Chỉ gửi tạp-chí khi nhận được bưu-phiếu.  
(3) Xin gửi phiếu mua báo và bưu-phiếu về địa-chỉ :  
Ông GIÁM-ĐỐC NHÀ VĂN-HOÁ  
(89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn), Linh-nhận.

Phần chú-thích của Ban Quản-lý :

Bưu-phiếu hay biên-lai số..... ngày.....

tỉnh.....

Phiếu mua báo số.....

Ghi vào số thu tiền ngày.....

QUAN-NIỆM và SÁNG-TÁC

THƠ

THEO LỜI THI-NHÂN VÀ HỌC-GIẢ PHƯƠNG TÂY  
của ĐOÀN-THÊM

Cuốn sách quốc-văn đầu tiên tập-trung và phổ-biến những quan-niệm và  
sáng-tác thơ theo lời Thi-nhân và Học-giả phương Tây.

Viện Đại-Học Huế xuất-bản năm 1962

456 trang (giấy trắng mịn, khổ 20cm X 13cm,5), giá bán 75\$

Sách gồm 2 phần chính và 1 phần phụ-lục :

- Ý-kiến các thi-nhân (Thơ là gì, Hồn thi-nhân, Lãnh-vực và mục-dịch thơ, Các nguồn thơ, v.v...).
- Ý-kiến của các học-giả, triết-nhân, nhà phê-bình (ý-kiến tổng-quát về Thơ, Thiên-tài, thi-hứng và sáng-tác, v.v...).
- Phụ-lục : Danh-mục và tiêu-sử các thi-nhân và học-giả (có ghi tên trong sách này).